Số 10

THÁNG 7
1959

ĐẠI-HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ

CẠNH TRANH SINH TỒN . . . . . TRẦN VĂN TOÀN
TÌM HIỂU XÃ HỘI HỌC (tiếp theo) . . . LÃM NGỌC HUỲNH

VIỆT SỬ

MỘT VÀI VĂN KIỆN BẰNG QUỐC ÂM TÀNG TRỮ Ở ÂU CHÂU . . . . . HOÀNG XUÂN HÃN
CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA HAI BÀ TRƯNG DƯỚI MẮT SỬ GIA . . . . . BÙI QUANG TUNG
SỨ BỘ TRẦN VIẾT XƯƠNG . . . . . NGUYỄN TOẠI

ĐỜI SỐNG VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ

Hoạt động văn hóa • Dự án về cách tổ chức cùng công việc của ủy ban phiên dịch sử liệu V. N. • Kế hoạch phiên dịch và làm hiệu bản cho bộ sử An Nam Chí Lược • Kế hoạch chỉnh đốn và biên mục cho bộ châu bản Triều Nguyễn.

●

NGỮ HỌC LÀ GÌ . . . . . NGUYỄN ĐÌNH HÒA
ĐỌC « NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM ». . . TRƯƠNG VĂN CHÌNH, NGUYỄN HIẾN LÊ
TUỔI TUYỆT ĐỐI CỦA ĐÁ VÀ CỦA TRÁI ĐẤT . . . . . PHẠM VĂN NGỌC

VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ

Chủ-trương biên-tập : **NGUYỄN-VĂN-TRUNG**

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

CÙNG QUÝ VỊ ĐỘC GIẢ

Tạp-Chí Nghiên-Cứu ĐẠI-HỌC Huế đã nhận được những số tiền gởi về ủng hộ hoặc bưu phiếu mua báo của quý vị độc giả sau đây, Tạp-Chí Đại-Học xin trân trọng có lời cảm ơn.

(tiếp theo các kỳ trước)

Ô. Nguyễn-khoa-Việt, Nha Đại-diện Thông-tin Huế	90$
— Trần-Đồng, Tỉnh-đường Nha-trang	120$
— Đèo-văn-Du, Nha Công-tác Xã-hội miền Thượng	100$
— Đồng-phúc-Trường -nt-	120$
— Nha Thủy-lâm Trung-nguyên Trung-phần Huế	180$
— Phạm-ngọc-Hương, Giáo-sư Quốc-Học Huế	210$
L.m. Nguyễn-thành-Thông, 6 Cường-Để Saigon	120$
Ô. Trần-gia-Thoại, Hội-trường Cổ-học Đànẵng	120$
— Vũ-đào-Khánh, 144-148 Gia-Long Saigon	200$
— Nguyễn-duy-Nghệ, Tỉnh-trưởng Kontum	120$
— Lê-ngọc-Danh, Dương-xuân-Hội, Long-An, Nam-phần	100$
L.m. Nguyễn-định-Tường, Blao	200$
Trường Đại-Học Văn-Khoa Saigon	450$
Trưởng-ty Tiểu-học-vụ tỉnh Phước-Tuy	360$
Ô. Nguyễn-xuân-Nghệ, Giáo-sư Tây-Hồ Đànẵng	120$

(*còn nữa*)

BẠN ĐỌC LƯU Ý

Tạp-Chí Nghiên-Cứu Đại-Học đã đóng thành bộ I, từ số 1 đến số 6, năm 1958.

Giá bán mỗi bộ : **200$** kể cả cước phí.

Vì chỉ có 50 bộ, nên Quý vị nào muốn mua, xin gởi tiền hoặc bưu phiếu về :

Linh-mục CAO - VĂN - LUẬN
Tạp-Chí Nghiên-Cứu Đại-Học
20, Lê-đình-Dương - Huế

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

MỤC LỤC

		Trang
TRẦN VĂN TOÀN	CẠNH TRANH SINH TỒN	3
LÂM NGỌC HUỲNH	TÌM HIỂU XÃ HỘI HỌC (tiếp theo)	41
NGUYỄN ĐÌNH HÒA	NGỮ HỌC LÀ GÌ	55
TRƯƠNG VĂN CHÌNH và NGUYỄN HIẾN LÊ	ĐỌC NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM	68
BÙI QUANG TUNG	CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA HAI BÀ TRƯNG DƯỚI MẮT SỬ GIA	92
HOÀNG XUÂN HÃN	MỘT VÀI VĂN KIỆN BẰNG QUỐC ÂM TÀNG TRỮ Ở ÂU CHÂU	108
NGUYỄN TOẠI	SỨ BỘ TRẦN VIẾT XƯƠNG	120
ĐẠI HỌC	HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA	127
	DỰ ÁN VỀ CÁCH TỔ CHỨC CÙNG CÔNG VIỆC CỦA ỦY BAN PHIÊN DỊCH SỬ LIỆU VIỆT NAM	128
	KẾ HOẠCH PHIÊN DỊCH VÀ LAM HIỆU BẢN CHO BỘ SỬ AN NAM CHÍ LƯỢC	131
	KẾ HOẠCH CHỈNH ĐỐN VÀ BIÊN MỤC CHO BỘ CHÂU BẢN TRIỀU NGUYỄN	132
PHẠM VĂN NGỌC	TUỔI TUYỆT ĐỐI CỦA ĐÁ VÀ CỦA TRÁI ĐẤT	134
NGUYỄN VĂN HIỂU	CẢM TƯỞNG CỦA MỘT TÍN ĐỒ PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY ĐỐI VỚI THUYẾT VÔ NGÃ VÀ QUAN NIỆM NHÂN VỊ TRONG PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY	167

Thư từ, bài vở gửi về : Ông NGUYỄN-VĂN-TRUNG

Giao dịch cùng tòa báo : Ông NGUYỄN-ANH

Bưu-phiếu và Ngân-phiếu gửi về :

Linh-mục **CAO-VĂN-LUẬN**

TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU ĐẠI-HỌC HUẾ

Tòa-soạn và Trị-sự : Số 20, đường Lê-đình-Dương HUẾ

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

ĐẠI - HỌC

TẠP - CHÍ NGHIÊN - CỨU CỦA VIỆN ĐẠI - HỌC HUẾ

Cạnh - tranh sinh - tồn

TRẦN - VĂN - TOÀN

HỆ thống toàn diện về thực tại trong triết-lý Hegel đã sụp đổ, và từ đống tro tàn ấy đã nảy ra tất cả một mớ triết-lý khác nhau, từ những đồ đệ trung thành, qua triết-lý duy vật biện chứng, cho tới các thuyết hiện sinh do Kierkegaard mà ra. Sau cái thất bại của hệ thống tư tưởng toàn diện ấy, không ai còn dám tự cho mình là hiểu thấu được toàn diện thực tại cũng như toàn diện nhân-sinh. Muốn tới chỗ hiểu biết, không những con người phải học hỏi nơi người khác, mà còn phải nhìn thực tế theo nhiều quan điểm khác nhau. Có thế mới mong tới gần được chân lý.

Khi bàn về vấn-đề nhân-sinh, chúng ta có lần đã nghe nói đến những câu, như « cạnh-tranh sinh-tồn » hay « giai cấp tranh đấu ». Sống là cạnh tranh. Những con vật không tranh đấu với thiên nhiên, không có sức chịu đựng lâu bền, thì mai một đi. Người ta cũng thế, khi nghề làm thuốc chưa phát triển, thì trẻ em mới sinh chết rất nhiều, có khi chết tới 80 phần trăm ; Những trẻ nào thoát chết khi còn nhỏ, đều là những trẻ cứng cát, cũng vì thế mà ở các dân tộc dã-man, chúng ta thường gặp những người cứng cát lành mạnh. Đọc lịch-sử vạn quốc, chúng ta cũng thấy rằng những xã-hội yếu thường bị những xã-hội khoẻ sáp-nhập và đồng-hóa. Hơn nữa trong xã-hội cũng như trên lập-trường quốc-tế, người ta phải biết tranh-đấu, phải biết kèn cựa mới có thể tồn tại. Đấy là một viễn-tượng đen tối về vấn-đề nhân-sinh. Nhưng dù sao đó cũng là một quan-điểm nhân sinh.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Đứng trước quan-điểm ấy, chúng ta có thể giữ một thái-độ khước từ. Chúng ta cho rằng chỉ chúng ta là được giác-ngộ để biết chân-lý, còn chúng sinh thì đang ở trong vô-minh, và vì thế họ lầm tưởng rằng họ biết được chân-lý. Nhưng khước từ một quan-điểm trước khi hiểu khả năng của nó, đó là một thái-độ không cởi mở. Đó là quan-điểm của những người tự cho mình là hơn người, coi cái cá nhân của mình là không tùy thuộc gì vào xã-hội, và lên mặt dạy đời. Chúng ta không có ý trách những người siêu-quần bạt-chúng đã để lại cho hậu-thế những hệ thống nhân-văn rất tốt đẹp, và đã giáo-hóa quần chúng còn non nớt. Vì thực ra thời xưa quần chúng không giữ một vai trò quan-hệ trong lịch-sử tư tưởng, vì điều kiện kinh-tế bó buộc như thế, như chúng ta sẽ bàn đến sau. Ở trong tình trạng ấy. tư tưởng là công tác của một lớp người có trách-nhiệm phải giáo-hóa dân-chúng. Và cũng vì tình trạng ấy mà về vấn-đề tư tưởng người ta quen với cái liên lạc thầy trò : thầy dạy thì trò phải nghe, chứ không có thảo luận trong bình đẳng. Nhưng điều kiện sinh sống của ta trong chế-độ dân-chủ ngày nay đã khác đi nhiều. Chúng ta phải có gan mang lấy trách-nhiệm tìm chân-lý, chứ không được ỷ vào người khác : nếu chúng ta nhận một lập trường thì là vì ta cho là phải, chứ không phải là vì người nọ người kia đã nói như thế.

Vì thế đứng trước quan-điểm vừa nói trên, chúng ta không được lên mặt làm thầy, phê cho một chữ : « sai lầm ». Chúng ta cũng không nên nhắm mắt mà thâu nhận như một anh học trò ngoan ngoãn. Chúng ta phải biết phê-bình quan-điểm ấy xem nó có giúp ta nhìn được một khoé sự thực hay không.

Vấn-đề mà chúng ta muốn bàn đến là vấn-đề cạnh tranh sinh-tồn trong đời sống con người. Chúng ta biết rằng người ta sống tức là có liên lạc với vật giới và nhân giới. Vì thế chúng ta sẽ xem con người cạnh tranh trong vật giới và trong nhân giới thế nào, chúng ta sẽ thấy rằng mỗi hình thức tranh đấu làm cho người ta cảm xúc được thực tại theo một lối và từ đó làm cho người ta tư tưởng theo một phương hướng và dần dần chúng ta sẽ bỏ được cái thiên kiến rằng tây phương và đông phương tư tưởng khác nhau và không thể hiểu nhau. Như thế là ta nhìn nhận được rằng lý trí là phổ biến trong nhân loại.

A.— CẠNH TRANH TRONG VẬT-GIỚI

Nói cho đúng thì không có cạnh tranh giữa người và thiên nhiên, vì thiên nhiên không có chủ ý làm hại ta, cũng như không có chủ ý ủng hộ

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

cho hiện diện của ta. Vũ trụ xoay vần theo các định luật nhất định, mà khoa-học có thể nhìn nhận một cách khách quan. Cho rằng thiên nhiên có ý làm hại ta, tức là ta còn tư tưởng như đứa trẻ, ngã xuống đất thì cho là đất có ý trêu nó và thôi khóc khi người lớn đánh đất để trả thù cho nó. Nhân-loại buổi còn ấu-trĩ, cũng như các thi-sĩ, thường quen gán cho thiên nhiên một chủ thể (subjectivité) cho rằng đồ vật có ý làm cái nọ cái kia. Phải chăng đó là do ảnh hưởng của tư tưởng vật hồn (animiste) ? Cho tới thời buổi khoa-học và kỹ-thuật, thi gia vẫn còn viết những câu như :

« *Lá sen tan tác trong đầm* »

« *Nặng mang giọt ngọc âm thầm khóc hoa* »

Nếu ta nói nôm na rằng : « trong đầm có mấy cái lá sen rách, và mấy giọt nước ở trên» thì thi gia lại gán cho cái lá sen một nỗi lòng buồn vì mùa hoa đã hết. Chúng ta không bảo rằng thi gia là một kẻ vị thành niên, tư tưởng như trẻ con, hay như các dân tộc dã man. Vì chính chúng ta cũng còn thưởng thức được câu thơ đã làm cho ta ra khỏi thế-giới vụ lợi, để nhìn trời đất với một bộ mặt mới. Nhưng đấy không phải là chỗ chúng ta bàn về thi ca.

Chúng ta chỉ muốn nói : con mắt của thi gia không phải là quan điểm độc nhất để bao quát được toàn diện thực tại.

Không có tranh đấu giữa người với thiên nhiên. Thế nhưng sao ta lại nói đến cạnh tranh trong vật giới ?

Con vật sống phù hợp với thiên nhiên. Con vật đi đôi với điều kiện sinh sống của nó. Người ta nói : « trời sinh voi, trời sinh cỏ » là có ý như thế. Đến khi điều kiện sinh sống biến đổi, thì con vật cũng mai một đi, vì chúng có một thái-độ thụ động trong thiên nhiên. Nếu con người cũng phù hợp với thiên nhiên, cũng điềm tĩnh vô vi, thì con người cũng đã mai một đi như trăm nghìn loài vật khổng lồ mà nay không còn nữa. Khi điều kiện sinh sống tự nhiên ra khác, thì con vật phải chết. Nhưng con người lại biết can thiệp vào sự vận chuyển của thiên nhiên, để tạo điều kiện sinh sống đã mất. Can thiệp như thế tức là lao động. Vì ta phải nỗ lực để tạo ra những điều kiện sinh sống không có sẵn trước mắt và để xoay cho thiên nhiên vận chuyển theo đường lối của ta, mà có thể nói : « ta tranh đấu để làm chủ thiên nhiên, để bắt thiênnhiên phụng sự ta. Cạnh tranh trong vật giới là lao động.

Nhưng đến đây ta lại gặp một vấn nạn: chúng ta thấy trong lịch-sử

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

nhân loại có một luồng tư tưởng nhắc tới một thời đại rất xưa, gọi là hoàng kim thời đại. Đấy là thời đại sung sướng, không phải làm lụng khó nhọc cũng có cái ăn, không có chiến tranh giữa người với người, và con người phù hợp theo sự vận chuyển của trời đất. Đó là ý chính của truyện cổ tích Gilgamesch ở Lưỡng-Hà-Địa (Mésopotamie). Trong sáng-thế-ký ở kinh thánh của Do-Thái và của đạo Thiên-Chúa thì đó là buổi đầu trước khi ông bà nguyên-tổ phạm tội, trước khi có Cain làm ruộng và Abel chăn nuôi súc vật, và trước khi có chuyện Cain giết Abel. Sống điều hòa với vũ-trụ và hòa thuận với nhau, mà lại không phải vất vả gì, thế chẳng phải là lý tưởng lắm sao ? Cái điềm tĩnh vô vi của Lão-Tử cũng ở trong một khuôn khổ tư tưởng như thế. Vậy nếu như ta vừa nói, con người khác con vật chẳng qua là vì biết bỏ thái độ điềm tĩnh vô vi để tạo ra điều kiện sinh sống, thì phải chăng Lão-Tử muốn dạy chúng ta trở lại làm loài vật ? Hơn nữa những truyện cổ-tích trên kia, phải chăng chỉ là những truyện phiếm ?

Có người vội cắt nghĩa rằng : trong thời đại xuất hiện ra những tư tưởng đó, thì nhân loại đang ở trong một tình thế khó khăn : túng đói, trộm cắp, giặc giã ; và những tư tưởng kia chỉ là để ru ngủ quần chúng che lấp cái khổ trước mắt, và mục đích là để cho giai cấp thống trị nắm giữ địa vị cho lâu bền. Đây là một giả thuyết rất hay, nhưng còn thiếu bằng chứng để nó thành sự thực. Cho đến nay, người ta chỉ đem lý luận và tưởng tượng ra để bù vào phần thiếu sót ấy.

Gần đây có nhà khảo cổ Herbert Kühn (1) (Đại học Mainz, bên Đức) đã sưu tầm nhiều tài liệu về tiền sử và cho rằng hoàng kim thời đại không phải là một chuyện phiếm, vì người ta mới tìm ra vết tích của một thời đại đi từ quãng trước đây một triệu năm cho đến một vạn năm trước tây lịch kỷ nguyên. Đặc sắc của thời đại ấy là một nền kinh tế chỉ có tiêu thụ chứ không sản xuất. Nhân-số còn ít, mà cái ăn lại sung mãn trong thiên nhiên, thì người ta cũng chỉ sống phù hợp theo nhịp của thiên nhiên, gần như con vật, chứ không làm lụng gì. Cũng vì thế mà không cần phải tranh dành miếng ăn để gây ra án mạng. Người ta còn tìm thấy vết tích chứng tỏ lòng tin tưởng của người thời ấy.

---

(1) Kühn đã cho xuất bản mấy cuốn sách về hội họa trong tiền sử thời đại, và một bộ ba cuốn sách «Das Erawachen der Menschheit » « Der aufstiez der Menschheit » và «Die Entfaltung der Menschheit» 2 cuốn đầu đã dịch ra tiếng Pháp: « l'eveil de l'humanité» và «l'Ascension de l'humanité», cuốn thứ ba nếu có dịch sẽ để là « Le développement (déploiement) de l'humanité »

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Về lòng tin tưởng thời ấy, chúng ta thường nghe môn phái duy vật sử quan chủ trương rằng : khi nhân loại còn dã man còn bất lực trước thiên nhiên, thì đem thần hóa các mãnh lực thiên nhiên và vì thế đa thần ; dần dần thương mại và chiến tranh thống nhất được nhiều chi tộc thành đế quốc lớn, thì các thứ thần cũng được thống nhất thành ra nhất thần, đồng thời hành vận trừu tượng hóa phát triển và đem thần linh từ chỗ là một mãnh lực thiên nhiên lên tới một thần linh vô hình.

Trái lại, thay vì lý luận xuông như thế, thì Wilhelm Schmidt (1868-1954) và ở trường Wien (Áo) đã có công tìm tài liệu khoa học trong ngành nhân chủng học. Công cuộc khảo cứu ấy vẫn tiếp tục, và từ đại chiến thứ nhất đến nay đã xuất bản được mươi cuốn sách khổ lớn, đề là nguồn gốc tư tưởng về Thiên-Chúa (Ursprung de Gottesidee). Theo kết quả của công cuộc sưu tầm tài liệu ấy thì nhân loại đã tin tưởng nhất thần ngay từ buổi dã man, chứ không đợi đến kỳ thống nhất thành đế quốc.

Nhân loại dã man đã thần hóa vũ trụ thế nào thì hiện nay ta chưa thể nào hiểu được, nhưng chúng ta có thể hiểu hiện tượng tôn giáo nhất thần trong thời kỳ dã man như thế này : ở trong một nền kinh-tế chỉ có tiêu thụ mà không có sản xuất, người ta cảm xúc được rằng vũ-trụ không phải là do người làm ra cũng không do tay người làm cho biến chuyển, và cơ thể người ta là để tiếp nhận lấy những cái cần ăn cho sống. Nhất khi ăn thì người ta càng cảm thấy mình chịu ơn kẻ đã cho ăn. Vì thế để tỏ lòng biết ơn, người ta lấy đồ ăn mà dâng lên cho tạo hóa. Các nhà khảo cổ học đã tìm ra những mô đá (như kiểu bàn thờ) trên đó có những xương loài vật đã được xé ra để dâng cúng. Nhưng chúng ta không muốn bàn về vấn đề tôn giáo ở đây.

Hoàng kim thời đại đã có và đã kéo dài ra hàng mười vạn năm. Như thế nó không khỏi không ghi vào ký ức của nhân-loại một cách sâu xa. Cho đến khi có văn tự để ghi chép lấy lời nói, thì người ta cũng ghi chép vắn tắt câu chuyện hoàng kim thời đại như một truyện «ngày xưa » ở bên ngoài thời gian. Trong sách Sáng-thế-ký thì chỉ kể vắn tắt như thể hoàng kim thời đại không lâu quá một đời người.

Người ta đã sinh con đẻ cái ra đông đúc, cái ăn cái uống trở nên hiếm hoi. Vì đồ ăn hiếm hoi không đủ nuôi sống mọi người mà nhân-loại tiến đến một khúc quặt của lịch sử. Nếu cứ điềm tĩnh vô vi một cách thụ động như đã quen từ hàng vạn năm ở hoàng kim thời đại, để chờ cho cái ăn tự nhiên dư dật thì loài người đã đi đến chỗ diệt vong, như

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

nhiều con vật khổng lồ ở tiền sử. Nhân loại đã không chọn con đường diệt vong, nhân loại đã chọn con đường sống. Và nếu thiên nhiên không sẵn cái ăn thì người ta tìm cách đòi thiên nhiên sản xuất ra: cuộc vật lộn với thiên nhiên bắt đầu. Rồi nếu cái ăn đã ra hiếm, thì người ta dùng võ lực cướp của người khác mà ăn : người ta bắt đầu tranh dành nhau miếng ăn. Cạnh tranh trong vật giới và cạnh tranh trong nhân giới, tựu trung chỉ là cạnh trang sinh tồn, cạnh tranh để sống, để sống hơn người khác, để hiện diện trong vũ trụ, để hiện diện nhiều hơn trong vũ trụ.

Chỉ vì muốn sống mà nhân loại đã chấm dứt hoàng kim thời đại, để rồi dùng lý trí và lăn lộn vào cạnh tranh. Vì thế dù tốt đẹp mấy, cái điềm tĩnh vô vi chỉ còn là cái mơ ước trong đầu óc nhân loại. Tuy thế nó vẫn còn ảnh hưởng nhiều vào quan niệm nhân-sinh vì nó nhắc nhở cho người ta rằng : tranh đấu và cần lao để sống, chứ không phải sống để tranh-đấu và cần lao. Cái lý tưởng ấy kết tinh trong học thuyết của Lão-Tử cũng như trong cái mơ ước nhàn hạ của các cụ già, sau khi đã vất vả cả đời để phụng sự dân nước và để nuôi nấng con cái cho thành người. Hơn nữa biết đâu không phải cũng chính cái lý tưởng ấy ngày nay vẫn còn thúc đẩy người ta chơi giải trí ; vì khi chơi người ta không theo đuổi một mục đích vụ lợi như khi lao động và tranh đấu, nhưng trái lại chỉ nhằm sống, chỉ nhằm phát triển cái hiện thân của mình trong vũ-trụ. Sự chơi, thực ra là một vấn đề hay trong khi tìm hiểu con người. Nhưng ở đây chúng ta đang bàn về cạnh tranh của con người trong vật giới.

Chúng ta cần đi ngay vào các phương pháp làm việc, các cảm xúc đã từ đó mà ra, và các luồng tư tưởng đã xây trên đó để làm thành những loại văn minh khác nhau.

I.— VĂN MINH DU-MỤC VÀ VĂN-MINH NÔNG-NGHIỆP

CÁCH THỨC LÀM ĂN.

Nếu con người dã man không biết lam làm, và chỉ biết bắt loài vật và hái hoa quả có sẵn để tiêu thụ thì con người văn minh đã biết dùng trí khôn để làm ăn. Đành rằng người dã man đã biết « làm gà, làm vịt», nhưng cái làm của họ là trực tiếp tiêu thụ. Ăn xong thì hết, mà không sản xuất thêm được cái gì cả. Nếu chỉ « biết làm » như thế thì con người chưa chắc đã sống đến ngày nay. Vì sống như thế là sống điều hòa với thiên nhiên. Sống như thế làm cho người ta cảm giác được rằng mình là một phần tử trong vũ-trụ, y như cầm thú thảo mộc:

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

người ta chưa tự tách biệt ra khỏi ngoại vật một cách rõ rệt. Những hệ thống đạo hạnh (moral) dạy người ta phải điều hòa với trời đất, hay là phải trở về « tự nhiên », không phải là sai, nhưng nó là dư âm của thời kỳ người ta còn im lìm trong vũ-trụ. Những hệ thống này có ý phản ứng lại những hệ thống vụ lợi mà người ta đã tạo nên trong khi cạnh tranh sinh tồn, vì nó nhắc cho ta rằng sinh tồn là mục đích của cạnh tranh. Nhưng không thể đem nó làm tiêu chuẩn phổ biến cho hành động con người đang phải kèn cựa để sống.

Cách thức làm ăn đơn sơ nhất là du mục và nông nghiệp, vì còn gần tự nhiên hơn cả, Thực thế, khi người ta chăn nuôi cho loài vật béo tốt và sinh đẻ cho đông hay là cầy cấy cho có lúa mạ có rau cỏ, thì ta thấy những sản phẩm ấy cũng chỉ là những sản phẩm tự nhiên có thể có trong trời đất. Trái lại khi ta thấy cái xe đạp hay bộ áo ta mặc, thì ta biết chắc rằng : nếu không có con người nhúng tay vào thì không sao tự nhiên có thể có.

Tuy thế những lối làm ăn đơn sơ ấy đã mang trong mình một bộ máy kinh tế. Người ta không trực tiếp tiêu thụ những đồ ăn đã ra khan, vì biết rằng nếu ăn hết thì không còn gì ăn ngày hôm sau nữa. Người ta nghĩ đến tương lai, và vì thế hành động không phải chỉ có ý để tiêu dùng trong chốc lát : người ta không còn có thể « ăn xổi ở thì » nữa. Khi người ta biết dành dụm, lúc thừa bù lúc thiếu, tức là đã biết nghĩ đến ngày mai rồi. Nhưng như thế chưa đủ. Người ta còn phải biết hành động một cách gián tiếp hơn nữa. Bắt loài vật để ăn ngay, là hành động tiêu thụ trực tiếp. Bắt loài vật để dành sau này ăn là hành động tiêu thụ trong tương lai. Hai đàng cùng là tiêu thụ, và chưa giải quyết được vấn đề khan cái ăn. Người ta phải hành động để có cái ăn : đấy là hành động gián tiếp.

Con người dã man đã biết bảo nhau đừng làm thịt những con vật cái, vì chúng sẽ sinh đẻ ra nhiều con. Họ có thể không bắt những con còn non quá, vì họ đã biết chờ. Biết chờ tức là mào đầu của hành động kinh tế. Nếu không biết đưa thời gian vào hành động, thì ta không thể gián tiếp để sản xuất được gì cả. Vì thế trong việc sản xuất, thời gian là một yếu tố rất quan trọng.

Lối làm ăn của du mục đã là gián tiếp, nhưng còn đơn sơ hơn là canh nông vì chưa phải có nhiều dụng cụ. Người ta chỉ cần biết thu gia súc lại thành đoàn rồi « đuổi » cho nó đến chỗ có cỏ cho nó ăn. Người ta đi tìm đồng cỏ và đưa trâu bò đến đó. Mục đích trực tiếp là để cho

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

trâu bò ăn cỏ, chứ không phải là để cho người ăn cỏ. Thế là hành động gián tiếp. Khi trâu bò còn non quá không đi đến đồng cỏ được thì người ta ngắt cỏ đem cho nó ăn. Người ta làm, không phải là để tiêu thụ trực tiếp.

Cỏ là một món không hợp tì vị ta. Vì thế khi hết cái ăn, ta không ngắt cỏ về ăn, nhưng ta ngắt cỏ về cho trâu bò ăn để nó to béo và sinh con để cái, lúc đó ta có thể uống sữa của nó hay làm thịt một ít con, mà không sợ thiếu cái ăn ngày mai.

Dân du mục giải quyết được nạn khan thịt; nhưng họ phải lo tìm cái ăn cho súc vật. Như thế, cách lam làm của họ đã là gián tiếp rồi. Và vì phải tùy vào sự sống còn của loài vật, mà người ta phải lo thay cho nó. Phải xem xét và tìm hiểu đời sống loài vật, để biết nó ăn được những cỏ gì, mỗi năm sinh đẻ mấy lần và đau ốm làm sao. Từ đó người ta bắt đầu lập ra động vật học. Vì gia súc sống bằng cây cỏ nhiều cho nên người ta phải đi tìm cỏ cho nó, và vì thế lại tùy thuộc vào cây cỏ. Khi hết cỏ cho loài vật ăn thì phải đi nơi khác. Đời sống loài vật đã làm cho dân du mục phải nay đây mai đó luôn. Và vì không định cư nên chỉ có tổ chức chi tộc chứ không có quốc gia lấy đất đai làm căn bản, như trong nông nghiệp.

Nếu dân du mục, thay vì làm thịt loài vật đã ra hiếm, thì lại lo nuôi cho nó lớn để sinh con đẻ cái, và để ăn thịt về sau, thì nhà nông cũng làm ăn gần như thế. Thay vì ăn các thứ củ hay các lúa đã ra khan, thì đem vùi nó xuống đất chăm cho nó lớn lên để lấy nhiều củ mới, lúa mới, về sau này. Và thay vì trực tiếp lo cho mình, thì người ta trực tiếp lo thay cho cây cỏ. Muốn lo cho cây cỏ hẳn hoi, phải tìm hiểu đời sống của nó. Người ta khám phá ra liên hệ mật thiết giữa đời sống cây cỏ và mưa nắng thời tiết. Người ta biết mỗi thứ cây phải trồng mùa nào, ở thứ đất nào, lúc nào cần mưa, lúc nào cần nắng. Vì thế ngoài thực vật học người ta còn tìm học về thiên văn và thời tiết. Từ việc tìm hiểu đời sống cây cỏ, người ta lại tìm hiểu thêm sự vận chuyển của tinh tú. Khoa thiên văn đã có từ lâu. Ngay trong ca dao ngạn ngữ của ta cũng còn rất nhiều câu về thiên văn và về đời sống nhà nông. Và chúng ta hiểu ngay rằng những câu ấy là do văn minh nông nghiệp mà ra.

Chúng ta còn thấy rằng nhà nông vẫn không bỏ hẳn công việc chăn nuôi súc vật, trái lại còn đưa việc chăn nuôi vào là một phần trong lối làm ăn mới này. Và chúng ta thấy người ta càng lam làm một

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

cách gián tiếp hơn nữa : cắt cỏ nuôi bò, rồi dùng bò để cày ruộng, cày ruộng để cho lúa tốt mà ăn ; hay : làm ruộng lấy rơm, lấy rơm cho trâu bò ăn; làm ruộng lấy lúa, và thay vì ăn lúa gạo ngay thì ta cho gà ăn lúa thóc, để rồi ăn thịt nó sau này. Thế nghĩa là càng tiến trong phương pháp làm ăn, thì người ta càng đặt nhiều môi giới giữa hành động và sự tiêu thụ. Môi giới ở đây có thể là hành động hay là đồ vật, nghĩa là dụng cụ. Tìm ra dụng cụ của nhà nông thì ta hiểu được cách làm ăn của họ.

Ngoài ra còn một khoản mà chúng ta cần phải nhận xét ngay từ bây giờ : nếu văn minh nông nghiệp bao gồm được văn minh du mục, thì về sau văn minh thành thị cũng phải gồm văn minh nông nghiệp ở trong, và các thứ văn minh ấy sẽ ảnh hưởng lẫn nhau.

Sau cùng, nếu dân du mục nay đây mai đó vì họ tùy vào loài vật biết chạy đi tìm cỏ ăn, thì nhà nông phải định cư vì cây cối họ trồng, phải ở yên một chỗ. Vì định cư nên người ta hợp nhau không những theo chi tộc, theo họ hàng như ở trong văn minh du mục, mà hơn nữa còn họp nhau theo vị trí của ruộng đất ; những người có ruộng đất gần nhau thì họp thành xóm thành làng và dần dần thành nước. Người ta vượt được lên trên họ hàng để gặp gỡ người khác trên một phạm vi phổ biến hơn. Mà vì định cư nên người ta có thể cho truyền thống văn-minh một hình thức khách quan, chứ không phải chỉ nguyên có thứ truyền thống gia truyền bí mật như xưa. Yếu tố định cư và yếu tố khách quan làm cho văn minh có liên tục và phổ biến.

CẢM XÚC SỰ VẬT

Cách thức làm ăn là một hình thức của sự chung đụng với sự vật với thiên nhiên. Vì thế nó làm cho người ta cảm xúc sự vật theo một phương hướng nhất định.

Dân du mục nghiệm được sức khoẻ của loài vật, nhất là loài đực. Họ sống chung đụng với loài vật nhiều và cảm thấy mình có phần giống như loài vật và loài vật có thể hiểu được tâm tình hay thái độ của mình. Rất có thể là những câu truyện cổ tích kể chuyện những con vật biết nói, đều là do thời ấu trĩ của nhân loại đang sống gần con vật. Cũng như đứa trẻ thường hay gán cho loài vật hay đồ vật một chủ thể. Và khi muốn tượng trưng vị thần quyền phép mà họ thờ thì họ thường lấy một con vật khỏe mạnh, thí dụ con bò đực, như ở nước Ai-Cập cổ. Đến

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

khi tiến xa hơn nữa thì họ chọn một nam thần, khoẻ mạnh như người đàn ông đi săn hay chăn gia súc. Thường thường dân du mục có nam-thần, Trái lại thường thường dân nông nghiệp thờ một nữ-thần. Vì rằng nhà nông cảm xúc được sự sinh nở. Dân du mục cũng nghiệm thấy như nhà nông rằng chỉ có mẹ mới đẻ được con, và trong đoàn vật cũng chỉ có những con cái (con mái) mới biết đẻ. Nhưng có lẽ vì đời sống nay đây mai đó của họ làm cho họ để trí đến sức khỏe của đoàn vật phải đi xa luôn: khi có để thì loài vật kiệt sức, không đi được, và làm cản trở cuộc du hành. Trái lại nhà nông định cư, nên sự sinh nở không trở ngại gì, mà còn là một nguồn lợi. Vì thế họ cảm xúc được cái huyền diệu của việc sinh nở một cách sâu xa hơn. Sinh nở là huyền bí. Và vì thế, người đàn bà trong văn-minh nông nghiệp được kính nể, nếu không phải là được sợ. Sợ, vì đời sống người đàn bà là một bí mật mà người ta không hiểu nổi. Vị thần của nông nghiệp thường là nữ thần. Hơn nữa nhà nông thấy rằng ruộng đất cũng sinh ra cây cối, như bà mẹ sinh con. Vì thế trong các ngôn ngữ có phân loại các danh từ theo giống, thì thường thường những danh từ chỉ « đất » vẫn ở giống cái. Nước ta có cảm giác rằng Đất là bà mẹ của mọi loài : trong Sáng thế ký (đoạn 2, câu 7) có kể rằng Thiên Chúa lấy đất mà tạo ra người, và ngài truyền cho Đất sinh ra loài vật (đoạn 1, câu 24), rồi hơn nữa tiếng « người » (Adam) cũng cùng một nguồn gốc tiếng « đất » (Adamah). Và các tục chôn người xuống đất, thịnh hành ở khắp nơi cũng là do quan-niệm rằng : sinh thì từ đất là mẹ mà ra, còn chết đi thì lại trở về lòng đất. Không những thế, cái tục chôn cất có lẽ lại còn do cái cảm giác của nông dân về cái liên hệ giữa sống và chết.

Phải, hạt lúa hay củ khoai đem vùi xuống đất sẽ phải thối ra và mất đi. Nhưng khi chết đi như thế chúng lại sinh ra một cây mới. Cái sống từ cái chết mà ra. Và đây cũng là một sự huyền bí như sự sinh nở nơi đàn bà. Từ đó người ta quan niệm rằng : chết là không hết truyện. Những học thuyết cắt nghĩa sau khi chết người ta sống một đời sống mới như thế nào, đều là từ cảm xúc căn bản ấy mà ra. Cả thuyết luân-hồi của Ấn-Độ, dạy rằng người ta chết đi sống lại không ngừng cũng từ kinh nghiệm thảo mộc trong văn minh nông nghiệp mà ra.

Vì cảm xúc được như thế nên tôn giáo trong nông nghiệp cũng được một mầu huyền bí như thế, chứ không minh bạch dễ hiểu như tôn giáo của các dân ngư-lạp hay du-mục.

Cái đặc sắc nhất ở trong văn minh nông nghiệp là có thờ một nữ thần. Đây không phải là thần hóa đàn bà vì vị nữ thần ấy là biểu hiệu

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

cho sức sinh nở trong trời đất. Đó là sức sinh nở ở trời đất làm cho cây cối tốt tươi, đó là sức sinh nở làm cho gia súc đẻ con bụ bẫm, đó là sức sinh nở làm cho đàn bà sinh con lành mạnh. Tất cả những sức ấy là do một vị nữ thần mà ra. Chính vì về mùa xuân thì cây cối đâm chồi nảy lộc và loài vật sinh sản, mà nông dân chọn mùa ấy để tổ chức lễ bái để sùng kính nữ thần. Lễ bái như thế là có ý mong cho sức sinh nở trong năm ấy được điều hòa. Muốn sùng bái vị nữ-thần coi việc sinh nở thì việc làm xứng đáng hơn cả là biểu diễn sức sinh nở mà người ta đã được nữ thần ban cho. Vì thế vào dịp đầu năm người ta tổ chức hội hè và trong một buổi lễ long trọng người ta tha hồ trai gái mặc sức, cho dù trong đời sống thường nhật người ta giữ một thứ luân lý rất ngặt. Khi dân Do-Thái bỏ du-mục để vào đất Canaan (Palestina) định cư, thì đã va chạm vào thứ tôn-giáo nông nghiệp ấy của người xứ Canaan. Ở đô thị các đế-quốc nông nghiệp ở Lưỡng Hà địa (Mésopotamie), người ta đã tổ-chức các đền chùa để biểu diễn sức sinh nở. Bây giờ ta cho các truyện ấy là dĩ thõa, nhưng thực ra đối với người thời ấy, đó là một cử chỉ tôn giáo. Phụ nữ, trước khi đi lấy chồng, phải vào chùa để ngủ với một người lạ. Hơn nữa trong chùa còn có một số phụ nữ làm nghề chuyên môn ấy để kính nữ thần. Khi nông nghiệp bao gồm được du mục, thì nữ thần và nam thần thành một cặp, người ta cho rằng sức sinh nở trong trời đất là do cặp thần ấy mà ra, vì thế việc sùng bái trong chùa hơi khác đi. Trong buổi lễ, trước khi dân chúng đi vào hành động cốt yếu ấy, thì người ta rước vua, đại diện cho nam thần và rước một vị ni cô trong chùa, đại diện cho nữ-thần ; sau đó thì vua và ni-cô được rước vào một căn phòng đã dọn sẵn trong chùa. Tất cả mùa màng và sự sinh đẻ trong năm đều tùy ở nghi-lễ ấy cả.

Tôn giáo của nông nghiệp còn một yếu-tố huyền-bí khác do kinh nghiệm về sự sống chết mà ra. Hạt lúa chết đi thì sinh ra cây lúa, củ khoai chết đi thì sinh ra cây khoai. Cái sống từ cái chết mà ra như thế là do một vị thần quyền phép mà ra ; vị thần ấy (dân A-iCập cổ gọi là Osiris, dân Đức cổ gọi là Baldur) bị giết chết, rồi mấy ngày hôm sau lại sống lại. Đấy là tượng trưng của tạo vật : thảo mộc chết đi với mùa đông và sống lại với mùa xuân. Trong thời đế quốc Roma lan rộng ra khắp ven bể Địa Trung Hải, thì các thứ tôn-giáo huyền-bí của nông dân miền tiểu Á cũng lan tràn sang Roma và Hi-Lạp. Đối với nông dân, chết tức là cửa vào đời sống mới vì thế nông dân có tục chôn cất người chết. Người ta để bên người chết ít đồ để dùng trong kiếp sau. Hơn nữa người ta chôn ngay người chết trong ruộng đất, tin rằng như thế đất sẽ tốt. Thí dụ như nước Tàu là một nước đại đa số là nông dân, người ta thấy có hàng triệu ngôi mộ lâu từ vài ngàn năm. Các ngôi một ấy chiếm mất

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

một phần năm đất mầu để trồng trọt, thế mà không ai nghĩ đến chuyện cất mộ đi chỗ khác. Mới rồi chính phủ nhân dân muốn cải cách nông nghiệp và muốn dùng đất mầu cho hợp lý, đã ra lệnh cất những ngôi mộ cũ ấy đi để lấy đất, thì nghe đâu nông dân đã phản đối.

Cái tư tưởng huyền bí về cái chết mà ra có một địa vị quan trọng trong nhiều tôn giáo và nhiều phong tục. Vẫn cái ý tưởng rằng : con người cũ phải chết đi để con người mới được sinh ra. Lễ nghi nhập đạo cũng theo hình thức ấy : người ta không chết thực sự, nhưng phải chết trong lễ nghi để sống một đời mới có giá trị trong tôn giáo. Lễ nghi ấy thường là dìm người nhập đạo vào trong nước rồi vớt ra ngay. Nước là một chất làm tan rã mọi vật, vào nước có ý chỉ là chết đi, ra khỏi nước là sống lại. Người ta dùng nước trong lễ nghi như thế là vì theo vũ trụ quan ngày xưa, đầu tiên thì có nước, rồi mọi sự mới từ nước mà ra. Hơn nữa dùng nước để rửa, và người ta dùng nó để ngụ rằng các tì-ố ở con người cũ đã được rửa sạch (và vì thế đạo Thiên-chúa gọi lễ nghi nhập đạo là «phép rửa tội»). Các dân man rợ cũng có một lễ nghi để nhận trẻ con đang dậy thì vào xã-hội người lớn : sau khi đã cử hành nhiều lễ nghi giáo đầu, thì người ta đào lỗ và cho trẻ xuống rồi lấy lá lấp đi : đó là tượng trưng cái chết của tuổi trẻ. Rồi người ta đến lỗ, và dạy cho trẻ những điều cần phải biết trong xã-hội người lớn. Sau cùng trẻ được kéo ra khỏi lỗ và được kể là người lớn. Ngoài những lễ nghi ấy, ta còn thấy nhiều học thuyết hứa cho tín đồ được bất tử ở đời sau. Có những người chạy đi tìm thuốc tiên để khỏi phải chết. Thế nghĩa là dù phải chết về thể xác ở kiếp này, người ta vẫn không coi kiếp này là duy nhất. Chết chưa phải là hết chuyện nhưng là cửa đi vào đời sống thực sự.

TƯ - TƯỞNG BUỔI SƠ-KHAI

Ở trong văn-minh này, người ta hình như còn bỡ ngỡ vì thế giới rất phong phú của cảm xúc. Có thể nói : người ta cảm xúc nhiều hơn là tư tưởng, người ta thụ động để thâu nhận cảm giác của ngoại vật, chứ chưa tìm cách cắt nghĩa và phân loại các cảm giác ấy cho hợp lý. Nói thế khác, tư tưởng người ta còn gần cảm xúc và chưa tới chỗ trừu-tượng, người ta chưa tìm yếu-tố hợp lý trong cảm xúc để tới chỗ khách quan phổ biến.

Ai cũng biết ngôn ngữ là hiện thân của tư tưởng : tư tưởng khúc chiết thì diễn tả trong ngôn ngữ khúc chiết. Nếu ngôn ngữ không khúc chiết, thì ta có thể nói rằng tư tưởng chưa có thứ tự hợp lý và minh

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

bạch. Hay tư tưởng có khúc chiết thật đi nữa, thì ta cũng không có bằng chứng gì khách quan và xác đáng, nếu ngôn ngữ dùng để diễn tả nó không rõ ràng. Trong trường hợp đó, ta chỉ có cái cảm giác chủ quan rằng ta có tư tưởng khúc chiết ; và nếu có ai cho rằng ta chưa tư tưởng rõ ràng, ta sẽ khó chịu và cho rằng họ khinh ta. Nhưng nếu ngôn ngữ không rõ ràng thì ta không có bằng chứng khách quan về tư tưởng rất minh bạch của ta. Ta nói hay viết ra trong ngôn ngữ ấy, thì tất nhiên là những câu nói ấy không lột được hết cái thứ tự, cái minh bạch trong tư tưởng ta, và người nghe cũng không sao nhận thấy cái minh bạch ấy. Thế là cái minh bạch của ta chỉ ở trong đầu óc của ta, chứ không có giá trị khách quan và phổ biến. Và nếu tư tưởng của ta không thể cho người khác biết được, thì cái « tư tưởng » ấy rất gần cảm xúc, vì cảm xúc không phải là một cái phổ biến có thể chuyền cho người khác được. Nếu tư tưởng không có một giá trị khách quan, và bị nhốt trong chủ quan của mỗi người, thì còn đâu là tính cách xã-hội (người ta thông đồng và hiểu tư tưởng nhau được) của tư tưởng, còn đâu là tính cách phổ biến của tư tưởng? Hơn nữa, chắc gì cái « tư tưởng » không thông cho người khác được ấy, là một tư tưởng, hay chỉ là cảm xúc chủ quan của cá nhân ?

Chúng ta thấy ngôn ngữ là mặt ngoài, là phương hướng khách quan của tư tưởng, cũng như thân xác chúng ta là phương hướng khách quan của ta. Thân xác ta bị đau yếu, bị lệch lạc, tức là ta bị đau yếu, bị lệch lạc. Cũng thế nếu ngôn ngữ không khúc chiết thì tư tưởng cũng không khúc chiết. Vì thế khi biết nói nhiều tiếng, tiếng nọ ta thấy rõ ràng hơn tiếng kia, hay có những tư tưởng mà ta chỉ có thể diễn tả đầy đủ trong tiếng này mà không sao dịch ra tiếng kia được. Và ta hiểu : khi nói tiếng nào thì phải tư tưởng bằng tiếng ấy.

Nhưng thế nào là một ngôn ngữ còn gần cảm giác ? Đây là một câu hỏi rất khó trả lời. Vì hiện nay trừ những ngôn ngữ nghèo nàn của những bộ lạc dã man ra, thì các tiếng ta biết đã chịu ảnh hưởng của kết cấu khúc chiết trong văn phạm các tiếng cấp tiến hơn, và vì thế chỉ còn một ít dấu vết của thời xưa, chúng ta có thể đan cử ra một vài ví dụ: Người Tàu nói «hoàng khuyển», nhưng người Việt lại nói là «chó vàng». Tiếng «hoàng» đặt trước tiếng «khuyển» là vì người ta cảm xúc được hình sắc rồi mới nhận ra là cái gì. Thế nghĩa là tiếng Tàu trong kiểu nói ấy gần cảm giác hơn tiếng Việt. Trong hoàn cảnh tương tự, người Pháp đặt câu như người Việt (thí dụ : «chien jaune», còn người Anh «yellow dog» và người Đức (gelber Hund) đặt câu như người Tàu.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Khi nói « xe bò », « nhà bè », « nhà lá » chúng ta biết những tiếng ấy chỉ những đồ vật gì. Nhưng cách kết cấu danh từ không rõ rệt, vì cái liên lạc giữa « xe » và « bò », giữa « nhà » và « bè », giữa « nhà » và « lá » không được diễn tả. Trong các đồ vật nói trên, thực ra có đủ sáu yếu tố ta đã nói ra : có xe và bò, có nhà và bè, có nhà và lá. Nhưng thiếu cái liên lạc nói trên, thì những từ kép ấy không diễn tả hết cái đồ vật ấy : hai từ được đặt bên nhau mà không diễn tả liên lạc giữa hai từ ấy. Đành rằng trong tiếng Việt, ta không nói : « xe mà con bò kéo », « nhà làm trên cái bè », « nhà có mái bằng lá », nhưng nói vắn tắt như trên, tức là không diễn tả hết ý tứ, là thiếu khúc chiết. Trong tiếng Việt, ta thấy nhan nhản những lối đặt câu, chỉ đặt nhiều từ gần nhau mà không diễn tả liên lạc bằng giới tự (préposition) như : bút máy, thịt chó, cây nhà lá vườn, bóng người áo lụa, v.v.... Nhưng không phải chỉ có tiếng Việt là như thế. Đặc sắc của lối đặt câu trên đây là xếp một chuỗi cảm giác lại với nhau mà không nói rõ thứ tự và liên lạc giữa các cảm giác ấy. Cảm giác chưa được tổ chức cho có hệ thống.

Vì còn thụ động trước thế giới mông mênh của cảm giác, mà khi nói ra, người ta thường theo thứ tự của cảm giác trong thời gian. Thí dụ : « tôi ở nhà ra tỉnh chơi ». Thế là đủ ý, đủ các cảm xúc căn bản. Nhưng khi nói như thế, người nghe chỉ có thể hiểu lờ mờ ý kiến của tôi, họ không biết có phải tôi có ý ra tỉnh để chơi, hay là tôi có ý chơi ở tỉnh, mà vì thế bỏ nhà ra đi. Trong câu nói ấy, các phần đoạn chưa được tổ chức rõ rệt để diễn tả cho hết ý. Hay rất có thể là khi nói câu ấy, tôi cũng không tư tưởng khúc chiết nốt !

Khi va chạm với một văn minh cao hơn và có tư tưởng sáng sủa, thì những ngôn ngữ đơn sơ học lấy cách diễn tả sáng sủa ấy. Và các ngôn ngữ Âu-châu đều đã học được tính cách khúc chiết của ngôn-ngữ Hi-lạp và La-tinh.

Ngoài lối tư tưởng gần cảm xúc, nông dân còn có lối tư tưởng tương đương (par ressemblance) (par analogie). Nếu lối tư tưởng ta vừa nói trên, chưa tổ chức cảm giác cho thành hệ thống, thì lối tư tưởng tương đương là bước đầu của lý trí đang vùng dạy, để làm chủ tình thế, bằng cách cho cảm xúc của người ta có một trật tự.

Muốn tổ chức, phải phân loại.

Ngôn-ngữ đã là tổ chức và phân loại, và mỗi loại đồ vật hay động tác thì có một tiếng. Nhưng đây chỉ là tính theo « nghĩa đen » của từ. Và khoa học luận lý tựa vào sự phân loại theo nghĩa đen như thế. Nếu

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

danh từ dùng trong luận lý lúc thì dùng theo nghĩa đen, lúc lại dùng theo nghĩa bóng thì không thể luận lý cho hợp pháp được.

Đấy cũng là tư tưởng tương đương rồi. Nhưng hay hơn cả là thứ tư tưởng tương đương theo nghĩa bóng gió. Người ta nhận xét thấy những đồ vật và những động tác, tuy không ở trong một loại theo nghĩa đen, nhưng cũng có phần tương tự, và vì thế người ta dùng một danh từ để chỉ chung cho các loại ấy. Thí dụ: tiếng « chân », như « chân gà, chân núi, chân trời, chân giường ; tiếng « đầu », như đầu bò, đầu gậy đầu ngón tay, đầu hè, đầu làng, đầu đàn, ; tiếng «ăn» như ăn cơm, ăn tiền, (ăn vạ ?) ăn trộm (?), v,v... Tuy nhiên đây chưa phải là bóng gió gì cả.

Nói bóng gió là khi người ta nhận được sự tương tự giữa hai hoàn cảnh, rồi lúc đó người ta nói đến hoàn cảnh này thì người nghe phải hiểu sang hoàn cảnh kia. Như thế là « dương Đông kích Tây », thí dụ : « gần mực thì đen, gần đèn thì rạng » thì có thể hiểu rằng : ở gần người xấu thì mình ra xấu, mà ở gần người tốt thì mình ra tốt. Có khi người ta nói câu bóng gió gần người nói liền câu có ý nói, như : « cá không ăn muối cá ươn, con cãi cha mẹ trăm đường con hư » v.v...

Chúng ta không nên so sánh lối tư tưởng của ta với Tây phương, rồi kết luận một cách đơn sơ rằng : « cái khác biệt giữa ta và Tây phương là ở chỗ Tây chỉ biết « nói toạc móng heo » còn ta thì biết nói bóng gió. Vì cái đó là tùy ở trình độ văn minh. Thực thế, khi Âu-châu còn sống ở văn minh nông nghiệp thì người ta cũng biết bóng gió như thế. Những truyện ngụ-ngôn người ta làm để dạy đời cũng chẳng khác gì những câu ngạn-ngữ của ta. Chúng ta có thể tìm thấy lối tư tưởng ấy trong các sách vở như : kinh thánh của Đạo Thiên-Chúa, truyện ngụ-của Esope, của La fontaine v.v...

Nếu có để ý, chúng ta sẽ nhận thấy rằng lối tư tưởng tương đương ấy thường chỉ dùng trong khi người ta dạy bảo nhau, giao tiếp với nhau. Chứ không dùng để tổ chức đời sống cho có hiệu quả. Cái thanh lịch là ở chỗ đó, vì những kiểu nói như thế có ngụ ý rằng người nghe có đủ thông minh để hiểu, và hơn nữa là để tránh sự nói thẳng có thể làm mất lòng nhau. Nếu đời sống mới trong khoa học làm mất cái lối cư xử thanh lịch ấy giữa loài người thì thật là đáng phàn nàn.

Nhưng lối tư tưởng tương đương có cái sở đoản là thiếu minh bạch. Vì khi nói ra một hoàn cảnh thì người nghe có thể nhận thấy muôn

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

vàn hoàn cảnh tương tự. Rất có thể là người ấy hiểu đúng vào hoàn cảnh ta có ý nói. Nhưng cũng rất có thể là người ta hiểu sai, và khi ấy lời ta nói là vô ích. Tệ nhất là khi nói như thế, ta không làm chủ được lời nói, vì thực ra ta nói ra một hoàn cảnh, và có ý chỉ một hoàn cảnh tương tự mà ta không nói ra ; nghĩa là ta chỉ làm chủ có hai hoàn cảnh. Nhưng ai cấm người nghe, tùy tâm lý họ, hiểu ra nhiều hoàn cảnh tương tự mà ta không nghĩ đến. Thế là vì nói bóng gió mà ta mang lấy kết quả của lời nói, đi quá tầm kiểm soát của ta. Nói đơn sơ hơn, người nghe có thể hiểu «quá lời», và trách ta nói « quá lời », tuy thực tình ta không có ý như thế.

Hơn nữa, ngoài cái thiếu minh bạch tai hại ấy, kiểu nói bóng gió của tư tưởng tương đương còn nguy hiểm vì tính cách hay so sánh của nó. Người ta có thể nói bóng gió một cách đểu giả, khi so sánh hoàn cảnh mình có ý nói với hoàn cảnh thô tục. Thí dụ khi công việc của mình bị thất bại, lại có người khác đến làm cho hỏng thêm, lúc đó ta có thể nói : « giậu đổ chó ỉa vấy ».

Vì thế mà ta thấy cả cái sở trường sở đoản của tư tưởng tương đương. Nó là con dao hai lưỡi. Có thể nói ít hiểu nhiều, nhưng mình lại không kiểm soát được tất cả những cái mà người nghe có thể hiểu xa đi. Và như thế là nguy hại lắm. Người ta có thể thù oán nhau lâu dài vì đã hiểu quá lời. Và chính vì thế mà nó làm cho liên lạc giữa người với người thêm khó khăn.

Sau khi đã phân tích các đặc điểm của tư tưởng buổi sơ khai, chúng ta hiểu vì sao thi ca là bước đầu của văn chương. Người ta tìm ra văn tự (chữ viết) vào thời kỳ mà lối tư tưởng ấy đang thịnh hành. Hơn nữa cho đến bây giờ, các thi gia vẫn ưa lối tư tưởng ấy, vì nó diễn tả những cảm xúc chưa được hệ thống hóa, để người nghe có thể tùy ý tiếp nhận cảm xúc gần tự nhiên. (à l'état brut) và phong phú ấy, vì nó dùng lối ngụ-ngôn nói ít hiểu nhiều, làm cho con người nghe tưởng tượng được một cách dồi dào. Hiền nhân quân-tử thời xưa khi muốn dạy đời cũng thường dùng lối tư tưởng này. Chúng ta cứ đọc sách kinh nhà Phật, Phúc-âm của đạo Thiên-Chúa cũng đủ thấy như thế.

Lối tư tưởng và ăn nói ấy thường dùng trong liên lạc giữa người với nhau, khi dạy bảo nhau hay khi chơi bời với nhau. Ca-dao ngạn-ngữ của ta không thiếu gì những câu như thế. Nhưng đến khi cần phải tổ chức đời sống cho có hiệu-quả thì người ta không thể bóng gió được nữa. Nói ra là có ý để cho người ta hiểu đúng, chứ không để người ta

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

hiểu thế nào tùy ý. Ngay trong xã-hội nông-thôn của ta, người ta cũng chẳng thiếu gì những câu như: «cầu vồng mống cụt, không lụt thì mưa» v.v.... Và đây là lúc cuộc tổ chức sinh-hoạt đòi người ta phải tư tưởng theo lối mới.

TRIẾT-LÝ CỦA PLATON

Theo như đường lối tư-tưởng của nông-dân như ta đã nói trên chúng ta có thể tìm một thứ triết-lý tiêu biểu. Chúng ta có thể chọn triết-lý của Platon. Chọn như thế, chúng ta không lầm tưởng rằng Platon sống trong văn-minh nông-nghiệp và tư tưởng cho nông-dân. Không phải thế. Platon đã sống trong nước Hy-Lạp trong văn minh mại bản. Sử truyền rằng Platon đã đi buôn và đã ở Ai-cập khá lâu. Ở đó ông đã học hỏi về các tôn giáo ở cận đông.

Chúng ta còn biết rằng nông nghiệp vẫn còn cho đến ngày nay, và đường lối tư tưởng của nông-nghiệp vẫn chưa bị văn minh cơ khí đánh tan hẳn.

Nói rằng tất cả triết lý Platon là từ cảm xúc và tư tưởng nông dân mà ra cũng không đúng. Nhưng chúng ta không thể không so sánh lối tư tưởng sơ khai vừa nói đến với tác phẩm, hay ít là với một khóe cạnh của tác phẩm Platon.

Người ta kể Platon là một nhà văn và là triết gia. Trái lại người ta không cho Aristote là nhà văn tuy ông đã viết nhiều. Platon là văn sĩ. Văn ông viết đẹp, lời nói bóng bẩy và giầu tưởng tượng. Ngay trong lúc lý luận về triết lý, Platon cũng còn dùng lối thí dụ để cho người nghe hiểu ra một hoàn cảnh tương tự. Câu truyện mà các triết-gia thường nhắc tới, khi nói về Platon là câu truyện cái hang.

Nếu tư tưởng tương đương đã là bước đầu của lý-trí đang tìm cách làm chủ thế-giới vô thứ tự của cảm xúc thì Platon đi thêm một bước nữa. Ông thống nhất các cảm xúc, đồ vật hay hoàn cảnh tương-tự lại. Mỗi lô đồ vật tương tự đều có một hay những đặc điểm chung nhau, những cái chung nhau ấy làm thành một hình thức. Từ đấy có thể nói : những cái tương tự đều có một hình thức (forme) chung. Hình thức là yếu tố thống nhất các đồ vật cụ thể, nhưng hình thức không phải là một cái gì cụ thể, nó là ý niệm mà ta diễn tả bằng một danh từ. Các ý niệm lại được thống nhất dưới một ý niệm phổ biến hơn, và cứ như thế mãi cho đến khi thống nhất tất cả thế giới các hình thức hay các ý niệm dưới một ý niệm duy nhất : ý niệm thiện.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Xét khách quan thì Platon đã khám phá ra lý giới trừu tượng. Nhưng trong ý thức của Platon thì lại khác : các ý niệm không phải là trừu tượng, nhưng là thực tế. Nhưng ý niệm sao lại có thể có thực hơn thực tế ?

Muốn tìm hiểu cái bí ẩn ấy, cần phải biết buổi sơ khai người ta quan niệm thế nào về ý niệm, về danh từ trong ngôn ngữ.

Thực thế, ngôn ngữ là một hiện tượng rất lạ : ngôn ngữ có thể thay đồ vật và tác động. Muốn cho người ta biết rằng ta biết chơi âm-nhạc, ta chỉ cần nói một câu, chứ không cần phải chơi âm-nhạc bất cứ lúc nào và bất cứ chỗ nào. Muốn cho ông khách lạ biết rằng ông chủ nhà ta đang tắm, ta cũng chỉ cần nói một câu chứ không cần phải cho ông khách vào xem trong buồng tắm. Đấy là nói về đồ vật hay tác động đang có. Nhưng nếu muốn cho người khác biết công việc ta đã hay sẽ làm thì ngoài ngôn ngữ ra ta không còn cách nào cả. Nhờ có ngôn ngữ mà ta có thể tư tưởng cho khúc chiết. Không có ngôn ngữ và tư tưởng thì ta chỉ sống lý ở phút hiện tại mà không sao ý thức được quá khứ và dự phóng được tương-lai. Cái thần tình là ở chỗ đó : ta là một vật hiện hữu trong không gian và trong thời gian, y như thảo mộc cầm thú, thế mà vì có ngôn ngữ và tư tưởng mà ta có thể bao quát dĩ vãng và tương lai ta trong ý thức hiện tại. Nhờ đó ta có thể làm chủ vận mệnh mình.

Nhưng buổi đầu hình như người ta chưa có ý thức lịch sử và vì thế không để ý đến cái liên hệ giữa ngôn ngữ và ý thức thời gian. Cái mà người ta cho là lạ nhất, là danh từ có thể thay cho đồ vật. Nếu thay cho đồ vật được, thì danh từ ít ra cũng có thực như đồ vật. Tên và người, cũng đi đôi với nhau như thế : động đến tên là động đến người. Cái tục tránh tên húy ở nước ta cũng là do lối tư tưởng ấy. Đối với những dân tộc dã man thì người ta gặp những động tác phù-thủy: phải giấu tên, nếu kẻ thù biết tên ta, họ sẽ dùng tên ta làm phù chú, để «ếm» và chính thân ta sẽ bị hại. Tên có thể thay cho người, như kiểu nói : «nhân danh» người nọ «nhân danh» người kia. Trong thập giới của đạo Do-Thái, thì giới thứ hai cấm dùng tên Thiên-Chúa một cách bậy bạ. Có người chủ trương rằng giới ấy cấm ăn nói tục tĩu. Nhưng nếu đặt giới ấy vào khung cảnh đời ấy, ta phải nói rằng đó là cần dùng tên Thiên-Chúa để làm phù-thủy.

Bây giờ ta đặt câu hỏi : đâu là thực tế thiết thực ? Đồ vật hay danh từ ? Và vì danh từ là mặt ngoài của ý niệm, hỏi như thế cũng như

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

câu: cái gì là cái có thực, đồ vật hay ý niệm ? Nhưng vì hai cái đều có thực, người ta có thể hỏi tiếp : Đồ vật và ý niệm, cái nào có nhiều thực tế hơn ?

Nhìn vào thực tại, ta thấy cái gì vĩnh viễn. Héraclite và Buddha cũng nhận như thế. Không có lẽ Platon lại không biết như thế. Con ngựa có lúc bé rồi lớn lên, có lúc đứng có lúc chạy, và sau cùng có thể chết và bị tiêu diệt hẳn. Nhưng ý niệm ngựa thì bao giờ cũng như thế mãi. Ý-niệm là bất diệt, mà con ngựa thì có thể chết. Nếu bọn ngựa có thì phải luận rằng ý-niệm ngựa có thực hơn là con ngựa. Con ngựa chỉ là ngựa nếu nó giống ý niệm ngựa, và nếu nó được chia sẻ cái thực thế với ý niệm ngựa.

Vắn tắt như thế cũng đủ hiểu Platon đã cho ý niệm là thực tế như thế nào. Học thuyết của Platon không phải là duy tâm như học thuyết của Fichte, nhưng là « duy thực bản thế » (réalisme des essences). Platon đã có công tổ chức cảm xúc cho thành một hệ thống, và đã tìm ra lý giới có tôn ti đẳng cấp. Nếu Platon cho lý giới là có thực hơn là vũ-trụ thì là vì chưa phá tan được câu truyện thần bí về danh từ do tư tưởng sơ khai truyền lại, nghĩa là chưa hiểu rõ thế nào là ý niệm, và vì thế còn vướng vào truyện thần bí : coi cái ý niệm là ở trong thế giới của thần minh, vì ý niệm cũng bất tử như thần minh. Phải chờ đến Aristote, duy lý, mới đưa lý trí ra phá thêm những truyện thần thoại về ý niệm. Và đấy là một cách để có thể làm chủ cả thế giới ý niệm. Thế là lý trí lại bước được một bước trên con đường làm chủ thực tế.

NHẬN XÉT

Chúng ta vừa dạo bước trong văn minh du mục và nông nghiệp, và đã nhận thấy lý trí người ta đang tìm cách vượt lên trên ngoại giới để kiểm soát và làm chủ nó. Đó là hướng đi đến chỗ phổ biến.

Nhưng cái phổ biến còn đang bị kìm hãm không thể phát triển theo mọi chiều được. Du mục đã thu họp người ta theo tiếng gọi của dòng máu, thành từng chi tộc. Nhưng nông nghiệp lại đi xa hơn : thu họp các chi tộc theo địa điểm làm việc, thành từng làng từng xóm. Tuy thế nhà nông chưa tới được ý thức phổ biến về xã-hội. Thực thế, nông dân chỉ cần sức làm việc của gia đình mình, còn ngoài ra thì tùy thuộc rất nhiều vào thiên nhiên, như mưa nắng, thời tiết, đất đai v. v... Và vì như bị thiên nhiên đè nén, mà nông dân ít có ý thức cá nhân ; lại

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

ít ý thức về sự liên đới trong nhân loại, vì nông dân tùy ở thiên nhiên hơn là tùy ở người khác. Như thế nếu ý thức xã nghĩa và đại đồng đã không tự một văn minh nông nghiệp mà ra, cũng không lạ gì.

Đến đây là giới hạn của văn minh nông nghiệp. Phải chờ có một cách thức làm ăn mới, đưa đến những cảm xúc và tư tưởng mới, thì văn minh mới lên cao hơn được.

2.— VĂN MINH THÀNH THỊ.

Thành là chỗ có nhiều người ở với nhau. Và ở với nhau thành đoàn như thế, không phải là để chơi nhưng để làm việc. Công việc trong thành không còn phải là canh nông nữa, vì trong thành không đủ đất trồng trọt. Đó là buổi đầu của các nghề thủ công lặt vặt. Tất cả những người ở trong thành tuy không sản xuất ra đồ ăn, nhưng cũng phải dùng nông sản của nông dân mới sống được. Vì thế văn minh thành thị đòi phải có một nền nông nghiệp phồn thịnh để cung cấp thực phẩm cho dân trong thành đem đổi sản phẩm của mình, như vải vóc và các dụng cụ khác, lấy cơm gạo mà ăn. Chỗ đổi chác như thế là chợ (thị là chợ, và vì thế có tiếng thành thị).

Văn minh thành thị không phải là cái gì mới hẳn, vì nó từ một nền nông nghiệp phồn thịnh mà ra, và không thể sống được nếu không có nông nghiệp làm hậu thuẫn. Nông nghiệp có phồn thịnh thì mới dư nhân công để làm các đồ dùng khác. Một số người không có việc ở nhà quê bèn chuyên môn chế tạo dụng cụ để bán cho nông dân lấy cơm gạo : đấy là công nghiệp. Nhưng nếu chính mình phải đi chợ luôn để đổi chác thì sẽ không còn giờ làm việc, cho nên người ta bán sản phẩm mình cho lái buôn, rồi lái buôn mới bán lại cho người tiêu thụ. Lái buôn đứng ra tổ chức và làm môi giới giữa nông dân và thợ thuyền. Thế là thương nghiệp chớm nở. Xã hội đã ra phiền-toái, đã có nông, công, thương, thì cũng cần một bộ óc tổ chức bao quát được tình thế để tổ chức liên lạc giữa người với người cho công bằng. Đó là sĩ nghiệp. Giai cấp sĩ có thể là đại địa chủ, có thể là trí thức hay thương gia tùy bước tiến của lịch sử.

Trong xã hội, không phải chỉ có nông dân, nhưng còn ba lớp người khác cần thực phẩm của nông dân và cung cấp dụng cụ cho nông dân. Ba lớp người này, ở thành thị, và bắt đầu có một lối sống khác nông dân. Thành thị và nhà quê bắt đầu mâu thuẫn nhau và ở hai mực

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

tiến triển khác nhau. Và hiện nay người ta đang tìm cách giải quyết mâu thuẫn ấy, bằng cách nâng cao mực sống vật chất của nông dân, và đưa văn hóa thành thị đến với họ.

Nếu nông dân tùy vào thiên nhiên nhiều hơn vào xã hội, thì trong văn minh thành thị các giai cấp tùy vào nhau, và đây là một yếu tố mới mẻ : người ta đi ra bên ngoài làng xóm để gặp người khác, và cảm xúc được sự liên đới giữa loài người. Chính cái liên đới này cần phải được tổ chức cho công bằng, nếu không thì đưa đến một cuộc cạnh tranh rất gắt gao trong nhân giới, như ta sẽ bàn đến trong phần thứ hai.

CÁCH THỨC LÀM ĂN

Vì nông dân vẫn chưa đổi cách thức làm ăn, nên chúng ta chỉ cần nói đến ba giai cấp mới. Cái mới mẻ mà văn minh thành thị đưa lại cho nông dân là cái liên lạc với các người lao động khác ở bên ngoài khu vực xóm làng của nông nghiệp. Cái đó làm cho nông dân ý thức được phần nào cái liên đới phổ biến trong nhân loại.

Như đã nói, công nghiệp là do nông nghiệp phồn thịnh mà ra. Nếu nông nghiệp quá ư hậu tiến và đòi nhiều nhân công mới đủ cái ăn cho mọi người thì không ai dám làm truyện khác. Khi đã giải quyết được vấn đề thực phẩm thì một số người không có việc ở nhà quê, ngoài vấn đề gia đình ra, họ không còn lý do ở lại nhà quê. Vì thế họ bỏ xóm làng đi tìm chỗ làm việc ở gần nguồn các nguyên liệu. Chỗ ấy thường là ở bờ sông hay ở ven bể là những lối giao thông tự nhiên, để tiện việc trao đổi sản phẩm với nông dân. Phải có một nền kinh tế phồn thịnh hơn nữa mới bỏ công bỏ tiền ra đắp đường bộ để chuyển sản phẩm.

Chỗ tụ họp của lớp người mới đây là thành thị. Trung tâm là chợ, vì cuộc sinh hoạt của thành thị phải tựa lên sự trao đổi sản phẩm với nông dân. Nông dân đưa nông sản từ các miền nhà quê lân cận vào chợ, để bán cho dân thành thị. Lái buôn thường làm nhà ở chợ, còn các phố ở quanh chợ thì dành cho các thứ thợ chuyên môn, thường thì mỗi nghề ở một phố. Ta cứ đọc bài thơ về 36 phố ở Long-Thành (Hànội) cũng đủ hiểu, có nhiều người Á-châu quen với cái thói so sánh Đông với Tây một cách nông nổi, đã cho rằng người Á-châu không có cái thói tôn thờ cá nhân như người Âu-châu, chứng cớ là tên phố ở Âu-châu là tên người, còn tên phố ở Á-châu là tên hàng hóa, tên hoa quả. Có lẽ những người ấy chưa bao giờ biết rằng những tên phố ở các thành thị

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Âu-châu, nhất là thời Trung-cổ, cũng lấy tên hàng hóa y như bên ta, còn truyện lấy tên danh nhân mà đặt cho phố phường là một hiện tượng mới có ; người ta đã đổi nhiều tên hàng hóa sang tên danh nhân, tuy nhiên nếu có tìm đến những góc thành cổ ta sẽ thấy dấu vết của một thời mà Âu-Á chưa khác nhau về chuyện đặt tên phố phường.

Cứ xem tên phố phường cũ, ta cũng thấy rằng trong thành có nhiều thứ công việc khác nhau. Người ta làm các nghề đó, cha truyền con nối, với các bí mật gia truyền. Như thế càng ngày người ta càng tiến trong ngành chuyên môn của mình.

Nếu nông dân và thợ thuyền là hai giai cấp sản xuất thì lái buôn không biết sản xuất. Nhiều khi lái buôn rất tệ hại cho kinh tế và là như gánh nặng ở trên vai hai giai cấp sản xuất. Thí dụ : nước Pháp tư bản ngày nay, không cạnh tranh nổi với các tư bản mạnh hơn, người ta không dám đưa tiền ra kinh doanh vì sợ lỗ vốn, vì thế thợ thuyền bị thất nghiệp ; và thay vì kinh doanh người ta mở hiệu buôn, từ các hiệu buôn lớn cho đến các cửa hàng xén. Càng đông người bán hàng, thì số hàng hóa mỗi người có thể bán càng ít đi. Càng bán ít hàng thì càng phải ăn lãi nhiều mới có thể sống được. Và kết quả là có một số người làm việc rất ít và đời sống trên lưng giai cấp sản xuất. Cái bệnh của nước Pháp hiện nay cũng là bệnh chung của nhiều nước hậu tiến mới được độc-lập và muốn đứng trong khuôn khổ tự do kinh tế của tư-bản. Bệnh ấy ở nơi các nước hậu tiến còn có phần trầm trọng hơn ở nước Pháp, vì cứ như thế thì không bao giờ trông kỹ nghệ hóa được cho mình cả. Nhưng đây là câu chuyện tổ chức một bộ máy kinh tế lành mạnh, nó ở trong sở trường của các nhà chuyên môn kinh tế.

Thương gia làm việc với đồng tiền. Họ có vốn, và đứng ra mua các sản phẩm của thợ thuyền cũng như của nông dân. Như thế họ làm cho hai giai cấp sản xuất có thể chắc chắn rằng có chỗ chạy hàng. Họ mua nhiều lắm, họ mua quá mức cần dùng, họ còn mua cả những thứ họ không dùng nữa. Mua như thế, họ không bị nhu cầu thúc bách, và có thể ghìm giá hàng xuống thấp vì người sản xuất cần bán hàng để đổi lấy hàng khác. Đến khi bán thì họ không bị nhu cầu thúc bách phải bán ngay (trừ một vài sản phẩm không để lâu được) và có thể đòi người cần mua trả giá cao. Vì thế họ có thể làm giàu rất chóng. Ngoài ra họ còn chở hàng đi bán ở những nơi không có và mua hàng ở xứ lạ về nước họ, có khi họ phải vất vả lặn lội khiêng vác để chuyên hàng. Chính vì thế mà thương gia có một địa vị rất quan trọng trong việc trao đổi sản vật và văn hóa giữa các nước. Nhờ họ mà người ta có thể thông

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

đồng với nhau bên ngoài làng xóm và bên ngoài thành thị của mình. Có thương nghiệp người ta mới họp các làng mạc và thị trấn thành một quốc gia có thống nhất cả thế giới thành một đại gia đình, trong đó sẽ thực hiện câu «tứ hải giai huynh đệ».

Nghề buôn có hai mặt. Một mặt ta có cảm giác rằng lái buôn là những người không sản xuất mà lại đòi quyền sống. Mặt khác thì ta phải nhận đó là một lối phụng sự người tiêu thụ. Không có họ thì không bao giờ ta có thể dùng những sản phẩm ở cách xa hàng ngàn dặm. Khi vào một cửa hàng mua nhiều đồ đạc không mấy khi ta nghĩ rằng giá không có lái buôn thì ta phải sang Mỹ để mua áo Nylon, sang Pháp để mua nước hoa, sang Thụy-sĩ để mua đồng hồ, sang Ấn-độ mua Ca-ri, hay là phải về nhà quê mà đong gạo v.v... Có nhiều lần ta bĩu môi trước cửa hàng xén ở Paris hay là ở Bruxelles mười giờ đêm ngày chủ nhật vẫn còn mở cửa; ta cho rằng họ tham lam bán để kiếm lời, mà lại tham lam giở hơi, vì tiền lời thì rất ít mà tiền điện để thắp đèn Néon thì nhiều. Nhưng thực ra phải ở những thành phố ấy vào một buổi tối chủ nhật, hết đồ làm cơm, mới nhận thấy cái ý nghĩa của vài cửa hàng bán đêm như thế.

Chính vì không hiểu ý nghĩa của lối làm ăn của thương-gia, mà dân công-giáo Âu-châu thời trung-cổ tránh nghề đó, họ cho rằng không sản-xuất mà làm giàu như thế là thiếu lương-thiện. Thực ra họ cho như thế cũng đúng một phần, như chúng ta vừa nói về cách lợi dụng mua rẻ bán đắt của thương-gia. Nhưng cái ý nghĩa của thương nghiệp không phải vì thế mà tồn thương. Tuy thế cái kết quả của quan-niệm nhà quê về kinh-tế ấy, là thương nghiệp ở Âu-châu thời Trung-cổ nằm hầu hết trong tay người Do-Thái.

Dần dần lái buôn đưa vốn ra mua cả xưởng thủ công, để kiểm soát hàng hóa cho chặt chẽ hơn. Thợ thuyền đi làm công cho chủ, chứ không có tiểu công nghệ riêng nữa. Thống nhất công nghệ như thế tránh được sự kèn cựa nhau của công nhân để sản xuất cho rẻ. Hơn nữa công nghệ tập trung thì dễ tổ chức và phân công tác để sản xuất rẻ. Thế là dần dần lái buôn đưa vốn ra kinh doanh và thành ra tư bản. Tư bản gặp cái may là được phát triển vào lúc mà khoa học đã đưa lại những kỹ-thuật mới, và nhờ đó bành trướng ra rồi lập thuộc địa khắp nơi để lấy nguyên liệu. Nhưng đây lại là vấn đề khác.

Giai cấp thứ bốn trong văn minh ta đang bàn đến là giai cấp SĨ. SĨ là một giai cấp không sản xuất nhưng đứng ra tổ chức xã-hội, không

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

tổ chức tranh đấu với thiên nhiên, nhưng tổ chức liên lạc giữa người. Chính là vì liên lạc giữa người với người trở nên quan trọng trong văn-minh thành thị nên chúng ta mới bàn đến ở đây.

Sĩ là quan. Nhất sĩ nhì nông. Thực ra ngay khi chưa có văn-minh thành thị, thì đã có sĩ. Nông dân tùy vào thiên nhiên hơn tùy vào nhân giới. Nhưng chưa hết truyện. Thỉnh thoảng nông dân lại bị những dân du-mục đói ăn ùa vào, ăn cướp. Vì chỉ chuyên nghề làm ăn chứ không quen nghề võ, nên nông dân thường bị thiệt. Rồi những người biết võ-nghệ thì lại ưa sống dễ dãi, không muốn làm ăn, chỉ đi ăn cướp. Mà nông-dân thì lại cần an cư lạc nghiệp. Lâu lâu đi đến chỗ thỏa thuận : nông-dân đưa một phần hoa lời nộp cho mấy nhà võ, để khỏi bị cướp bóc. Mấy nhà võ cho rằng đấy là một giải pháp hay, vì như thế không phải đi đánh nhau mà cũng có ăn. Họ tùy vào nông dân, cũng như nông dân tùy vào họ. Nếu có bọn cướp nào đến thì họ phải dụng võ để trừ khử : như thế là dân cư được yên ổn, mà đồng thời mấy nhà võ cũng được cung cấp hẳn hoi. Nhà võ cho rằng không có họ thì đất đai sẽ bị cướp bóc, và đất ấy là của họ cho dân cấy cầy. Họ trị an đến đâu thì đó là đất của họ. Ở trong văn minh nông nghiệp, các nhà võ phong kiến đánh nhau là để cho đất mình rộng ra. Đất là của họ, dân là của họ. Họ có thể lấy đất lấy dân mà cho nhau, mà đổi chác với nhau. Phần lợi tức mà nông dân nộp để mua lấy cái yên ổn, họ coi là thuế, là địa tô. Đến đời con cháu họ, thì địa vị sẽ thành một thực tại hiển nhiên. Đấy là nguồn gốc các thứ quý phái ở khắp nơi. Những truyện như vua là con trời ở Ai-Cập, ở Nhật-Bản, ở Tàu v.v... hay những chuyện về dòng máu quý phái của các thứ công hầu khanh tướng ở Âu-Châu, là những chuyện nhảm nhí, bầy ra để mê hoặc nông dân và để giữ địa vị. Giai cấp Bà-La-Môn ở Ấn-Độ cũng thế. Đến khi tới văn minh thành thị thì các truyện nhảm nhí ấy tiêu tan đi.

Chúng ta không phê bình những cái ấy là hay hoặc dở. Vì đó là thực tại đã có trong một hoàn cảnh lịch sử. Phong kiến là một tình trạng có thể nói là tự nhiên, ở văn minh nông nghiệp, và ở đâu cũng thế cả.

Nhưng chúng ta không khỏi ngạc nhiên khi thấy rằng ở đâu cũng lấy võ làm nền cho địa vị sĩ. Nếu có tôn giáo thì người ta cho rằng sĩ (kể cả Vua) là thay quyền thượng-đế để trị dân. Nếu không thì lại dùng đến « dòng máu » quý phái. Có lẽ chỉ có Khổng-Tử là bất đồng ý kiến. Lấy võ làm nền cho địa vị thì e rằng chưa tới cái lý. Có lý mới là phổ biến. Dụng võ tức là gần thú tính, như kiểu cá lớn nuốt cá bé. Khổng-Tử đã hấy cái phổ biến, đã nhìn nhận được rằng mọi người là anh em. Nhưng

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

phong kiến thời ấy là một thực tại. Không thể bỏ phong kiến đi, nếu không có một đường lối làm ăn mới. Như lịch sử đã minh chứng : nông dân bị cường hào bóc lột, đã làm loạn nhiều lần, nhưng kết cục chỉ là đổi chủ, và phong kiến vẫn hoàn phong kiến. Khổng-Tử không tìm phế bỏ phong kiến, nhưng dạy người ta sống trong phong-kiến cho xứng địa vị làm người. Ngài bỏ võ lấy văn làm nền cho địa vị. Nho sĩ phải hơn người, không vì hai cánh tay vỗ biền, nhưng vì một bộ óc thông minh biết lẽ phải chăng và phải làm gương mẫu cho lê dân. Chúng ta có thể tìm thấy ý kiến tương tự trong học thuyết của Platon, khi ông mong rằng hiền triết phải được làm vua. Có cái khác là học thuyết của Platon chỉ nằm trong sách chứ không có ảnh hưởng lên xã-hội như Khổng học. Nho sĩ làm quan như là chu toàn một sứ mệnh của kẻ đã được học đạo thánh hiền. Khi già về hưu cũng còn mở trường ở làng để dạy đạo lý cho dăm ba đứa trẻ con nhà nông dân. Có người bỏ quan về đi cầy. Nho sĩ thực ra không phải là một giai cấp, vì của cải và võ lực không phải là nền tảng cho chức vụ của họ. Khi thôi chức thì họ là một công dân như người khác. Khổng - Tử đả phá cái truyện nhảm nhí của « dòng máu » ; nếu đứa con ngu của công hầu Âu-Châu vẫn là công hầu thì đứa con ngu của nho sĩ không phải là nho sĩ, và đứa con thông minh của một người nghèo vẫn có thể là nho sĩ. Thiết tưởng cái đặc sắc của Khổng học là ở chỗ đó : lấy lý mà cư xử, mà xếp đặt địa vị trong xã hội. Đem cái phong kiến nước Tàu thời Khổng-Tử ra mà trình bày như là Khổng-học, thiết tưởng là không hiểu gì về Khổng-học cả.

Khi văn-minh thành thị ở Âu-châu bắt đầu thịnh, thì lớp sĩ cũ, tức là đại điền chủ quí phái đứng ra tổ chức. Họ có binh lính để trị an, họ có sẵn vốn (do thuế của nông dân mà ra) để quay về lối làm ăn mới là thương nghiệp. Nhưng thực ra họ không thích làm lụng tính toán như thương gia, nên họ chỉ dùng võ lực, và dùng quyền tư hữu khu đất dựng thành, để tuyên bố rằng thành thị là của họ cũng như là ở thôn quê. Sức mạnh của họ tựa lên nông nghiệp. Họ đứng ra tổ chức liên lạc giữa ba giai cấp nông công thương. Nhưng thương nghiệp phát triển, thương gia và tư bản nên giàu có. Họ có thể ảnh hưởng lên lớp sĩ đang cầm cân nảy mực trong nước. Qúi phái nghèo phải tùy thuộc vào giai cấp trưởng giả từ thương nghiệp mà lên. Trưởng giả đã quen tính toán về kinh tế và kiểm soát kinh tế trong nước, họ đã chỉ huy guồng máy nhà nước một cách thiết thực. Và dần dần đi tới cách mạng Pháp 1789. Lúc đó họ tới được ý thức phổ biến và tuyên ngôn nhân quyền và thành lập chính thể dân chủ, nghĩa là đập tan cái truyện nhảm nhí về dòng máu quý phái của thiểu số. Hiện nay, nếu cái lý tưởng ấy chưa được thực hiện hẳn hoi, thì ta cũng phải nhận rằng trưởng giả đã tới cái phổ biến

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

để nhìn nhận mọi người là bình đẳng và đáng tôn trọng như nhau. Và từ đây ai cũng có thể thành sĩ cả, chỉ cần có bộ óc tổ chức và lòng trọng công ích.

CẢM XÚC SỰ VẬT

Liên lạc của ba giai cấp mới với sự vật đã ra khác vì thế họ không còn cảm xúc y như nông dân.

Nếu nông dân phải mong «ơn trời mưa nắng phải thì», và vì thế cảm thấy rằng con người thực là nhỏ nhen trong vũ trụ thì con người ở trong công nghệ lại khác hẳn. Họ phải dùng nguyên liệu để làm việc. Nhưng cái mà họ làm ra không phải là một sản vật tự nhiên, như bông lúa, củ khoai của nhà nông. Không có tay họ thì không thể nào mà tự nhiên lại có nhà cửa, bàn ghế và các thứ dụng cụ khác. Vì thế họ có ý thức về quyền lợi mình, họ biết mình có năng lực đổi được bộ mặt của thiên nhiên, họ biết rằng con người có thể làm chủ được thiên nhiên. Ý thức này sẽ đưa người ta rất xa trên đường tiến bộ.

Thế giới của người dã man là thế giới tự nhiên, như của loài vật: họ ăn lông ở lỗ như hùm beo hay như chuột. Cái hang họ ở thì tự nhiên có, đồ ăn cũng là đồ tươi trong tự nhiên. Người văn minh ở trong một thế giới nhân vị : nhà ở, đồ đạc đều là do tay người làm ra. Cứ đi du lịch ở một nước văn minh ta cũng đủ thấy như thế : hai bên đường xe lửa hay đường xe hơi. từ đồng cỏ đến ruộng lúa, cho đến tất cả những mô đá, những bảng chỉ đường, rồi khi vào thành thì nhà cửa phố xá và cả những cây rủ bóng ở hai bên đại lộ, những vườn bách thú, bách thảo. những vườn hoa v.v... Nếu không có bàn tay người làm lụng từ hàng ngàn năm, thì không thể nào tự nhiên có.

Thế giới do tay người làm ra ấy làm cho người ta ít liên lạc với tự nhiên. Trông thấy đồ vật gì, ta cũng thấy dấu vết của nhân loại, từ đó đi đến ý thức phổ biến về nhân loại.

Ý thức về mình, về giá trị khả năng của mình, và ý thức phổ biến về nhân loại, đó là hai yếu tố quan hệ nhất trong văn minh thành thị. Hai phần ý thức ấy không những chỉ có thợ thuyền mà cả hai lớp người, thương và sĩ cũng có.

Thương gia lại còn có một lối cảm xúc đặc biệt, do lối làm ăn của họ mà ra. Họ không phải khó nhọc để nắn nót cho vật liệu tự nhiên

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

biến thành một đồ vật có vết tay người, và vì thế tự họ không cảm thấy con người vật lộn để làm chủ thiên nhiên như thế nào. Công việc của họ là đưa tiền đổi lấy hàng hóa rồi lại đổi hàng hóa lấy lại tiền, và phải liệu sao cho món tiền thu được khi bán lớn hơn món tiền bỏ ra mua. Có thế, mới gọi là làm ăn nên. Cứ theo lối làm ăn này thì thật là một nghề dễ dãi, không phải chân lấm tay bùn, nhưng chỉ cần khéo tính toán. Ở những xứ nghèo, lái buôn nghèo thường lấy công làm lãi, gồng gánh hàng hóa đi rất xa. Lúc đó cái lợi họ thu được là do truyện tính toán thì ít, mà do công vất vả chuyên chở thì nhiều.

Thứ lái buôn làm giàu vì truyện tính toán chỉ biết có tiền, họ tìm cách mua rẻ mà không nghĩ đến công khó nhọc của kẻ làm ra hàng hóa, họ vì thế mà ít có ý thức về sự loài người đoàn kết nhau để làm chủ thiên nhiên và để cùng nhau no ấm. Thực thế có lẽ chỉ có những người lao động vất vả mới cảm được rằng người ta phải hòa thuận coi nhau như anh em để cùng nhau vật lộn với thiên nhiên.

Thế rồi thứ lái buôn chỉ cho làm giàu này thành tư bản và ta hiểu vì sao họ đã có một thái độ cay nghiệt với anh em lao động. Có lẽ thương nghiệp chuyển sang tư bản như thế là đến mức độ cuối cùng.

Ngày nay người ta tổ chức sự phân phối của cải liền với sự sản xuất, và nó làm thành ra như một tổ chức xã hội để đưa sản phẩm đến cho mọi người, dù là những người ở xóm làng hẻo lánh ; tuy trong trường hợp tiền chuyên chở rất cao.

Nếu trong một nước đã kỹ nghệ hóa, các thứ hàng xén lặt vặt mất dần, để nhường chỗ cho các hiệu lớn bán đủ mọi đồ, và vì thế thương nghiệp được kể là công tác phân phối sản phẩm, thì giữa những nước giàu mạnh và những nước hậu tiến, liên lạc thương mại thường là liên lạc bóc lột.

Thương nghiệp và tư bản làm cho con người có khuynh hướng ích kỷ. Không phải là người ta không nghĩ đến người khác và không ý thức rằng mình cần người khác. Nhưng thực ra là người ta cần người khác để cho tiền của mình sinh lợi, chứ không có ý thức bình đẳng của con người cùng khó nhọc để cùng hưởng sản phẩm đã tạo nên. Thành ra có những lợi ích mâu thuẫn với con người ở trong công nghệ.

Đến đây thì ta thấy cần giai cấp sĩ đứng lên trên các giai cấp trên đây để cầm cân nảy mực một cách vô tư. Kẻ làm sĩ phải quán xuyến, phải nhìn thấy tất cả guồng máy xã-hội. Họ phải lo đặt ra luật

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

lệ để có công bằng thôn quê và thành thị, giữa công nghiệp và tư bản mại bản. Pháp luật là kết tinh của sự thăng bằng trong xã hội và kết tinh của thái độ người đối với người. Không phải hễ có pháp luật thì có công bằng tuyệt đối, vì thế khi thăng bằng trong xã-hội bị mất, thì pháp luật cũng bị phế bỏ dần. Đây là khi nông dân hay thợ thuyền ý thức được quyền lợi của mình và cho pháp luật đương có là bất công. Đành rằng kẻ sĩ dễ bị người có của mua chuộc, nhưng theo lý thuyết thì họ phải đứng trên giai cấp. Vì thế dù có gian lận thì kẻ làm quan vẫn có một bề mặt rất thanh liêm.

Cũng như thương-gia, kẻ sĩ không phải là giai cấp sản-xuất, và vì thế không có ý thức về sự khó nhọc để làm chủ thiên nhiên. Cái mà họ ý thức được hơn cả là người có quyền điều khiển người khác. Nếu kẻ dưới biết rằng tuân lệnh trên tức là vì công ích chứ không phải vì kẻ trên có quyền gì đối với mình cả, thì kẻ trên lại coi địa vị mình là tự nhiên, coi là mình có quyền cai trị người khác. Rất có thể là họ không có ác tâm, nhưng nghĩ như thế tức là họ còn ý thức của kẻ sĩ ở trong văn-minh nông nghiệp. Cái đó không lạ gì vì cường hào ở nông thôn cũng đứng ra làm sĩ ở văn-minh thành thị,

Cái nguy hiểm trong xã-hội là có một thiểu số có quyền trên những người khác. Người ta có thể mắc vào cái tật ham mê lợi dụng và điều khiển người khác. Nhà cầm quyền hiểu bộ máy xã-hội hơn các giai cấp khác vì thế họ có thể kiểm soát nó một cách dễ dàng. Họ có thể dùng giai cấp nọ để trị giai cấp kia. Hơn nữa xã hội đã đặt vào tay họ những lực lượng như cảnh-binh và binh-lính để bảo vệ xã-hội. Nhưng ai cấm nhà cầm quyền tự cho ý muốn của mình là kết tinh của công ích, và dùng võ lực bắt mọi người quy lụy.

Nói tóm lại : kẻ sĩ có ý thức chính trị cao hơn các tầng lớp khác, nhưng họ dễ lạm dụng chính quyền để đè nén người khác. Làm như thế, họ không còn có thể nệ vào câu chuyện nhảm nhí của dòng máu quí tộc, vì dân chúng đã ra khỏi văn minh nông nghiệp, và vì thế họ lại nghĩ ra một lý thuyết khác để mê hoặc dân chúng: họ cho rằng họ là đại diện cho công ích. Nắm được võ lực trong tay, họ nệ vào công ích mà bắt mọi người làm như ý riêng của họ. Và chính vì người ta còn bị mê hoặc và còn lầm tưởng rằng bao giờ chính phủ cũng đại diện cho công ích. Bao lâu người ta còn tin rằng : động đến chính-phủ đương thời thì bao giờ cũng là làm hại đến công ích, bao lâu người ta còn cho rằng công ích và sắc lệnh của nhà cầm quyền bao giờ cũng là một thì tức là người

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

ta còn giữ cái mầm của chế độ độc tài, như chúng ta còn thấy trong lịch sử cho đến ngày nay.

Chúng ta có thể nói : lớp người sản xuất ý thức được khả năng của nhân loại, và cảm xúc được rằng người ta phải cộng tác để làm chủ thiên nhiên. Trái lại, lớp người không sản xuất vì quen chỉ huy nên cảm xúc được rằng người ta có thể làm chủ người khác bằng võ lực và bằng pháp luật. Một đàng có khuynh hướng bình đẳng và dân chủ, một đàng lại ngả về độc tài để làm chủ người khác.

Vì muốn cùng nhau làm chủ thiên nhiên mà người ta phải tổ chức xã hội, và thay vì bị thiên nhiên điều khiển thì người ta mắc cái nguy là bị người khác đè nén, Hết vấn đề kinh tế thì đến vấn đề chính trị. Và phải đi đến dân chủ mới giải quyết nổi cái mâu thuẫn trên đây. Nhưng đến đây là phần thứ hai : «cạnh tranh trong nhân giới».

TƯ-TƯỞNG KHOA-HỌC VÀ HỢP-LÝ

Lối làm ăn mới trong văn minh thành thị, và lối cảm xúc mới từ đó mà ra phải kèm theo một lối tư tưởng mới. Vấn đề làm chủ thiên nhiên và tổ chức đời sống chung đòi người ta phải tư tưởng cho có mạch lạc và rõ rệt. Cái lối ăn nói thơ mộng vẫn còn, nhưng không thể giúp người ta hành động cho có hiệu quả. Văn vần nhường chỗ cho văn xuôi. Cái đặc sắc của tư tưởng trong văn minh thành thị là hợp lý và khoa học.

Tính cách hợp lý và khoa học là chung cho mọi tầng lớp nhưng chúng ta có thể chia tư tưởng ra làm hai loại, như người Đức quen chia. Loại thứ nhất qui về thiên nhiên (Natur wissenschaften), loại thứ hai qui về con người : Geisteswissenschaften = khoa học tinh thần). Nhưng chúng ta không theo kiểu phân loại của người Đức hẳn. Vì chúng ta muốn xếp các loại khoa học theo hai loại người trong xã hội, loại người sản xuất và loại người tổ chức. Tuy nhiên lối phân loại của người Đức cũng có nền tảng hẳn hoi và vẫn có giá trị.

Sản xuất không phải từ không mà làm ra có. Sản xuất là dùng vật liệu đã có sẵn trong thiên nhiên rồi cho nó một hình thức mới để nó thành một dụng cụ có ý nghĩa trong thế giới nhân loại. Cây gỗ lim trong rừng và cái bàn trong nhà ta đều là gỗ cả. Những cái bàn đã được tay người đẽo đục và có cái ý nghĩa «để viết» mà cây gỗ lim không có. Tất cả các dụng cụ trong nhân giới đều như thế cả.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Nhưng muốn uốn nắn cho nguyên liệu thành dụng cụ ta phải biết tính cách của vật liệu, phải biết ta có thể làm những gì với những vật liệu ấy, và nhất là phải uốn nắn làm sao. Người thợ không học các tính cách của vật liệu như chúng ta học trên ghế nhà trường; họ phải mân mê, phải đẽo đục nhiều mới biết cái gì làm được, cái gì không. Và những kiến thức do lao động ấy mới thành của chung mọi người, như ta đọc trong sách. Ví dụ : chưa chắc người thợ biết ngay phải làm cái nồi đồng thế nào; rất có thể là họ vẫn quen pha nước cho đất dẻo ra để nặn nồi đất, và vì thế họ cũng pha nước cho đồng dẻo ra, và rồi khi thất bại họ mới tìm cách khác và sau cùng thì biết rằng phải nung cho nóng thì đồng mới mềm ra. Người ta phải thử đi thử lại rất nhiều mới biết được đặc tính của vật chất.

Không những vật liệu mà cả những gì có liên hệ đến công ăn việc làm, đều được con người khảo sát cả: thêm vào lý hóa học, người ta còn học lại động vật học và khoa học về thời tiết (khí tượng học) theo phương pháp mới. Cả đến con người lao động cũng thành vấn đề học hỏi. Các thứ khoa học cứ dần dần xuất hiện.

Nếu tư tưởng buổi sơ khai tìm cái giống nhau để phân loại, thì bây giờ người ta tìm liên lạc giữa các hiện tượng trong trời đất theo định luật nhân quả. Rồi người ta lập các định luật khoa học có tính cách phổ biến. Và đến đây thì ta thấy ảnh hưởng của tư tưởng buổi sơ khai: vì khi đã biết liên lạc nhân quả giữa hai hiện tượng thì người ta cho rằng giữa những hiện tượng cùng một loại với hai hiện tượng kia, cũng có một liên lạc nhân quả như thế : người ta có một phương hướng để thí nghiệm. Và cho dù chưa thử hết các hiện tượng cùng một loại, người ta cũng có thể tuyên bố rằng định luật vừa tìm ra có giá trị cho cả một loại hiện tượng. Như thế là đi đến cái phổ biến.

Đại khái tư tưởng khoa học hợp lý là như thế.

Kết quả của khoa học về thiên nhiên là làm cho con người có bộ óc khách quan. Muốn hành động cho có hiệu quả, người ta phải biết vật chất chuyển vận như thế nào, chứ không thể mơ mộng rồi ghép cho sự vật những đặc tính mà nó không có, thí dụ như cho rằng lá sen biết khóc hoa tàn, cho rằng gió thu biết vuốt tóc cô gái đứng bên hồ v..v... nghĩa là phải lấy cái khách quan của khoa học hợp lý mà thay cho cái chủ quan của «hồn thơ lai láng».

Khoa học là khách quan và cắt nghĩa theo luật nhân quả. Nhưng nếu có thế thì còn thiếu khoa học. Vì con người không khoa học cũng

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

biết dùng luật nhân quả. Thí dụ khi lụt ở Bắc-Việt thì ông cha ta đời xưa cho là vì Sơn Tinh và Thủy Tinh đánh nhau mà ra ; khi có sấm sét thì dân Hi-lạp cổ cho là vì thần Zeus ra oai v..v... Lối cắt nghĩa như thế là dùng luật nhân quả, nhưng không đi đến đâu cả. Vì không ai có thể kiểm soát để biết là đúng, và cũng không lấy lẽ gì để bác bỏ một lối cắt nghĩa khác được. Hơn nữa có biết được lối cắt nghĩa ấy thì cũng không sao ảnh hưởng lên các hiện tượng ấy một cách công hiệu được Vì khoa học hợp lý phải khách quan và phổ biến, nên phải dùng luật nhân quả mà cắt nghĩa sao cho mọi người có thể kiểm soát và đồng ý được. Nói thế khác phải cắt nghĩa cái quả người ta thấy bằng cái nhân. người ta thấy. Nghĩa là cắt nghĩa hiện tượng nọ bằng hiện tượng kia và các hiện tượng ấy, nhân cũng như quả, đều là ở trong thế giới cảm xúc của ta. Có như thế mới thực là khoa học.

Bởi thế cho nên khi bắt đầu có khoa học thì người ta bỏ những lối cắt nghĩa thần thoại. Và những thứ tôn giáo tựa vào những truyện thần thoại hoang đường, đều bị phong trào khoa học quét sạch đi.

Những đặc điểm của khoa học : duy lý (cắt nghĩa theo nhân quả) khách quan, phổ biến, và hoàn toàn ở trong thế giới cảm xúc của nhân loại, những đặc điểm ấy là của chung của tư tưởng trong văn minh thành thị.

Lớp người tổ chức cũng phải hiểu biết các trào lưu tư tưởng và khoa học trong xã hội mình. Họ cũng phải tổ chức xã hội cho hợp lý.

Việc tổ chức quan hệ hơn cả là việc phân chia của cải trong nước. Xã hội đã ra phiền tạp, mỗi người chỉ biết sản xuất một thứ, nhưng lại cần dùng cả các thứ khác. Nếu không có tổ chức thì không sao tránh được sự bắt chẹt nhau. Vấn đề là phải chia sản phẩm cho tất cả mọi người, cả những người không sản xuất gì cả. Muốn tới mục đích ấy, người ta có thể định giá mỗi thứ sản phẩm để trao đổi cho có quân bình giữa những người sản xuất, và đặt ra thuế má để lấy sản phẩm chia cho những người không sản xuất. Việc tổ chức ấy làm cho người ta quen với toàn số. Lái buôn và những người tổ chức đã góp phần vào sự phát triển của toán học. Người ta phải làm sổ dân đinh để biết có bao nhiêu miệng ăn, phải làm sổ địa bạ và làm sổ về các thứ công nghệ để biết phỏng chừng có thể có bao nhiêu sản vật để chia. Khoa học về dân số, về kỷ hà học cũng từ đó mà ra.

Chúng ta không nói người ta đã chia nhau như thế nào vì đó là vấn đề chuyên môn về khoa kinh tế. Hơn nữa, người ta đối với nhau tốt

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

hay xấu thì nó thực hiện ngay ra chế độ phân chia của cải. Vì thế lịch sử chế độ phân chia của cải cũng là lịch sử cạnh tranh trong nhân giới.

Sau việc tổ chức phân chia của cải, lại phải phân công tác cho mỗi người.

Đối với dân sản xuất thì dễ, nhưng phải giúp cho người ta sản xuất cho hợp lý. Chế độ sản xuất cũng cần lắm.

Những người không sản xuất cũng phải có việc làm. Người thì lo kiểm soát và đưa lệnh trên xuống đòi nhân dân thi hành. Họ coi về hành chính và đi liền với họ thì có một khoa học riêng. Người khác phải chuyên nghề võ để bảo vệ xã-hội khi có ngoại-xâm, và ngăn ngừa những người muốn gian lận trong tổ-chức xã-hội: đó là lính và cảnh sát. Khoa-học về chiến thuật từ đó mà ra, và từ lâu người ta đã biết ra những cuốn binh thư, cho đến ngày nay thì người ta có mở những hàn-lâm-viện quân-sự và những trường huấn luyện cảnh sát.

Tất cả những công-tác và những khoa học ấy làm cho người tổ chức tư-tưởng về con người như máy-móc: muốn bắt người ta phản-ứng theo chiều mình muốn, phải hiểu khả-năng sinh-lý và tâm lý con người. Dân là bộ-máy phản ứng mà nhà cầm quyền điều khiển; các khoa học về con người được đem ra ứng dụng để đè nén con người. Các thứ tuyên-truyền, hô-hào khẩu-hiệu biểu tình tòa-án nhân-dân cho đến các phương-pháp (rửa óc) đều là do máu mê của con người khi nắm được phương-tiện chỉ-huy người khác mà ra.— Cái mâu-thuẫn do sự tổ-chức mà ra phải được giải quyết trong dân-chủ, như đã nói trên.

TRIẾT-LÝ CỦA ARISTOTE

Triết-lý và khoa-học cùng là hai phương-hướng của tư-tưởng hợp lý. Vì thế khi lý trí bắt đầu vùng dậy một cách có ý thức thì có cả triết lẫn khoa-học. Các nhà triết gia đầu tiên đồng thời cũng là bác học. Đặc biệt là Aristote.

Aristote đã biết nhiều sách về khoa học. Đó là thu nhặt kinh nghiệm của bao nhiêu thế hệ về sự vật. Nhưng những cái đó không quan hệ bằng phương pháp khoa học mà Aristote đã viết ra. Thu nhặt kinh nghiệm là bắt đầu làm khoa học. Nhưng viết sách về phương pháp để tìm hiểu sự vật, tức là làm khoa học một cách đầy ý thức.

Ngay về tư tưởng, Aristote cũng dạy phải tư tưởng sao cho hợp

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

lý, cho không có mâu thuẫn. Nếu tính cách hữu luật làm cho thực-tế được thống nhất và không có mâu thuẫn, thì tính cách hợp lý (đó là về khoa luận lý học) cũng làm cho tư tưởng chúng ta có thống nhất và không mâu thuẫn.

Đây là về kiến thức. Còn về thực hành thì Aristote đã viết ra những cuốn sách về luân lý và về chính trị ; Đây không phải là những cuốn sách thu thập lộn xộn các khoản cấm đoán, các lời khuyên nhủ và các mánh khoé về bốn mục «tu thân», «tề gia», «trị quốc», «bình thiên hạ». Sách của Aristote không có tính cách lên mặt dạy đời như thế. Ông chủ trương người ta lấy lý trí mà suy nghĩ về thân phận con người rồi từ đó hiểu biết thế nào là mục đích và ý nghĩa cuộc đời, biết như thế rồi thì hành động sao cho tới đó. Về vấn đề xã hội cũng thế, Aristote suy luận thế nào là ý nghĩa đời sống trong xã hội, rồi từ đó suy diễn ra bổn phận người công dân. Khi nhân-loại chưa trưởng thành thì luân lý chỉ là một cuốn sổ, kê các khoản cấm và các khoản phải làm. Các hệ thống cho người chưa trưởng thành thì nhan nhản ở trong lịch sử, cho đến ngày nay cũng vẫn còn. Trong đạo đức học của Aristote không khuyên bảo ai, mà cũng không cấm ai làm cái gì cả. Ông chỉ nói : mỗi người phải suy nghĩ để tìm lấy đâu là ý nghĩa cuộc đời, đâu là mục đích của xã hội, rồi ông thử phân tách hai khoản ấy, sau đó các hành động đạo đức và chính trị sẽ được suy diễn ra một cách hợp lý, như phương tiện đưa đến mục đích đã trình bày. Đạo đức học của Aristote là đạo đức học của nhân loại đã trưởng thành, ý thức được địa vị mình trong trời đất và có can đảm nắm giữ vận mệnh mình trong tay. Chúng ta có thể sánh nội dung các hệ thống đạo đức cho nhân loại chưa trưởng thành với nhau ; nhưng đem sánh các hệ thống đơn thuộc ấy với đạo đức học của Aristote, tức là không hiểu gì về hành vận của lý trí trong hệ thống hành động của con người.

Chúng ta có thể kể Aristote là một người rất uyên bác đã ý thức được rất sâu xa thế nào là lý trí. Ông đã biết đem lý trí vào kiến thức và hành động của con người, để cho chúng ta biết : kiến thức và hành động phải thế nào mới là hợp lý. Với Aristote, con người đã tiến rất xa về phương diện ý thức và về lòng tin tưởng vào lý tính, là đặc điểm đưa con người lên trên vạn vật.

Aristote đã biết đưa lý trí vào trong hết mọi phương diện của nhân sinh. Ngay cả siêu hình học cũng được ông theo phương pháp hợp lý để tư tưởng lại.

Con người có ý thức và đã trưởng thành không bao giờ chịu nhận

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

một tư tưởng gì, chỉ vì một nhân vật quan trọng đã nói như thế : Aristote quí mến Platon là thay dạy của mình làm, nhưng ông còn quí mến chân lý hơn cả Platon.

Aristote cho siêu hình học của Platon là không đúng hẳn. Lấy ý niệm lấy hình thức (forme) mà thống nhất được tất cả sự vật, như thế là đúng. Có thế tư tưởng người ta mới hiểu biết được sự vật theo từng loại, và mới tới được cái phổ biến. Vì nếu không có ý niệm, không có ngôn ngữ, không có hình thức, thì ta chỉ cảm giác được một chuỗi hiện tượng rời rạc không có cái nào ăn với cái nào cả. Cái lối xếp sự vật theo từng loại có tôn ti đẳng cấp như Platon và cả các đồ đệ Platon sau tây lịch kỷ nguyên đã làm, cái đó chính Aristote cũng chấp nhận.

Nhưng lấy lý do gì mà quả quyết rằng ý niệm lại có thực hơn là đồ vật ?

Câu hỏi này càng làm cho ta thấy rõ thế nào là thái độ hợp lý. Có lẽ chính Platon không ý thức được rằng mình chưa thoát được ra bên ngoài tư tưởng sơ khai, lẫn thực tế với ý niệm, với danh từ. Cái lối tư tưởng ấy là một cái gì hiển nhiên ở nơi những dân-tộc còn có phù thủy, còn tin nhiều nhảm nhí. Platon chưa kịp lấy lý trí mà phê phán những quan niệm đó. Và hình như đã đón trước được câu hỏi ta vừa đặt, Platon đã tìm cách biện bác cho quan niệm của mình. Cái lối biện bác của Platon giống hệt như của Buddha? Buddha xưa cũng không chịu cho ai hỏi vặn cả, ngài cho rằng chúng sinh đang trầm luân trong bể khổ cũng như một người ốm nặng, nếu có ông lang đem đến cho một liều thuốc «cứu khổ» thì phải cầm lấy mà uống chứ không được hỏi vặn. Hơn nữa chúng sinh đang bị vô minh, tưởng rằng cái nọ cái kia là có thực, nhưng đây là sai lầm cả ; vậy nay có Buddha là người phi thường đã tự giác và tìm thấy chân lý và có lòng từ bi dạy bảo, thì chúng sinh dốt nát và vô minh phải biết nghe. Riêng Platon thì lại kể câu truyện cái hang tối : ví dụ : có người sinh ra thì phải ở trong một một cái hang và phải quay lưng ra lối cửa hang ; trong trường hợp ấy, nếu có vật gì đi lại ở cửa hang, thì người trong hang không trông thấy vật ấy, nhưng chỉ trông thấy cái bóng của vật ấy in hình trên vách hang; và vì cả đời chỉ trông thấy cái bóng, người trong hang tưởng những cái bóng ấy là sự thực ; nhưng đó là sai lầm. Trong triết lý cũng thế : đồ vật mà ta thấy trước mặt chỉ là cái bóng in hình trong hang tối, còn ý niệm là chính đồ vật ở cửa hang đã sinh ra cái bóng. Đại khái hai lối biện bác ấy là thế này : Buddha và Platon cho rằng chỉ có mình mình là

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

hiểu biết được chân lý, cái chân lý ấy người khác không thể biết được vì không đứng ra bên ngoài thân phận làm người của quần chúng, như hai vị kia ; bảo người ta lấy lý trí mà suy xét, mà tìm chân lý, là một truyện không thể được ; người khác phải nhận rằng mình không thể cãi lý. nhưng chỉ có một thái độ vâng dạ khi ông thầy có lòng dạy bảo cho. Vì thế đồ đệ của hai vị đó thường không biết lý sự như đồ đệ Aristote. Có gặp ai có quan niệm khác thì họ không thèm đối chiếu với quan niệm mình, chỉ biết nói rằng bao nhiêu quan niệm khác mình là sai cả, mà không phải có chứng cớ gì. Tựu trung không phải là Buddha và Platon khinh người đến thế, nhưng là vì các ngài dạy cho những người mà các ngài cho là chưa trưởng thành, cũng như đứa trẻ chưa biết dùng lý trí để biết lẽ phải chăng.

Aristote thì khác hẳn. Ông cho rằng ai cũng có thể dùng lý trí để tìm lẽ phải. Học thuyết ông là do lý trí phổ biến, ai cũng có kiểm soát được, chứ không như một bí mật nhà nghề. Đồ vật ta thấy trước mắt, cái nào cũng có thật cả : chỉ có cá vật cụ thể mới là có thực. Còn những hình thức chung cho từng loại, những ý niệm là do trí ta so sánh đồ vật mà nhận thấy, chúng ta trừu tượng chứ không cụ thể, và chỉ có trong đầu óc của ta. Chúng không phải là đồ vật ta phải tìm hiểu, nhưng là phương tiện để ta tư tưởng về các đồ vật cụ thể. Thế là hết mọi cái thần bí. Ai cũng có thể cãi lý với Aristote được, để cùng nhau tới gần chân lý hơn. Từ học thuyết Aristote mà ra thì có học thuyết duy danh (nominalisme) phát sinh ra ở thời phục hưng ở Âu châu, coi các danh từ chỉ là nhãn hiệu dán vào đồ vật, chứ không liên hệ gì đến bản thể của sự vật cả. Về triết lý thì các khoa học đều theo thuyết duy danh cả. Thái độ của Aristote là thái độ của kẻ trưởng thành nói truyện với nhau, biết kính trọng lý trí ở nơi người khác, chứ không tự kiêu coi người khác là trẻ con, là dốt nát.

Ở cái thời đại chúng ta, nhiều người chỉ biết lấy lại tư tưởng của người khác ở trong các thứ tuyên truyền, mình nghĩ thế này thế kia là vì chính-phủ, đảng, hay người chung quanh nghĩ như thế, mà không chịu dùng lý trí để xem thế nào là phải là trái. Nếu ai cũng như thế cả thì thực là nhân loại đã bị sa sút đến nỗi từ bỏ lý trí ở nơi mình và ở nơi người khác, không muốn trưởng thành và nắm vận mệnh mình ở trong tay. Và dù có tất cả một thế giới cơ khí, cũng vẫn chưa tới ý thức trưởng thành như Aristote trước đây hơn 20 thế kỷ.

NHẬN - XÉT :

Chính lẽ chúng ta còn phải nói về văn minh kỹ thuật với tất cả

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

cách thức làm ăn, cảm xúc sự vật, và các luồng tư tưởng mới. Vấn đề mênh mông quá. Hơn nữa chúng ta còn đang sống ở trong đó, nên bao quát được toàn thể vấn đề là một truyện rất khó. Chúng ta cũng có thể biện bác cho sự im lặng của chúng ta vì lý do rằng văn minh kỹ thuật cũng còn là văn minh thành thị đang phát triển đến cực độ, và đang tìm cách giải quyết cái mâu thuẫn giữa thôn quê và thành thị, để đưa mọi người đến một mực phát triển như nhau. Nhưng dù sao văn minh kỹ thuật cũng là một vấn đề phải bàn đến.

Nếu không thể đề cập ngay trong vấn đề ấy, chúng ta cũng nên nói qua về một quan niệm trong văn minh kỹ thuật có liên hệ đến bài này: đó là quan niệm về quyền tư hữu. Nếu ta để ý rằng cạnh tranh trong vật giới là có ý làm cho con người làm chủ được thiên nhiên, thì ta có thể lấy cái nhận xét về quyền tư hữu làm đoạn kết của phần «cạnh tranh trong vật giới».

Vấn đề quyền tư hữu đã có nhiều hình thức trong lịch sử. Chúng ta đã thấy từng chi tộc chiếm hữu một mảnh đất hay một đoàn vật làm của chung. Người ta còn sống tập đoàn còn cần nhau để khai phá ruộng đất nên vấn đề quyền tư hữu đất đai không đặt ra. Của là của cả chi tộc, chứ không phải là của cá nhân.

Khi tổ chức chính trị đã mở rộng khu vực liên lạc của con người ra bên ngoài chi tộc thì người ta phân định quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi người. Quyền tư hữu cũng do đó mà ra. Nền tảng của quyền đó như thế này ; khi có một của vô chủ, ai chiếm trước thì được và khi người ta đem sức lực lao động vào một đồ vật tự nhiên và cho nó một bộ mặt mới, thì lúc đó người ta có quyền chiếm hữu nó. Lý thuyết này người ta đem áp dụng vào nông thôn: nông dân khai phá ruộng đất bằng sức làm việc của mình và của gia đình mình, vì thế ruộng đất là của riêng của nông dân. Đến khi nông dân thấy rằng không thể khai phá ruộng đất, nếu không có người trị an giặc cướp, thì phải nhận rằng sự khai thác của mình phải đi kèm với việc trị an, và san sẻ hoa lợi với các võ quan dẹp giặc. Võ quan lại cho rằng ruộng đất là của họ dùng võ lực chiếm được, và họ có đủ võ lực để bắt nông dân nhận rằng ruộng đất là do các quan đại điền chủ cho thầu và vì thế phải trả địa tô. Chúng ta chưa nói bên nào phải. bên nào trái, nhưng chỉ nhận xét rằng khi người ta tùy thuộc vào nhau mới kiếm được hoa lợi, thì các hoa lợi ấy phải là của chung. Chia thế nào cho quân bình lại là truyện khác. Quyền tư hữu chuyển dần sang quyền hưởng thụ hoa lợi.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Người thợ lại còn ý thức được quyền tư hữu của mình hơn nữa. Nhưng cũng vì họ tùy vào tổ chức an ninh trong xã hội, nhất là tùy vào các đạo luật để trao đổi sản phẩm. Vì thế họ cũng nộp thuế để chia hoa lợi với nhà cầm quyền là chuyện dĩ nhiên. Và ngày nay trong xã hội nào cũng thế cả.

Ý thức về quyền tư hữu của thương gia có phần khác những giai cấp sản xuất. Nếu tôi có một ít sản vật đem bán được số tiền T1, thì số tiền T1 là của riêng tôi y như sản vật tôi đã bán. T1 sẽ là vốn của tôi dùng để đi buôn. T1 đem đổi ra hàng hóa H : T1 = H . Nếu tôi đem đổi H để lấy lại tiền, tôi sẽ được T2. T2, H cũng là của riêng tôi y như T1. Nếu tôi khéo xoay xở cho T2 lớn hơn T1 (T2 $\succ$ T1) thì cái lợi T2 — T1 là của riêng tôi. Cái của riêng T2 — T1 của tôi không do lao động chân tay mà ra nhưng là do tôi khéo tính toán. Chính cái óc con buôn này đã đẻ ra cái óc tư bản : tôi có số vốn T1, đưa đi đổi lấy vật liệu V và sức làm việc L (của thợ và của các thứ kỹ sư và đốc công) thì V + L là của riêng tôi như T1. V và T hợp nhau thành một số hàng hóa H, của riêng tôi. Đem bán H lấy tiền T2, nếu tôi khéo xoay để T2 lớn hơn T1, lúc ấy cái lợi là của tôi. Tôi có thể đi tới đó bằng cách bán đắt để T2 lớn, và tìm cách mua rẻ vật liệu V và nhân công L để T1 nhỏ đi. Cái lợi của nhà buôn và của tư bản trong viễn tượng ta vừa nói là cái lợi do sự bất bì người làm và người tiêu thụ : họ sống trên lưng của lao động. Cái lối làm ăn như thế ngày nay đang bị nhân dân lao động tẩy trừ.

Nói như thế không phải là phải tiêu diệt thương mại và kinh doanh. Nhưng chúng ta muốn nói rằng những người làm nghề ấy phải có một lý do khác để biện bác cho cách thức làm ăn của mình. Thương gia và tư bản đang phải đi đến một quan niệm khác, vì thợ thuyền thúc bách. Công nhân ý thức được rằng sức làm việc L (thợ thuyền và kỹ sư...) của họ, cộng với vật liệu V, làm thành hàng hóa H, L + V = H, nếu đem bán H, được T, thì : L+V = H = T. Sức làm việc đã làm cho V có giá trị T thì giá hàng, trừ tiền mua vật liệu đi, sẽ là giá trị do sức làm việc mà ra : L = T — V. Như thế là không có lãi gì cho tư bản cả. Thợ cho rằng lương của mình phải là L = T — V. Tư bản thì lại trả cho thợ số lương L = T — V — L° (L° là lợi của Tư bản).

Hiện nay người ta không ai theo cái lý luận đơn sơ ấy, vì người ta tùy vào nhau nhiều đến nỗi khó có thể biết đâu là phần của mỗi người làm ra, để quyết định về quyền tư hữu. Cả những nước xã hội

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

cũng không trả cho thợ số lương $L = T - V$ nhưng $L = T - V - L^o$. L^o đây không nói là cái lợi tư bản nữa, nhưng là số tiền dành ra để mở mang thêm kinh tế và lo về các khoản công ích (đường xá, binh bị, giáo dục, văn hóa v.. v...) Vấn đề bộ máy kinh tế là của riêng ai, là một vấn đề không giải quyết được. Vấn đề tư bản bây giờ chỉ vẻn vẹn ở những sản vật mà mỗi người được hưởng thụ, chứ không được đặt ra trong khi nói về dụng cụ sản xuất. Vì nó là do sự cộng tác của mọi người mà ra, cho nên sẽ là của chung mà mọi người kiểm soát.

Nói tóm lại, ngày nay phải đặt vấn đề tư sản dưới hình thức tiêu thụ. Còn vấn đề dụng cụ sản xuất sẽ không là của riêng ai. Ai cũng có quyền kiểm soát nó. Cái lầm của nhiều chế độ là cho rằng hễ quốc hữu hóa bộ máy sản xuất là hết vấn đề. Vì bao lâu trong nước chưa có dân chủ thực, thì dân chưa kiểm soát được các quyết định về kinh tế, và và bộ máy đó sẽ như là của riêng đảng, của riêng chính phủ, chứ không phải là của chung mọi người. Vì nếu không có quyền quyết định và kiểm soát thì nhân dân chỉ là người đi làm công cho đảng, cho chính phủ, y như khi xưa đã đi làm công cho tư bản. Làm thế nào để kiểm soát ? Một thí dụ : bên Anh là một nước dân chủ chính trị, nhưng lại tự do kinh tế tư bản. Vấn đề kiểm soát được đảng lao động Anh đề nghị thế này : chỉ cần quốc hữu hóa một phần ba các xí nghiệp thì chính phủ do nhân dân bầu ra có thể kiểm soát được kinh tế trong nước. Họ không muốn dập tắt óc xoay xở của cá nhân đồng thời muốn lấy công ích để kiểm soát tư lợi.

Nhưng đây là vấn đề chuyên môn không thuộc về sở trường của chúng tôi. Chúng tôi muốn nói đến vì nó là một vấn đề rất quan hệ. Nếu tư bản có dùng tư sản khổng lồ để đè bẹp quần chúng, thì khi cái tư sản ấy về tay một chính phủ, quần chúng cũng mắc cái nguy ấy, nếu không có dân chủ để kiểm soát hành vi của nhà cầm quyền.

Nói thế khác, vấn đề tổ chức kinh tế còn tùy thuộc vào vấn đề tổ chức chính trị. « Và cạnh tranh trong vật giới» lại đưa đến « cạnh tranh trong nhân giới.

TRẦN-VĂN-TOÀN

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Tìm hiểu xã-hội-học

(Tiếp Theo)

LÂM-NGỌC-HUỲNH

TRONG một số báo trước đây, (1) chúng tôi đã trình bầy qua lịch sử của Xã-hội học. Đấy chỉ là một cái nhìn sơ lược và hết sức nông cạn vì chúng tôi không muốn vượt quá cái giới hạn chỉ định của một bài báo. Sau này nếu hoàn cảnh thuận tiện, chúng tôi hy vọng sẽ có thể đi sâu hơn trong sự nghiên cứu tư tưởng riêng của từng tác giả, nhất là của những tác giả lớn.

Theo cùng một phương pháp tìm hiểu phổ thông đó, lần này chúng tôi sẽ bàn tới:

II Đối tượng của Xã-hội học.

III Phương pháp của Xã-hội học.

Cái tính cách phức tạp và phiền toái mà chúng ta gặp trong xã-hội học ở tại đối tượng và phương pháp phải áp dụng để nghiên cứu đối tượng này. Đối tượng và phương pháp đi liền với nhau, nhất là ở trong xã-hội học, chúng ta lại càng không được phân tách hai cái này. Chỉ định một đối tượng rõ rệt, nhưng nếu không vạch ra một phương pháp nhất định và thích hợp để khám phá, thì xã-hội học vẫn chưa có đủ lý do để tồn tại như là một khoa riêng biệt, khác với mọi ngành chuyên môn khác.

---

(1) Đại-học, số 8, tháng 3 năm 1959. Trong bài đã đăng này, có nhiều chỗ ấn loát sai lầm, nhất là những tên riêng. Xin bạn đọc vui lòng sửa lại dùm. Thí dụ:

Trang 39 dòng 17, in Hubert Spencer, sửa lại là Her bert Spencer.

Trang 41, dòng 35, in Halbwades, sửa lại Halbwachs.

Trang 42, dòng 3, in Lévy-Buhl, sửa lại Lévy-Bruhl.

Trang 43, dòng 18, in Max Weleer, sửa lại Max Weber.

Trang 44, dòng 27, in Mouno, sửa lại Moreno.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

II.— ĐỐI TƯỢNG CỦA XÃ-HỘI HỌC

Nhìn qua lịch sử triết học, người ta nhận thấy mỗi khi có một triết gia mới ra đời, là mỗi lần vấn đề định nghĩa triết học lại đặt ra một lần nữa. Người ta có cảm tưởng là vị triết gia mới này là người đầu tiên đặt ra câu hỏi « triết học là gì ? », mặc dầu bao nhiêu triết gia đi trước cũng đã đặt ra cùng một câu hỏi đó. Hơn nữa người ta còn cho cái thái độ của vị triết gia mới ra đời kia, là rất tự nhiên và rất hợp lý. Tại sao lại có hiện tượng đó ? Là vì triết học luôn luôn tự đặt câu hỏi về mình, hỏi triết học là gì tức là đã bắt đầu triết lý. « Cái bản chất của triết học là đi tìm sự thực chớ không phải sở hữu của sự thực. » (Karl Jaspers) Nếu một triết gia sau khi đã tìm tòi và nghiên cứu, tưởng mình đã nắm được chân lý trong tay, thì họ sẽ không còn phải là một triết gia nữa và đồng thời họ sẽ phải tự hỏi lại cái ý nghĩa và cái giá trị của chân lý kia.

Trong xã-hội học, chúng ta cũng nhận thấy một hoàn cảnh giống như thế. Xã-hội học luôn luôn tự đặt câu hỏi về mình và có một điểm mà tất cả các nhà xã-hội học đều đồng ý là khó định nghĩa xã-hội học là gì. Một nhà xã-hội học lớn hiện nay có nói : người ta chỉ có thể biết xã hội học là gì sau khi đã học xã-hội học và nhất là sau khi đã góp công xây dựng lên nó.

Hoàn cảnh khó khăn của xã-hội học có thể cắt nghĩa được bằng nhiều lý do. Xã-hội học là một khoa học mới mẻ, ra đời vào đầu thế kỷ XIX ? Nó chưa đạt tới chỗ trưởng thành như nhiều khoa học xã hội (sciences sociales) khác sinh ra trước nó. Đằng khác cũng vì còn ở trong trình độ phát triển non nớt, xã-hội học chưa thực hiện được sự liên kết giữa lý thuyết và tìm tòi thực nghiệm.

Để nhận thức rõ ràng được đối tượng của xã-hội học, chúng ta cần phải nghiên cứu ba điểm sau đây :

1.— Xã-hội học và triết học lịch sử.

2.— Xã-hội học và các ngành khoa học xã-hội khác.

3.— Xã-hội học là gì ?

1.— XÃ-HỘI HỌC VÀ TRIẾT HỌC LỊCH SỬ

Trong phần thứ nhất « Nhìn qua lịch sử của xã-hội học », chúng ta đã nhận thấy xã-hội học khi mới ra đời, đã nhiễm lấy dấu vết của một hệ thống triết học. Những nhà sáng lập ra xã-hội học đã bỏ liền xã-hội

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

học và triết học lịch sử Saint Simon đã quá lý tưởng hóa xã-hội kỹ nghệ và nói tiên tri rằng : Nhà nước sẽ tan rã (État) một khi xã-hội kỹ nghệ được mở mang đầy đủ. Auguste Comte quan niệm xã-hội duy nghiệm (société positiviste) như là một xã-hội lý tưởng, giai đoạn cuối hết của tiến hóa nhân loại. Karl Marx cũng bị chi phối bởi một quan niệm triết học lịch sử, khi ông quả quyết xã-hội tư bản sẽ bị tan rã, nhường chỗ cho xã-hội cộng-sản, không có giai cấp và Nhà Nước. Những câu hỏi xã-hội sẽ tiến tới đâu? Thế giới sẽ theo hướng nào ?, tất cả những câu hỏi này đều thuộc về phạm vi của triết học lịch sử. Từ Platon cho tới Hegel nhiều triết gia luôn luôn tự hỏi về tương lai của xã-hội và nhân loại mà không bao giờ đã đem lại được một trả lời chắc chắn.

Vì lẫn xã-hội học với triết học lịch sử, những vị sáng lập ra xã-hội học đã không chú ý phân tách rõ ràng đối tượng cũng như phương pháp riêng biệt của khoa học mới này. Ngay gần chúng ta hơn, có nhiều tác giả đã xuất bản những sách về xã-hội học, nhưng nếu nhìn cho kỹ ra, những tác phẩm này chỉ là những cuốn sách giáo khoa về triết lý xã-hội, Dưới những giảng giải và phân tách có vẻ thực nghiệm và khách quan ngấm ngầm nhiều lập trường có tính chất chủ nghĩa hay nhiều quyết đoán triết học.

Nhưng ngày nay nhiều nhà xã-hội học đã nhận thấy sự lẫn lộn với triết học lịch sử làm hại nhiều khoa học mới. Chẳng những nó chặn hẳn bước đường tiến của xã-hội học, mà nó còn làm cho xã-hội học mất hết lý do tồn tại nữa. Xã-hội học phải rời bỏ triết học và tiến theo hướng của khoa học, mới trông tồn tại và phát triển được.

Xã-hội học không có quyền đưa ra những quyết đoán định gia (jugement de valeur), nhưng chỉ được phép đưa ra những quyết đoán thực tại (jugement de réalité). Thí dụ : nhà xã-hội học không được đồng hóa những biến chuyển trong xã-hội với những bước tiến bộ, tới chỗ lý tưởng. Những khuynh hướng về tương lai, những ước vọng lý tưởng, cũng là những hiện tượng xã hội phải nghiên cứu và giải nghĩa theo đúng tình trạng chung của xã hội. Nhà xã hội học không được tách biệt nó ra khỏi đoàn thể, để xây dựng tất cả xã hội ngày mai trên đó. Nhất là khi các khuynh hướng và ước vọng kia chỉ là lý tưởng riêng của nhà xã hội học.

Những nhà triết học lịch sử trước đây còn tưởng rằng tất cả những xã hội nhân loại đều nẩy nở theo một đường lối. Auguste Comte cũng đã quan niệm như thế và ông còn coi những xã hội của Tây Phương là tiến xa hơn cả và do đấy trở thành những gương mẫu mà tất cả những xã hội chậm tiến khác phải đuổi theo. Giả thuyết này cũng

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

chỉ dựa trên một quan niệm triết học : tất cả nhân loại cùng có một bản chất như nhau và bản chất này nẩy nở theo cùng một hướng. Những nhà xã hội học ngày nay không nghĩ như vậy nữa, vì dù sao cũng chỉ là một lập trường triết học không ở trong phạm vi của xã-hội học. Trái lại họ để ý nhiều hơn tới những tính cách khác biệt, không liên tiếp, của từng xã hội cụ thể. Mỗi xã hội có một đặc tính riêng và có những biến chuyển khác hẳn với một xã hội khác. Phải có những nghiên cứu và quan sát cụ thể, thích nghi, mới có thể hiểu nó.

Tách biệt ra khỏi triết học lịch sử, xã hội học muốn tiến tới sự chặt chẽ khoa học. Nó không tìm xây dựng trong trừu tượng những học thuyết xã hội, nó chỉ muốn quan sát, phân tách và tìm hiểu toàn thể xã hội theo những phương pháp có tính cách khoa học.

2.— *XÃ-HỘI HỌC VÀ CÁC NGÀNH KHOA-HỌC XÃ-HỘI.*

Khi xã-hội học mới bắt đầu phát triển, nhiều khoa học xã-hội khác đã được xây dựng đầy đủ : luật học, kinh tế học...Vì thế ngay những buổi đầu, xã-hội học đã phải lo lắng giải quyết và ấn định mối quan hệ của mình với những khoa học xã-hội kia. Pháp luật, kinh tế, chính trị, tôn giáo, tất cả đều là những hiện tượng xã-hội. Mỗi hiện tượng xã-hội này đều có một khoa nghiên cứu riêng. Vậy xã-hội học chiếm một địa vị nào ?

Các nhà xã-hội học đã bàn cãi rất nhiều về vấn đề này, nhưng vẫn chưa đi tới được một giải pháp rất thỏa mãn. Nói chung ra, chúng ta có thể thu gọn vào ba giải pháp : Giải pháp đế quốc, giải pháp tiêu cực và giải pháp dung hòa.

Tượng trưng cho giải pháp đế quốc có Auguste Comte và Durkheim. Trong sự phân chia các khoa học, Auguste Comte phân biệt năm khoa chính : thiên văn, vật lý, hóa học, sinh lý và vật lý xã hội (physique sociale) tức xã-hội học. Theo quan niệm của Auguste Comte, xã-hội học là khoa học cuối cùng và ở trên hết các khoa khác. Nó tổng hợp kết quả của tất cả những khoa trước và sát nhập hết mọi khoa học xã-hội khác trong đó. Như thế nghĩa là các khoa này không còn lý do tồn tại, một khi xã-hội học đã thành lập. Sau Auguste Comte, người ta thấy Durkheim cũng chủ trương một lập trường đế quốc như thế. Lập trường đế quốc này đã gặp phải sự phản đối kịch liệt của những đại diện khoa học xã-hội và của cả phần đông những nhà xã-hội học.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Giải pháp thứ hai mà chúng ta gọi là giải pháp tiêu cực,cũng không làm cho chúng ta được thỏa mãn hơn. Theo giải pháp này, xã-hội học là một ngành mở đầu và phần kết của tất cả các khoa học xã hội riêng biệt. Là một ngành mở đầu vì xã-hội học nghiên cứu những phương pháp chung cho tất cả các khoa học xã-hội : như là một triết học về các khoa học xã-hội hay là một tri thức luận (épistémologie). Là một phần kết, vì xã-hội học chỉ thu lượm và tổng hợp lại tất cả những kết quả riêng biệt của từng khoa học xã-hội... Gaston BOUTHOUL viết : « Dù muốn dù không, xã-hội học một phần lớn chỉ là môn triết học của các khoa học xã-hội... vì nó vừa là phần đưa vào vừa là phần kết luận chung cho tất cả các khoa-học xã-hội ». (Histoire de la Sociologie, trang 99, P.U.F, 1956) J.S. Mill (1806-1873) cũng chủ trương như thế: «Xã hội học nghiên cứu đối tượng xã hội chung nhất và trừu tượng nhất, hay đơn giản hơn, nó là khoa nghiên cứu những đặc tính rất chung, của xã hội ». Theo Herbert Spencer, mục đích cuối cùng của xã hội học, chỉ là bao gồm tất cả những kết quả của những khoa xã hội khác, để có một cái nhìn tổng quát và đi tới một lý thuyết chung về xã hội. Nói tóm lại, theo giải pháp thứ hai này, xã hội học là sự tổng kết cuối cùng hay chỉ là cái nền tảng đầu hết của tất cả mọi khoa học xã-hội. Quan niệm này cũng bị các nhà xã-hội học ngày nay từ chối vì nó làm cho xã-hội học không còn một đối tượng riêng biệt, và như thế không còn địa vị một khoa học tự lập nữa.

Vì thế khuynh hướng chung của các nhà xã-hội học và khoa học xã-hội bây giờ là coi xã-hội học và các khoa học xã-hội như những môn lệ thuộc lẫn nhau. Giữa các môn học này phải có một sự đối thoại và tương trợ. Người ta không thể quan niệm xã-hội học như một khoa học xã-hội duy nhất, phá hủy tất cả mọi khoa khác. Người ta cũng không thể quan niệm xã-hội học như là một môn đưa vào hay tổng kết của các khoa học xã-hội. Cả hai bên đều cần tới nhau, phải vay mượn nhau, và giúp đỡ lẫn nhau : « Nhà xã-hội học nhận rằng môn học của mình có thể tìm thấy nhiều lợi ích trong những tìm tòi của nhân chủng học về các loại tổ chức xã-hội thô sơ. Luật học khi chú trọng tới luật pháp sống động ; khi quan niệm luật pháp như một tổ chức xã-hội, khi để ý tới mục đích xã-hội và cách sử dụng của luật pháp, thì tỏ ra mình đã chịu ơn xã-hội học rất nhiều. Nhà kinh tế học đã phải công nhận các nhà xã-hội học có thể giúp mình làm sáng tỏ nhiều vấn đề... và các nhà xã-hội học cũng để ý rất nhiều tới kinh tế học để hiểu rõ nhiều phương diện của sự phát triển xã-hội. Nhà xã-hội học còn vùi đầu vào trong những khoa chính trị để hiểu biết những tài liệu đã thu góp về tổ chức chính trị, và khoa chính trị, nhờ có xã-hội học, đã hiểu rõ những cơ cấu

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

xã-hội mà tổ chức chính trị chỉ là một. Sử học nhờ xã-hội học đem lại những nhận xét chung về nguyên tắc tổ chức xã-hội, để có nền tảng xây dựng những sự kiện thu nhặt được, và xã-hội học phải để ý tới sử học để có những tài liệu nghĩa lý sau hết, cả luân lý qua những tìm tòi của xã-hội học, cũng rút ra được nhiều nguyên liệu cho mình khi nào mình phải cần tới ». (La Sociologie au XX siècle, quyển I, trang 8, P.U. F. 1947).

3.— *XÃ-HỘI HỌC LÀ GÌ ?*

Sau khi đã vạch rõ những mối quan hệ giữa xã-hội học và các môn khoa học xã-hội, chúng ta có thể đi sâu hơn vào vấn đề, bằng sự cố gắng phác ra một định nghĩa về xã-hội học.

Nói tới định nghĩa xã-hội học, chúng ta thấy những bao khó khăn mọc lên như nấm trong rừng. Dù chỉ là một môn học mới mẻ, và có lẽ vì là một môn học còn mới quá, còn non nớt, chưa trưởng thành, người ta đọc thấy đủ mọi lý thuyết trong văn chương xã-hội học. Những thuyết này rất khác nhau và nhiều khi còn mâu thuẫn nhau nữa. (Sorokin P.A. *Les théories sociologiques contemporaines*, Paris, 1938).

Để xã-hội học có một địa vị độc lập hẳn đối với các khoa học xã-hội khác đồng thời để các khoa học xã-hội này vẫn còn đứng vững, *có khuynh hướng đã quan niệm xã-hội học như là một khoa chỉ nghiên cứu những hình thức trừu tượng (formes abstraites) của sự liên lạc giữa các cá nhân.* Tìm kiếm những hình thức xã-hội bất dịch và làm thành một hệ thống chặt chẽ. Như thế người ta có thể phân biệt, một bên là lý thuyết xã-hội học, một bên là tìm tòi thực nghiệm. Phần lý thuyết không bao giờ thay đổi, chỉ có phần tìm tòi thực nghiệm mới thay đổi và đem lại cho lý thuyết những thí dụ cụ thể. Đại diện cho khuynh hướng hình thức này có G· Simmel von Wiese và E. Dupréel. Nó đã gây ảnh hưởng lớn ở Mỹ trong mấy năm 1920 tới 1940. Có lẽ vì ở Mỹ người ta đã thực hiện được rất nhiều tìm tòi thực nghiệm, nhưng vì thiếu phương pháp và lý thuyết chắc chắn, nên đã không biết dùng những tài liệu dồi dào kia làm gì cả. Có người ưa pha trò đã nói : bên Mỹ người ta tiêu phí mỗi lúc một nhiều tiền, người ta mất mỗi ngày mỗi nhiều thời giờ, để chứng minh chắc chắn hơn những vấn đề rất ít lý thú.

Quan niệm hình thức này không thể biện hộ được. Nó có rất nhiều khuyết điểm. Khái niệm « hình thức » của G. Simmel không rõ rệt : có

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

khi là hình thức theo nghĩa hình học (géométrie), có lúc theo như triết học của Kant. có khi lại như trong thuyết hình chất của Aristote. Đàng khác, trong xã-hội học, làm sao có thể phân chia hình thức và chất liệu được ? Thí dụ như khi ta đang nghiên cứu về các nhóm (groupes), thì tùy theo số người tham dự, các nhóm sẽ thay đổi. Làm sao lại gạt ra khỏi phạm vi xã-hội học những nghiên cứu về các công trình văn hóa cụ thể hay những hoạt động của đời sống xã-hội được ? Làm thế nào để áp dụng vào tìm tòi thực nghiệm những hình thức trừu tượng kia ? Nói tóm lại theo quan niệm này, xã-hội học sẽ biến thành khoa luận lý hình thức (logique formelle).

Trái hẳn với quan niệm hình thức, một số tác giả khác lại quan niệm xã-hội học theo thuyết *văn hóa trừu tượng* (culturalisme abstrait). Vì mỗi xã-hội chỉ là một cơ quan thực hiện và làm nẩy nở một hệ thống hay một hình thức văn hóa, nhiệm vụ của nhà xã-hội học là tìm phân tách các thể thức (types) văn hóa này. Vào phái kể đây có Alfred Weber, Frobenius, Spengler, Toynbee và nhất là Ruth Benedict trong cuốn *Batterns of Culture*, 1934.

Tuy là muốn đối chọi với thuyết hình thức, phái văn hóa này cũng rơi vào chỗ trừu tượng, vì không gắn liền văn hóa lại với những khuôn khổ xã-hội nhất định. Nó quay ra tìm những thể thức trừu tượng và trống rỗng của văn hóa. Làm như là văn hóa tự nhiên ở trên trời rơi xuống và không bao giờ biến đổi. Người ta quên rằng văn hóa đi liền với những nhóm, những giai cấp và xã-hội. Xã-hội có sức tác tạo văn hóa và làm thay đổi cả văn hóa. Không thể có một văn hóa ở ngoài xã-hội, cũng như không có một xã-hội không văn hóa. Không thể kể ra những thể thức văn hóa ở ngoài những cơ cấu xã-hội nhỏ hay lớn. Muốn hiểu biết một xã-hội thì phải nhận xét nó trong cả toàn diện. Thuyết hình thức trống rỗng cũng như quan niệm văn hóa trừu tượng không định rõ được lãnh vực của xã-hội học.

Vậy lãnh vực của xã-hội học là gì ? *Lãnh vực của xã-hội học là thực-tại xã-hội.* Nhưng nói thế cũng chưa đủ rõ ràng vì các khoa học xã-hội cũng nghiên cứu những thực tại xã-hội. Còn gì xã-hội bằng những vấn đề kinh tế, chính trị, luật pháp hay ngôn ngữ ?

Vì thế muốn nhận thức rõ đối tượng riêng biệt của xã-hội học, sánh với các khoa học xã-hội khác, chúng ta phải nhấn mạnh : *xã-hội học nghiên cứu tất cả thực tại xã hội,* hay như M. Mauss nói, *những hiện tượng xã-hội toàn diện* (*cf Sociologie et Anthropologie*, trang 275-276). Nhà

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

luật học chẳng hạn chỉ nghiên cứu những luật pháp, làm thành một hệ thống tiện lợi cho việc xử dụng trong việc hành chính cũng như trong việc xử đoán. Nhà văn phạm nghiên cứu các mẹo mực của ngôn ngữ để giúp việc giảng dạy và viết sách. Mỗi người chỉ nhìn có một phần của thực tại xã-hội. Nhà xã-hội học còn muốn đem luật pháp hay ngôn ngữ vào trong khung cảnh của xã-hội toàn diện, để xem xã-hội ảnh hưởng thế nào trên pháp luật và ngôn ngữ, hay trái lại, để xem ngôn ngữ và pháp luật ảnh hưởng thế nào trên xã-hội. Ảnh hưởng lẫn lộn này còn tùy thuộc những thể thức xã-hội khác nhau, hay trong cùng một thể thức xã-hội, nhưng trong những hoàn cảnh khác nhau như thế nào. Về kinh tế học, về tôn giáo, hay về cả nghệ thuật cũng thế. Xã-hội học phải để ý tới thực tại xã-hội trong hết mọi thành phần của nó và trong hết mọi bề sâu rộng. Vì những hiện tượng xã-hội toàn diện có nhiều tầng lớp ăn liền với nhau, ông Gurvitch, giáo sư xã-hội học tại Sorbonne, đã phân ra mười tầng lớp : từ những từng lớp hời hợt nhất như bề mặt đất đai, dân số, nhà cửa, đường vận tải, cho tới những tầng lớp sâu xa khó nhận ra ngay như tâm hồn và hành động của đoàn thể. (*La vocation actuelle de la sociologie*, 1, tr 63-115, P.U.F. 1957). Những hiện tượng xã-hội toàn diện này không phải chỉ là sự tổng hợp của các yếu tố riêng ; nó có một thực tại giầu hơn và không một tổ chức nào riêng biệt có thể diễn tả nó ra một cách đầy đủ cả. Theo ông G. Gurtvich, những hiện tượng xã-hội toàn diện này không phải chỉ thu hẹp vào những xã-hội lớn lao ; hơn nữa những « Chúng Tôi » (les Nous) những nhóm riêng, những giai cấp xã-hội cũng là những hiện tượng xã-hội toàn diện. Khi nào nó chỉ những nhóm riêng, những giai cấp và những xã-hội lớn, người ta thấp có một sự tranh đấu gay gắt giữa những phần tử có cơ cấu hay không có cơ cấu, giữa những cái có tổ chức và cái tự nhiên bột phát. Vì thế thực tại xã-hội lúc nào cũng biến chuyển và rất phức tạp, Nó dành cho người ta không biết bao nhiêu là cái bất ngờ. Không ai có thể biết trước hay phóng đoán trước một cách xác thực được những cái sẽ xảy ra. Sau khi đã diễn tả và phân tách một cách rất khoa học những cơ cấu xã-hội và hoàn cảnh cụ thể, nhà xã-hội học chỉ có thể đưa ra được những viễn tượng nhiều khi nghịch nhau của xã-hội đang xoay vần. Đấy đã là những kết quả lớn của sự nghiên cứu có thể giúp ích nhiều trong việc giải quyết bao vấn đề thực tế.

Nhưng chúng ta tự hỏi phải làm thế nào để nghiên cứu cái thực tại xã hội phiền toái và luôn luôn biến đổi kia ? Đặt câu hỏi này tức là đặt ra vấn đề phương pháp của xã hội học.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

III.— PHƯƠNG-PHÁP CỦA XÃ-HỘI HỌC

Chỉ định rõ rệt cái phương pháp của xã-hội học cũng khó khăn như việc phải định nghĩa xã-hội học là gì, vì đối tượng và phương pháp liên quan với nhau chặt chẽ. Trong phần này chúng tôi sẽ bàn tới mấy điểm sau đây :

1·) Nhận xét thực tại xã-hội toàn diện.
2·) Thiết lập những thể thức (types).
3·) Dung hòa thực nghiệm và lý thuyết.
4·) Áp dụng những kế thuật thích nghi.

1.— NHẬN XÉT THỰC TẠI XÃ-HỘI TOÀN DIỆN.

Như trên chúng tôi đã nói, xã hội học phải để ý tới thực tạ xã hội toàn diện. Nó phải nghiên cứu tất cả những tầng lớp hời hợt và sâu thẳm của thực tại xã hội. Nhiều nhà xã hội học thuộc thế kỷ XIX thường chỉ để ý tới một tầng lớp, một khía cạnh của thực tại xã hội, rồi tràn rộng ra, cắt nghĩa tất cả thực tại xã hội theo từng lớp hay khía cạnh riêng đó. Đấy là một khuyết điểm lớn của những trường học xã hội (écoles sociologiques) với bao nhiêu thuyết về « yếu tố nổi hơn » (facteur prédominant) của thế kỷ này. *Khuynh hướng địa dư* cắt nghĩa tất cả thực tại xã hội bởi những hiện tượng tự nhiên : đồng bằng hay đồi núi, đất liền hay sông bể, xứ nóng hay xứ lạnh... Họ quên rằng yếu tố địa dư có một sự quan trọng rất tương đối, tùy theo thể thức riêng từng xã hội, từng chính thể, và sự hoạt động của đoàn thể có thể làm thay đổi cả bộ mặt của nó. *Khuynh hướng tâm lý* lại coi những hiện tượng tâm lý như là nền tảng của xã hội. Người đại diện là Gabriel Tarde (1843-1904). Ai cũng còn nhớ Durkheim đã phi bác chủ trương này. Người ta không thể thu hẹp thực tại xã hội vào hiện tượng tâm lý. Vì xã hội học còn phải để ý tới địa thế, dân số, những tổ chức, những giá trị văn hóa... *Khuynh hướng duy linh* lại gán cho những ý tưởng và tri thức một ảnh hưởng đặc biệt trong thực tại xã-hội và sự biến chuyển của nó. Durkheim cũng rơi vào trong cái hố này. Nhưng đại diện nổi nhất là Auguste Comte với luật ba giai đoạn (thần thoại, siêu hình và duy nghiệm,) và quan niệm về đồng ý xã hội (consensus social) của ông. Sự hiểu biết thần học, sự hiểu biết siêu hình và sự hiểu biết duy nghiệm, theo như ông, là những yếu tố quyết định của sự phát triển xã hội.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Chúng tôi không muốn kể thêm nhiều thí dụ khác nữa vì sợ quá dài dòng và cũng không cần thiết. Những khuynh hướng này phá hủy hiện tượng xã hội, vì muốn rút hẹp nó vào một yếu tố riêng hay muốn phân chia nó ra từng mảnh. Hiện tượng xã hội là những hiện tượng toàn diện, gồm đủ mọi khía cạnh liên kết chặt chẽ và ảnh hưởng lẫn nhau. Hơn nữa những thuyết chủ trương một yếu tố nổi hơn còn quá muốn tuyệt đối hóa một cái rất là tương đối. Mối quan hệ giữa những tầng lớp của thực tại xã hội rất là thay đổi. Cái trật tự của nó tùy theo từng thể thức xã hội một. Những phẩm trật khác nhau và những cái thay đổi này mới đáng cho xã hội học để ý tới. Thuyết một yếu tố nổi hơn, nói cho cùng ra, cũng chỉ là một lập trường có tính cách giáo điều, không hợp với tinh thần xã hội học.

2.— *THIẾT LẬP NHỮNG THỂ THỨC*

Thực tại xã hội có thể nghiên cứu được bằng nhiều phương pháp khác nhau. Nhà kinh tế học hay nhà luật học áp dụng phương pháp phân tách và hệ thống hóa (analytique et systématisante). Nhà sử học và nhà nhân chủng học lại áp dụng phương pháp cá nhân hóa (Méthode individualisante) để nghiên cứu những sự kiện độc nhất, chỉ xảy ra có một lần. Xã-hội học cũng có một phương pháp riêng, phương pháp thiết lập những thể thức (méthode typologique). Max Weber là một trong những nhà xã hội học đầu tiên đã để ý rất nhiều tới phương pháp này. R. Aron, *La sociologie allemande comtemporaine*, tr.103-109, P.U.F, 1950.

Những thể thức xã-hội thay đổi theo những khung cảnh xã-hội và những cơ cấu xã-hội. Một thể thức xã-hội không phải là một yếu thể trừu tượng và cũng không phải là một thực tại cụ thể. Nó ở giữa hai cái này. Người ta có thể coi nó như là một khung cảnh để mà tham chiếu (cadre de référence).

Những thể thức này có thể phân chia theo ba trình độ : trình độ liên lạc cá nhân, trình độ các nhóm nhỏ, trình độ giai cấp và toàn thể xã-hội. Thí dụ như ở trình độ xã-hội lớn, người ta có thể phân chia ra những thể thức thần quyền (théocratie charismatique), xã-hội tộc trưởng (société patriarcale), xã hội phong kiến, xã-hội tư bản cạnh tranh, xã-hội độc tài, xã-hội đại đồng, và nhiều thể thức khác. Trong mỗi thể thức phẩm trất các nhóm, các giai cấp và các tầng lớp đều khác nhau và sức hoạt động của từng nhóm hay của từng yếu tố cũng thay đổi. Thí dụ như ở trong một xã-hội thần quyền, chính quyền và giáo hội là một và ở trên hết mọi nhóm khác. Trong thể thức khác, chính quyền lại tách biệt khỏi giáo hội và ở trên giáo hội...

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Xem đấy người ta nhận thấy cách thiết lập những thể thức rất quan trọng cho sự tìm hiểu và giảng nghĩa trong xã-hội học.

3.— THỰC NGHIỆM VÀ LÝ THUYẾT

Một trong những ước vọng lớn của các nhà xã-hội học ngày nay là làm thế nào để dung hòa được phần lý thuyết và phần thực hành trong xã-hội học, vì lý thuyết và thực hành, cả hai đều cần cho xã-hội học. Không có phần lý thuyết chắc chắn, những tìm tòi thực nghiệm không đem lại những kết quả thỏa mãn, như người ta đã nhận thấy trong xã-hội học tại Mỹ. Nhưng nếu những tìm tòi thực nghiệm cụ thể, xã-hội học sẽ đi theo sự cám dỗ của triết học và đâm ra lý luận trừu tượng, như nhiều nhà xã-hội học tại Đức hay tại Pháp. Thực nghiệp và lý thuyết phải bổ túc lẫn nhau thì xã-hội học mới dồi dào và tiến bộ. Nhưng nói như vậy rất dễ dàng và ai cũng đồng ý cả ; cái khó khăn là làm thế nào thực hiện được nguyện vọng và điều kiện cần thiết cho sự sống còn của xã-hội đó.

Xã-hội học cần phải có một số những danh từ, những ý niệm thích hợp làm như một khung cảnh cho sự tìm tòi thực nghiệm. Những ý niệm này phải có tính cách xử dụng được và phải đi liền với thực tại. Nó luôn luôn phải được sửa chữa, thay đổi, sống động, để có thể thích hợp với thực tại luôn luôn biến chuyển. Nếu cần, nhà xã-hội học không ngần ngại sáng tác ra những danh từ mới để chỉ một thực tại mới, sáng tác ra những danh từ phức tạp để diễn tả thực tại phức tạp. Nhà xã-hội học không bao giờ được tuyệt đối hóa một ý niệm, trái lại phải luôn áp dụng phương pháp biện chứng để tương đối hóa mọi ý niệm, để không bao giờ phản lại thực tại. Chỉ khi nào dung hòa được lý thuyết và thực hành, diễn tả và giảng giải, khi ấy xã-hội học mới đạt tới chỗ trưởng thành.

4.— NHỮNG KẾ THUẬT CỦA XÃ-HỘI HỌC

Chúng ta cần phân biệt phương pháp (méthode) với kế thuật (technique). Một phương pháp có thể áp dụng nhiều kế thuật để nắm được đối tượng nghiên cứu. Bất cứ một kế thuật nào cũng cần phải thích nghi với sự tìm tòi. Vì sự tìm tòi có nhiều cái bất ngờ, nên kế thuật phải hết sức mềm dẻo, biết thay đổi và sửa chữa cho tinh vi hơn. Nếu cần còn phải tạo ra nhiều kế thuật khác. Điều quan trọng là kế thuật luôn luôn phải tùy thuộc ở phương pháp, nếu không người ta sẽ

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

để lọt mất chính đối tượng của xã-hội học. « Tính cách khác biệt của xã hội học hiện đại thấy được rõ ràng trong những tìm tòi khác nhau tùy theo khu vực, tầng lớp, thể thức, cơ cấu, thời cơ và trường hợp. Một điều chắc chắn là tất cả mọi kế thuật tìm tòi của xã-hội học phải được biện chứng hóa (dialectise) không những chỉ để kiểm soát và thấu nhập lẫn nhau mỗi khi cần như thế, mà còn để thực hiện được đắc lực mục đích : nắm chắc những hiện tượng xã-hội toàn diện biến chuyển bằng sự thiết lập những thể thức không làm cản trở sự biến chuyển của những toàn khối xã-hội thuộc đủ mọi hạng.» (G. Gurvitch, *La vocation actuelle de la sociologie*, tr. 14, P.U.F, 1957).

Những kế thuật của việc điều tra xã-hội học thì rất nhiều, nhưng dựa theo G. Granai, chúng tôi xin lược kể ra đây bốn cái chính (G. Granai, *Techniques de l'enquête sociologique*, trong *Traité de Sociologie* I, tr. 135-151, P.U.F, 1958): quan sát, phỏng vấn, thí nghiệm và thống kê.

Kế thuật quan sát cần thiết khi phải điều tra một vấn đề hay một hoàn cảnh thực tại. Trong giai đoạn đầu, sự quan sát trực tiếp và tự do giúp nhà điều tra xã hội có dịp va chạm với thực tại. Nhờ đấy họ có thể tạm phác ra những giả thuyết và vạch rõ giới hạn của cuộc điều tra. Trong giai đoạn thứ hai sự quan sát phải có phương pháp. Nó đòi phải có những giả thuyết làm sẵn để phát ra một chương trình hợp lý cho cuộc điều tra. Thường thường người ta thiết lập những câu hỏi điều tra (questionnaires d'enquête) khôn khéo. Việc đặt và chọn những câu hỏi này là cả một nghệ thuật, nó đòi nhiều học hỏi, sáng suốt và kinh nghiệm trong nghề nghiệp.

Kế thuật phỏng vấn cũng đòi phải chú ý cẩn thận. Người ta có thể phỏng vấn với những câu hỏi làm sẵn hay phỏng vấn cách tự do. Tùy theo hoàn cảnh, phải dùng cách nọ hay dùng cách kia. Ngoài ra, còn nhiều vấn đề khó khăn khác, như việc lựa chọn những người để phỏng vấn. Người ta không thể phỏng vấn được hết mọi người, cần phải có một sự lựa chọn, vì thế phải biết chọn lựa thế nào để những người mình phỏng vấn kia có thể gọi là những người tượng trưng thật của khu vực xã hội nghiên cứu. Chúng tôi không trình bầy hết những kế thuật phỏng vấn và những vấn đề nêu ra bởi những kế thuật này. Muốn hiểu rõ và rộng hơn, chúng tôi xin giới thiệu đọc một vài cuốn giáo khoa về tâm lý xã hội hiện nay.

Kế thuật thí nghiệm chỉ có thể áp dụng vào những nhóm nhỏ hẹp mà người ta có thể kiểm soát được mọi khía cạnh, Người đầu tiên áp dụng kế thuật này trong xã hội học là Moreno. Những thí nghiệm trong

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

phòng này giúp đặt ra những giả thuyết có thể sửa chữa được khi đem áp dụng trong chính hoàn cảnh thực thụ. Như thế nó có thể giúp một phần lớn trong việc phác họa ra những lý thuyết. Moreno đã áp dụng kế thuật thí nghiệm trong hai hình thức : Kịch tâm lý (psycho-drame) và kịch xã hội (socio-drame). Trong kịch tâm lý, cá nhân ở trong một khung cảnh hết sức giống với khung cảnh thật của đời họ. Cá nhân không đem hoàn cảnh của mình ra kể chuyện trước công chúng ; nhưng họ chơi và làm sống lại cái hoàn cảnh có thật đó nhờ những người cùng chơi giúp. Trong kịch xã hội, người ta có cả một công chúng, những tài tử chơi những nhiệm vụ xã hội (rôles sociaux), như ông chủ, người thợ ông chồng, bà vợ, mẹ chồng. nàng dâu... Công chúng thấy mình trong những trò chơi trước mắt, và tham dự bằng phản ứng vào những sự liên lạc hay xung đột của tấn kịch xã hội đang chơi. Không cần nhắc, ai cũng nhận kế thuật này chỉ có thể áp dụng vào những nhóm nhỏ hẹp, những kết quả của nó cũng chỉ có giá trị trong những nhóm đó. Người ta không có quyền lan rộng kết quả của nó ra cả xã hội lớn.

Kế thuật thống kê vạch rõ nhiều hiện tượng mà sự quan sát thường thường không nhận thấy. Khoa thống kê đã giúp rất nhiều những khoa học như chính trị, kinh tế và dân số. Nhưng trong xã hội học, người ta phải rất cẩn thận khi dùng tới nó. Có nhiều hiện tượng không thể áp dụng kế thuật thống kê. Những hiện tượng có thể áp dụng được kế thuật thống kê cũng đòi phải chỉ định rõ rệt khung cảnh chung. Khi người ta tính số trung bình hay những tỷ lượng của một yếu tố, người ta cần phải vạch rõ cái ý nghĩa và khung cảnh mà người ta đã thu lượng những yếu tố kia. Nếu không, bản thống kê không có giá trị gì cả. Người ta có thể đếm tất cả những cái người ta muốn ; nhưng người ta cần phải biết cái người ta đếm.

KẾT LUẬN

Qua mấy trang báo này, chúng tôi đã cố gắng trình bầy một cách hết sức tổng quát xã hội học hiện đại. Là một khoa học còn non nớt, xã hội học chưa tránh khỏi hết mọi khuyết điểm. Nhưng nếu để ý tới lịch sử mới mẻ của nó, chúng ta phải nhận xã hội học ở thế kỷ XX đã thực hiện được những tiến bộ rất xa, sánh với xã hội học ở thế kỷ XIX. Nó đã dần dần rũ bỏ được hết những thành kiến triết học, những vấn

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

đề giả tạo lúc ban đầu, để tiến tới địa vị của một khoa học xã hội. Những kết quả lớn lao này làm cho người ta có thể tin tưởng ở tương lai của xã hội học. Ngay từ bây giờ, xã hội học đã có ảnh hưởng rất nhiều trên sự hiểu biết nhân loại, vì nó mở được một con đường mới, nó đem lại nhiều viễn tượng mới làm giầu cho tất cả những khoa học nhân bản.

LÂM-NGỌC-HUỲNH

Mấy cuốn sách tham khảo : G. GURVITCH. La vocation actuelle de la sociologie, I, P.U.F. 1957.

Một nhóm tác giả dưới sự chỉ huy của G.GURVITCH : Traité de Socciologie, I, P.U.F. 1958.

Một nhóm tác giả, dưới sự chỉ huy của ông G. GURVITCH : La Sociologie au XX siècle P.U.F. 1947.

J. L. MORENO : Fondements de la Sociométrie, P.U.F. 1954.

Raymond ARON : La Sociologie allemande contemporaine P.U.F. 1950.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Ngữ học là gì ?

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA

CHO đến ngày nay, thường khi cũng còn có người không biết rằng có một *khoa-học* riêng biệt chuyên khảo về hiện-tượng Ngôn ngữ trong các xã hội loài người. Đại phàm, về lãnh vực ngôn ngữ hay các thứ tiếng nói, người ta chỉ biết có hai loại hoạt động thôi : (1) cái tài nói và viết một hay nhiều thứ tiếng ngoại quốc, và (2) cái hoạt động hướng về mỹ từ, đặt ra những luật lệ văn phạm, về từ ngữ cùng là về chính tả. Khoa học về Ngôn ngữ, tức (ngôn — ngữ) học khác hẳn hai hoạt động nói trên.

Trước hết, một nhà khoa học ngôn ngữ hay một nhà ngữ học không hẳn phải là một người nói được năm bảy thứ tiếng. Nếu ông ta có thể thông thạo nhiều thứ tiếng thì lẽ tất nhiên là có lợi lắm, song đó chỉ là một phương tiện chứ không phải cứu cánh. Thật ra thì trong khoa học ngôn ngữ có nhiều nhà xuất sắc vô cùng mà không nói được một thứ tiếng nào ngoài tiếng mẹ đẻ cả. Ngược lại, một người có khiếu viết nói lưu loát vài ba thứ ngoại ngữ chưa hẳn đã là một ngữ học-gia, nghĩa là một nhà khoa học chuyên nghiên cứu về tiếng nói của người ta. Thật ra thì một người Pháp nói tiếng Pháp (rất đúng mẹo) chưa chắc đã thông hiểu những hình thái và định luật về các âm thanh trong tiếng Pháp để có thể phân tích một cách khoa học, cách kết cấu một vần, một tiếng, một đoạn, một câu trong Pháp ngữ. Người nói thạo hai hay nhiều thứ tiếng chỉ là người đa ngữ (polyglotte; polyglot), chứ không phải là nhà ngữ học (linguiste; linguist).

Một mặt khác, ngữ học không có mục đích tìm ra hoặc giảng dạy cách nói giỏi hay viết giỏi, Nếu các nhà ngữ học có thể đưa ra một vài định thức nào về ngôn ngữ thì đó chỉ là một nhiệm vụ phụ thuộc, nó là kết quả của cái kiến thức khoa học của những khoa học gia đó thôi.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

II.— Ngữ học là một khoa học trẻ tuổi, nên ít phổ biến. Thế thì ta lại cần phải mở rộng phạm vi học hỏi để cho một số đông có thể lãnh hội được tính cách quan trọng và lý thú của khoa học nầy, nhận thức được những kết quả nó đã thu lượm được và cái tinh thần mà nó thấm nhuần ngõ hầu cống hiến đại chúng những ứng dụng thực tế của nó.

Ngoài ra, óc chuyên đoán mù quáng về phương diện ngôn ngữ, thường viện những luật lệ nầy kia, hay dựa vào «luận lý», cũng như là những tác phẩm chủ trương dạy cách nói, cách viết cho trang nhã, đều ùa vào mà giữ vững cái óc thủ cựu để chế nhạo những ai dám hé miệng bàn chuyện cải cách chính tả v.v...

Mục đích của chúng ta là trình bày những nguyên tắc, định rõ những hoạt động của khoa học mới mẻ này, nó theo đuổi mục tiêu nghiên cứu hiện tượng ngôn ngữ, nói chung, và các thứ tiếng của loài người, nói riêng.

Bước khó khăn nhất trong việc nghiên-cứu ngôn-ngữ là bước đầu. Như ta đã thấy, khoa-học ngôn-ngữ do những động-cơ tương đối rất thực-tế, thí dụ công-dụng của văn-tự, việc học văn-chương và nhất là các bản văn cổ, cùng những phép tắc phải theo để ăn nói cho lịch-sự. Nhưng các nhà chuyên-môn có thể để mất nhiều thì giờ về những chuyện đó mà vẫn chưa thật là khảo-sát ngôn-ngữ theo khoa-học.

Ta cần nhớ rằng chữ viết không phải là tiếng nói, mà chỉ là một cách ghi tiếng nói bằng những dấu nhìn bằng mắt thấy được. Tại một vài nước như Trung-quốc, Ai-cập, v.v. người ta có chữ viết hàng nghìn năm nay rồi, chứ tại đa số những nước khác thì tương đối chữ viết chỉ mới có gần đây thôi, hay là đến nay vẫn chưa có. Hơn nữa, trước khi có thuật in sách thì con số những người biết chữ rất nhỏ. Bất cứ thứ ngôn ngữ nào cũng được nói hầu hết lịch-sử của nó bởi người dân không biết đọc biết viết. Tuy vậy, ngôn-ngữ của họ cũng đều đặn, có hệ thống và phong-phú không kém gì ngôn-ngữ các quốc-gia thức-tự. Một người chụp hình trắng đen hay chụp hình màu thì bản-chất vẫn thế. Vậy ngôn ngữ dù viết bằng lối chữ nào bản sắc của nó vẫn y nguyên thôi. Tiếng Việt ta có đủ ba thứ chữ viết : chữ Hán, chữ nôm và chữ quốc-ngữ. Người Nhật có tới ba hệ-thống văn-tự và còn đang chế-hóa một hệ-thống thứ tư. Khi người Thổ-nhĩ-kỳ bắt đầu dùng tự-mẫu La-tinh để thay thế cho chữ Ả-rập (năm 1928) thì chắc chắn họ vẫn nói như lúc trước mà thôi. Muốn nghiên-cứu văn-tự một nước, ta cần phải hiểu biết chút ít về

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

ngôn-ngữ nước ấy, chứ điều ngược lại không đúng. Lẽ tất nhiên, ta có tài liệu về tiếng Việt thời xưa là nhờ các bản văn cổ — và vì lẽ đó ta sẽ cần nghiên-cứu lịch-sử chữ viết ở Việt-Nam — nhưng nhiều khi cái đó chỉ làm chướng-ngại thôi. Ta phải thận trọng trong việc giải thích nói ký-hiệu tượng-trưng cho âm nào. Thường khi việc này ta không làm nổi và luôn luôn ta cần phải dựa vào tiếng nói, tức là cách đọc mà những ký-hiệu chỉ mô-tả được một phần nào thôi.

Văn chương, dù là văn chương truyền khẩu hay có viết ra, cũng là những lời lẽ đẹp đẽ, ý tứ cao siêu hoặc lý thú. Người học văn-chương phải quan sát những câu nói của một số tác giả (như Shakespeare, như Nguyễn Du, v. v.) và phân-tách cả ý lẫn lời. Nhà bác-ngữ-học (philologist, philologue) còn xét cả đến những ý-nghĩa và bối-cảnh văn-hóa của từng câu từng lời nữa. Nhà ngữ-học thì lại xét đến ngôn-ngữ của tất cả mọi người Anh hay người Việt. Văn của một đại-văn-hào khác lời nói bình-phàm của thời ông, quê-hương ông thế nào, nhà ngữ-học không chú-trọng hơn là đặc-điểm của lời nói của bất cứ một người nào khác, và không chú-trọng bằng những đặc-điểm mà đại-đa-số người Việt chẳng hạn thường dùng.

Sự phân biệt cách nói đúng với cách nói sai là kết quả của một số điều kiện xã hội. Nhà ngữ học phải quan sát cái đó cũng như các hiện tượng ngôn ngữ khác. Nếu có người cho cách này là « đúng », cách kia là « trật », thì đó là một dữ kiện mà nhà ngữ học cũng phải thu lượm về ngữ thể nào đó. Lẽ tất nhiên nhà ngữ học không được phép xem thường tài liệu của mình hoặc sửa chữa điều mình ghi được, mà phải quan sát tất cả các ngữ thể một cách vô tư, phải tìm xem khi nào người ta gọi thể này là « đúng », thể này là « sai », và tại sao người ta lại làm thế, thí dụ bảo *ổng* là « sai » và *ông ấy* mới là « đúng ». Đây chỉ là một vấn đề trong nhiều vấn đề của khoa ngữ học, và vì nó không phải là một vấn đề căn bản, ta chỉ giải quyết được nếu ta đã biết được nhiều điều khác nữa. Nhiều người không được huấn luyện về ngữ học đã tốn rất nhiều công phu thảo luận vấn đề này một cách vô ích, chứ không chịu tiến vào nghiên-cứu ngôn ngữ học là khoa học độc nhất có thể rọi sáng vấn đề.

Người nghiên cứu chữ viết, người nghiên cứu văn chương hay người phân-tách cách nói đúng nói sai, nếu kiên-trì và theo đúng phương-pháp sẽ nhận thấy, sau khi mất nhiều công-phu tìm tòi, rằng có lẽ mình cần phải khảo-cứu ngôn-ngữ đã rồi mới quay về các vấn-đề kia. Chúng

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

ta sẽ tiết-kiệm được thời-gian đi vòng thúng bằng cách quay ngay ra quan-sát ngôn ngữ, là đối tượng của kỷ-luật ta đang xét. Ta đã nói ngữ-học không phải là người biết nói nhiều thứ tiếng hay có thể đứng ra bắt bẻ dạy người khác nói thế nầy, đừng dùng chữ cách kia v.v... Vậy nói một cách tích-cực hơn, khoa ngữ-học học cái gì ? và nhà ngữ học có những hoạt-động gì ?

III.— Trước khi trả lời được hai câu hỏi trên một cách đầy đủ, ta cần phải định nghĩa ngôn ngữ, là đề tài của khoa ngữ học đã. Ngôn-ngữ là một hệ thống các biểu hiệu âm thanh phát từ họng và miệng người ta : ý nghĩa những biểu hiệu ấy có tính cách mặc ước và chuyên đoán, một đoàn thể xã hội con người phải cần dùng những ước hiệu ấy mới có thể chung sống, phản ứng lẫn nhau và hợp tác với nhau. Mấy chữ sau đây rất quan-trọng; *hệ-thống, biểu-hiệu, âm-thanh, mặc-ước chuyên-đoán, con người dùng, chung sống, phản-ứng, hợp-tác.*

1— Ngôn-ngữ là một *hệ-thống*, như các hệ-thống khác làm thành-phần cho cả một nền văn-hóa. Các ngữ-tố đều xếp đặt theo một cấu-thức riêng, chứ không phải lung tung hay lộn-xộn. Ta không thể trực-tiếp quan-sát hệ-thống đó, nhưng có thể miêu-tả một cách thứ-tự những sắc-thái của hành-vi ngôn-ngữ. Ta hãy lấy thí-dụ về mặt pháp-lý, trước khi tả rõ Pháp-chế của một nước, ta phải quan-sát một vài hành-động của những người dân nước ấy, cùng là mối quan-hệ giữa những hành-động đó. Đồng thời ta còn phải chú-ý đến những lời bàn tán của người ta về những hành-động kia. Chẳng hạn, ta quan-sát thấy những tên sát-nhân thường phải đền tội, dân-chúng cho hành-động giết người là dã-man, là phạm tội, và tên hung-thủ phải bị trừng-phạt theo công-lý. Pháp-luật của một quốc gia hay dân-tộc — quy-định rõ-rệt bởi Chính-phủ quốc-gia ấy hay bởi một nhà nhân loại học từ bên ngoài đến — cũng chỉ là sự miêu-tả có trình-tự về những hành-động kia cùng mối tương-quan của nó thôi. Văn-phạm của một thứ tiếng, cũng vậy, chẳng qua chỉ là — và phải là — sự miêu-tả có trật-tự xem những người nói thứ tiếng ấy nói thế nào, miêu-tả những âm-thanh mà họ thốt ra trong mọi trường-hợp và những hành động kèm theo hay tiếp theo những âm thanh nọ. Nói tóm tắt, ở đây danh-từ « hệ-thống » có ý phân-biệt một thứ tiếng nói với những chuỗi vần không có ý-nghĩa gì hết.

Thật vậy, ta có thể tưởng-tượng một người từ Hỏa-tinh đi xuống địa-cầu ta sống với những người ở trái đất nầy để quan-sát và nghiên-cứu tường-tận đời sống của họ một cách đầy-đủ, hoàn-toàn khách-quan

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

và khoa-học. Con người từ Hỏa-tinh tức là nhà Ngữ-học lý-tưởng của ta vậy.

Nhà quan-sát vô tư ấy sẽ thấy ngay rằng những người trên địa-cầu nầy dùng dấu-hiệu mà hợp-tác với nhau : họ giúp đỡ nhau trong nhiều công-việc và có thể trao đổi với nhau mọi điều hiểu biết. Họ dựng nhà, xây cầu, đắp đường sá, vặn xe cộ, nói chuyện với nhau về những cái gì đã xảy ra và cảnh cáo nhau về những mối nguy-hiểm có thể xảy ra được. Lẽ tất nhiên, theo lý-thuyết, ngũ-quan có thể đem dùng để mà « ra hiệu » cho nhau. Song xúc-giác, khứu-giác và vị-giác không thể phân biệt rõ ràng cảm-giác hay mùi vị, và hai giác-quan kia là mắt và tai có thể giúp ta thấy và nhớ rõ hơn những cái mắt nhìn tai nghe. Ngoài ra, thính-giác lại hơn thị-giác ở chỗ tai có thể nghe thấy được những tiếng động từ khắp mọi chiều, còn mắt thì phải cái gì sờ sờ trước mắt mới thấy được. Ngay trong thân-thể người ta, có nhiều cơ-quan ta có thể dùng để phát âm-thanh ; phạm-vi những âm-thanh đó cũng rộng-rãi hơn là phạm-vi những dấu-hiệu mà ta có thể làm ra cho người khác nhìn thấy. Vả lại, trong khi làm việc khác (viết lách, nghỉ ngơi, v.v...) ta vẫn dùng những cơ-quan của sự hô-hấp để phát âm-thanh, chứ còn nếu ta giơ tay ra hiệu chẳng hạn thì tất phải nghĩ cả những công việc khác.

Con người từ Hỏa-tinh kia sẽ thấy rằng người ta trên quả đất nầy truyền thông với nhau bằng một hệ-thống mã-hiệu. Dù là một bộ-lạc Phi-châu, hay một xã-hội « văn-minh Âu-Mỹ » cũng vậy, phải có hiện-tượng này, là đặc-điểm của loài người : người thì mới nói, còn các giống khác không nói được. Người Hỏa-tinh thấy chúng ta nói, chứ không phải chỉ lắp bắp, phát ra những âm-thanh rời-rạc như trẻ con bập-bẹ, hay, khỉ ăng-ẳng. Khắp thế-giới nầy, ta thấy tiếng nói của từng nhóm người đều có hệ-thống hẳn-hoi, khiến ta có thể tả rõ những điểm giống nhau của các nguyên-tố trong hệ-thống. Công-việc phân-tích ngôn-ngữ một cách khoa-học như thế là công việc của khoa ngữ-học (miêu-tả) vậy.

2— Ngôn-ngữ là một hệ-thống *biểu-hiệu*. Phàm có biểu-hiệu, tất nhiên phải có cái gì được biểu-hiệu. Ta có thể chỉ rõ mối liên-hệ giữa hai yếu-tố đó như sau đây :

— Biểu-hiệu sự-vật gì
— Ngữ-thể ý-nghĩa

Lời nói của ta biểu-hiệu cho đồ vật hay sự kiện trong thế-giới

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

thực-tế. Lời nói đó thay cho, tượng-trưng cho một vài sắc-thái của kinh-nghiệm bản-thân : lời nói có ý-nghĩa. Đã đành, cả trong những xã-hội văn-minh, đôi khi người ta hầu như mê-tín mà sùng-bái lời nói quá đáng. Song ta cũng cần nhớ rằng lời nói chỉ là những biểu-hiệu, và ta chớ nên lẫn-lộn biểu-hiệu ấy (hay bất cứ biểu-hiệu nào, nói chung) với cái đồ-vật hoặc sự-kiện được biểu-hiệu.

Một ngữ-thể (bé nhất là ngữ-vị, rồi đến một tiếng, rồi đến một đoạn, một câu) có một ý-nghĩa, nó bao trùm tất cả những trường-hợp ta dùng đến ngữ-thể đó. Vậy thì ý-nghĩa chính phải liên-hệ đến thế-giới thực-tại xung quanh ta : ý-nghĩa, không những là một thực-thể hoàn-toàn khách-quan ; mà còn là một liên-hệ xã-hội và văn-hóa nữa.

Thật vậy, từ bé đến lớn, ta có nghe thấy một tiếng dùng trong nhiều trường-hợp mới nhận-định đầy-đủ ý-nghĩa đích-xác của tiếng đó được. Vả lại ý-nghĩa đó có khi ngay trong một đoàn-thể (quốc-gia, chính-trị, văn-hóa, kinh-tế v.v...) cũng mỗi người hiểu một cách riêng. Nói thật đúng ra, nếu muốn định-nghĩa một tiếng nào, ta cần phải phân-tích tất cả những trường-hợp ta nghe thấy người khác dùng tiếng ấy thì mới mong rút được điểm tương-đồng của những trường-hợp đó. Công-việc phân-tích từng trường-hợp như vậy khó mà thực-hiện nổi nên trong thực-tế, ta phải tạm bằng lòng những định-nghĩa « đại-khái » hay « tổng-quát » mà ta có được sau khi đối-chiếu một vài trường-hợp kiểu-mẫu ta thấy tiếng đó được dùng và cả một vài trường-hợp tương-tự ta không thấy tiếng kia được dùng. Định-nghĩa lối nầy cũng ra ngoài lãnh-vực phương-pháp ngữ-học rồi, vì phương-pháp này chỉ chú-trọng đến những biểu-hiệu ngôn-ngữ thôi.

3— Những biểu-hiệu ngôn-ngữ là biểu-hiệu *âm-thanh*. Đã đành còn có những biểu-hiệu khác quan-trọng không kém đối với hoạt-động loài người, tỉ như điệu-bộ, tranh ảnh, cờ hiệu, đèn lưu-thông xe cộ (biểu-hiệu thị-giác), tiếng trống vào học, tiếng kèn truy-điệu tử-sĩ, tiếng chuông đổ dồn ở nhà thờ, tiếng còi của cảnh binh, tiếng còi báo-động (biểu-hiệu thính-giác). Những biểu-hiệu vừa kể đó, dù có lập thành hệ-thống hẳn-hoi cũng không thể gọi là ngôn-ngữ được. Ta dành danh-từ « ngôn-ngữ » cho cái hệ-thống, trong đó những biểu-hiệu là những âm-thanh, những tiếng mà người ta phải cử-động một số các cơ-quan ngôn-ngữ mới phát ra được. Chữ viết chỉ là phương tiện diễn hình của ngôn ngữ hay tiếng nói mà thôi. (Những biểu hiệu thị giác dùng trong chữ viết lại có thể

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

thay thế bằng những biểu hiệu thính giác — như mã hiệu Morse — và bằng biểu hiệu xúc giác — như chữ nổi Braille cho người mù đọc). Như thế thì chữ viết là *phụ*, tiếng nói là *chính* : Người ta biết nói bao nhiên lâu rồi mới chế ra chữ viết để ghi những âm thanh của mình thốt ra.

Tuy nhiên, ta cũng cần nhấn mạnh rằng không phải cơ quan ngôn ngữ của con người phát ra tiếng gì cũng là biểu hiệu ngôn ngữ cả đâu. Tiếng khóc, tiếng kêu, tiếng hắt hơi, tiếng ho, v.v... thường khi không có giá-trị biểu hiệu vì nó không tượng trưng cho cái gì cả. Chỉ khi nào loại tiếng động đó có một ý nghĩa ước định rõ rệt trong phạm vi một đoàn thể xã hội nhất định nào — thí dụ, thầy đề xã hội xưa đằng hắng (trong khi gãi đầu gãi tai) để tỏ vẻ tôn kính và sợ sệt đối với quan trên — thì nó mới có được vai tuồng phụ trong tiếng nói của đoàn thể ấy thôi.

Điệu bộ cũng có ý nghĩa. Dân Pháp, dân Ý hoa chân múa tay nhiều hơn người Anh, người Mỹ. Đối với dân da đỏ, giơ tay úp trước mắt có nghĩa do thám; nắm đấm bàn tay bên phải rồi đấm vào lòng bàn tay bên trái có nghĩa là bắn súng; hai ngón tay bắt chước một người đi ; bốn ngón tay bắt chước con ngựa phi. Điệu bộ còn được dùng nhiều giữa những người dân hạ lưu thành Naples, tu sĩ dòng Khổ tu (đã thề không mở miệng), một số dân da đỏ ở tây bộ Hoa-kỳ và các người vừa câm vừa điếc.

Nhưng ta sẽ chỉ chú trọng đến các biểu hiệu âm thanh, nghĩa là phát ra từ họng và qua cửa miệng hay lỗ mũi ta, còn những biểu hiệu khác như dấu hiệu (in, vẽ ra hoặc là bằng tay) hay chữ viết thì ta không kể đến vội. Những hoạt động như ra hiệu bằng tay, viết chữ, vân vân, lẽ tất nhiên cũng quan trọng lắm, và cũng liên hệ với tiếng nói của con người. Sở dĩ ta không kể đến nó trong định nghĩa của ta là chỉ vì tính của nó khác hẳn tính cách cách tiếng nói, thành thử ta không thể nghiên cứu cùng một lúc một cách khoa học được. Ta sẽ có dịp bàn đến chữ viết ở chỗ khác (chỉ vì chữ viết là phương tiện ghi chép tiếng nói của người xưa và nay). Một điều quan trọng là phải phân biệt một thứ tiếng nói với lối chữ dùng để viết thứ tiếng đó.

4 — Những biểu hiệu ngôn ngữ có tính cách *mặc ước* và *chuyên đoán*. Giữa hình thái của một lời nói và ý nghĩa của lời nói ấy, không bắt buộc phải có một quan hệ gì có giá trị về triết học cả. Ai đã học ngoại ngữ đều thấy rõ điều này. Muốn chỉ đến con vật giống *equus ca-*

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

ballus, người Việt nói *ngựa*, người Pháp nói *cheval*, người Anh nói *horse*, người Đức nói *pferd*, người Trung-Hoa nói *mã* ; người những nước khác lại dùng những tiếng khác nữa để chỉ giống động vật đó. Còn như những tiếng hài thanh cũng mỗi thứ ngôn ngữ một khác : người Việt ta bảo chó cắn (hay sủa) *gâu gâu*, người Pháp nói *gnaf-gnaf*, và tiếng Anh lại dùng điệp *bowwow*. Tất cả những tiếng đó đều thích đáng cả, vì tất cả đều chuyên đoán như nhau. Nếu mỗi tiếng có ý nghĩa riêng, đó chỉ là nhờ một mặc ước — sự thiết nước mặc nhiên giữ những người trong một đoàn thể xã hội — đó thôi, Điều này đã được Aristole (384-322 trước Thiên-Chúa) và phái khoái lạc (Epicurians) công nhận ngay từ đầu, và thật là một sự thật sơ đẳng không ai chối cãi được sau khi nghĩ ngợi chốc lát. Thế mà nó vẫn thường bị các người học ngoại ngữ quên lãng. Vì quen những biểu hiệu chuyên đoán của ngôn ngữ họ, nên họ cho chỉ có những biểu hiệu ấy mới là hợp lý và cần thiết, ngoại giả thấy ngoại nhân dùng chữ cổ quái *cheval* hay *horse*, chẳng hạn, để chỉ con ngựa, thì cho là quái đản vô thường. Những người ấy vì ngây thơ nên lại càng ngạc nhiên bởi cấu thức văn phạm của một ngoại ngữ hơn là bởi từ ngữ của thứ tiếng ấy, và có người còn nâng cao văn phạm của một thứ tiếng — thường khi là tiếng La-tinh — lên hàng một thứ lý luận trừu tượng thượng thặng, kỳ dư bao nhiêu đặc điểm trong các thứ tiếng khác nếu không giống như tiếng La-tinh đều bị coi là sai lầm, là vô lý. Chúng ta có thâm tín ở tính cách độc đoán của hết thảy các biểu hiệu ngôn ngữ thì mới tránh khỏi những lỗi lầm nói trên. Có thế ta mới bình tĩnh mà xét đoán từng thứ tiếng một, để nếu muốn, hay cần, học một ngoại ngữ, ta sẽ khỏi cái thành kiến của người đầu óc chật hẹp, cho tất cả những cái gì lạ lùng vô lý cả.

5. Ta công nhận đàn kiến bày ong có phản ứng lẫn nhau. Một vài giống vật phát được những tiếng động ở miệng. Chim có đôi lưỡi gà ở phía trên cnống phổi để giúp nó gây được âm-ba. Những loài có vú thì có thanh quản là một hộp sụn ở phía trên khí-quản, bên trong có hai thớ thịt ở hai bên gọi là thanh đới (chúng tôi tránh danh từ thanh huyền vì đây không phải là hai cái giây), khi nào căng ra, hơi thở lọt qua có thể làm cho rung chuyển. Người ta nói giống chó có thể phát ra ba thứ tiếng động. Giống vẹt có thể « nói » nhiều tiếng, nhưng không phải khi nào nghe thấy tiếng gì cũng tùy cơ phản ứng khác được. Trong tiếng nói của người ta, mỗi âm thanh lại có ý nghĩa riêng ; bổn phận chúng ta là nghiên cứu sự phối hợp giữa một số âm thanh đó với một số ý nghĩa. Ta làm sao chỉ cho một con vẹt đi tìm số

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

nhà một người bạn được ? Chỉ có người ta mới có cái phương tiện và phương pháp truyền thông tư tưởng, tình cảm và ý muốn ; phương tiện và phương pháp ấy là một hệ thống những biểu hiệu ta *tự ý* phát ra.

Ngôn ngữ khác với tiếng động của các loài vật, và ngôn ngữ là đặc sắc của loài người. Các giống vật thì *kêu, chỉ có loài người mới nói thôi.*

6 — Những chữ *chung sống, hợp tác,* và *phản ứng* chỉ rõ chức phận chính của ngôn ngữ trong xã-hội. Lẽ cố nhiên, từ loài động vật lớn đến con ong, cái kiến đều có phương pháp cộng tồn và hợp tác. Lẽ cố nhiên, người ta cũng có thể hợp tác bằng chữ viết, bộ điệu, hay cách nhếch môi, chau mày. v.v.... Song giữa loài người chúng ta thì phương tiện hợp tác thông thường nhưng quan trọng nhất vẫn là tiếng nói, vì nếu không ngôn ngữ thì không tài nào có nhân quần hay xã hội được. Và vì thế cho nên bất cứ thứ tiếng nào, nếu không có ít nhất *hai* người nói, tất nhiên không thể sống được : và danh từ *tử ngữ*, nói thật đúng ra, chỉ có thể dùng để gọi thứ tiếng nào chỉ có vẻn vẹn một người nói thôi.

Chữ « Hợp-tác » đây cũng chưa đầy đủ, vì ta có thể dùng lời nói mà cản trở công việc của một nhóm hoặc làm cho nhóm nọ xung đột với nhóm kia. Nhưng phàm trong một đoàn thể ngôn ngữ (có thể là một hội kín dùng tiếng lóng của họ, hay một nhóm dân tộc thiểu số trong một nước, hay cả một dân tộc chung một thứ tiếng), người ta dùng tiếng nói để thông cảm lẫn nhau, kẻ nói có người nghe, gây thiện cảm hoặc ác cảm, làm cho người khác giúp mình, hay chống lại mình. Đó là nghĩa rộng của chữ « phản ứng » và « hợp tác ».

7 — Ngôn ngữ con người còn thần tình ở chỗ ta có thể vận chuyển tin tức được. Thí dụ một vài đồng bào miền quê nói *Cái lạch này cần bắc chiếc cầu qua.* Tin này có thể được truyền đi trong một phiên họp của Phát triển Cộng-đồng, Quốc hội, Nha Công chính, nghiệp đoàn kỹ sư, văn phòng thầu khoán, nghĩa là nó truyền đi qua bao nhiêu chặng cho đến khi, để phản ứng với động cơ thúc đẩy các nông gia lúc ban đầu, một số công nhân tạo tác thực thị những cử động phản ứng thực sự và thực tiễn là bắc cái cầu qua cái lạch kia. Sự vận chuyển nói trên có được là do sự trừu tượng hóa. Viên kỹ sư vẽ kiểu cái cầu không cần phải mó đến cái đà, tấm ván; ông chỉ cần làm việc bằng ngữ thể (như các con số trong việc tính toán). Nếu ông lầm, ông không cần phải phá hủy vật liệu gì cả. Ông chỉ cần thay thế cái ngữ thể đã chọn lầm (tức là một con số sai chẳng hạn) bằng một ngữ thể thích

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

đáng. Tóm lại ông sẽ phải *nói một mình* hay phải *nghĩ ngợi*. Lúc bé ta còn có thể nói một mình và rất lớn, chứ lớn lên ta phải «nghĩ». Trường hợp dùng số đếm chứng minh một cách rõ ràng và đơn giản công dụng của việc nói một mình. Trước khi hành động bao giờ ta cũng suy nghĩ, và ngôn ngữ giúp ta nghĩ cho có hiệu lực.

IV. Đứng về nội dung thì ngôn ngữ dùng đến 2 loại tư-liệu. Một là âm thanh, hai là ý nghĩa (ý tưởng, tình trạng xã hội, sự kiện về nhân sinh, chuyện mà người ta thích kể lại với bè bạn). Hai phần tử đó có thể tạm gọi là *lời* và *ý*.

Khi ta nghe một người ngoại quốc nói liến thoắng và «líu la líu lô» thì tức là ta chưa nghe được gì cả, cả đến phần *lời* cũng chưa. Những tiếng, những âm dùng để phô diễn một ý tứ nào đó không thuộc phạm vi nhà ngữ học mà lại thuộc phạm vi nhà vật lý học. Nhà vật lý học có thể phân tích tiếng nói rồi tìm ra những điều có ích về lý thuyết cũng như về thực tế. Thật vậy, nhà tâm lý học, sinh lý học và cả vật lý học nữa; và một mặt giúp cho việc phát minh ra điện thoại, vô tuyến điện và bao máy móc điện tử khác. Còn như nhà ngữ học thì chỉ xét đến âm thanh theo phương diện truyền thông mà thôi. Lời nói đối với nhà ngữ học là một chuỗi âm thanh dính liền nhau theo một thứ tự rõ rệt : phân tích kỹ sẽ thấy bao nhiêu trình tự rất phức tạp nhưng được nhắc đi nhắc lại luôn luôn và ít nhất ta cũng có thể tiên đoán được một phần nào. Thí dụ, nếu trong một câu tiếng Việt, có tiếng «*chỉ*» thì cuối câu thường có «*thôi*» hoặc «*mà thôi*». Những trình tự đó họp thành cơ cấu của phần *lời*.

Ta là người Việt, thì khi nói tiếng Việt, ta chú ý vào cái gì khác, tức là đề tài câu chuyện (có thể là người nói chuyện tả một việc gì, diễn một ý gì, hay nhắc lại một khẩu hiệu gì), nó cũng họp thành những trình tự thường được lập đi lập lại và có thể tiên đoán được một phần nào. Những trình tự đó là cơ cấu của phần ý.

Cả hai cơ-cấu đó liên-hệ mặt-thiết với nhau. Người nói tiếng mẹ đẻ dùng một cách dễ-dàng mà không ý-thức rõ cái mối liên-hệ vì cho nó là tự-nhiên, là đơn-giản, chứ nếu có người nói một trong ba nghìn thứ tiếng khác trên thế-giới bàng-thính thì lại thấy khác hẳn, và có cảm tưởng như tiếng kia có nhiều điểm « rườm », « thừa », « ngược », « vô lý » hoặc « buồn cười ». Thật ra, xét các thứ ngôn-ngữ, ta cần phải khách quan hơn thì thấy rõ-ràng :

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

— Ngôn-ngữ là một hiện-tượng phức-tạp vô cùng;

— Ngôn-ngữ có tính-cách chuyên-đoán hoàn-toàn;

— Ngôn-ngữ nào cũng đủ dùng cho nhu-cầu của nó.

Thành-thử, tuy khác nhau, nhưng không có cái hơn cái kém, cái văn-minh, cái mọi rợ : nếu tiếng Anh có nhiều khả-năng dùng trong thuật-ngữ kỹ-nghệ xe hơi thì tiếng Eskimo lại thừa điều-kiện để nói chuyện về băng tuyết. Và chẳng có lý-do gì khiến tiếng *chien* của Pháp, tiếng *dog* của Anh, tiếng *chó* của Việt, lại có nghĩa là «con chó» cả.

Danh-từ «ngôn-ngữ» bao gồm ít nhất ba phương-diện riêng-biệt mà Pháp-ngữ có đủ chữ để chỉ định : *langage*, *langue* và *parole*. Ngôn-ngữ (langage) theo nghĩa hẹp là toàn-thể những hiện-tượng liên-can tới việc dùng âm-thanh (người ta nói và nghe) để diễn-đạt tư-tưởng và cảm giác. Nghĩa là từ lời nói bập bẹ của trẻ thơ và những tiếng mới học lúc hai ba tuổi tới những lời lẽ văn vẻ cầu kỳ. Ngôn-ngữ vừa thuộc về cá-nhân, vừa thuộc về xã-hội. Từng ngôn-ngữ nói riêng (langue) thì là một ngữ-thể riêng-biệt đã được biến-chuyển thành một mặc-ước do sự thông dụng tại một thời kỳ nào đó trong phạm-vi một đoàn-thể nào đó. Vì thế ta mới nói được là có Pháp-ngữ (tiếng Pháp), Việt-ngữ (tiếng Việt), v.v... Theo khía cạnh này, ngôn-ngữ là một hiện-tượng hoàn-toàn có tính-cách xã-hội. Trừ một vài trường-hợp hãn-hữu, một cá-nhân không thể chế-tạo ra hay thay đổi hẳn một thứ tiếng, và muốn học một thứ tiếng là một công việc khó khăn lâu thì giờ. Phương-diện thứ ba (parole) của ngôn-ngữ là lời nói. Tiếng nói hay lời nói là phía cá-nhân của ngôn-ngữ, tổng-cộng hết thảy những trình-thức mà một cá-nhân diễn-tả và một cá nhân khác thông-hiểu các cảm-động, các ý-niệm trình bày theo ước-định của một thứ ngôn-ngữ (langue) mà cả hai đều hiểu. *Langue* tuy tĩnh nhưng cũng bị ảnh-hưởng của *parole* mà thay đổi, song sự thay đổi ấy, cả người thay đổi lẫn những người khác không nhận thấy.

V. Sau khi định-nghĩa ngôn-ngữ hay tiếng nói, bây giờ chúng ta có thể nói rằng: ***Ngữ-học*** là khoa-học nghiên-cứu những thứ tiếng đang được dùng, hoặc đã được dùng, trong các đoàn-thể ngôn ngữ trên khắp thế-giới. Muốn phân tích một thứ tiếng nào đó, chúng ta phải xem xét quả tối hậu và so sánh những biểu hiệu có thật (như lời nói, chữ viết), nhưng kết là phải miêu tả một cách khoa học những biểu hiệu hay mã hiệu ngôn-ngữ mà ta quan sát được trong tất cả các lời nói hay chữ viết của đoàn thể ta xét đến. Nhà ngữ học FERDINAND DE

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

SAUSSURE người Thụy-sĩ, đã nhấn mạnh rằng khoa ngữ học chỉ xét đến hệ-thống ngôn-ngữ (chữ Pháp là langue) thôi, chứ không học về khả-năng ngôn-ngữ của từng cá nhân (chữ Pháp là parole).

Đến đây, ta cần phải nhận định giới-hạn của *khoa ngữ học*. Trước hết nhà Ngữ học không quan tâm đến nội-dụng hay vấn-đề được nói đến mà chỉ chú ý nhiều nhất đến chính lời nói là phương tiện « chuyển vận » ý tứ thôi. Nói khác đi, ta không cần để ý xem *một người nói gì* mà chỉ cần để ý đến hệ-thống âm thanh người ấy dùng để diễn-đạt đề tài kia thôi.

Điểm thứ hai, là nhà Ngữ học không cần tìm biết những tác động tâm-lý (hay khác nữa) nó khiến người ta nói ra một câu gì, mà cũng không cần biết tại sao người ta lại nói câu nầy chứ không nói câu kia. Nói khác đi, ta không cần biết một cá nhân nói đến gì hoặc tại sao lại muốn nói. Ta chỉ cần biết rằng những điều nói ra theo một khuôn-mẫu đặc biệt do văn hóa của cả đoàn thể của cá nhân định sẵn. Sau hết, nhà ngữ học chỉ xét đến hiện tượng truyền thông giữa người ta bằng các âm thanh thôi. Thành thử trước khi xét đến chữ viết của một thứ tiếng nào đó, ta cần phải hiểu kỹ những đặt điểm về âm thanh của thứ tiếng đó đã. Nghĩa là dù có muốn học về một tử ngữ nào đó (chỉ có sách vở ghi chép lại mà thôi), ta cũng cần phải căn cứ vào những nguyên tắc và kết quả dùng trong việc nghiên cứu các thứ sinh ngữ là tra cứu xem âm tthanh của thứ tiếng chết kia trước kia ra sao đã.

Đã là một nhà khoa học xã-hội thì nhà Ngữ học không được đặt ra những phép tắc quy-định rằng người ta phải nói cách nầy, phải dùng cách đặt câu kia, hay là phải đọc chữ này cách nọ mới đúng. Nhà ngữ học chỉ quan sát xem người ta nói thế nào, dùng cách đặt câu nào, và đọc cách nào, rồi thì mô tả đúng những điều mình quan sát thôi. Đã có người ví ngữ học như một thứ toán học vì bảo rằng khoa học ngôn ngữ tìm hiểu những thứ tiếng có những biểu hiệu âm thanh nào, những biểu hiệu ấy thu xếp kết cấu ra sao, và được dùng để liên lạc truyền thông dưới những điều-kiện nào. Trong việc phân tích một thứ ngôn ngữ ta chú trọng nhất đến cách cấu tạo nghĩa là tìm xem những đơn vị âm thanh, những tiếng, những vần, của thứ ngôn ngữ đó theo một thứ tự hay trình tự nào đặc biệt, rồi thì mô tả những trình tự đó một cách khoa học(nghĩa là khách quan, chứ không phải chủ quan hay thiên vị). Thí-dụ: Một nhà ngữ học khảo sát Việt ngữ thấy rằng nếu một tiếng có một vần tận cùng bằng một tử âm thì tử âm đó chỉ có thể là một tắc âm /p, t, hay

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

k/ hay một tỵ âm /m, n, hay ng/ thôi. Nếu xét đến sự tương dị giữa tiếng Bắc và tiếng Nam thì có thể nói « người Bắc Việt dùng cả /t/ lẫn /k/, trong khi người Nam-Việt chỉ có một tử âm /-k/ thôi (át đọc như ác) chứ không thể nói rằng « tiếng Nam nghèo tử âm cuối » hay người Nam đọc sai *-t* và *-c* « hay » người Bắc đọc sai tử âm đầu *ch-* và *tr-*.» Ta có dịp bàn đến vấn nầy khi ta xét đến các âm-vị của Việt-Ngữ làm thí dụ trong phần nói riêng về « Âm vị học ». Ngay ở đây ta cần nhấn mạnh một hiện tượng là các thứ tiếng nói đều luôn luôn thay đổi: không phải chỉ âm thanh thay đổi mà cả cú pháp hay văn pháp cũng thay đổi nữa. Ta hãy lấy một thí dụ rõ-rệt lúc nước ta mới tiếp-xúc với người Thái-tây, tiếng Việt có lẽ phân biệt âm /c/ và âm /ç/. Vì thế nên các giáo sĩ Gia tô đặt ra lối viết tiếng ta bằng tự-mẫu La tinh đã dùng *ch* để ghi âm /c/ và *tr* để ghi âm /ç/. (Âm /ç/ khác âm /c/ ở chỗ chóp lưỡi cong về đàng sau.)

Đến nay thì tiếng Bắc Việt lại không phân biệt hai âm đó nữa, và những chữ bắt đầu *ch* hay *tr* đều đọc như nhau. Học sinh có đọc uốn lưỡi những chữ viết bằng *tr* là chỉ tại các giáo sư nhất định bắt học trò *đọc theo cách viết* đó mà thôi. Làm như thế không tự nhiên vì một trò em người Hà nội chẳng hạn, khi nói chuyện không phân biệt /c o w / trong k e n/ ə w/ *con trâu* và /c ə ʍ/ trong /c ə ʍ c é w / *châu chấu*.

Ngữ học là một khoa học miêu tả, chứ không phải một pháp thuật định luật. Ta sẽ có dịp bàn thêm về các bộ phận cùng nguyên-tắc của khoa học ấy.

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Đọc «Ngôn-ngữ-học Việt-Nam»

TRƯƠNG-VĂN-CHÌNH và NGUYỄN-HIẾN-LÊ

I

ĐỀ NGHỊ MỘT SỐ DANH TỪ VỀ NGÔN-NGỮ-HỌC

NGÔN-ngữ-học đã cho vào chương trình ban đại học, nhưng hiện nay còn ít người để ý đến. Đã thế, các vị học giả và giáo sư nghiên cứu về ngôn ngữ học, dùng danh từ chuyên môn, lại mỗi người một khác. Nhân đọc cuốn *Ngôn-ngữ-học Việt-Nam* của ông Nguyễn Bạt Tuy, mới xuất bản (1), chúng tôi muốn góp vài ý kiến, mục đích chỉ là để độc giả rộng đường phán đoán. Chúng tôi đề nghị dưới đây một số danh từ, nói đúng hơn, chúng tôi đề nghị dịch ra Việt-ngữ một số danh từ dùng trong các sách ngôn ngữ học của người Pháp: tất ai cũng nhận rằng mấy chục năm nay, nền học thuật của ta chịu ảnh hưởng của Pháp rất nhiều, và nói chung các ngành khoa học, chứ không riêng gì môn ngữ học, chúng ta phần nhiều dùng sách Pháp làm tài liệu để nghiên cứu.

LINGUISTIQUE (2) = *ngôn-ngữ-học* hay *ngữ-học* : nghiên cứu về ngôn ngữ. *N.N.H.V.N.* dịch ra « học ngữ ».

PHILOLOGIE = *cổ-ngữ-học* : nghiên cứu về cổ ngữ hay tử ngữ, nghiên cứu và bình chú cổ văn, cổ thư. Theo mấy nhà ngữ học Pháp thì từ trước đến nay nhiều người không phân biệt hai tiếng *linguistique* và *philologie*. J. Marouzeau cho rằng cổ-ngữ-học là môn học phụ vào ngôn-ngữ-học, nhưng hai môn mật thiết liên lạc với nhau, nên đôi khi có người lẫn môn nọ với môn kia (3). F. de Saussure cũng nói

(1) Ngôn ngữ, Sài-Gòn, xuất bản, 1959.

(2) Định nghĩa những danh từ chúng tôi đề nghị, phần nhiều theo J Marouzeu.

(3) Il est une science qui, plus que toutes, est l'auxiliaire de la linguistique, qui lui est si étroitement associée qu'on prend quelquefois l'un pour l'autre: c'est la philologie.(*La linguistique ou science du langage*, 3è éd. Gauthner, Paris, 1950. trang 104).

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

rằng cổ-ngữ-học khác hẳn ngôn-ngữ-học, mặc dầu hai môn có liên lạc với nhau và giúp ích lẫn nhau (4).

Cũng vì lẫn lộn hai tiếng *linguistique* và *philologie*, nên trong bộ *Pháp Việt từ-điển* của Đào Duy Anh, ta thấy dịch *linguistique* ra « ngữ-học, ngôn-ngữ-học», và *philologie* ra «bác-ngữ-học, ngôn-ngữ-học», mà bộ *Hán Việt từ-điển* cũng của Đào Duy Anh, định nghĩa hai danh từ *bác-ngữ-học* và *ngôn-ngữ-học* tương tự như nhau, và cùng chua tiếng Pháp là *philologie*.

Theo nghĩa là cổ-ngữ-học, có người dịch *philologie* ra «bác-ngữ-học». Chúng tôi tưởng nên dành danh từ *bác ngữ* cho những nhà nghiên cứu hay biết nhiều thứ ngôn ngữ (như ông Trương Vĩnh Ký) thì hơn. *N.N.H.V.N.* dịch *philologie* ra « học-sử-tiếng ».

LINGUISTIQUE HISTORIQUE hay LINGUISTIQUE ÉVOLUTIVE = *ngữ-biến-học* (tức là ngôn ngữ biến cách học) : nghiên cứu ngôn ngữ biến cách qua các thời đại, từ trước đến giờ, thế nào.

Ta không thấy J. Marouzeau đặt tên riêng để gọi môn học nghiên cứu ngôn ngữ ở trạng thái hiện hữu, ở thời hiện đại. Có lẽ theo Marouzeau môn học ấy cũng chỉ gọi là *linguistique* thôi. Nhưng, F. de Saussure phân biệt *linguistique statique ou synchronique* để gọi ngành học ấy, và *linguistique évolutive ou diachronique* để gọi ngành học chúng tôi đề nghị gọi là *ngữ-biến-học*.

Có người dịch *linguistique historique* ra « ngôn-ngữ-học lịch-sử », và *linguistique évolutive* ra « ngôn-ngữ-học tiến-hóa ». Dịch như vậy, ta có thể hiểu là « lịch-sử của ngôn-ngữ-học » hay « sự tiến hóa của ngôn-ngữ-học ». mà chính ra là ngành học về ngôn-ngữ *biến cách*, ngôn-ngữ thay đổi thế nào. Vả lại, hai danh từ *linguistique historique* và *linguistique évolutive* cùng diễn tả một quan niệm, cùng chỉ một môn học, vậy ta chỉ cần dịch chung cả hai ra một danh từ, là « ngữ-biến-học » cũng đủ.

N.N.H.V.N. dịch *linguistique historique* hay *diachronique* ra học ngữ động» và *linguistique statique* hay *synchronique* ra « học ngữ tĩnh ».

LINGUISTIQUE COMPARÉE = *ngữ-đối-học* (tức là ngôn ngữ đối

(4) (La philologie) est nettement distincte de la linguistique malgré les points de contact des deux sciences et les services mutuels qu'elles se rendent (*Cours de linguistique générale*. Payot, Paris, trang 21).

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

chiếu học) : đem nhiều ngôn-ngữ đối chiếu, so sánh với nhau, để tìm mối quan hệ của những ngôn-ngữ ấy, tỉ dụ như chia các ngôn ngữ trên thế giới ra nhiều *ngữ-tộc* (*familles de langues*). Có người đã dịch *linguistique comparée* ra « ngôn-ngữ học đối chiếu », e có thể hiểu là « sự đối chiếu nhiều khoa ngôn-ngữ-học» (như đối chiếu ngôn-ngữ-học của Pháp với ngôn-ngữ-học của Anh, hay đối chiếu ngôn-ngữ-học của Trung Hoa với ngôn-ngữ-học của Nhật Bản).

LINGUISTIQUE GÉNÉRALE= *ngôn-ngữ thông-tính-học*, hay *ngôn-ngữ thông-luận* : có mục đích khảo cứu không phải là một thứ ngôn ngữ riêng của một đoàn thể nhỏ hẹp là dân tộc, nhưng khảo cứu ngôn ngữ chung của nhân loại, chúng tôi muốn nói : cái phương tiện chung của nhân loại để diễn tả tư tưởng ; phương tiện ấy chỉ loài người mới có, chứ những động vật khác tuyệt nhiên không có. Ngôn-ngữ thông-tính-học hay ngôn-ngữ thông-luận có mục đích tìm ra tính cách đồng nhất của tiếng nói của loài người, tìm ra nguồn gốc của tiếng nói ấy.

Có người dịch *linguistique générale* ra « ngôn-ngữ-học tổng quát » tưởng rằng không đúng với mục đích của ngành học này.

GRAMMAIRE có hai nghĩa. Theo nghĩa hẹp, *grammaire* có thể dịch ra *ngữ-pháp-học* (*N.N.H.N.V.* dịch ra «học mẹo ngữ»): nghiên cứu những phép tắc để nói và viết cho đúng (5). Theo nghĩa rộng, *grammaire* là ngôn-ngữ-học, cũng như *linguistique*. Cho nên chính J. Marouzeau và nhiều nhà ngữ học khác đã dùng *grammaire* theo nghĩa là *linguistique* trong những danh từ *grammaire historique, grammaire comparée, grammaire générale.*

Jean Perrot, tác giả cuốn *La Linguistique* (6) viết rằng hiện nay trong giáo giới vẫn còn có người dùng ba tiếng *linguistique, philologie* và *grammaire* theo cùng một nghĩa (7).

Pierre Guiraud, tác giả cuốn *La Grammaire*(8) cho rằng nói *linguistique historique, linguistique comparée*, đúng hơn là nói *grammaire histori-*

(5) Hiện nay chúng ta quen gọi môn học này là *văn-phạm*. Trong bài nhan đề là *Nhân đọc bài « Vài nhận xét về văn phạm Việt-Nam của giáo sư Honey »*, đăng trên tạp chí Bách-Khoa số 55, chúng tôi đã giải thích vì sao chúng tôi dùng danh từ «ngữ pháp» thay danh từ «văn phạm».

(6) Presses Universitaires de France, Paris 1957 ; collection « Que sais-je ? »

(7) Les deux termes *philologie* et *linguistique* — avec celui de *grammaire*, sont aujourd'hui encore trop souvent employés concurremment, en particulier dans l'enseignement. (Trang 14).

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

que, grammaire comparée, vậy mà tiếng *grammaire* vẫn còn dùng theo nghĩa là ngôn-ngữ học trong các sách và trong học trình đại học (9).

N.N.H.V.N. dịch *grammaire comparée* hiểu theo nghĩa là *linguistique comparée*, ra «học-mẹo-ngữ đối chiếu».

PHONÉTIQUE = *ngữ âm học* : nghiên cứu về âm thanh của tiếng nói. Môn học này chia ra hai ngành : phát-âm-học và âm-biến-học. J. Marouzeau gọi *phát-âm-học* là *phonétique descriptive* và *âm biến-học* là *phonétique historique*; nhưng F. de Saussure gọi phát-âm-học là *phonologie*, và âm-biến-học là *phonétique*. (*N. N. H. V. N.* dịch *phonétique* và *phonologie* ra « học-âm-lời », và phân biệt « *học-âm-lời-tĩnh* để khảo xét về âm lời theo trạng thái hiện hữu, và *học-âm-lời-động* để theo dõi những biến chuyển của âm thanh qua các đời ».

LEXICOLOGIE = *ngữ-từ-học* : nghiên cứu về từ hay tiếng lẻ trong ngôn ngữ. Tiếng *lexique* và tiếng đồng nghĩa *vocabulaire*, có hai nghĩa. Tất cả các tiếng lẻ (từ) trong một ngôn ngữ họp lại, gọi là *lexique* hay *vocabulaire*. Bộ từ-vị (chữ Hán Việt *vị*, hiện nay có người đọc lầm là *vựng*, có lẽ vì chữ *vị* 彙 trông giống chữ *vựng* 彙) chép và chua nghĩa tất cả các tiếng dùng trong một ngôn ngữ cũng gọi là *lexique* hay *vocabulaire*. Vậy, *lexicologie* phải dịch là *ngữ-từ-học*, chứ không thể gọi là «từ-vị-học» hay «từ-vựng-học» ; dịch như vậy, có thể hiểu là môn học nghiên cứu cách làm từ-vị. Trong các sách giáo khoa dạy Việt văn, ta thấy cuối mỗi bài tập đọc có mục giải nghĩa từ và ngữ (10), mà biên là « ngữ-vựng » là sai, ta phải biên là « từ ngữ ».

Ngữ-từ-học của Pháp chia ra hai môn : *sémantique* và *morphologie*, chúng tôi sẽ dịch ở dưới.

N.N.H. V.N. dịch *lexicologie* ra «học-dùng-tiếng».

SÉMANTIQUE : *từ-nghĩa-học*, nghiên cứu nghĩa của từ (nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa biến,...). Cũng thuộc vào từ-nghĩa-học môn *từ-nguyên-*

(8) Presses Universitaires de France, Paris 1958 ; collection «Que sais-je ?»

(9) Il serait d' une meilleure terminologie de parler d'une *linguistique historique*, d'une *linguistique comparée* ; certains le font, mais, en général, le terme de *grammaire* a traditionnellement survécu dans nos manuels et dans nos programmes universitaires modernes. (Trang 5).

(10) Chúng tôi đã định nghĩa thế nào là *từ*, thế nào là *ngữ* trong một bài đăng trên báo *Đại học*, số 4-5 tháng 9-1958, trang 187, và số 6 tháng 11-1958, trang 32.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

học (*étymologie*) có mục đích nghiên cứu gốc tích của từ. *N. N. H. V. N.* dịch *sémantique* ra « học nghĩa », và *étymologie* ra « học-nguồn-tiếng ».

MORPHOLOGIE= *tự-dạng-học* (11), có mục đích nghiên cứu : (a) cách cấu tạo tiếng (*morphologie structurelle*), — và (b) âm cuối của tiếng thay đổi khi dùng trong câu (*morphologie flexionnelle*), chúng tôi sẽ nói rõ hơn ở đoạn dưới.

N. N. H. V. N. dịch *morphologie* ra « học-dạng-tiếng ».

SYNTAXE= *cú pháp* nghĩa là phép tắc chúng ta phải theo để xếp đặt lời nói thành câu. *N. N. H. V. N.* dịch ra « học-mẹo-lời ».

Ở trên, chúng tôi chỉ đề nghị một số danh từ căn bản cho khoa ngôn ngữ học. Khoa ngôn ngữ học của ta phát triển, lẽ tất nhiên chúng ta còn cần phải dịch hay đặt ra nhiều danh từ khác nữa.

Chúng tôi mong rằng sẽ có một cơ quan có đủ uy quyền, định ra một bản danh từ để sau này dùng cho được duy nhất. Làm công việc này, ta có thể lấy cuốn *Lexique de la terminologie linguistique* của J. Marouzeau làm một tài liệu « chỉ nam ».

●

Nhân nói đến danh từ chuyên môn cho khoa ngôn ngữ học, chúng tôi muốn nêu ra một ý kiến về cách dịch hay đặt danh từ chuyên môn cho tất cả các môn học của ta.

Chúng ta là người đi sau, có may mắn được hưởng bao nhiêu kinh nghiệm của những dân tộc có nền học thuật phát triển hơn, phong phú hơn ta. Kinh nghiệm ấy phải giúp chúng ta tránh được những khuyết điểm của người trước. Mượn danh từ của người, chúng ta cũng nên thận trọng và suy xét mà chỉ mượn danh từ nào ta cho là đúng. Dịch danh từ của người, cũng đừng nên dịch theo nghĩa từng tiếng một, đừng làm cho « từ hại ý », mà nên dịch theo ý tổng hợp. Chúng tôi hãy lấy hai tỉ dụ dưới đây để chứng minh lời nói trên.

a) Danh từ *monarchie constitutionnelle*, ta theo người Trung Hoa dịch ra *quân chủ lập hiến*, và ta gọi nước Anh là nước quân chủ lập hiến. Nhưng, chúng tôi nghĩ rằng đem danh từ *quân chủ lập hiến* để gọi chính thể nước Anh, không được đúng.

(11) Phân biệt thế nào là *từ* và *tự*, cũng xin xem báo *Đại học* số 4-5, trang 186

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Quân chủ là gì ? Quân chủ có nghĩa là vua làm chủ, tức là chủ quyền thuộc về vua. Ở nước Anh, nhà vua « trị vì chứ không có quyền thống trị », chủ quyền không thuộc về vua, mà thuộc về dân. Vậy thì nước Anh là nước dân chủ, nhưng khác với nước Pháp và nước Mỹ là hai nước *dân chủ cộng hòa*, nước Anh là nước *dân chủ có vua* hay là *dân chủ quân vị*, lấy ý « dân vi chủ, quân vi vị ».

Chúng ta gọi nước Anh là nước dân chủ có vua, hay là dân chủ quân vị, nhưng chúng ta vẫn còn có thể dùng *quân chủ lập hiến* để gọi chính thể một nước như nước Đức thời trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất : chủ quyền thuộc về vua nhưng quân quyền bị hiến pháp hạn chế phần nào, hay là : chủ quyền thuộc về cả vua lẫn dân. Trong *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh, có một danh từ khác nữa cũng có thể dùng để gọi chính thể vừa nói trên, là *quân dân cộng chủ*.

Như vậy, ta đã mượn được một danh từ của người, lại đặt thêm được một danh từ mới cho ta. Danh từ mới hình dung được đúng chính thể một nước như nước Anh, nhà vua chỉ có hư vị mà không có thực quyền. Nền học thuật của ta chẳng phong phú hơn, sao ?

b) *Fédération, confédération* và *État fédéral* diễn tả ba ý khác nhau. *Pháp Việt từ điển* của Đào duy Anh dịch *fédération* và *confédération* cùng ra *liên bang* cả, không thấy dịch *État fédéral* ra Việt ngữ. *Từ điển Pháp Việt pháp luật, chính trị, kinh tế* (12) dịch *fédération* ra *liên bang*, *confédération* ra *bang liên*, và *État fédéral* ra *nước liên bang*. Dịch như vậy, nếu chúng tôi không lầm, là theo Jean Médard (13), mà J. Médard nhường như theo từ điển Tàu.

Chúng tôi xét rằng dịch cả ba danh từ ra *liên bang* (hay đảo lại là *bang liên*) không làm cho người học hỏi phân biệt được rõ ràng ý nghĩa của ba danh từ ấy, nên trong cuốn *Quốc tế công pháp thường thức* (14) chúng tôi đã dịch :

fédération = *liên bang*,

confédération = *liên hiệp quốc*,

---

(12) Vũ-văn-Mẫu, Nguyễn-văn-Trác và Đào-văn-Tập. — Vĩnh Bảo, Sàigon, 1956.

(13) *Vocabulaire français-chinois des sciences politiques et morales*. Société française de librairie et d'édition, Tientsin, 1928

(14) Trình-Quốc-Quang (tức Trương-Văn-Chình). Quang-Trung, Hà-Nội, 1949

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

État fédéral = hợp chúng quốc.

Liên bang (fédération) là một thể lập quốc, đối với thể đơn lập (*État unitaire*). Hiện nay, trên thế giới thể liên bang có hai hình thức : *liên hiệp quốc (confédération d'États)* như Liên Hiệp Anh, và *hợp chúng quốc (État fédéral)* như Hoa-kì. Tại sao chúng tôi lại dùng liên-hiệp-quốc và hợp-chúng-quốc ? Liên-Hiệp-Anh (the Commonwealth of nations) là điển hình cho thể *confédération*, mà Hợp-chúng-quốc Bắc-Mĩ (États-Unis de l' Amérique du Nord) là điển hình của thể *État fédéral*. Vậy dùng *liên-hiệp-quốc* và *hợp-chúng-quốc*, gợi ngay cho người học ý niệm về hai chính thể khác nhau, hơn là dùng *bang liên* và *liên bang*.

Dùng *liên-hiệp-quốc* để dịch *confédération*, nên chúng tôi đã gọi *Organisation des Nations Unies* là *Quốc-tế liên-hiệp* để phân biệt với *Quốc tế liên-minh* là *Société des Nations*. Chúng ta gọi *O.N.U.* là Liên-hiệp-quốc, là theo các báo Tàu dịch như vậy ngay từ năm 1944.

II

ĐỀ NGHỊ PHÂN NGÀNH CHO MÔN NGÔN-NGỮ-HỌC VIỆT-NAM

Ở trên chúng tôi đã đề nghị một số danh từ căn bản về khoa ngôn ngữ-học. Dưới đây chúng tôi muốn đề nghị xem môn ngữ-học Việt-Nam phải có những ngành nào.

Trong cuốn *La Linguistique ou Science du langage*, J. Marouzeau chia môn ngữ-học ra :

1) Phonétique,

2) Lexicologie { (a) Sémantique, (b) Morphologie,

3) Syntaxe.

Trong cuốn *Le Langage. Introduction linguistique à l'histoire* (15) J. Vendryes lại chia ra :

1) Phonétique,

2) Sémantique,

3) Grammaire { (a) Morphologie, (b) Syntaxe.

(15) Le Renaissance du Livre, Paris, 1923

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Nhưng, dù chia thế nào chăng nữa, ta cũng nhận thấy rằng ngữ-học của Pháp gồm có :

1) Phonétique,

2) Sémantique,

3) Morphologie,

4) Syntaxe.

Môn ngữ học Việt-Nam có cần chia ra đủ bốn ngành như trên không ? Chúng tôi tưởng rằng : không, vì chúng ta không có ngành tự-dạng-học (morphologie),

Morphologie, gốc ở tiếng Hi-lạp *morphé* nghĩa là hình dạng. Tại sao khoa ngữ học của Pháp lại có ngành *morphologie*, mà chúng tôi đề nghị dịch là tự-dạng-học, và phạm vi của ngành ấy thế nào ?

1) Tiếng Pháp là một ngôn ngữ đa âm, vì thế mà người Pháp đặt thêm từ có hai cách :

a) thêm vào âm gốc (*racine, radical*) hay tiếng sẵn có, âm tiếp đầu (*préfixe*) hay âm tiếp cuối (*suffixe*) hay cả hai thứ âm tiếp (*affixe*), và viết liền nhau thành một tiếng có nhiều âm hơn tiếng gốc hay tiếng cũ ; tỉ dụ : *infortune, aimable, illégal, réarmement ;*

b) ghép nhiều tiếng lại thành một : hoặc viết liền (*gendarme portemanteau, bonjour*), hoặc viết rời có gạch nối (*amour-propre, sauve-qui-peut*) hay không có gạch nối (*pomme de terre, ver à soie*).

Những tiếng cấu tạo theo cách thứ nhất gọi là *mots dérivés*, những tiếng cấu tạo theo cách thứ hai gọi là *mots composés*. Nghiên cứu cách cấu tạo tiếng như vậy là một mục đích của môn tự-dạng-học.

2) Dùng trong câu, tiếng Pháp chia ra tiếng thay đổi tự dạng (*mots variables*) và tiếng không thay đổi tự dạng (*mots invariables*). Loại sau gồm có : *adverbe, préposition, conjonction* và *interjection*. Loại trên gồm có : *nom, verbe, adjectif*.

Những tiếng *nom, adjectif*, âm cuối biến đổi tùy theo thuộc tính (*genre*, giống đực hay giống cái), số tính (*nombre*, đơn số hay phức số). Âm cuối của *verbe*, thay đổi tùy theo số tính và thời gian tính (*temps*, hiện tại, dĩ vãng, tương lai).

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Tỉ dụ : *écolier* là tiếng *nom* chỉ nam học sinh. Muốn chỉ nữ học sinh người Pháp nói *écolière* (âm cuối thay đổi : *ier* thành *ière*). Chỉ đơn số là *écolier, écolière,* nhưng chỉ phức số, phải thêm « *s* » ở âm cuối, thành *écoliers, écolières.*

Tiếng *adjectif* (phụ nghĩa cho tiếng *nom*) phải hợp với tiếng *nom* theo thuộc tính và số tính, vì thế mà âm cuối biến đổi. Tỉ dụ : cet écolier atten*tif*, cette écolière atten*tive*, ces écoliers atten*tifs*, ces écolières atten*tives*.

Tiếng *verbe* phải hợp với chủ từ (*sujet*) theo số tính. Tỉ dụ : verbe «chanter» : je chan*te*, tu chan*tes*, il chan*te*, nous chan*tons*, vous chan*tez*, ils chan*tent*. Âm cuối còn thay đổi theo thời gian tính : je chan*te*, je chan*tais*, je chan*terai*.

Âm cuối thay đổi như vậy, gọi là désinence, tính cách của Pháp ngữ thay đổi âm cuối, gọi là *flexion*, vì thế Pháp ngữ gọi là một ngôn ngữ biến âm cuối (*langue à flexion*). Theo trên thì người Pháp còn phân biệt *désinence* ra hai hạng : *déclinaison* (âm cuối thay đổi của *nom* và *adjectif*), và *conjugaison* (âm cuối thay đổi của *verbe*).

Vậy, môn tự-dạng-học (*morphologie*) của Pháp có hai mục đích :

a) nghiên cứu cách cấu tạo tiếng, gọi là *morphologie structurelle* ;

b) nghiên cứu âm cuối của tiếng thay đổi khi dùng trong câu, gọi là *morphologie flexionnelle*.

3) Nhiều sách ngữ pháp của Pháp cũng cho vào tự-dạng-học, cách phân loại tiếng (*catégories de mots* hay *espèces de mots* hay *parties du discours*), có lẽ vì lí do nầy : một tiếng Pháp, ta không cần biết nghĩa, cứ xem âm cuối, xem tự dạng, cũng có thể biết được thuộc vào loại nào. Tỉ dụ những tiếng âm cuối là *té* (bonté, beauté), *ion*, (action), *ance* (naissance), *age* (feuillage), v.v. thường là *nom* ; những tiếng âm cuối là *able* (aimable), *eux* (paresseux), *aud* (lourdaud), *âtre* (jaunâtre), thường là *adjectif*. *Verbe* thì âm cuối là *er* (chanter), *ir* (finir), *oir* (vouloir), *re* (prendre); còn *adverbe de manière* thì phần nhiều âm cuối là *ment* (lentement, adroitement).

Vậy thì người học tiếng Pháp muốn nói và viết cho đúng mẹo luật trong ngôn ngữ, không những phải biết xếp đặt câu theo thứ tự, phép tắc nhất định, mà còn phải thuộc những cách biến âm cuối của

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

tiếng thay đổi tự dạng. Vì thế mà sách dạy ngữ pháp Pháp, gọi là *grammaire*, chia ra hai phần : phần tự dạng (*morphologie*) và phần đặt câu (*syntaxe*).

Mục đích và phạm vi của ngành tự dạng học *(morphologie)* của Pháp như vậy, thì ngôn ngữ của ta không thể có ngành ấy được. Tiếng ta đơn âm, không có lối cấu tạo *mots dérivés* và *mots composés* như của Pháp. Tiếng ta cũng không có lối thay đổi tự dạng theo thuộc tính, số tính hay thời gian tính. Ở trên ta đã lấy mấy tỉ dụ để giải thích tiếng Pháp thay đổi tự dạng thế nào. Nay ta lấy những tiếng của ta tương đương với những tiếng lấy làm tỉ dụ ấy để chứng tỏ tiếng ta không có ngành tự dạng học.

Ta nói *nam học sinh* hay *học sinh trai*, *nữ học sinh* hay *học sinh gái*, thì hai tiếng *học sinh* có thay đổi tự dạng đâu. Để chỉ «thuộc tính» ta thêm tiếng *nam* hay *nữ*, *trai* hay *gái*. Những tiếng thêm ấy đặt trên hay đặt dưới *học sinh* là theo ngữ pháp của ta hay ngữ pháp Trung-Hoa. Chỏ « số tính » ta nói *một học sinh* hay *nhiều học sinh*, *một nam học sinh chuyên cần* hay *nhiều nữ học sinh chuyên cần*, thì *học sinh* và *chuyên cần*, tự dạng cũng không thay đổi.

Ta nói *tôi hát*, *chúng tôi hát*, *tôi đang hát*, *tôi đã hát*, *tôi sẽ hát*, tiếng *hát* cũng không thay đổi tự dạng theo « số tính » hay « thời gian tính ». Có phải thêm mấy tiếng *đang*, *đã*, *sẽ*, và phải đặt trên tiếng *hát*, ấy cũng là theo ngữ pháp.

Đến như phân từ loại, chúng ta cũng không thể trông mặt chữ mà biết được một tiếng thuộc từ loại nào. Muốn định từ loại, ta phải đặt tiếng ấy trong câu nói. Tỉ dụ ta nói : « Anh Giáp lấy cuốc ra cuốc vườn » Câu có hai tiếng *cuốc*, tiếng thứ nhất chỉ một đồ vật, tiếng thứ nhì chỉ một động tác, vậy hai tiếng *cuốc* ấy ta phải xếp vào hai từ loại khác nhau. Ta chỉ có thể phân biệt như vậy khi nào ta biết đích xác nghĩa hai tiếng *cuốc*, mà muốn biết rõ tiếng nào chỉ đồ vật, tiếng nào chỉ động tác, ta phải đặt trong một câu. Tiếng *cuốc* đứng một mình, không có gì làm tiêu chuẩn để ta định đoạt được. Trái lại tiếng Pháp *pioche*, *piocher*, ta biết ngay rằng hai tiếng thuộc hai loại khác nhau.

Nói tóm lại, tiếng ta không có ngành tự dạng học (*morphologie*).

Ở trên chúng tôi nói về ngành tự dạng học, là theo định nghĩa của tiếng *morphologie* trong từ điển Pháp, và theo cuốn *La Linguistique* của J. Marouzeau. Nhưng, hai ông Lê-Văn-Lý và Nguyễn-Bạt-Tuỵ đặt

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

ngành *morphologie* vào môn ngôn ngữ học Việt-Nam, lại hiểu theo nghĩa khác.

Ô. Lê-Văn-Lý nói rằng tiếng *morphologie* ông dùng trong cuốn *Le Parler Vietnamien* (16) không có nghĩa là tự dạng học như trong các ngôn ngữ Ấn Âu, vì những từ của ta không thay đổi tự dạng. Tác giả *Le Parler Vietnamien* cho tiếng *morphologie* có nghĩa là ngành học có mục đích đặt tiêu chuẩn để có thể nhận biết tất cả các tiếng lẻ, và xếp những tiếng lẻ vào từ loại nhất định, theo vị trí mỗi tiếng đối với các tiếng khác trong câu nói.

> *Dans le cas du Vietnamien qui nous occupe, quand nous disons* Morphologie, *il ne faut pas y voir une étude sur la forme des mots, telle qu'elle est entendue pour les langues indo-européennes, comme le grec ou le latin, puisque dans notre parler, les mots se présentent toujours sous une apparence invariable, quels que soient leur emploi et leur position dans la chaîne parlée.*
>
> *Par* Morphologie, *nous entendons simplement l'étude qui consiste à* identifier *tous les mots que comporte le vietnamien, à leur trouver des critères qui permettent de les reconnaitre et les* classer *dans des catégories déterminées ; en sorte que cette étude faite, on va pouvoir dire qu'un mot quelconque, se trouvant dans la chaîne parlée, appartient à telle catégorie de mots.*
>
> *Le problème de la Morphologie des mots en vietnamien est donc tout autre. Ce n'est plus sur le mot lui-même qu'on doit regarder pour déceler ce qui le caractérise, mais sur son entourage, c'est-à-dire sur ses* possibilités combinatoires *avec d'autres mots de la langue...*
>
> *Par possibilités combinatoires nous entendons toutes les positions, toutes les attitudes, si l'on peut s'exprimer ainsi, qu'un mot peut prendre à l'égard des autres mots de la langue.* (Le Parler Vietnamien, *tr. 132*)

Ông Nguyễn-Bạt-Tuỵ, tuy rằng đã dịch *morphologie* ra « *học dạng tiếng* », nhưng ông cũng chủ trương tương tự như ông Lê-Văn-Lý về mục đích của ngành học này :

(16) Tên cuốn sách, đầy đủ là *Le Parler Vietnamien, sa structure phonologique et morphologique fonctionnelle ; Esquisse d'une grammaire vietnamienne.* Hương Anh, Paris 1948.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

> *Theo ngành học này* (học-dạng-tiếng) *người ta không còn gọi tên mỗi loại tiếng theo ý-nghĩa nữa. Một động-từ* (*tôi sẽ gọi là tiếng-năng*) *không còn là một tiếng chỉ hành-động, một tĩnh-từ* (*tôi sẽ gọi là tiếng-tính*) *không còn là một tiếng chỉ một tính, một thể nữa. Người ta có thể định nghĩa cho danh-từ* (*tôi sẽ gọi là tiếng-tên*) *chẳng hạn trong ngữ Việt như một tiếng có thể có một tiếng — số* (những các, mấy v.v...), *một tiếng-loại* (cái, con, người, v.v...) *đứng trước, hay một tiếng — chỉ* (nầy, nọ, kia, v.v...), *một trong bốn tiếng-tính* (đực, cái, trống, mái) *đứng sau. Thí dụ* : những gà, con gà, gà này, gà mái, *tỏ rằng* gà *là một danh từ. Nếu người ta chỉ danh từ bằng A, tĩnh từ và động từ bằng B, các loại khác bằng C, người ta có thể hình dung mỗi câu nói bằng những chữ dấu kia không khác gì một công thức đại số. Câu* những gà mái này ăn thóc *sẽ thành CCABCBA*. (Ngôn-Ngữ-Học Việt-Nam, *tr.* 24)

Lối phân từ loại như trên thuộc môn ngữ pháp « mới » gọi là *grammaire fonctionnelle* hay *grammaire structurale*, chúng tôi đã nói trong bài đăng trên báo *Bách khoa* số 55 và 56.

●

Chúng tôi đã nói khoa ngôn-ngữ-học của ta không có ngành tự-dạng-học, vậy chúng tôi chủ trương chia môn ngôn-ngữ-học Việt Nam ra;

1) ngữ-âm-học,
2) từ-nghĩa-học,
3) ngữ-pháp-học.

Ngữ-âm-học Việt-Nam, ngoài hai ngành *phát-âm-học* và *âm-biến-học*, còn phải có một ngành nữa, chúng tôi đề nghị gọi là *chỉnh-âm-học*, và muốn dùng một tiếng Pháp để dịch *chỉnh-âm-học* chúng ta có thể lấy tiếng *orthophonie*.

Không ai là không biết rằng một số đông người Việt ta nói sai nhiều âm và thinh. Như người miền Bắc, nói không phân biệt các âm : *x* với *s*, *ch* với *tr*, *gi* với *d* và *r*. Còn đồng bào miền Nam thì lầm lẫn *gi* với *d*, *d* với *v*, các vần có âm phụ cuối *c* với *t*, *n* với *ng*, và hai giọng hỏi và ngã.

Có người viết đúng nhưng phát âm sai, có người vì phát âm sai mà viết cũng sai. Ta đã nhận ra sự lầm lẫn ấy, tức là ta đã nhận rằng có một giọng nói đúng, có một giọng nói chính thức. Nhưng ta lấy gì làm tiêu

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

chuẩn để chỉnh âm ? Phương pháp đáng tin cậy hơn cả và cũng hợp lý, là căn cứ vào từ nguyên. Tiếng ta phần rất lớn mượn của tiếng Tàu. Cùng một tiếng của người Tàu du nhập vào ngôn ngữ của ta, tạo ra hai, có khi ba tiếng, một tiếng ta gọi là tiếng Hán Việt ta có thể vừa viết ra chữ Hán vừa viết ra chữ la-tanh, còn tiếng khác ta gọi là tiếng Nôm ta chỉ có thể viết ra bằng chữ la-tanh. Tỉ dụ tiếng *sắt* gốc ở chữ Hán 鉄 người Tàu đọc là *thie*, ta đọc là *thiết*. *Thiết* là tiếng Hán Việt, *sắt* là tiếng Nôm. Tỉ dụ khác là chữ 好 người Tàu đọc là *hao*, ta đọc là *hiếu* : *hiếu* là tiếng Hán Việt, nhưng ta còn có hai tiếng Nôm cũng gốc ở chữ 好 là *háo* và *háu*.

Chính vì mục đích chỉnh âm để cho ta nói đúng, viết đúng những tiếng Hán Việt và những tiếng Nôm chuyển gốc từ tiếng Hán Việt mà ông Lê-Ngọc-Trụ đã soạn ra quyển *Chánh tả Việt ngữ* (17). Tìm nguồn gốc một tiếng, rồi áp dụng luật âm tố tương đồng đối xứng, ta có thể chắc chắn phải đọc tiếng ấy, viết tiếng ấy thế nào mới thật là đúng.

Từ-nghĩa-học gồm cả từ-nguyên-học. Còn ngữ-pháp-học, chúng tôi đề nghị một cuốn sách viết về ngữ-pháp Việt-Nam có thể chia ra hai phần :

a) Một phần định nghĩa từ ; phân biệt từ đơn, từ kép và ngữ ; phân từ loại ; nghiên cứu cách cấu tạo từ kép và ngữ.

b) Một phần nữa định nghĩa câu ; định thành phần câu ; và phân các loại câu.

III

THẢO LUẬN VÀI ĐIỂM VỀ NGỮ PHÁP

Cuốn *Ngôn-ngữ-học Việt-Nam*, xét về nội dung, có 14 trang nói chung về ngôn ngữ học, còn 160 trang nói riêng về ngữ âm học. Vậy, giá tác giả đặt tên sách là *Ngữ-âm-học Việt-Nam*, thì đúng hơn, mà người đọc so sánh nội dung với tên sách, cũng khỏi thất vọng. Mười bốn trang kia có thể coi như «chương mở đầu» cho một cuốn sách viết về ngữ âm.

Chúng tôi nhận rằng tác giả khảo cứu rất công phu về ngữ âm Việt-Nam, có nhiều sáng kiến, và đưa ra nhiều đề nghị hợp lý. Như ông nói, ông quả là một «người tìm tòi để tìm tòi» (18), và có công xây đắp

(17) Nam Việt, Saigon, 1951.

(18) *N.N.H.V.N*, lời nói đầu, trang 10

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

môn ngữ âm học Việt-Nam, không phải là nhỏ. Nhưng vì chúng tôi không thạo về môn này, nên không dám phê bình cặn kẽ, mà xin nhường lời cho các vị chuyên môn. Chúng tôi chỉ góp ý kiến với tác giả *Ngôn-ngữ-học Việt-Nam* về 14 trang trên đầu sách (từ trang 12 đến trang 25). Trong hai đoạn trên đề nghị một số danh từ chuyên môn, và đề nghị hoạch định phạm vi môn ngôn ngữ học Việt-Nam, chúng tôi đã phần nào góp ý kiến rồi. Đoạn này, chúng tôi muốn nói thêm một vài điểm thuộc về ngữ pháp.

A) Điểm thứ nhất chúng tôi muốn nêu ra là phương pháp ông Tụy tạo ra một số ngữ mới. Những ngữ này có ngữ hoàn toàn mới mẻ, như *học-âm-lời* và *học-âm-ngữ* (dịch *phonétique*) *học-nghĩa* (dịch *sémantique*), *học-mẹo-ngữ* (dịch *grammaire* theo nghĩa hẹp), *học-dùng-tiếng*(dịch *lexicologie*), *học dạng tiếng* (dịch *morphologie*), v.v. Có ngữ dùng để thay thế cho những ngữ đã quen dùng trong tiếng nói của ta, như : *học-ngữ, ngữ nước, điển-tiếng, hội-sống, khoảng thời, khoảng không*, v.v., thay cho : ngữ-học, quốc-ngữ, từ-điển, xã-hội, thời-gian, không-gian.

Những ngữ mới ấy không khỏi làm cho người đọc bỡ ngỡ, chính ông Tụy cũng đã biết trước như vậy, nhưng ông cho rằng :

> *Đó là quan niệm riêng của tôi về sự ghép tiếng và dùng tiếng theo một tinh thần thuần-túy Việt-Nam. Bởi vậy, trừ cái đầu đề cốt để cho người mới nghe khỏi bỡ-ngỡ — theo tôi tưởng và rất mong rằng tôi đã làm — từ đây trở đi, những tiếng chuyên-môn tôi dùng về ngữ-học sẽ hoàn toàn giản-dị và dễ hiểu. (Tr. 12)*

« Quan niệm riêng » nói trên, nếu chúng tôi không hiểu lầm ý tác giả *Ngôn-ngữ-học Việt-Nam*, thì như vầy :

a) ông muốn cấu tạo *ngữ Hán Việt* theo ngữ pháp của ta chứ không theo ngữ pháp Tàu, tỉ như *học-ngữ, học-âm-ngữ* thay cho *ngữ-học, ngữ-âm-học ;*

b) trong các ngữ ông đặt ra ; ông cố hết sức dùng tiếng Nôm thay tiếng Hán Việt, tỉ như ; *ngữ nước, điển tiếng* thì *nước, tiếng* là tiếng Nôm thay cho *quốc, từ* là tiếng Hán Việt.

1) Trong báo Đại học số 6, tháng 11-1958, chúng tôi đã nói đến cách cấu tạo ngữ Hán Việt, chúng tôi xin phép nhắc lại ở đây. Ngữ Hán Việt cấu tạo theo ngữ pháp Trung Hoa nghĩa là tiếng phụ đặt trước tiếng

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

chính, trừ hai trường hợp : *a*) tiếng chính là chủ từ, tiếng phụ là trạng từ, thì chủ từ (19) đặt trước trạng từ; — *b*) tiếng chính là trạng từ, tiếng phụ là khách từ (20) thì trạng từ đặt trước khách từ. Tỉ dụ :

— a) tiếng phụ đặt trước : *phi cơ, quốc dân, độc giả, bàng quan cửu trùng ;*

— b) tiếng phụ đặt sau :

— tiếng chính là chủ từ, tiếng phụ là trạng từ : *thiên phú, thiên định, nhân mãn, nhân tạo ;*

— tiếng chính là trạng từ, tiếng phụ là khách từ : *chủ tịch, tư pháp tạ thế.*

Tuy nhiên, ngữ Hán Việt có hai điều kiện dưới đây, có thể cấu tạo theo ngữ pháp Việt-Nam :

a) hai từ đứng một mình, quen dùng trong tiếng ta theo nghĩa dùng trong ngữ,

b) thay đổi vị trí hai từ, nghĩa ngữ không đổi.

Tỉ dụ : *quan thuế, điền chủ, đông phương*, cấu tạo theo ngữ pháp Trung Hoa, có thể nói : *thuế quan, chủ điền, phương đông*, cấu tạo theo ngữ pháp Việt-Nam, vì những từ *quan, thuế, chủ, điền, đông, phương*, quen dùng một mình trong tiếng ta theo nghĩa dùng trong ngữ, và thay đổi vị trí hai từ, nghĩa của ngữ không thay đổi : quan thuế = thuế quan, điền chủ = chủ điền.v.v.

Trái lại, *hình pháp* (cấu tạo theo ngữ pháp Tàu) không thể nói « pháp hình » (cấu tạo theo ngữ pháp Việt-Nam), vì rằng *pháp* không quen dùng một mình trong tiếng ta theo nghĩa là luật pháp; muốn cấu tạo theo ngữ pháp của ta, ta phải nói *luật hình* (nói *hình luật* là theo ngữ pháp Tàu). *Dân luật* không thể nói *luật dân*, vì *dân* đứng một mình không quen dùng theo nghĩa là dân sự ; muốn cấu tạo theo ngữ pháp của ta, phải nói *luật dân sự. Sử học* nghĩa khác *học sử*, vậy ta không thể nói *học sử* thay cho *sử học* ; cấu tạo theo ngữ pháp của ta, phải nói *môn sử.*

---

(19) Chúng tôi gọi là *trạng từ* những tiếng gồm trong hai loại *verbe* và *adjectif qualificatif* của Pháp. Xin coi bài đăng trên báo *Bách khoa số 56.*

(20) *Khách từ* tương đương với *complément d'objet* của Pháp.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Vả lại, không riêng gì chúng ta mượn ngữ của Tàu mà để nguyên cách cấu tạo, hay chúng ta đặt ngữ Hán Việt phải theo ngữ pháp Tàu. Ta thấy người Pháp mượn ngữ của Anh, hay người Anh mượn ngữ của Pháp họ cũng để nguyên ; tỉ dụ như Pháp mượn ngữ *dog-cart, living-room, self made man,* của Anh, và Anh mượn ngữ *eau-de-Cologne, valet de chambre,* của Pháp. Tiếng Anh không có chữ *é, è, ê,* thế mà lấy tiếng *matinée* của Pháp cũng vẫn viết nguyên như vậy, chứ không thay *é* bằng *e.*

Ta còn thấy người Pháp dùng tiếng Hi-lạp để tạo ra tiếng Pháp mà không theo ngữ pháp của mình. Tỉ dụ, tiếng *morphologie* của Pháp do hai tiếng Hi : *morphê* (= forme) và *logos* (= discours). Chúng tôi không biết ngữ pháp Hi thế nào, nhưng tại sao người Pháp không đặt *logos* trên *morphê* cho hợp với ngữ pháp của mình, lại đặt ngược lại, nghĩa là trái với ngữ pháp của mình ?

Nhưng, nói rằng ông Nguyễn Bạt Tụy muốn cấu tạo ngữ Hán Việt theo ngữ pháp của ta, không chắc chúng tôi đã đoán trúng ý ông, vì thấy ông vẫn dùng nhiều ngữ Hán Việt cấu tạo theo ngữ pháp Tàu ; tỉ như :

— *sinh vật* = vật có thể sinh hoạt được ;
— *giác quan* = khí quan để cảm giác ;
— *bổn năng* = cái tinh năng người ta vốn có ;
— *nguyên trạng* = trạng thái cũ ;
— *dân tộc* = chủng tộc của quốc dân ;
— *xã hội* = nhiều người họp nhau (*hội*) thành đoàn thể (*xã*).

Trong những ngữ trên, tiếng phụ đều đặt trên tiếng chính, nghĩa là theo ngữ pháp Trung Hoa, chứ không theo ngữ pháp của ta (21).

2. Chúng tôi rất tán thành chủ trương cố hết sức dùng tiếng Nôm để đặt ra ngữ mới. Chủ trương ấy còn nên cổ võ cho bớt cái thói sính dùng tiếng Hán Việt, tỉ như tiếng Pháp *cône* dịch ra « hình nón » rất đúng và rất hay, hà tất ta phải mượn hay đặt ra ngữ Hán Việt « viên chùy ». Song, chúng ta cũng không nên quá khích, mà nhất nhất cự tuyệt lối đặt ra ngữ Hán Việt để cung ứng cho nhu cầu các ngành khoa học. Chúng ta lại có rất nhiều ngữ mượn của người Tàu và rất quen dùng

(21) Có lẽ rằng Nguyễn quân, tuy muốn đổi hết ngữ Hán Việt cấu tạo theo ngữ pháp Tàu, ra ngữ cấu tạo theo ngữ pháp của ta, nhưng khi nói, viết, ông vẫn phải dùng những ngữ đã thông dụng để cho mọi người dễ hiểu.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

trong ngôn ngữ của ta, liệu ta có nên bỏ cả đi mà thay bằng ngữ Nôm hay nửa Nôm nửa Hán Việt, không ? Tỉ dụ như : *quốc-ngữ, xã-hội, từ-điển*, ta có cần thay bằng *ngữ-nước, hội-sống, điển-tiếng*, không ? Chúng tôi thấy chính tác giả *Ngôn-ngữ-học Việt-Nam* đã đặt ra ngữ *hội-sống* thay cho *xã-hội, khoảng thời* thay cho *thời gian*, mà vẫn còn dùng đến ngữ Hán Việt *xã-hội* (tr. 18, dòng 27), *thời gian* (tr. 21, d. 14) (22).

Bỏ hết những ngữ Hán Việt cấu tạo theo ngữ pháp Tàu, mà ta đã quen dùng, sẽ làm cho tiếng ta nghèo đi. Tỉ dụ, ta có hai ngữ *quốc gia* và *nhà nước*, cùng diễn tả một ý. Nay, ta có nên vì tinh thần dân tộc thuần túy, mà bỏ ngữ *quốc-gia* là ngữ Hán Việt, và chỉ giữ ngữ *nhà nước* là ngữ hoàn toàn Nôm, không ? Bỏ như vậy, lợi hay thiệt cho cái vốn từ ngữ của ta ?

Còn có khi ta mượn ngữ của người Tàu, ta hiểu theo nghĩa bóng, mà ngữ Nôm tương đương với ngữ Hán Việt, ta lại hiểu theo nghĩa đen. Tỉ dụ : *đại nhân* và *người lớn*. Muốn bỏ ngữ Hán Việt *đại nhân* đi, ta phải đặt ra một ngữ khác để chỉ « người có tài đức cao, hay người có chức tước lớn ». Lại như ngữ *quân-tử*, ta sẽ lấy ngữ Nôm nào để thay thế?

Xem vậy, thì vấn đề phức tạp lắm, ta cần phải suy xét thêm.

Ở trên chúng tôi đã nói ta *có thể* theo điều kiện nào mà cấu tạo ngữ Hán Việt theo ngữ pháp của ta : tinh thần dân tộc, hay là sinh lực của ngôn ngữ là ở đấy. Chúng tôi lại lấy tỉ dụ đã dẫn ra. *Hiện nay* ta nói « luật hình », hay « hình luật », nhưng ta *chỉ* nói « hình pháp », chứ *chưa* nói «pháp hình». Nhưng, *sau này*, khi nào ta dùng tiếng «*pháp*» *một mình theo nghĩa là luật pháp*, ta có thể nói « pháp hình » được lắm.

Ngôn-ngữ là của chung của cả một đoàn thể. Đã là của chung thì ai nấy đều có quyền đặt ra tiếng mới, hay đặt ra nghĩa mới cho tiếng sẵn có, để làm giàu cho ngôn ngữ. Tiếng mới hay nghĩa mới, hễ được đa số theo, là thuộc vào ngôn ngữ. Vậy, biết đâu những ngữ *hội sống, ngữ nước, điển tiếng*, tác giả *Ngôn-ngữ-học Việt-Nam* đặt ra, sau này sẽ chẳng có trong bộ từ điển Việt-Nam ? Nhưng dù những ngữ mới ấy có được chấp thuận vào ngôn ngữ đi nữa, tưởng rằng chúng ta cũng không nên bỏ những ngữ *xã hội, quốc ngữ, từ điển*, đi.

---

(22) Xem lời chú 21.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

B) Hàng ngày ta nói : *đường thiết-lộ, ngày chủ-nhật, cây cổ-thụ, vua Hùng-vương.* Nói như vậy, ta dùng thừa, hoặc *đường, ngày, cây, vua*, hoặc *lộ, nhật, thụ, vương,* vì đường = lộ, ngày = nhật, cây = thụ, vua = vương. Nêu điểm này ra, tác giả *Ngôn-ngữ-học Việt-Nam* than trách rằng :

> *Người dân không hiểu mà nói sai đã đành, người có học hiểu mà vẫn nói sai là một điều đáng tiếc vì họ chưa có một quan niệm rõ ràng về ngôn ngữ học.* (*Trang 18*)

Đứng về phương diện lí luận thuần túy, thì cách nói như trên quả là « nói rườm », nhưng đã thành một tập quán ăn sâu vào ngôn ngữ của ta, đến nỗi có khi bỏ bớt một tiếng đi, ta thấy như thiêu-thiếu cái gì. Tỉ dụ như nói :« Làng tôi có nhiều cây cổ thụ », thì nghe thuận tai, mà nói :« nhiều cổ thụ » hay « nhiều cây cổ », lại cảm thấy không đủ. Đã vậy chúng ta có nên chủ trương bỏ bớt một tiếng đi không ? hay chỉ nên coi đấy là một thứ « quán thoại » (idiotisme), mà đã nói đến quán thoại thì ngôn ngữ nước nào mà chẳng có, không thể nói rằng bất kì ai dùng quán thoại cũng là « chưa có một quan niệm rõ ràng về ngôn ngữ học ».

Cách nói « rườm » như trên còn tồn tại đến ngày nay, biết đâu chẳng phải là một đặc tính của ngôn ngữ ta. Tiếng ta cần nói cho thuận miệng xuôi tai, chính vì thế mà ta thường dùng «thừa» nhiều tiếng điệp ý. Tỉ dụ, ta nói :

(*A*) **Cả** *nhà đi vắng.*
(*B*) *Nhà đi vắng* **hết.**

(*C*) *Tôi* **đã** *ăn cơm.*
(*D*) *Tôi ăn cơm* **rồi.**

(*Đ*) *Anh ấy* **thường** *đến đây.*
(*E*) *Anh ấy đến đây* **luôn.**

(*G*) *Anh ấy* **chỉ** *ăn hai chén cơm.*
(*H*) *Anh ấy ăn hai chén cơm* **thôi.**

cũng đủ ý nghĩa rồi, mà sao ta lại hay nói :

Cả *nhà đi vắng* **hết.**
Tôi **đã** *ăn cơm* **rồi.**
Anh ấy **thường** *đến đây* **luôn.**
Anh ấy **chỉ** *ăn hai chén cơm* **thôi.**

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

nghĩa là ta hay « nói rườm », hay dùng thừa một tiếng, vì : cả = hết, đã = rồi, chỉ = thôi, thường = luôn. Không những ta hay « nói rườm », mà nói như những câu A, C, Đ, G, ta lại thấy như hơi nói cụt ngủn, thiếu-thiếu cái gì.

Chúng tôi tưởng rằng tạo ra ngôn ngữ, chính là đại chúng chứ không phải là một thiểu số « có học », mà hễ đại chúng đã dùng quen thì khó sửa chữa được. Tuy vậy, chúng tôi vẫn nhận rằng về phương diện lí luận thuần tuý, chủ trương của ông Nguyễn Bạt Tụy rất đúng. Nhưng chủ trương ấy chỉ có thể thực hiện nếu được đại chúng theo, hay có một cơ quan nào đủ uy quyền, chấp thuận mà bắt buộc mọi người phải theo Cũng đã có nhiều người bàn đến vấn đề này, nhưng về ngôn ngữ không dễ dàng gì đánh đổ một thói quen của cả dân tộc.

C. Cũng trang 18, tác giả *Ngôn-ngữ-học Việt-Nam* còn viết rằng :

> *Người dân ta vốn quen suy nghĩ hoàn-toàn theo thứ-tự «tiếng-định sau tiếng-bị-định» : đó là một quan niệm bất di bất-dịch. Một con đường lớn, họ gọi là* đường cái, *một con đường lớn thường có quan trấy, họ gọi là* đường cái quan, *và tiếng* đường *đối với họ là tiếng phải đến óc họ trước nhất.*

Thế nào là « tiếng định » và « tiếng bị định » ? « Tiếng bị định » tức là tiếng chính. và « tiếng định » là tiếng phụ nghĩa cho tiếng chính. Tác giả *Ngôn-ngữ-học Việt-Nam*, cũng như nhiều người, hoặc Việt Nam, hoặc ngoại quốc, nghiên cứu về ngữ pháp của ta, chủ trương rằng tiếng Việt-Nam theo « phép đặt xuôi » (23).

Lấy tỉ dụ trên : *đường cái quan*, *đường* là tiếng chính, *cái* là tiếng phụ nghĩa cho *đường*, đặt sau ; *quan* là tiếng phụ nghĩa cho *đường cái* đặt sau nữa ; như vậy thì đúng là đặt xuôi. Nhưng ta nói : « *con đường cái quan* » hay « *một con đường cái quan* », thì trong hai tổ hợp ấy, tiếng nào là chính, tiếng nào là phụ ? Có phải trong tổ hợp trên tiếng *con* là tiếng chính, trong tổ hợp thứ hai tiếng *một* là tiếng chính không ? Tất nhiên là không, và ta phải nhận rằng trong hai tổ hợp ấy, cũng như trong tổ hợp *đường cái quan*, tiếng *đường* là tiếng chính, còn tất cả các tiếng khác là tiếng phụ cả. Hai tiếng *một* và *con* là tiếng phụ, mà

(23) xem đoạn văn trong N. N. H. V. N, chúng tôi trích dẫn ở trang 88 dưới.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

lại đặt trước tiếng chính, vậy thì không phải là tiếng ta luôn luôn «đặt xuôi».

Muốn nói tiếng ta đặt xuôi, có lẽ ta phải lấy «ý cú» (24) làm đơn vị, để hiểu rằng việc nào xảy ra trước thì nói trước, việc nào đến sau thì nói sau. Tuy nhiên, nguyên tắc ấy cũng không có tính cách tuyệt đối. Tỉ dụ, ta nói :

Trời mưa, tôi không lại thăm anh được.

việc « trời mưa » xảy ra trước việc « tôi không lại thăm anh được », nên ta phải nói « trời mưa » trước. Hai ý « trời mưa » và « tôi không lại thăm anh được» có quan hệ với nhau, chỉ là quan hệ *về nội dung*. Nay tamuốn đặt quan hệ *về ngữ pháp*, ta cũng thường nói ý «trời mưa» trước.

Vì trời mưa, tôi không lại thăm anh được.

(*trời mưa* là túc từ nguyên nhân của *tôi không lại thăm anh được*) Nhưng ta lại có thể đặt ý « trời mưa » ở sau mà nói :

Tôi không lại thăm anh được vì trời mưa.

Nói « trời mưa » sau cũng hợp với ngữ pháp của ta : ý bổ túc đặt sau ý chính (25).

Xem vậy thì khó có thể đem nguyên tắc giản dị « đặt xuôi » áp dụng cho tiếng ta được, và chúng ta phải tìm ra — tìm ra chứ không phải đặt ra — phép tắc khác đúng với tiếng ta hơn, miễn là chúng ta đừng quên rằng tiếng ta thuộc loại ngôn ngữ có đặc tính này : vị trí mỗi tiếng định chức vụ ngữ pháp của tiếng ấy trong câu. Ngữ pháp của ta khác ngữ pháp loại ngôn ngữ đa âm như tiếng La-tanh : cùng một tiếng biến tự dạng, thay đổi âm cuối tùy theo chức vụ, nên vị trí trong câu không nhất định.

D. Tác giả *Ngôn-ngữ-học Việt-Nam* trích dẫn một đoạn văn Nôm viết vào năm 1763 :

---

(24) Chúng tôi dùng tiếng cú tương đương với *propostion* của Pháp. *Câu* tương đương với *phrase*.

(25) Trong bài đăng trên báo *Bách khoa* số 55 chúng tôi đã nói rằng trong ngôn ngữ của ta, những tiếng phụ vào một tiếng chính, chia ra hai hạng. Có tiếng đứng trước tiếng chính, chúng tôi gọi là *hạn-từ* ; có tiếng đứng sau tiếng chính chúng tôi gọi là *túc-từ*.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

«Họ Nguyễn tên là Diễm, họ cả huyện Đông-Sơn **«chưng** *em gái họ* **chênh** *(?) hàng bên ngoại, ngươi Trần «khát Chân vậy, cùng vợ «con buôn» ở huyện Cẩm-Giàng «là họ Lý, đối mở phố phấn* **chưng** *ngoài thành Tây-Đô. «Láng giềng gần* **giao bén**, *lòng yêu* **quanh nhặt**, *song «điều chưa có con...» (1r.17)*

và căn cứ vào đấy, ông viết :

Về học-mẹo-ngữ, ta sẽ có học-mẹo-ngữ tĩnh, *để khảo-xét về cách dàn tiếng, dùng tiếng hiện nay, và* học-mẹo-ngữ động *để đi ngược thời gian mà hồi phục nguyên trạng của những cách ăn nói xưa. Đoạn văn nôm trích trên kia hiến cho học-mẹo-ngữ, những tài liệu thiết thực nhất: theo học mẹo ngữ tĩnh, một câu như* mở đối nhà nhau một ngôi hàng phấn *chứng tỏ cái luật « xuôi ý » trong ngữ ta, nghĩa là luật « tiếng định đứng sau tiếng bị-định » Trái lại, theo học mẹo ngữ động, một câu như* đối mở phố phấn *tố cáo một xu hướng xưa, trong văn chương, về luật « ngược ý » nghĩa là luật « tiếng định đứng trước tiếng bị-định» mà ta còn thấy trong ngữ Tàu. (Tr. 21) (26).*

Như vậy, phải chăng tác giả *Ngôn-ngữ-học Việt-Nam* có ý nói rằng chưa đầy 200 năm, ngữ pháp của ta đã thay đổi ? Chúng tôi thiết tưởng đoạn văn trên không thể coi là điển hình để xét về ngữ pháp (dù là ngữ pháp dùng trong văn chương) của ta về thời trước. Lối hành văn trong đoạn văn dẫn trên chỉ là lối viết vụng-về của một nhà nho không biết viết văn Nôm. Ta không thể căn cứ vào đấy để nghiên cứu ngữ pháp về thế kỷ 18, cũng như ta không thể căn cứ vào mấy câu văn chúng tôi dẫn dưới đây để nghiên cứu ngữ pháp của tiếng Việt hiện đại :

Viện Pasteur Sài-gòn ngày 27 - 5 - 1957 đã tìm thấy sự hiện diện của vi trùng bệnh cúm trong các bệnh nhân.

Đội cứu hỏa đỏ thành được tin báo đã tới cứu với sự hợp tác của ban cứu hỏa hải quân Việt-Nam.

Tôi đến đó với cái hy vọng rằng cuộc xung đột sẽ có thể dàn xếp được.

---

(26) Danh từ ***học-mẹo-ngữ*** tương đương với ***ngữ-pháp-học*** là danh từ chúng tôi đề nghị ở trên.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Nhân dân đã bị mê hoặc bởi danh từ «của nhân dân».

Các cường quốc Tây phương bị ràng buộc bởi hiệp định Genève.

Và khi mà, sau bao thí nghiệm và lần dò, Việt ngữ đã sẽ thực hiện được cái liên quan thích đáng của những âm những ảnh và nghĩa, nó sẽ trở thành một lợi khí đẹp và chắc để nói năng và truyền tư tưởng; chuyển ngữ giáo huấn hoàn bị của một nước Việt-Nam đổi mới.

Chúng tôi muốn đặt vấn đề : ngữ pháp của ta có thay đổi không ? Trước khi trả lời câu hỏi ấy, chúng tôi tưởng cần phân biệt ngôn ngữ, văn tự (chữ viết), bút pháp với ngữ pháp.

Có người đã viết :« Tiếng nói là một *sinh-vật* ». Đã là sinh vật thì luôn luôn biến hóa, vì thế mà ngôn ngữ của ta thay đổi rất nhiều. Có nhiều tiếng hiện nay ta không dùng đến nữa hay rất ít dùng. Trái lại, vì sinh hoạt trí thức và vật chất phát triển mà ngôn ngữ cũng phát triển cho kịp đà, ta phải đặt ra nhiều tiếng mới, hoặc mượn rất nhiều tiếng trong các ngôn ngữ khác.

Chữ viết của ta cũng thay đổi. Xưa ta mượn chữ Hán để viết chữ Nôm, ngày nay ta dùng chữ la-tanh. Mấy chục năm nay có nhiều người đề xướng cải cách lối viết hiện tại, hoặc vì mục đích khoa học như chính tác giả *Ngôn-ngữ-học Việt-Nam* chủ trương « dùng chữ cho đúng với âm mình muốn phát và ghép chữ cho đúng với vần mình muốn ghép » (27), hoặc chỉ vì mục đích thiết thực như ông Nguyễn Văn Vĩnh muốn cho việc ấn loát hay việc truyền tin bằng điện nhờ vậy mà được dễ dàng thêm.

Bút pháp là cách viết văn riêng của một tác giả hay của một thời đại. Bút pháp đời Trần có thể khác bút pháp đời Lê, lối hành văn thời *Đông dương tạp chí* và *Nam phong tạp chí* khác lối hành văn thời *Tự lực văn đoàn*. Cùng một thời, bút pháp của Phạm Quỳnh khác bút pháp của Nguyễn Văn Vĩnh.

Ngôn ngữ, chữ viết, bút pháp của ta có thay đổi, nhưng ngữ pháp có thay đổi không ? Muốn biết người trước nói, viết thế nào, phải căn cứ vào những sách còn để lại. Những tác phẩm đầu tiên viết bằng văn

(27) Trang X, phần ***Chữ và văn Việt khoa học*** trong cuốn *Ngôn-ngữ-học Việt-Nam*

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Nôm sản xuất mới từ đời Trần, còn về trước « quốc văn » ở nước ta chỉ có tục ngữ ca dao, nghĩa là loại văn truyền khẩu. Nhiều câu, hiện nay ta không thể căn cứ vào đâu mà biết được xuất hiện từ dời nào. Như câu :

Nhiễu điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước phải thương nhau cùng.

mà có người bảo là có từ thời Trưng Vương, tức là từ thế kỷ thứ nhất, thì ta lấy gì làm chóc.

Những câu dưới đây :

Đàn bà như hạt mưa sa,
Hạt vào gác tía, hạt ra ruộng cày.

ta có thể tin được rằng đã có hoặc từ đời Trần, hoặc trước đời Trần, vì câu nầy đã dùng làm điển cổ trong truyện *Trinh thử* :

Đàn bà như hạt mưa sa,

Gặp sao hay vậy, biết là đâu hơn. (*Trinh thử*)

Đọc câu ca dao vừa dẫn trên, và mấy câu văn viết từ đời Trần, đời Mạc, như :

Thiếp nay ở mái đông lân,
Vì cơ thương cầu lang quân tếch ngàn.
Nỗi lòng khôn xiết thở than,
Thượng chồng lại xót một đàn con thỏ. (*Trinh thử*)
Tóc đã thưa, răng đã mòn,
Việc nhà đã phó mặc dâu con. (*Nguyễn-bỉnh-Khiêm*)

thì ta thấy rằng ngữ pháp thời trước với ngữ pháp hiện giờ, về đại thể, không thay đổi. Trước hay sau thì ta cũng đặt chủ từ trước thuật từ, hạn từ trước tiếng chính, và túc từ sau tiếng chính :

Chủ từ	Thuật từ
Đàn bà	như hạt mưa sa
Hạt	vào gác tía
Tóc	đã thưa

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Hạn từ	Tiếng chính	Túc từ
một đàn	con	thơ
	thương	chồng
đã	phó mặc	dâu con
	việc	nhà

Chúng tôi đã trình bày ít quan điểm về ngữ pháp của ta, mong được các vị quan tâm đến quốc ngữ chỉ chính cho.

Tháng ba 1959

TRƯƠNG-VĂN-CHÌNH và NGUYỄN-HIẾN-LÊ

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Cuộc khởi-nghĩa hai Bà Trưng dưới mắt sử-gia

Dưới đây là bài diễn thuyết của Giáo sư BÙI-QUANG-TUNG tại Viện Đại Học Huế trong dịp lễ kỷ niệm hai Bà năm 1959

Mỗi năm dân tộc Việt-Nam—từ Bắc chí Nam-cử hành cuộc lễ long trọng để kỷ-niệm sự nghiệp của hai chị em Bà Trưng mà chúng ta liệt vào hạng anh hùng dân-tộc, đặng chúng ta sùng bái như là Thần hộ quốc, bảo dân. Chẳng thế thôi, chúng ta lại còn xem hai Bà như là tượng-trưng cái phẩm cách riêng biệt của phụ nữ Việt-Nam vì hai Bà nêu gương đàn bà đã giữ vẹn tiết-nghĩa với gia-đình và dân-tộc đến chết mới thôi. Đó là lòng ái-mộ, ý tôn sùng bất tiêu bất diệt của chúng ta đối với hai Bà, điều ấy không ai chối cãi được. Vậy, bây giờ chúng ta hãy đặt cuộc khởi-nghĩa của hai Bà trên lập-trường lịch-sử, để thử xem các sử-liệu đem cho chúng ta yếu-tố gì là thiết-thực chăng ? Trong cuộc nói chuyện vắn tắt hôm nay, tôi không thể đem bàn cãi tất cả những câu hỏi, những vấn đề lịch-sử có liên quan đến cuộc khởi nghĩa này, tôi chỉ xin trình bày cùng các thính-giả các điểm sau đây :

Trước hết, tôi xin kê khai những tài liệu của ta và của Trung-Hoa để lại trong ấy có nói đến cuộc khởi-nghĩa của hai Bà. Kế đó, tôi sẽ đem bàn đến sự nguyên nhân của cuộc khởi-nghĩa ấy và nêu những chỗ dị đồng giữa tài-liệu của Việt-Nam và của Trung-Hoa. Điểm thứ ba, tôi xin lược thuật cuộc khởi-nghĩa của hai Bà và cuộc viễn-chinh của Mã-Viện. Sau cùng tôi sẽ kết thúc bằng vạch ra những kết quả quan hệ của cuộc khởi nghĩa này.

●

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

I.— TÀI-LIỆU LỊCH-SỬ

Sử-liệu của Việt-Nam mà tôi dùng để kê cứu thì có các sách sau đây :

1— *An-Nam chí lược* của Lê-Tắc soạn vào thế kỷ XII đời nhà Trần (1)

2— *Đại-Việt Sử-ký toàn thơ* của Ngô-sĩ-Liên soạn vào khoảng đời nhà Lê (thế kỷ thứ 14) gọi tắt là Toàn-thơ.

3— Sách *Thiên Nam ngữ lục*, cũng soạn vào thế-kỷ thứ XIV, đời nhà Lê, sách của Thư-viện trường Viễn-Đông Bác-cổ Hànội, số AB.478.

4— *Khâm-Định Việt-sử thông giám cương-mục*, soạn vào đời vua Tự-Đức nhà Nguyễn, gọi tắt là Cương-mục.

5— Tập *Trưng-vương Công-thần phổ-lục*, cũng soạn vào triều nhà Nguyễn, sách chép tay của Thư-viện trường Viễn-Đông Bác-cổ Hà-nội số A 262.

6— *Thần tích* của hai bà trong các đền thờ Hai Bà, thứ nhứt ở làng Hạ-lôi (Phúc-Yên) nơi mà truyền-thuyết nói rằng Hai Bà sau khi đuổi được Tô-Định, đóng đô tại đó, thứ nhì là ở Hà-Nội, tại đền thờ Hai Bà là nơi tục truyền rằng vớt được thi hài Hai Bà và chôn tại đó, sau khi Hai Bà trầm mình tại sông Hát.

Những tài-liệu vừa kể trên có giá-trị không đều nhau, trong khi tra cứu chúng ta phải hết sức dè dặt, thứ nhất là những sự ghi chép của các thần tích có nhiều chuyện hoang đường hoặc cốt để khêu gợi lòng tín ngưỡng của dân chúng hơn là chép sự-kiện lịch-sử xác thực, hoặc là « thần thánh hóa » người nào mà cố ý tôn sùng.

Còn về phần Trung-Hoa thì có nhiều tài-liệu nói đến Hai Bà có nhiều nhưng tôi chỉ chọn hai bộ sách quan hệ và cũ nhất là :

1— *Hậu Hán thơ* là bộ sử của nhà Hậu Hán hoặc Đông Hán, soạn sau khi nhà Hán mất vào thế kỷ thứ ba sau công-nguyên.

2— *Thủy Kinh Chú*, soạn vào khoảng đời Nam Bắc Triều, vào thế kỷ thứ năm.

---

(1) Tái bản tại Đông-Kinh do nhà xuất bản Kishida Ginko 東都岸吟香 năm 1884.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Điều đáng để ý là tài-liệu Trung-Hoa để lại đều soạn trước tài-liệu của ta hơn mười thế kỷ, vậy ta phải công nhận rằng tài-liệu ấy có giá-trị hơn là tài-liệu của ta. Nếu ta có điểm nào dị đồng giữa sử ta và sử Trung-Hoa thì chúng ta phải đủ can đảm và vô tư để theo sự ghi chép của sử Trung-Hoa. (1)

Ông Phạm-văn-Sơn, trong bộ sách Việt-sử tân-biên quyển I, nơi đoạn nói về sự nghiệp của Hai Bà, có đem và dùng một tài-liệu của ông Hoàng-thức-Hội tức là Cúc-Hương tiên sinh là một tác giả đang sống trong thế-kỷ hiện-tại. Tôi không được đọc tài-liệu này nhưng tôi thiết nghĩ chẳng qua một là tác phẩm hiện tại không thể dùng để nghiên cứu lịch-sử được. Vì vậy nên tôi xin loại tài-liệu ấy và tất cả những tài-liệu khác của các sử gia hiện tại vì các bài ấy là tác phẩm nghiên cứu, để bổ túc một đoạn sử. tánh chất chủ quan thì nhiều những phần khách quan thì ít.

II.— NGUYÊN NHÂN CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA HAI BÀ

Về cuộc khởi nghĩa của Trưng-Trắc, sách sử của ta và của Trung Quốc chép hơi khác nhau.

Sách *An-Nam chí lược* không có nói đến lý do nào Hai Bà khởi nghĩa, chỉ chép rằng Trưng-Trắc làm phản (2).

Sách Đại-Việt sử ký toàn thư chép : « Năm Ất-hợi (năm 15 hiệu Kiến-vũ — 40 sau C. Ng.), Thái thú Giao-chỉ là Tô-Định là người tham bạo, Trưng nữ vương nổi binh để đánh... Năm Canh-tý (41 sau C.Ng.) tháng 2 mùa xuân, ngài khổ vì Tô-Định lấy pháp luật bó buộc và thù Định giết chồng mình, bèn cùng em tên là Nhị cử binh đánh lấy châu trị. (3)»

---

(1) Ngoài các tài-liệu Trung-Hoa và Việt-Nam kể trên, nên đọc hai bài sau đây, rất có giá trị của học-giả Pháp đã nghiên cứu về đoạn sử này :

— L'Expédition de Ma-Yuan của H.Maspéro tr. Bulletin de l'Ecole Francaise d'Extrême-Orient. t. XVIII.

— Le peuple d'Annam dans l'Antiquité et le Haut Moyen-âge của Charles Patris trong Revue Indochinoise năm 1921, 1er semestre.

(2) Quang võ kiến võ thập lục niên, Giao-chỉ nữ tử Trưng-Trắc phản.

(3) Vương khổ thái thú Tô-Định dĩ pháp thẳng chi, cập thù Định chi sát kỳ phu...

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Sau này bộ Cương-Mục chỉ chép vắn tắt là tại chánh sách « tham bạo » của Tô-Định và vì Tô-Định giết chồng bà Trưng-Trắc nên hai chị em mới dấy binh. (1)

Các sách sử của ta đều đại khái chép như vậy cả, duy có sách *Thiên nam ngữ lục*, Ngoại kỷ có một đoạn nói về Trưng vương thì chép rằng : « Tô-Định ngờ Thi-Sách làm phản, lại ghét Thi-Sách lấy cả hai chị em họ Trưng, bèn sai binh đến thành Chu-diên, toan bắt Thi-Sách và Trưng-Trắc. Thi-Sách đem quân chống cự, nhưng thế yếu, bèn khiến Trưng-Trắc và Trưng Nhị rút quân về giữ Hát-môn. Đêm ấy, Thi-Sách bị quân Tô-Định giết. Trưng-Trắc bèn cùng với Trưng-Nhị xướng nghĩa, nổi quân để trả thù chồng ».

Sách *Hậu Hán thư*, Mã-Viện truyện thì chỉ chép rằng : « Người đàn bà ở Giao-chỉ tên là Trưng-Trắc với em là Trưng-Nhị làm phản. « Chú : Trương-Trắc là con gái lạc tướng huyện Mê-Linh, là vợ người huyện Chu-diên tên là Thi-Sách, rất hùng dũng. Thái thú Giao-chỉ là Tô-Định lấy pháp luật mà ràng buộc, Trắc oán giận mà làm phản (2). Đánh chiếm quận. Người Man-Di các quận Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp-phố đều hưởng ứng, cướp chiếm hơn 60 thành ở Lĩnh ngoại. Trắc tự lập làm vua...»

Sách *Thủy kinh chú* thì chép rằng Thi Sách và Trưng-Trắc đứng lên làm giặc (3)

Vì cái nguyên nhân ấy mà sử Trung-Hoa chép một cách mơ hồ nên sau này sách *Trưng vương công thần phổ lục* thuật lại sự tích của hai Bà chép rằng Tô-Định chẳng những là người tham tàn, lại còn ưa sắc đẹp nên quyết tâm sát hại Thi-Sách để chiếm đoạt Trưng-Trắc là một người đàn bà vừa tài ba vừa đẹp đẽ. Quyển sách này đã « tiểu thuyết hóa » cuộc khởi nghĩa của hai Bà ! Ta không thể theo cái thuyết ấy được vì giết người để đoạt vợ là điều tối kỵ theo luân lý của người Trung-Hoa, thứ nhứt là người chủ mưu mô sát hại lại là ông quan thái thú của triều đình Hán bổ sang.

Nếu chúng ta dẹp cái thuyết « tiểu thuyết hóa » vừa nói trên để so sánh với những sự biên chép trong các tài liệu đã kể thì ta có hai lý do trong cuộc khởi nghĩa :

---

(1) Thời Thái thú Tô-Định vì chánh tham bạo, sát kỳ phu

(2) Giao-chỉ thái-thú Tô-Định dĩ pháp thắng chi. (Hậu Hán Thơ 9-54 Mã-Viện truyện).

(3) q. 37 — tg 5-6

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

— Một là vì Tô-Định là người tham tàn nên chánh sách cai trị của y đã gieo sâu vào dân Lạc-Việt nói chung và thị tộc Thi-Sách và Trưng-Trắc nói riêng, một mối bất bình biến thành sau này làm một cái mầm càng ngày càng phong phú cho cuộc khởi nghĩa ;

— hai là vì Thi-Sách giết Tô-Định nên Bà Trưng-Trắc cùng em là Trưng-Nhị phất cờ khởi nghĩa để trả thù cho chồng và anh của mình.

Hai lý do này đều có thể chấp nhận được. Sách Đông quan Hán ký (1) chép rằng Tô-Định là người tham tàn lại « nhát gan ». Họ chép như sau : Mã-Viện sau khi bình Giao-chỉ dâng sớ nói rằng : Thái thú Tô-Định mở mắt lớn để nhìn tiền, và nhắm mắt lại trong việc thảo tặc, lại sợ ra trận...» (2) Còn bà Trưng-Trắc vì thù chồng bị giết nên cùng em là Trưng-Nhị khởi nghĩa, lý do ấy là một lý do « thế gian thường tình », không thể phủ nhận được. Tuy vậy, *những nguyên nhân cuộc khởi nghĩa này mà sách sử đưa lại cho chúng ta biết chẳng qua là nguyên nhân thiển cận chớ không phải nguyên nhân sâu xa.*

Nếu cho rằng vì chánh sách tham tàn bạo ngược của Tô-Định nên mới có cuộc khởi nghĩa ấy, như vậy cũng chưa đủ. Vì sao ? Đọc lại cổ sử của ta trong thời kỳ nước ta bị Trung-Hoa đô hộ chúng ta thấy rằng trong khoảng ấy có biết bao cuộc khởi loạn vì chính sách cai trị gắt gao của thứ sử hoặc thái thú gây ra. Sau đó, nếu Trung-Hoa dùng quan lại có đức hạnh, liêm khiết để bổ sang Giao-chỉ thì những cuộc khởi loạn ấy tự tan vỡ, dân chúng trở lại với chánh lịnh một cách dễ dàng. Như vậy thì chúng ta thấy rằng các cuộc khởi nghĩa ấy chỉ có mục tiêu là để phản kháng các quan lại Truug-Hoa tham bạo, chớ thật sự không phải cốt để đánh đổ chánh quyền của Trung-Hoa (3). Vả

---

(1) Sách này soạn vào đời Hán Minh Đế (58-76 s.c.ng,) đến năm Hi-Bình 東觀漢記 (171-178) mới xong. Tất cả nguyên bản là 143 quyển hiện, chỉ còn 8 quyển.

(2) 援平交趾上言太守蘇定張眼視錢，瞋目討賊，怯於戰攻 Đoạn này nhờ ông E .Gaspardone giáo sư ở Collège de France tại Paris chỉ dẫn.

(3) Xin kể một trong rất nhiều cuộc phản kháng để làm bằng. « Năm giáp-tí,- nhà Hán, năm Trung-bình thứ nhứt (184) mùa hạ năm ấy, quân đóng ở quận Giao chỉ bắt giết thứ sử Châu Ngung rồi sai triều Hán kể tội trạng của Châu Ngung. Vua Hán thấy thế, hạ chiếu kén người tài giỏi sang làm thứ sử. Trong các quan có người tiến cử ông ngự sử Giã-mạnh-Kiên nên vua Hán bổ Giã-mạnh-Kiên làm thứ sử. Trước kia, ai sang làm thứ sử, thấy đất Giao-chỉ có nhiều hạt châu, cánh chim trả, ngà voi, tê giác,

(*Xin xem tiếp trang 97*)

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

lại, chúng ta nên nhớ rằng khi nhà Triệu mất (năm 111 tr. c.ng.) thì toàn xứ Giao-chỉ bị tóm thâu vào lãnh thổ Trung-Hoa, và biến thành một bộ trong các bộ khác ở lục địa Trung-Hoa. Từ đó đến năm 40 sau C. ng. là năm khởi nghĩa của hai Bà, nghĩa là đúng 150 năm, sử Trung Hoa không có biên chép một sự biến loạn nào xảy ra ở Giao-chỉ. Họ chỉ biên chép tên những thái thú đã đem văn hóa Trung-Hoa vào xâm nhập trong xã hội Lạc-Việt (là xã hội cũ của dân Giao-chỉ) ; thái thú ấy là Tích-Quang và Nhâm-Diên. Vì sao lại đến năm 40 sau. C. ng. lại có cuộc khởi nghĩa của Hai Bà ? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta thử nhìn lại tình hình nội trị của xứ Giao-chỉ trước cuộc khởi nghĩa coi ra thế nào ?

Như tôi đã nói trên, sau năm 111 tr. C. ng. là năm nhà Triệu mất thì nước Nam-Việt bị sáp nhập vào lãnh thổ Trung-Hoa và được cải danh là Giao-chỉ bộ. Sự cai trị bộ ấy cũng giống như cai trị các bộ hoặc tỉnh, hoặc châu bên lục địa Trung-hoa. Mỗi bộ lại đều chia làm quận và huyện để tiện bề hành chánh. Mỗi bộ thì có quan *thứ sử* hoặc mục bá cai trị, còn mỗi quận thì có *thái thú* cầm đầu, dưới thái thú thì có quan *lịnh* để cai trị các huyện. Ba hàng quan lại vừa nói trên đều là người Trung-Hoa được nhà Hán bổ sang. Một điều đáng chú ý nhứt là tuy rằng triều đình Hán đã sắp đặt quan chức để cai trị Giao-chỉ bộ, giống như các hàng quan chức ở Trung-Hoa, sự thật là các nhà cầm quyền địa phương là *lạc hầu, lạc tướng* đã có từ đời Hùng-Vương vẫn tiếp tục, cha truyền con nối, vẫn còn duy trì. Các vị lạc hầu, lạc tướng ấy chẳng những được tồn tại mà lại chiếm giữ dưới sự ưng thuận của các quan lại Trung-Hoa, quyền cai trị trực tiếp với dân chúng xứ Giao-chỉ. Ta có thể nói là người Trung-Hoa dùng họ làm người cộng tác đắc lực để đem sự an ninh trong xứ. Nhờ cai trị tuy là lỏng lẻo nhưng rất là khôn khéo ấy nên một trong 150 năm, dân Giao-chỉ được sống yên ổn dưới quyền thống

---

đổi mồi, hương Lạ, gỗ quí, đều không giữ được thanh liêm ; khi của đầy túi rồi, lại đổi đi nơi khác Cho nên dân hay làm phản. Đến khi Mạnh-Kiên đến nơi, dò hỏi tình trạng gây ra phản bội thì mọi người đều nói : « Chánh lịnh trước kia bắt đóng thuế rất hà khắc, nhân dân khốn khổ, đường sang kinh-đô thì xa, không biết kêu đâu được. Nhân dân không sao sống nổi, cho nên hợp nhau để kháng cự lại chánh sách ấy, chứ không thật làm phản ». Giả-mạnh-Kiên mới sai người đi các nơi phủ dụ để cho dân chúng yên nghiệp làm ăn. Lại chiêu tập vỗ về những người lưu vong, tha cả thuế khóa Rồi bắt giết những quan lại tham ngược, chọn lấy người quan lại lương thiện cho đi cai trị các quận huyện. Do đó nhân dân được yên ổn. » (Cương-Mục q.2 tr.24, 25 Tiền biên).

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

trị rộng rãi của triều đình nhà Tiền Hán. Nhưng đến đầu thế kỷ thứ nhất thì chánh sách cai trị của các quan lại Trung-Hoa bắt đầu thay đổi. *Trong trường hợp nào xảy ra cuộc thay đổi ấy ?*

Bước qua thời kỳ thứ nhứt C. ng. thì nhà Tiền Hán bắt đầu suy sụp. Một quan tể tướng tại triều là Vương Mãn tiếm ngôi nhà Hán năm 9 và tự lên ngôi thiên tử, xưng là nhà Tân và cai trị nước Trung-Hoa đến năm 26. Trong khoảng thời gian ấy, rất nhiều người quan văn, võ tướng, nho gia... vì còn trung thành với triều Hán nên bỏ xứ mà di trú nơi các phương xa. Xứ Giao-chỉ là nơi xa xuôi và yên ổn nhứt nên họ đã tới đó mà trú ngụ rất đông đảo. Nhờ cơ hội có nhiều người Trung-Hoa đang ở đất Giao-chỉ các quan lại Trung-Hoa (thứ sử, thái thú, quan lịnh kể trên) bổ dụng các người ấy trong các cơ quan, cai trị, các đạo quân phòng bị. Họ loại bớt lần lần các lạc hầu, lạc tướng để cho người Trung-Hoa vào thay thế. Còn về phương diện *kinh tế* thì họ giúp sức cho dân Trung-Hoa di cư ấy xâm chiếm ruộng đất của các quí tộc Lạc Việt và cả dân chúng Lạc Việt. Còn về mặt *văn hóa* thì họ đem những phong tục, tôn giáo của Trung-Hoa để mà phổ biến trong dân chúng Lạc Việt. Một bằng chứng cụ thể thì cuộc đồng hóa ấy là hai thái thú Tích Quang và Nhâm Diên (trước khi Tô-Định đến nhậm chức năm 34 sau C. Ng.) bắt buộc dân chúng theo lễ giáo mới, như lễ hôn nhân, có mối lái, có đồ sính lễ, đồng thời lại bắt buộc các trưởng lại — tức là lạc hầu, lạc tướng phải xuất tiền «túi» của mình để giúp cho người nghèo tổ chức hôn lễ theo Trung-Hoa. (1)

Nếu chúng ta xét rằng cuộc khởi nghĩa xảy ra ngay sau đời Tích Quang và Nhâm Diên làm thái thú Giao-chỉ và Cửu-chân thì chúng ta không khỏi ngờ rằng giữa cuộc khởi nghĩa có tất cả các bộ lạc ở Giao-chỉ và Cửu-chân cho đến cả ở Hợp-phố, Nhật-nam hưởng ứng, với cái chính sách đồng hóa gắt gao của hai thái thú kia, tất phải có quan hệ nhân quả. Nhưng ở đời Tích-Quang và Nhâm-Diên, có lẽ thủ đoạn khôn khéo của hai viên thái thú ấy còn trấn áp được nhân tâm, cho nên không

(1) «Lại nữa, dân Lạc Việt bấy giờ không có lễ pháp gì về việc lấy vợ gả chồng Nhâm Diên mới gởi thơ đi các thuộc huyện, những người con trai từ 20 đến 50 tuổi, con gái từ 15 đến 40. Cứ tùy theo hạng tuổi, phải đôi lứa thì lấy nhau ; người nào nghèo không lo được lễ cưới thì được trợ cấp. Khoản trợ cấp ấy do các viên chức từ trưởng lại trở xuống bớt một phần lương bổng để giúp cho. Ngay lúc bây giờ có tới hai nghìn người lấy nhau. Từ đó, những người sanh con đẻ cái bấy giờ mới biết con cái là dòng dõi nào.» (Cương Mục q. 2 tiền biên).

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

xảy ra việc gì nghiêm trọng. Nhưng đến khi Nhâm-Diên đã đổi đi quận khác và Tô-Định sang thay thế Tích-Quang (năm 34) thì mối oán hận của quí tộc và nhân dân bản quốc lại tăng lên vì những thủ đoạn tham tàn bạo ngược trắng trợn của bọn thái thú mới. Trong các nhà quí tộc bản quốc thì nhà lạc tướng Mê-Linh là danh vọng nhất, vì là giòng giõi của Lạc vương xưa. Con gái của lạc tướng là Trưng-Trắc lại là người rất dũng cảm, cho nên quan lại nhà Hán rất để ý. Con trai lạc-tướng Chu-Diên (1) là Thi-Sách, lấy Trưng-Trắc, tất cũng không phải là người tầm thường, cho nên cũng bị quan lại nhà Hán chú ý. Sau khi Tô-Định tựu chức hẳn đã dò biết được mối bất bình của các nhà quí tộc và biết rằng giữa hai nhà quí tộc Mê-Linh và Chu-Diên, cái quan hệ hôn nhân lại làm cho thanh thế của họ thêm to. Tô-Định ngờ rằng ngoài quan hệ hôn nhân ấy lại còn có cuộc đồng minh về chính trị nữa. Lập tức Tô Định dùng cách đối phó, toan dùng pháp luật để bắt cả hai vợ chồng. Trước tình thế bức xúc ấy, Trưng-Trắc bèn cùng chồng và em (2), hiệu triệu các đồng chí trong hàng quí tộc bản quốc mà dấy nghĩa. Các nhà quí tộc cùng với nhân dân bản quốc đã sẵn mối bất bình chất chứa, cho nên họ đều hưởng ứng. Cuộc khởi nghĩa thành công mau chóng dễ dàng là nhờ ở tinh thần đoàn kết của các nhà quí tộc được nhân dân theo. Tinh thần đoàn kết giữa các bộ lạc ấy đã lần lần nảy mầm từ thời kháng chiến chống quân Tần, trải qua hai trăm năm dưới sự thống trị của nhà Triệu và nhà Tây Hán lại được rèn luyện thêm nữa.

III— LƯỢC THUẬT CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA HAI BÀ VÀ CUỘC XÂM LƯỢC CỦA MÃ-VIỆN

Cuộc khởi nghĩa.

Về bước đầu cuộc khởi nghĩa, thì như trên kia đã dẫn, chúng ta thấy có nhiều thuyết khác nhau : thuyết thì cho rằng sau khi Tô Định

(1) Chu Diên 朱鳶 theo ông Dumoutier nghĩa là con ó, con diều đỏ. Có phải là thị tộc của Thi-Sách lấy con ó đỏ để làm vật tổ (animal-totem) chăng ? (Xem Etudes d'Archéologie et d'Histoire annamites, Paris Leroux 1893-3p. 3)

(2) Sử Trung-Hoa và ta chép rõ ràng Nhị là em gái của Trắc, chỉ có sách Thiên nam ngữ lục chép cả hai là vợ Thi Sách. Điều này khả nghi vì thuở ấy, chế độ mẫu hệ còn duy trì ở Giao-chỉ thì chế độ đa thê đã thịnh hành ở Trung quốc chắc chắn là chưa phổ biến ở Giao-chỉ được.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

giết chồng thì Trưng Trắc rủ em khởi nghĩa để trả thù chồng ; thuyết thì cho rằng hai vợ chồng cùng khởi nghĩa rồi chồng tử trận, vợ kế chí báo thù. Chúng ta hãy đối chiếu hai thuyết để thử tìm xem sự thực là thế nào.

Sách Nam thiên ngữ lục là sách ở thời Lê, về cuối thế kỷ XIV, chép chuyện Trưng Trắc phần nhiều là theo truyền thuyết và có lẽ cũng nhiều nơi chính tác giả đã thêu dệt thêm cho hay câu chuyện. Nhưng xét cốt chuyện thì thấy cũng có nhiều chỗ có lý. Sách ấy nói vì Tô Định sai quân đi bắt Thi Sách và Trưng Trắc nên hai vợ chồng khởi binh để tự vệ, điều ấy phù hợp với điều sách Hậu Hán thư và sử cũ của ta nói Tô Định toan lấy pháp luật mà trấn áp Trưng-Trắc. Phần nhiều tài liệu chỉ nói trống là Thi-Sách bị Tô-Định giết, duy có thuyết của Thiên nam ngữ lục thì cho rằng Thi-Sách bị tử trận trong cuộc dụng binh đầu tiên.

Không rõ sách ấy căn cứ vào đâu, song thấy thuyết ấy rất là có lý nên chúng ta có thể theo được một phần nào. Vậy sau khi Thi-Sách tử trận, Trưng-Trắc bèn lấy Hát môn làm căn cứ, tự mình lãnh đạo cuộc khởi nghĩa để báo cừu (1), điều ấy phù hợp với điều sử cũ ta chép rằng Trưng Trắc khởi binh để báo thù chồng. Đến như việc rủ chồng khởi nghĩa thì chúng ta có thể giải thích việc ấy như thế này : Trưng-Trắc là giòng dõi Lạc-vương xưa, tức là con nhà quí tộc, đại biểu cho giai cấp quí tộc bấy giờ, chắc cũng đại biểu cho lòng phản kháng của họ đối với ách thống trị của quan lại nhà Hán. Vì thế mà Trưng-Trắc bị Tô-Định tìm cách trấn áp. Đương lúc ấy thì Trưng Trắc kết hôn với Thi Sách (Thiên nam ngữ lục chép rằng Trưng-Trắc đương căm giận Tô Định và ngậm ngùi không có người đồng chí thì Thi Sách cầu hôn, Trắc biết là người anh hùng chí khí nên bằng lòng kết hôn). Hai vợ chồng bị Tô Định bức bách nên đã nổi lên. Người Trung quốc thấy thế cho rằng, Trưng-Trắc đã xui chồng làm phản là chỉ xét đoán bề ngoài vậy. Có lẽ sau khi Trưng Trắc kết hôn với Thi-Sách là đồng chí ở Chu-diên, thì huyện thành Chu Diên càng thêm thanh thế về chính trị. Tô-Định nghe tin cuộc hôn nhân

(1) Sách Thiên nam ngữ lục chép rằng :« Thấy quân Tô Định thế mạnh Thi Sách khuyên vợ đi đường tắt mà về Hát-môn. Nhân đây, hai chị em lên về Hát-môn và lập thành lũy ở đó mà dự bị dụng binh. Nhưng Thi Sách bị quân Tô Định vây và đốt đinh, Thi Sách chết. Tin ấy truyền sang Hát môn. Chị em Trưng Trắc bèn quyết chí báo cừu, truyền hịch đi khắp thiên hạ để dấy nghĩa » (Hát-môn là cửa sông Hát, hiện nay có đền thờ Hai Bà. Làng ấy thuộc huyện Phúc-thọ, tỉnh Sơn-Tây.)

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

thì càng thêm lo ngại, nên cử binh toan bắt cả hai vợ chồng. Có lẽ vì Thi Sách đem quân chống cự thì bị hại ngay. Vợ bèn rủ em là Nhị cùng kéo đẳng chúng về giữ Hát môn. Trưng Trắc thủ hiểm chỗ ấy ở trong ấp của mình để tiện đường tiến đánh dinh Thái thú ở Liên lâu. Có lẽ lúc bấy giờ ở Giao chỉ, di tích của chế độ thị tộc còn đậm đà, địa vị của đàn bà con gái còn cao, nên không những hai chị em bà Trưng cầm quân xướng nghĩa mà trong số người hưởng ứng, phụ nữ cũng có lẽ chiếm một số đông.

Sử ta chép rằng Tô-Định chạy về Nam-hải (1). Nghe tin hai bà thắng lợi, không những tất cả các nhà quí tộc trong quận Giao-chỉ mà đến cả các nhà quí tộc các quận Cửu-chân, Nhật-nam và Hợp-phố cũng đều hưởng ứng. Trưng-Trắc thu được cả thảy 65 thành, nghĩa là 65 thành ấp nhỏ lớn của các nhà quí tộc trong bốn quận đều theo bà mà đánh bọn quan lại nhà Hán. Hậu Hán thư chép rằng : «Các thứ sử và thái thú chỉ còn giữ mình được mà thôi» (2). Thứ sử bấy giờ cũng đóng ở Liên-lâu với Tô-Định là thái thú. Đuổi được quan lại và quân lính nhà Hán, Trưng-Trắc được tôn làm vua, xưng hiệu là Trưng-vương. Thế là đất Âu-lạc xưa trở lại độc lập.

Khi Trưng-Trắc lên làm vua, có lẽ các nhà quí tộc bản quốc trong 65 thành ấp lớn nhỏ đã theo bà mà phản kháng nhà Hán, đều chịu hiệu lệnh cả, nhưng vì sự giao thông khó khăn cho nên uy quyền thực tế của bà cũng bị hạn chế trong vòng các thành ấp ở quanh vùng Mê-linh và Chu-diên, nhiều nhất là thành ấp trong quận Giao-chỉ và Cửu-chân, chứ các thành ấp ở miền Hợp-phố và Nhật-Nam thì không có quan hệ trực tiếp.

Sử cũ chép Trưng-Trắc xưng vương hiệu và đóng đô tại Mê-linh. Theo dã sử thì cung điện lập ở làng Cổ-lai, tức làng Hạ-lôi trong tỉnh Phúc-yên. « Người làng ấy (Hạ-lôi) còn chỉ một chỗ đất cao, xung quanh có bờ đất, cho là cung điện của Trưng vương, gọi là Đầu bằng thượng, ở đó ». (3)

---

(1) Trong bài L'expédition de Ma Yuan, BEFEO, XVIII: H. Maspéro nói lộn là chạy sang đảo Hải-nam. Sách Thiên nam ngữ lục thì chép Tô-Định tử trận.

(2) Hậu Hán thư, Mã-Viện truyện, q.54 (thứ sử cập chư thái thú cận đắc tự bảo : 刺使及諸太守僅得自保).

(3) Theo Cl. Madrolle, Le Tonkin ancien, BEFEO, XXXVII.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Trong hai năm, Trưng vương làm vua trị dân thế nào ? Chúng ta chưa có thể dựa vào tài liệu gì chắc chắn mà biết được. Những điều biên chép trong thần tích (1) có nhiều chỗ hoang đường và chống chọi nhau, chúng ta không thể tin được (2).

Cuộc xâm lược của Mã-Viện.

Bấy giờ nhà Hán đương phải đối phó với nhiều cuộc khởi nghĩa của nhân dân Trung-quốc cho nên sau khi nghe tin Trưng-Trắc khởi nghĩa, vẫn chưa có thể xử trí ngay được. Nhưng trong gần hai năm họ cũng không bỏ mất thì giờ ; họ đã sai các quận Trường-sa trở xuống Nam dự bị xe cộ, thuyền bè, đắp đường bắc cầu để vượt khe qua núi, và trữ sẵn lương thực. Đến tháng 12 năm 17 hiệu Kiến-vũ (tháng 1 năm 42) Mã-Viện là viên lão tướng có danh, mới đánh dẹp cuộc nổi dậy của Lý-Quảng ở Hoãn-thành (An-huy) trở về được phong làm Phục-ba tướng quân (3) để cầm quân đi đánh Trưng-Trắc. Cùng được sai phái với Mã-Viện là Lưu-Long làm Phó tướng và Đoàn-Chí làm Lâu-thuyền tướng quân.

Bọn Mã-Viện bèn phát binh hơn một vạn lấy ở các quận Trường-sa, Quế-dương, Linh-lăng, Thương-ngô (4). Theo lời tâu của Mã-Viện lên vua Hán, tháng 9 năm 19 hiệu Kiến-vũ (44 sau C.ng,), Mã-Viện đã lấy tám nghìn người ở các quận trên làm đại binh và lấy một vạn hai

(1) Thần tích làng Hạ-lôi.

(2) Theo ý của ông Ch. Patris (trong bài đã dẫn) thì sau khi các quan lại Trung Hoa bỏ chạy thì toàn xứ Giao-chỉ không còn chánh quyền thực tế nữa. Trưng-Trắc tuy là xưng vương, nhưng thật sự quyền hành của Bà chỉ áp dụng trong địa vực của bà, của chồng bà và của một vài tù-trưởng đã kết thân với Bà. Ngoài ra thì các tù-trưởng khác cắt cứ mỗi nơi chớ không chịu tùng phục Bà vì họ đã đánh đuổi được chế độ tập quyền trung-ương của người Trung-Hoa, không lẽ họ lại tự ý mà khuất phục dưới quyền của Hai Bà chẳng qua là một trong các nhóm tù-trưởng của xứ Giao-chỉ. Vì vậy nên sau sự phấn khởi đầu tiên, khi họ được tin đoàn quân viễn chinh Trung-Hoa sắp đến, thì họ bắt đầu ly tán ; mạnh ai nấy lo phận mình để tránh khỏi tai họa. Mã-Viện biết rõ tình trạng ấy nên dùng mưu để ly gián các tù-trưởng ; nhờ đó ông thành công không khó.

(3) Chức này là chức mà Lộ Bác Đức là người trước kia để chinh phục nước Nam Việt nhà Triệu.

(4) Hậu Hán thư, q. 54.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

nghìn tinh binh ở các quận thuộc về bộ Giao-chỉ (1). Đội quân ấy tất theo đường từ Hồ-nam xuống Quảng-tây và Quảng-đông, thẳng tới Hợp-phố là nơi mà quân Lâu-thuyền của Đoàn-Chí phải đến để cho quân thủy quân, bộ phối hợp mà vào Giao-Chỉ. Nhưng Đoàn-Chí vừa đến Hợp phố thì bị bệnh chết. Vua Hán bèn hạ chiếu cho Mã-Viện đem binh theo đường bờ biển mà tiến. Mã-Viện tất đã đi qua Quảng-Yên vào lưu vực sông Thái-bình để do đó vào nội địa nước ta, trong khi quân Lâu-thuyền cũng lục tục tiến vào, có lẽ là do đường Bạch-Đằng. Sử sách chép rằng Mã-Viện đem binh thẳng tới Lãng-bạc (2), không thấy nói có cuộc kháng cự nào của người bản quốc. Có lẽ vì sức chống cự yếu ớt của các bộ lạc lẻ loi, quân Mã-Viện tiến vào nội địa không khó khăn lắm. Có lẽ Mã-Viện nhắm thẳng tới Mê-Linh là kinh đô của ta bấy giờ. Nhưng có thể đến Tây-vu là căn cứ của An Vương Dương xưa kia, và bấy giờ hẳn cũng là một căn cứ dụng binh quan trọng của nghĩa quân. Mã-Viện bắt đầu gặp sự kháng cự kịch liệt nên phải lui quân về Lãng-bạc. Theo lời Mã-Viện về sau nói với thuộc hạ, thì chúng ta biết rằng khi Mã-Viện đương đóng quân ở giữa miền Lãng-bạc và Tây-lý (vu), «quân địch chưa dẹp yên, trời thì mưa, dưới nước lụt, trên mây mù, khí độc bốc lên ngùn ngụt, trông lên thì thấy con diều đương bay bỗng rớt xuống nước chết », điều ấy tỏ rằng tình cảnh Mã-Viện trong lúc đồn quân ở đấy cũng gian nan lắm (3). Các sách đều chép rằng Trưng-Trắc tự Mê-Linh tiến đánh Mã-Viện một trận lớn ở Lãng-bạc (tháng 3 năm 18 hiệu Kiến-vũ tức tháng 4 năm 43). Trưng-Trắc bại trận, phải vào Cẩm khê (theo sách Cương mục thì Cẩm-khê ở về đất phủ Vĩnh-tường tỉnh Vĩnh-yên, nhưng chưa biết đích chỗ. Theo chúng tôi đoán thì có lẽ là xã Cẩm-khê, hay Cẩm-viên, huyện An-lạc, tỉnh Vĩnh-yên). Theo sách Hậu

(1) Hậu Hán Thơ chép : « Kẻ hạ thần đã cùng một vạn hai nghìn tinh binh hợp với đại binh thành hai vạn người và thuyền xe lớn nhỏ hai nghìn cỗ, tự vào đất Giao chỉ đến nay đã thành công ».

(2) Theo sách Việt sử thông giám cương mục thời Lãng-bạc, cũng gọi là Dâm-đàm, tức là Hồ Tây ở Hà-nội ngày nay. Sách Toàn thư thì chú rằng ở phía tây Tây-nhai của La-thành. Nhưng theo ông H. Maspéro thì Lãng-bạc là miền đồi núi Tiên-du tỉnh Bắc ninh ngày nay. Ông đã dựa vào sách Thủy kinh chú mà chỉ định Lãng-bạc ở nơi ấy. Chúng tôi không tán thành ý kiến của H. Maspéro. Hai chữ Lãng Bạc 浪泊 có nghĩa là bờ, bến, hồ được yên sóng.

(3) Hậu Hán Thư Mã Viện Truyện.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Hán thư, Lưu-Long truyện (1) thì Lưu-Long đuổi theo đánh phá được nghĩa quân, bắt được Trưng-Nhị, nhưng theo Mã-Viện truyện cũng trong sách ấy thì tự Mã-Viện theo quân Trưng-Trắc đến Cẩm-khê, đánh được mấy trận, nghĩa quân phải chạy tan. Tháng giêng năm sau, Mã-Viện chém được Trưng-Trắc và Trưng-Nhị, gửi đầu về Lạc-dương. Theo sử ta thì không có chuyện hai bà bị chém, mà theo thần tích làng Hạ-lôi thì chỉ có một mình Trưng-Nhị tử trận, còn Trương-Trắc thì lên núi My-sơn (?), mà dã sử thì cho rằng hai bà tự trầm ở Hát-Giang. Sau cuộc đại thắng ấy, Mã-Viện rút quân về Liên-lâu để thu phục quận thành và để nghỉ binh.

Sau khi chiếm lại được quận Giao-chỉ thì Mã-Viện tiến quân vào Cửu-chân (2). Hậu Hán thư chép rằng Viện đem lâu thuyền lớn nhỏ hơn hai nghìn chiếc, chiến sĩ hơn hai vạn người, theo đánh dư đảng của Trưng Trắc là bọn Đô Dương ở Cửu-chân, tự huyện Vô-công đến huyện Cư-phong, chém và bắt được hơn hai nghìn người. Cuộc hành binh của Mã Viện đến đây là chấm dứt.

KẾT LUẬN

Cuộc khởi nghĩa của Trưng Trắc là biểu hiệu sự đấu tranh bất khuất của nhân dân và quí tộc nước Âu-lạc không chịu cúi đầu dưới ách thống trị của ngoại tộc. Nhờ sự đoàn kết giữa các bộ lạc không cam chịu mất tự do và được nhân dân ủng hộ, cuộc khởi nghĩa đã thành công dễ dàng. Nhưng Nhà nước tự chủ do Trưng vương xây dựng với sự tập hợp các bộ lạc, trong ấy về kinh tế thì quan hệ sản xuất thị tộc còn nặng, về chính trị thì xu hướng phân tán tự lập còn mạnh, chưa có cơ sở nào tổ chức vững chắc, cho nên trước sự phản công mạnh mẽ của quân Mã Viện là lực lượng quân sự của một Quốc gia hùng cường, thì nó không thể duy trì nổi. Vì thế mà sự thất bại cũng mau chóng và dễ dàng.

Đối với dân-tộc Việt-Nam và văn-minh của ta, cuộc khởi nghĩa của Hai Bà đem lại cho chúng ta một quan hệ rất lớn lao. Nếu so sánh với những hệ thống cai trị thuộc địa của các cường quốc Âu-Mỹ trong thế kỷ vừa qua và hiện tại, chúng ta có thể nói rằng trước cuộc khởi nghĩa, dân Giao-chỉ sống dưới chế độ bảo hộ (régime du protectorat) nghĩa là người

(1) Hậu Hán thư. q. 52 trang 5 « Lưu long biệt Cẩm khê khẩu phá chi, hoạch kỳ soái Trưng Nhị» 劉隆別於禁谿口破之，獲其帥徵貳.

(2) Vùng Thanh Hóa, Nghệ An bây giờ.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

thống-trị dùng những tù-trưởng, thân hào bản xứ để làm môi giới cai trị dân chúng cũng như xưa kia miền Trung-Kỳ hoặc Cao-Miên ở dưới sự bảo hộ của Pháp vậy. Thuở ấy, các tù trưởng ấy gọi là lạc-tướng, lạc-hầu. Sau cuộc kinh-lý Mã-Viện, không khi nào sử Trung-Hoa nói đến các lạc tướng, lạc hầu ấy nữa. Như thế khiến chúng ta hiểu rằng triều đình nhà Hán áp dụng một chánh sách cai trị mới là bãi bỏ oai quyền của các lạc hầu, lạc tướng ấy ; vai tuồng của họ được các quan lại Trung-Hoa thay thế. Từ đó, người Trung-Hoa cai trị xứ Giao-chỉ một cách trực tiếp cũng như trước đây toàn xứ Lục tỉnh (Nam kỳ) đều do dưới quyền trực tiếp của các chánh tham biện Pháp. Chế độ cai trị ấy gọi là chế độ cai trị trực tiếp (régime d' administration directe). Cái trở lực cuối cùng là các lạc tướng, lạc hầu bị tiêu diệt ; từ đó về sau toàn xứ Giao-chỉ phải sống dưới chế độ nặng nề của một nước bị ngoại trị.

Đó một kết quả không chối cãi được. Các sử gia xưa, tuy không phân tách rõ rệt như chúng ta ngày nay, cũng thấy phớt qua cái kết quả sâu xa quan hệ của sự thất bại của hai Bà, nên đã thốt hai câu thơ sau đây trích trong *Đại-Nam quốc sử diễn ca* :

« Trưng Vương vắng mặt còn ai,
Đi về thay đổi, mặc người Hán quan »

Để kết thúc buổi nói chuyện hôm nay, tôi xin nêu ý kiến của một vài học giả Pháp đã có dịp nghiên cứu và bàn đến vấn đề nầy.

Nhà sử-học Maspero kết luận như sau đây cuộc khởi nghĩa của hai Bà :

« Trước kia, Giao-chỉ chẳng qua là một xứ dưới quyền bảo-hộ của Trung-Hoa, nên cơ quan và phong tục cổ truyền của họ được bảo-tồn. Sau cuộc viễn chinh của Mã-viện thì Giao-chỉ trở nên một tỉnh của nước Trung-quốc cũng như các tỉnh khác. Nhờ đó mà đến thế kỷ thứ 10, dân xứ nầy dành lại sự độc-lập và giữ-gìn được lãnh-thổ của họ, tuy rằng họ bị oai quyền Trung-Hoa hiếp bức không ngớt.

Trái lại các dân tộc kế cận ở các xứ Dã-lang, Điền, Nam-chiếu, lần lần bị người Trung-hoa đồng hóa. Kết quả tốt đẹp ấy là bởi Giao-chỉ được cai-trị như một tỉnh của người Trung-hoa ; sự cai-trị chặt chẽ ấy, làm cho những cơ-quan và hiệp đoàn địa-phương bị diệt bỏ và thay thế bằng các tư tưởng mới và tổ-chức xã-hội của người Trung-hoa. Nhờ vậy mà dân xứ Giao-chỉ tạo-lập được một căn-bản chặt-chẽ và một thế-

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

lực riêng biệt mà các xứ kể trên không có. Kẻ xâm lược, người Trung-hoa, sau khi diệt hủy những cơ-quan chánh-trị cổ truyền của Giao-chỉ đem xứ này theo dõi nền văn-minh Trung-hoa. Bắt đầu từ đó, dân Giao-chỉ mới có một tổ chức chánh trị và xã-hội mạnh-mẽ, chặt-chịa khiến cho họ đủ năng lực để sau này đóng một vai tuồng quan trọng nhứt trên lịch sử của bán đảo Đông-dương nầy » (H.Maspéro, l'Expédition de Ma Yuan, BFEO XVIII no. 3, p II) (1).

Sau đó, ông René Grousset, nhà Đông-phương sử-học trứ danh cũng nói rằng Trung-hoa đem lại cho các dân tộc Giao-chỉ, trước kia chỉ có với nhau một sợi giây liên lạc địa-phương, một ý-niệm đế-quyền na-ná theo thuyết « impérium » của người La-Mã. Nhờ vậy mà sau này họ gây dựng được một tinh-thần vững chãi để trở thành nên một dân tộc độc-lập, đủ sức để chống chọi lại thầy cũ của họ là Trung-hoa và bành trướng thế lực của họ và lấn áp các nước lân cận chịu ảnh hưởng của văn-minh Ấn-độ. So sánh với lịch-sử hình thành của nước Pháp, ông lại cho rằng công cuộc viễn chinh của Mã-Viện có kết quả tương-tự như sự xâm lược của César một thế-kỷ trước kia ở xứ Gaule. Trước Mã-Viện thì dân-tộc xứ Giao-chỉ chỉ là một nhóm phức-tạp của dân Bách-Việt, không có liên lạc nhau về chính-trị cũng như trước César thì các xứ Gaules chẳng qua là một nơi tụ hợp của nhiều Thị-tộc Gaulois chưa biết kết đoàn với nhau để mà thống nhất tinh-thần và lãnh-thổ đặng lập một quốc-gia. Nhờ có cuộc đô-hộ của người Romains mà sau này nước Pháp mới nẩy nở, còn đối với ta thì nước Việt-Nam ngày nay là do sự cai-trị chặt chẽ của Trung-hoa tạo thành (2)

Các đoạn văn kể trên mà sử gia Pháp bình luận về hai Bà đều về

(1) ...« Jusque là traité en simple protectorat, gardant ses institutions et ses moeurs, il devient une véritable province chinoise. Si l' Annam, après s'être libéré, a pu pendant des siècles résister à la puissance de la Chine, alors que les autres états voisins, le Da Lang, le royaume de Diên, le Nam Chiêu ont peu à peu succombé, c' est parce que seul d' entre eux, il avait été pendant des siècles soumis à l'administration régulière chinoise et que celle-ci, brisant les institutions particularistes et les groupements locaux, et introduisant les idées et les formes sociales chinoises, lui donna une cohésion et une force qui manquent toujours à ses voisins. Le conquérant, en détruisant les vieilles institutions politiques du Tonkin, a jeté ce pays définitivement dans le sillage de la civilisation chinoise, commençant par là à lui donner cette forte armature qui lui a permis de jouer depuis le X° siècle le 1er rôle de l' Histoire dans l' Indochine occidentale. »

(2) Dựa theo ý của các bài giảng của giáo-sư R. Grousset đã trình bày tại Ecole Nationale des langues orientales vivantes tại Paris lúc ông còn sanh tiền.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

mặt chính trị. Còn về phương-diện văn-hóa, cuộc khởi nghĩa của hai Bà đánh dấu một bước quan trọng của dân-tộc Giao-chỉ. Từ đây, dân tộc Giao-chỉ chịu ảnh hưởng duy nhứt của văn-hóa Trung-hoa và lần lần văn hóa cổ truyền của họ mà chúng ta có thể diễn tả lại một phần nào dựa theo những món đồ cổ đã phát quật được bị tiêu diệt. Có phải sự tôn sùng, lòng ái-mộ của chúng ta ngày nay đối với hai Bà là một mối hoài-niệm, một lòng thương nhớ đối với một văn hóa nguyên thủy mà hai Bà là tượng trưng đã bị một văn hóa ngoại lai chà đạp và đánh đổ chăng ?

BÙI-QUANG-TUNG

ĐÍNH CHÍNH

Trang 96, giòng 5 ; vì Thi-Sách giết Tô-Định
xin đọc là vì Tô-Định giết Thi-Sách

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Một vài văn-kiện bằng quốc-âm tàng-trữ ở Âu-châu

HOÀNG-XUÂN-HÃN

L.T.S.— Bài dưới đây mở đầu một số bài khảo cứu lịch sử của ông Hoàng-xuân-Hãn, hiện đang ở Paris, mà chúng tôi được hân hạnh đăng trong tạp chí Đại Học để cống hiến bạn đọc những công trình soạn thảo gần đây của một nhà sử học đã góp công nhiều vào việc xây dựng văn hóa nước nhà.

Các giáo-sĩ đạo Da-tô sang truyền giáo ở nước ta từ đầu thế kỉ thứ 17 đã gửi hoặc mang về Âu-châu một ít văn-kiện, thư-tờ bằng tiếng nước ta hoặc tự viết ra, hoặc viết bởi người bản-quốc. Đó là nguồn duy-nhất cho ta biết một cách chắc-chắn lối văn xuôi, cách nói chuyện của ta vào các thế-kỉ 17, 18.

Một ít tài-liệu loại ấy còn được tàng-trữ trong ở các thư-viện Âu châu, nhất là ở Paris và ở Roma. Tôi sẽ lần-lượt giới-thiệu một vài văn-kiện ấy.

I.— THƯ-VIỆN DÒNG TÊN Ở VATICANO

Dòng Tên tức là Dòng Jesus Christ, trụ sở chính ở địa-phận Vaticano (5 Borgo San Spirito) Những giáo-sĩ dòng này sang nước ta trước hết. Họ đã chịu khó học tiếng ta và quan sát mọi việc. Những sách viết về nước ta có giá-trị vào hồi thế-kỉ 17 đều bởi dòng này mà ra. Các giáo sĩ ấy đã đặt chữ quốc-ngữ, soạn tự-vị tiếng ta (Gasparis de Amaral và Antonij Barbosae) đem xuất-bản sách bằng tiếng ta (Alexandre de Rhodes) và soạn hoặc dịch nhiều sách sang tiếng ta (Girolamo Maiorica).

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Tôi đã có dịp tới thư-viện của đòng vào khoảng năm 1954. Tôi đã tìm thấy :

1— Thư bằng Hán-văn của « các bổn-đạo nước An-nam gửi cho giáo-sĩ Vitellesco » xin tìm cách làm cho toàn dân An-nam theo đạo Da-tô. Thư đề năm 1630.

2— Thư của Bento Thiện gửi cho giáo-sĩ Philipe Marino ở Roma, viết năm 1659, bằng tiếng ta, chữ quốc-ngữ, mách tình-hình các giáo-sĩ và « bổn-đạo» ở nước ta.

3— Thư của Igessio Văn-Tín cũng gửi cho Philipe Marino, hỏi thăm và mách qua tình-hình bổn-đạo ở nước ta.

4— Bài dài kể sử-kí địa-dư và phong-tục nước ta, chắc là Bento Thiện làm và gửi cho Philipe Marino năm 1659 để giáo-sĩ nầy viết sách *Historia et relatione del Tunchino* năm 1665. Bài nầy chép làm hai bản, bản sau hơi khác bản trước bởi chữa cho rõ và kĩ hơn. Ba bài trên viết ở Đàng-Ngoài.

5— Tờ trình của Simon Tú biện oan cho giáo-sĩ Barthomieu,viết năm 1673. Bài nầy viết bằng chữ nôm, tại xứ Huế hoặc xứ Quảng.

Sau đây tôi sẽ đăng các bài ấy. Tuy đó không phải là văn-chương, nhưng nó sẽ cho ta biết một vài điều thuộc về phương-diện từ-ngữ, chữ viết, tôn-giáo và tâm-lí những người theo đạo Da-tô đương thời.

Về phương-diện từ-ngữ, ta sẽ nhận thấy rằng tiếng thông-thường ta không thay đổi lắm trong ba trăm năm nay, tuy rằng có một ít tiếng hoặc đã mất, hoặc thành ít thông-dụng, hoặc đã mang nghĩa hơi khác nghĩa thông-thường ngày nay.

Về phương-diện chữ quốc-ngữ, các vần cũng ít thay đổi. Những sự thay đổi sẽ kể ra sau. Nhưng thật ra, lúc bấy-giờ một vài vần còn do-dự chưa định hẳn, chứ không hoàn-toàn khác bây-giờ. Vả chăng, có vần hơi khác, nhưng đó cũng có thể bởi giọng nói ghi là giọng một địa-phương, hay là giọng ấy chung nhưng nay đã đổi.

Những sự thay đổi lớn trong các vần là :

1) Âm I đứng sau chữ âm khác hầu hết đổi sang Y, ví-dụ Hai thì viết *Hay*, Nơi thì viết *Noy*. Nhưng tiếng *Lại* thì viết như ngày nay.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

2) Ngược lại, âm Y đứng sau chữ âm khác hầu hết đổi sang Ĭ. Ví dụ Vậy thì viết *Vậĭ*, Lạy thì viết *Lạĭ*. Nhưng cũng có một hai nơi tiếng *Thầy* hoặc *Ấy* lại viết với chữ Ỹ.

3) Âm Y trong phức-âm UYÊ đều đổi ra I, ví-dụ Truyện đổi ra *Truiện*.

4) Âm Y trong vần Yê đứng đầu chữ cũng đều viết I, ví-dụ Yên và Yếu thì viết *Ien* và *Iếu*.

5) Âm Ê trong vần IÊ thường hay đổi ra E, như Nghiệp thì viết *Nghiẹp*; nhưng Liên lại viết như ngày nay. Âm ấy trong một vài tiếng cũng đổi ra A, như Biết và Việc thì viết *Biát* và *Viạc*. Nhưng đó có lẽ vì giọng đã đổi chứ không phải vần đã khác.

6) Về phần vô-âm, thì có sự khác lớn là một phần vần NG đứng cuối chữ đã thay bằng dấu *Tilde*, giống dấu ngã và đặt trên chữ vô-âm đứng cuối (theo vần Tây-ban-nha). Ví-dụ Cùng thì viết *Cũ*, Lòng thì viết *Laõ*.

Trên đây, tôi đã kể những sự khi xưa viết khác nay, khác chỉ vì vần đặt hơi khác, chứ không phải bởi tiếng có khác. Sau đây, tôi sẽ kể những vần khác nay vì cớ âm và giọng có tính-cách địa-phương hoặc đã đổi :

7) Một phần vần V viết bằng chữ nửa V nửa B (tôi sẽ ghi bằng BV), ví dụ *Bvào* là vào *Bvậy* là vậy. Nhưng tiếng *Vì*, *Việc* thì viết với vần V. Đó chứng tỏ rằng âm BV xưa có thật. Một chứng khác là trong Việt ngữ còn có tiếng giữ cả hai thức B và V : Vua và Bua (Bua quan ta chịu một bề cho xong, ca-dao). Chứng thứ ba rất can-hệ là chữ nôm còn dùng vần B để viết vần V trong nhiều tiếng ngày nay : *Vốn* và *Bốn* đều viết với Bồn, *Và* và *Bà* đều viết với Bà.

8) Một phần vần TR viết bằng BL hoặc TL. Ví-dụ Trời thì viết *Blời*, Trầy thì viết *Tlầy*. Nhưng Trà, Trương (gốc Nho) thì lại viết với TR. Các âm BL và TL xưa có thật. Chứng còn trong một ít tiếng nay còn giữ hai thức, như Trọn và Lọn, Trên và Lên, Trèo và Leo, và nhất là trong chữ nôm. Hầu hết âm Tr viết bằng L, như *Trôi* viết với Lôi, *Trước* viết với Lược (tiếng không có gốc Nho). Cho đến những tiếng *Trong*, *Trâu* cũng không viết với chữ Nho Trung và Trâu, mà lại viết với các chữ Long và Lâu. Một điều đáng chú-ý hơn nữa là tiếng *Trăng* viết với chữ Ba đặt trên chữ Lăng : đó chứng rằng âm BL xưa có thật.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

9) Một phần vần NH (thông với vần L) viết bằng ML. Ví-dụ *Mlời* là Lời hoặc Nhời, *Mlạt* là Lạt hoặc Nhạt. Sự ngày nay các tiếng ấy còn có hai cách đọc đủ chứng rằng các âm kia không phải thuộc vần L. Đó cũng là một âm hoàn-toàn Việt.

10) Một phần vần Ă trong vần Trắc viết ra A, ví-dụ Chăng viết *Chang*, Lắm viết *Lám*. Nay còn tiếng địa-phương nói như vậy. Chữ nôm *Chăng*, *Chẳng* xưa đều viết với chữ Trang chứ không viết bằng chữ chẳng như ngày nay.

11) Nhiều âm O, Ô, Ơ trong vần trắc và vần kép bị đổi ra A, ví-dụ Được, Nước đổi ra *Đươc*, *Nươc*; Xuống đổi ra *Xuáng*. Nay ở Nghệ Tĩnh vẫn nói *Nác*. Trái lại Mười, Buồn thì viết với *Ươ* và *Uo* (chắc đó là Uô).

12) Một phần vần Ong viết *Aõ* (dấu Tilde, xem 6), ví-dụ *Lão* là Lòng *Xão* là Xong. Một phần vần Ông viết *Oũ*, như Ông thì viết *Oũ*, nhưng *Đông* lại viết *Đão*, Ống lại viết *Ấõ*. Còn Công thì khi viết Cão, khi viết Coũ.

13) Vần Ao trong ước-ao viết ra *Au*. Vần Oc trong Lóc đổi ra *Oác*.

Trên đây là những điều tôi nhận-xét trong bức thư tôi sẽ đăng dưới đây. Sau nầy tôi sẽ nêu thêm những điều nhận xét trong các thư khác.

Độc-giả sẽ đọc bức thư ấy một cách dễ dàng. Tôi sao lại theo âm và vần ngày nay để tiện sự xếp chữ và sự đọc. Nhưng tôi cũng giữ lại những « vần bằng » cũ để khi đọc, độc-giả được hưởng một phần phong-vị văn xưa. Tôi sẽ chú-thích những tiếng cổ, những nghĩa xưa, những tích cũ rút trong các sách khác. Độc-giả sẽ thấy rằng tiếng ta cách ba trăm năm nay không khác bây giờ bao nhiêu, chữ Quốc-ngữ bây-giờ đã gần định hẳn. Độc-giả lại sẽ nhận thấy rằng một số người theo đạo Da-tô lúc bấy giờ đã biết dùng chữ Quốc-ngữ một cách tinh-tường. Nhất là, nếu tôi có thể đem in được nguyên thư nầy, thì độc-giả sẽ thấy chữ viết của Bento Thiện, tác-giả thư ấy, rất là đẹp, rõ, cứng-cáp.

Còn về nội-dung, phần lớn chuyện thuộc phạm-vi truyền giáo đời bấy-giờ, nó phù-hợp với những sách hoặc văn kiện của các giáo-sĩ đương thời. Những chuyện riêng nhỏ-mọn vụn-vặt, tuy không có giá trị về sử-học, nhưng về phương-diện nhân-tâm, ta không khỏi cảm-động khi nghe một kẻ đồng-bang đã sống ba trăm năm trước kể chuyện nghe thấy hằng ngày.

Bức thư nầy thật là nét bút xưa nhất còn lại của người Việt viết bằng

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

chữ La tinh trên mặt giấy tây. Mà năm viết là năm 1659, nghĩa là vừa chẵn ba trăm. Vậy, công-bố nó ra có thể gọi là để kỷ-niệm sự bắt đầu Âu-hóa, cụ-thể ở nhân-dân ta đó.

THƯ BENTO THIỆN GỬI CHO FILIPPO MARINO (1)

Ao Pe Philippo Marino

Pax Christi

Rày là ngày Lễ Bà thánh Daria dẳng sinh tử (2) vì đạo (3). Tôi xin vì công nghiệp Bà thánh nầy mà làm thư nầy cho đến nơi thầy. Tôi lạy ơn thầy vì Đức Chúa blời (4) mà chịu khó nhọc làm vậy. Tôi đã làm được thư gưởi sang (5) Macao (6) cho Thầy. Song le chẳng biết là có ai gưởi cho đến Thầy hay chăng. (7) Rày có khách Olande tlầy về bên ấy mà thầy cả (8) gưởi thư đi bên ấy, thì Tôi phải làm một hai mlời sang lạy ơn Thầy bvậy, các bổn đạo xứ Đông (9) thì lòng nhớ Thầy lắm, một (10) ước ao cho thầy lại đến nước nầy một lần nữa. Song le nước Annam hẫy (11) còn rối chưa có xong, các bổn đạo nhà quê rày xa thầy (,) kẻ thì giữ, kẻ thì bỏ vì chẳng có thầy cả đến giảng tội cho (12). Những kẻ giảng thì đi thăm dạy dỗ một hai mlễ (13) bvậy, chẳng bằng có Thầy cả thì hơn (.) Rày thì có hai Thầy cả ở Kẻchợ (14) chẳng dám (đi) đâu, song le bổn đạo mọi nơi hẳng (15) có đến liên (16) mà hai Thầy cũng chịu khó giảng tội ban đêm (,) đến gà gáy thì làm lễ cho bổn đạo Comunhong (17) rồi lại ra hết chẳng dám bvào ban ngày (.) Kẻ chịu đạo thì hẳng có liên chẳng có khi nải (18) nào mà chẳng chịu đạo.

Manoel cùng Miguel (19) rằng Thầy có khiến Tôi chép những truyện bên nầy thì tôi làm được hai bvở để cho Thầy Cả Onofre (20) sẽ gưởi cho Thầy bên ấy (.) Đây dù mà có sự gì lạ thì đã có hai Thầy cả sẽ chép cho Thầy được hay. Tôi lại nói lại cho Thầy được hay các sự Thầy để lại đây thì tôi để mặc cho Thầy cả thay thảy (,) cũng có phần gưởi về Macao (,) có phần để lại đây, bằng sự tiền Thầy dạy cho mẹ Romaong thì Tôi đã cho (,) song le mẹ nó để cho kẻ tlộm lấy hết chẳng được ăn, mà Romaong thì còn ở nhà thầy cả (,) còn kẻ khác thì nó đã về hết (.) Daniel thì ở cùng Olan nó đi Jacatra (21) lại về đây (,) rày thì chửa biết là nó đi đâu, còn đầy tớ các thầy ở lại cùng thầy cả Kẻchợ thì được bốn lăm người (22) (.) Các thầy giảng thì đi ở các xứ (,) kẻ giảng (23)

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

cũng bvậy, thầy Chico (24) còn ở Ông mác (25) (,) song le chẳng còn ai ở cùng (,) có một Bento Cầm mà thôi (.) các bổn đạo cũng ghét chẳng ai cho ăn cùng (,) chẳng đến cùng nữa vì nết kiêu ngạo chẳng có chừa (.) dù các kẻ giảng cũng đi đến cùng (26).

Bây giờ tôi kể (27) những kẻ Thầy đã biết ngày xưa (,) thì Bảolộc Trương (28) cùng ông (29) Lucio Kẻ Cốc (30) đã sinh thì (31) (,) ông Ming (32) ông Trà Kẻ Bvó (33) cũng đã sinh thì (.) Song le ông Ming thì tín lắm (,) để hết hầu hạ (34) thay thầy (,) chịu đạo được mười ngày liền sinh thì (,) ông Trà thì bvừa bvừa bvậy (,) còn thì rày láo đáo (35) bvậy (,) chẳng có thật dạ bao nhiêu. Kẻ Bvó thì chẳng còn như xưa vì chẳng có Thầy ở lại (,) chẳng còn kể cả thì người (36) mlạt dạ. Tôi lại nói sự cùng năm ngoái có Thầy cả Miguel Rangel cùng Thầy cả Emondo (37) sang đây cũng có nhiều của tốt cho Chúa (38) thì người mừng vì của (.) Song le lòng chẳng có iên (39) sự đạo đến (,) tầu tầy thì khiến các Thầy về hết thì các thầy cũng buồn lắm (.) Song le ông Tần ông Niêm (40) dộng Chúa (41) rằng phô (42) Thầy ấy có ý sang làm tôi mà đức Chúa chẳng cho ở thì phô thầy ấy buồn lắm, thì chúa mới rằng cho một thầy ở (.) Ông Tần lại rằng thầy ấy ở một mình chẳng được (,) chẳng có ai làm bạn (,) đây thì những Annam (,) thì chúa cho hai ở hai về. Thấy bvậy thầy cả Miguel thầy cả Emondo lại về Macao, mà thầy cả Miguel bởi Roma mà đến đấy (43) thì về bên Đaiming (,) mà bởi có giặc (44) Hung nô đến Quảng tây thì Bua Vĩnh lịch (55) chạy đi xứ khác thì thầy chẳng có được đến cùng Bua, phải ở giảng cỏi Ngô (,) (46) phải nước độc thì người đã sinh thì chẳng còn (,) mà đầy tớ người thì theo người Ngô, thầy cả Onofre cho Thadeo (47) đi thăm chẳng biết (48) người ấy ở đâu. Từ Kẻ chợ đến nơi thầy sinh thì đi tám ngày mới đến nơi.

Tôi lạy ơn Thầy nghìn trùng (,) Tôi chẳng có quên nghĩa Thầy (,) dầu (49) tuy là ở xa song le lòng chẳng có xa. Thầy đến Roma cùng đức Thánh Papa (,) cũng vì bởi chúng tôi cho nên Thầy phải liều mình chịu khó nhọc làm (50) (.) Nào chúng tôi biết lấy nghĩa gì mà blả ơn ấy cho được thì tôi cậy đã có công nghiệp đức chúa Jesu cùng đức bà Maria phù hộ cho Thầy đi đến nơi cho nên việc (,) lại về bên nầy chia phúc cho chúng tôi ăn mày một chút công thầy, Tôi là kẻ phàm hèn chẳng đáng sự ấy, song le chúng tôi ơn nhờ công nghiệp các thánh xưa nay, để cho đức thánh Papa chia ra cho các con (51) đức chúa Blời. Tôi làm thư nầy xin cho đến Thầy như bằng đội ơn Thầy bvậy (.) Chẳng biết là tôi có được gặp Thầy nữa chăng, vì một ngày là một xa thì tôi xin hãy nhớ đến tôi là tôi tá (52) ở nhà các Thầy (.) Tôi lại ước ao cho

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

được ăn mày nhà các Thầy cho đến chết (.) Tôi mà kẻ mọn chẳng đáng đến đức thánh Papa thì xin công Thầy sẽ làm phúc cho ăn mày công ấy (,) tôi đội ơn thầy lắm .

Bvi bằng Miguel có tlầy hầu Thầy thì gưởi mlời thăm làm (53) (...) vì tôi đã ơn có thư gưởi cho Tôi mà Tôi cũng gưởi hai thư cho (,) chẳng biết là có đến cùng chăng. Sau nữa anh Miguel là Antonio Cầm đình thì bvợ đã qua đời. Ông ấy bỏ việc làm quan cai cuôn (54) mà bvào ở nhà Thầy giảng dược hai năm nay (,) phải bảo cho Miguel biết mà mừng cho ông ấy.

Sau nữa Tôi chiềng (55) Thầy có Thầy Đamago Côi trì (56) xưa ở cùng nhà thầy sang bên India, tôi gưởi mlời thăm ông ấy mà lại có thư ông ấy (57) nữa, chị ông ấy gưởi cho mà để nơi tôi lâu chẳng biết có ai đến đây chăng mà gưởi (,) rày có thư nầy tôi gưởi hầu thầy thì gưởi làm một thầy sẽ làm phúc tlao cho ông ấy cho tôi cùng.

Năm thầy tlầy về Macao (58) thì tôi có xuống xứ Đông cho đến Bát xã (,) đến đâu thì tôi bảo bổn đạo cho được hay rằng Thầy về phải khó nhọc lắm (,) ngờ là lại sang đây (,) chẳng ngờ thầy lại tlầy sang Roma đi sứ (59) đức thánh Papa là nước xa lắm (,) mà Thầy có thư gưởi cho (60) bổn đạo cầu cho Thầy đi bằng an (,) anh em chẳng có mất công sự ấy đâu (,) thì các bổn đạo đều khóc lóc hết mà xin cùng tôi rằng bao giờ có làm thư gưởi cho thầy thì các bổn đạo nhà chánh hết bên dòng gưởi mlời lạy ơn thầy lắm vì hay thương chúng tôi bằng (61) đi làm phúc (62) chẳng có khi đừng (.) Rày cha đã đi xa lắm biết ngày nào cho các con lại gặp cha cho kẻo buồn (.) Song le bên ấy (63) rày hằng ra Kẻ chợ xưng tội liên (,) kẻ mệnh (64) thì đi được (,) kẻ iếu thì chẳng đi được (,) có kẻ chết (,) kẻ thì còn sống thì còn sống thì lơ lững bvậy.

Ơn đức chúa Blời blả công cho thầy đời đời (,) Bấy nhiêu mlời. Tôi chép tháng mười Igrega mà thư này thì ngày lễ Bà thánh Davia cùng ông thánh Miganto tử vì đạo (65), tôi lại ơn Thầy là cha thì thương đến con cùng (,) Tôi xin cha chớ quên làm chi.

Từ đức chúa Jesu ra đời cho đến rày một nghìn sáu trăm năm (66) mươi chín năm.

Bento Thiện tôi tá nhà thầy

Sau nữa Manoel Văn Hán (67) gưởi mlời lạy ơn thầy nghìn sỉa (68) đã được đội ơn thầy lắm chẳng có quên nghĩa thầy đâu (,) đã được ơn

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

thầy làm cho sự nọ sự kia (.) Tôi cũng mong lại sang cùng thầy cả Miguel (69) (,) song le lại chẳng đi (,) còn ở Annam cùng thầy cả Onofre.

---

1. Bức thư nầy viết trên một tờ giấy tây khổ 316 x 216 ly. Hai mặt đầy chữ nét nhỏ, dẻo, khổ đều, dáng chữ rất đẹp, rõ ràng, ít sai. Kẻ viết là một người nước ta theo các giáo sĩ dòng Tên nhập đạo Da-tô, mà có lẽ là một « kẻ giảng ». Cũng như mọi người theo đạo Da-tô, người nầy đã bỏ họ mình mà thay bằng một tên thánh. Filippo Marino hoặc cũng viết Philipe Marino (hoặc theo người Pháp Philippe de Marini) là một giáo sĩ dòng Tên, người Ý, tới Đàng Ngoài năm 1647, bị trục xuất năm 1658, đi Macao rồi về Roma ; năm 1671 trở sang nhưng ở Đàng Trong cho đến năm 1674. Giáo sĩ nầy đã viết nhiều sách nói về lịch sử, chính trị và truyền giáo bởi dòng Tên ở Đàng Ngoài (Delle missioni de Padri della Compagnia di Giesù nella provincia del Giappone et particolarmente di quella di Tunquino, in ở Roma năm 1663 ; Historia et relatione del Tunchino e del Giappone.. in ở Roma và Venetia năm 1665 ; phần đầu sách nầy được dịch ra tiếng Pháp và in ở tại Paris năm 1666 với nhan : Relation nouvelle et curieuse des royaumes de Tunquin et de Lao).

2. SINH TỬ : chết vì tôn giáo. Theo thuyết Da-tô thì chết tức sống một cách vô tận ở cõi hồn. Vì vậy đã dùng tiếng Sinh để trỏ sự chết. *Sinh thì* nghĩa là chết.

3. DẤU CHẤM CÂU. Tuy trong thư có dùng dấu chấm câu, nhưng kể ra có ít. Muốn văn rõ nghĩa hơn, tôi đã thêm dấu và mỗi lần làm vậy, tôi đặt dấu thêm vào giữa hai ngoặc. Đời bấy giờ hình như không có dấu « chấm phẩy ».

4. BLỜI : nguyên không viết hoa, nhưng chỗ khác lại viết hoa. Nguyên chữ ơ lại lầm ra chữ u. Kể ra, trong thư nầy ít chỗ viết sai vần. Câu nầy ngụ ý đến sự tàu đắm trong khi Marini về Macao.

5. SANG : nguyên viết *san*, nhưng chắc đó chỉ là viết sót chữ.

6. MACAO : Các tên đất, cũng như các tên người, đã thường viết liền tiếng. Macao ở bờ biển Quảng đông, bấy giờ là trụ sở trung ương của giám mục xứ Nhật bổn gồm các địa phận nước ta. Giám mục nầy thuộc nước Bồ-đào-nha và chia cho dòng Tên. Các giáo sĩ sang nước ta đều phải qua Lisboan để nhận chức, rồi vượt bể tới Goa ở Ấn độ, rồi tới Macao đợi tầu sang nước ta.

7. Nguyên đây đánh dấu phết.

8. THẦY CẢ : tiếng trỏ các giáo-sĩ người Âu, nghĩa là thầy đứng đầu. Đây trỏ giáo-sĩ Onufre Borgès, người Thụy sĩ, thuộc dòng Tên, sang Đàng Ngoài năm 1640, giám đốc Đàng ngoài từ năm 1648, mất năm 1663 (theo sách Mission de la Cochinchine et du Tonkin, in tại Paris 1858, trang 391). Cũng viết Onuphre (sách kể trên).

9. XỨ ĐÔNG : tức là tỉnh Hải dương ngày nay. Tác giả ở Thăng long, thường nói là Kẻchợ.

10. MỘT : ai cũng đều, chữ nho nói : nhất nhất. Cũng có nghĩa như nhất thiết, rất.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

11. HẢY : nguyên viết bằng dấu hỏi. Sau nầy chữ *nửa* cũng có lúc viết ra *nửa*.

12. Nguyên không có dấu chấm nầy ; sự ấy làm cho câu nầy có thể lầm nghĩa.

13. MLẾ : nguyên lầm ra *mlễ*. Lễ thì viết không có chữ M, đó bởi chữ nho mà ra với âm đầu L. Còn Lễ thì ta có thể tưởng là bởi chữ Lí mà ra, và như vậy thì đáng ra cả hai chữ đều có thể biến thành âm Ml. Nhưng ta nhận xét thấy rằng có lẽ âm Ml là một âm hoàn toàn Việt có rất xưa, sau biến ra L mà cũng biến ra Nh (ví dụ lời, lẽ, lớn lầm. lát, lặt, lở, vân vân). Vậy thì đây chắc là tiếng *lẽ* (nhẽ).

14. HAI THẦY CẢ : tức là Onufre Borgès và Joseph Tissanier người Pháp. Bấy giờ chúa Trịnh Tạc đuổi hết các giáo sĩ ra ngoài nước, chỉ cho hai người ở lại, nhưng cấm không được ra ngoài chỗ ở. Tissanier có để lại sách Relation du voyage du P. Joseph Tissanier... depuis la France jusqu'au royaume de Tunquin, in tại Paris năm 1663. Trong sách ấy kể rõ các chuyện xảy ra cho các giáo sĩ lúc bấy giờ. Sau đây tôi sẽ dịch một khoảng để so sánh với lời trong thư nầy. Nguyên không có chữ *đi*, tôi chắc tác giả bỏ sót tiếng ấy, tôi thêm nó vào cho đủ ý.

15. HẰNG ; luôn luôn, thường thường.

16. LIÊN : tức là tiếng luôn ngày nay. Tiếng *Luôn* mới có. Tự điển Pigneau de Béhaine có, mà tự điển Alexandre de Rhodes không có. Về chữ nôm, thì vẫn dùng chữ Liên cho đến đời nay.

17. COMUNHONG : tức là lễ communion (tiếng Pháp), ban bánh và rượu thánh cho người theo đạo Da-tô.

18. NẢI. Khi nải có lẽ nghĩa như chốc lát. Bây giời khi nải hoặc khi nầy nghĩa là lúc trước bấy giờ một ít.

19. Manoel và Miguel là hai người Việt có lẽ đã theo các giáo sĩ sang Macao. Theo lời thư nầy thì hình như hai người nầy đã có thư cho Bento Thiện bảo lại lời Marino dặn. Lời dặn ấy là chép lịch sử địa dư phong tục nước ta để giáo sĩ theo viết sách. Nay còn hai bản bởi Bento Thiện viết (sẽ trích đăng). So với sách in của Marino (xem chú thích 1) ta thấy rằng Thiện đã giúp Marino nhiều.

20. ONOFRE : tức là Onufre Borgès (xem chú thích 1)

21. JACATRA : tức là kinh đo Indonésie ngày nay. Bấy giờ là trụ sở chính của hội buôn ở Đông ấn của người Olan (Holland). Đây là một chứng sự người Việt lúc bấy giờ có nhiều kẻ theo các giáo sĩ đi ra nước ngoài (Indonésie, Ấn độ, Siam, Macao và cả Roma nữa).

22. THẦY CẢ KẺCHỢ tức Onufre Borgès.

23. THẦY GIẢNG, KẺ GIẢNG : đều là những người Việt được phép các thầy cả đi thay giảng đạo. Thầy giảng cao chức hơn kẻ giảng. Sau đây, là lời Tissanier viết trong sách Relation... trang 200 vân vân (xem chú thích 14) : «Thầy cả thấy bấy giờ chưa thể đi viếng bổn đạo ở các làng, mà lại không muốn để chúng suông sự cứu giúp tinh thần, bèn quyết định sai đi các xứ trong nước những kẻ giảng (catéchiste) mà chúng tôi có bấy giờ ; những kẻ ấy giúp chúng tôi một cách thần-hiệu trong sự giáo-

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

hóa những người ngoại-đạo... Chúng tôi có trong giáo-hội Đàng Ngoài ba mươi người bổn-xứ rất thông hiểu lẽ mầu nhiệm đạo ta và giảng lại cho kẻ khác được nhiều công-hiệu. Trong ba mươi thầy giảng ấy có mười người. sau khi chứng rõ đời sống trong sạch và tấm lòng tận-tụy, đã được ban danh thầy giảng (maitre de la Loy : thầy phép), và theo ý định đáng khen của thầy cả Alexandre de Rhodes, đã hiến đời cho Đức Chúa Blời bằng ba điều nguyện để đem mình giáo-hóa linh hồn một cách hơn. Điều nguyện đầu là không bao giờ lấy vợ, điều thứ hai là không có của gì riêng sốt và điều thứ ba là không dạy điều gì là không hợp với đạo-lí mà các giáo-sĩ dòng ta đã dạy cho. Còn những kẻ giảng khác thì chưa hề phát những điều nguyện ấy, và giúp các giáo-sĩ giảng Thánh-kinh trong thì-gian nào tùy ý.,.»

24. CHI CÔ : tức là Francesco (Francois) thường diễn ra Phanchico hoặc Phanxuyco.

25. ỐNG MÁC : tên một cửa ô thành Thăng long ở phía nam thành. Ngày nay nó: trại ra Đống mác. Đời bấy giờ xóm nầy đã có nhà đạo. Mười năm sau, năm 1668. giáo sĩ Deydier dòng Pháp có chép :« Sau khi ở xóm Ống mác chúng tôi đã dựng hẳn một nhà thờ chính tại chỗ mà chúng tôi hội họp ngày trước và gọi là nhà thời Khánh-đản (Nativité) nhưng thật chỉ là một nhà thường.» PhilipeBỉnh viết năm 1822 :«... năm 1631, thì chúa Trịnh... ban cho làm nhà thờ Đống Mác » (*chuyện Anam Đàng Ngoài*).

26. Có lẽ câu nầy viết sót một chữ. Phải thêm chữ *chẳng* trước chữ đi thì câu mới có nghĩa.

27. KẺ. Nguyên viết lầm ra *kẻ*.

28. BẢO LỘC : tên thánh Paulo.

29. ÔNG : Tiếng này xưa đọc *oung*. Nay ở Nghệ Tĩnh vẫn nói *ung* hoặc *ông*.

30. KẺ CỐC : Tiếng Kẻ dùng trong các tên đất nghĩa như xứ. Nay ở quê còn rất nhiều tên nôm có tiếng Kẻ.

31. SINH THÌ : chết (xem chú thích 2).

32. MING : nguyên viết với chữ g ; có hai nơi như vậy.

33. KẺ BVÓ : là một nơi nhiều bổn đạo. Trong các văn kiện thấy nói đến luôn. Hiện nay tôi chưa có phương tiện tra cứu các tên làng.

34. HẦU HẠ : vợ bé, vợ hầu.

35. LÁO ĐÁO : lung tung, không chỉnh đốn, lằng xằng.

36. NGƯỜI : Nguyên viết tắt bằng *ng* ». Trong các văn kiện khác đời ấy thường có nhiều chữ viết tắt nữa.

37. MIGUEL RANGEL : tác giả lầm tên thánh. Thật ra thì Francois Rangel người Bồ đào nha, tới Đàng Ngoài năm 1646, giám đốc địa phận nầy từ năm 1657, bị trục xuất cùng Marino và bốn giáo sĩ khác năm 1658. Bấy giờ, tháng ba năm 1659, y cùng giáo sĩ Edmond Poncet (Emondo) từ Macao lại trở sang, nhưng chúa Trịnh Tạc không cho ở lại nên phải trở về Macao,

38. CHÚA : Trịnh Tạc nối Trịnh Tráng từ năm 1657,

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

39. IÊN : nguyên viết như vậy. Nay viết YÊN. Ý câu nầy là : thấy đạo Da-tô đến thì lòng chẳng yên.

40. ÔNG TẦN VÀ ÔNG NIÊM chắc là hai viên coi việc kiều-dân ở Đàng Ngoài. Tissanier có chép : « Cuối tháng tư năm ấy (1658) hai quan kiều-dân (mandarins des Etrangers) dộng Chúa nói xấu dân theo đạo Da-tô... Cuối tháng sáu Chúa sai hai quan kia... bảo giáo-sĩ Onufre Borgès gọi tất cả các giáo-sĩ về kinh ở nhà y... Hai viên hoạn-quan trước nói xấu chúng tôi với Chúa, nay vâng lệnh tới nhà chúng tôi (sách trên xem chú-thích 14, trang 185, 187 và 192).

41. DỘNG : tiếng kính-trọng trỏ sự nói với Chúa ; không kính bằng tiếng *tâu*. Marino có ghi sự tiếng Việt có năm cách chào tùy theo bậc tôn trọng ra sao : « Tôi *tâu* đức Bua. Tôi *doạng* Chúa. Tôi *thân* đức Ông. Tôi *chiềng* (chiềng). Tôi *nói*. » (Relation nouvelle et curieuse... trang 84).

42. PHÔ : tiếng cổ nghĩa là các : theo tự-vị Alexandre de Rhodes, tiếng dùng để trỏ số nhiều người sang, kính-trọng.

43. THẦY CẢ MIGUEL : Michel Boyn là một giáo-sĩ dòng Tên bỏ Trung-quốc về Roma năm 1651 để mách tình-hình quân Măn-Thanh xâm-chiếm Đại-Minh. Bấy giờ các giáo-sĩ dòng Tên đã đạt mục-đích định từ lâu, là dụ những bậc quyền-quí theo đạo Da-tô: mẹ, vợ và con vua Minh (Vĩnh-lịch). Khi Boyn trở sang thì quân Thanh đã hoàn-toàn thắng, vua Minh Vĩnh-lịch cũng đã chết. Giáo-sĩ đổ vào xứ Đàng Ngoài định mượn đàng sang Trung-quốc. Tissanier chép rõ những chuyện ấy (Relation... từ trang 202).

44. GIẶC HUNG-NÔ : trỏ quân Măn-Thanh. Nguyên viết : giạch.

45. VĨNH-LỊCH : niên-hiệu vua cuối cùng nhà Minh (1647-1658)

46. CỐI NGÔ : Tissanier chép rằng Boyn sang biên giới Trung-quốc thì được tin quân Thanh đã chiếm hoàn toàn nước Đại-minh, muốn trở lại Thăng-Long nhưng xin không được phép. Boyn bèn ở lại biên-thùy Quảng-tây, rồi liền bị bệnh mà mất (Relation từ trang 239 đến 247).

47. Tên thánh của một người nước ta,

48. Câu nầy tối nghĩa. Có lẽ tác-giả muốn nói rằng Thadeo chẳng biết người đầy tớ kia ở đâu.

Chữ Biết nầy đứng cuối trương đầu.

49. DẦU TUY : Dầu nghĩa là mặc là.

50. LÀM : nguyên văn như thế, chứ không phải chữ *lắm*.

51. CON : chữ nầy nguyên sót. Tôi suy ý thêm vào.

52. TÔI TÁ : tức là tôi tớ. Chữ Hán gồm bộ Nhân và chữ Tả đọc Tá và nghĩa là giúp việc, ví dụ phò tá, hiệp tá. Tiếng Tớ có lẽ bởi đó mà ra.

53. LÀM... VÌ : nguyên văn : làm vì ; nhưng xét nghĩa, tôi đoán rằng tác giả đã bỏ sót hai chữ «làm phúc». Miguel nầy chắc không phải là Michet Phượng là người Việt sang Roma năm 16.... với Tachard.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

54. CAI CUÔN : cai quân là một chức võ.

55. CHIỀNG : thưa. Xem chú thích 41.

56. CÔI TRÌ : tên làng ở phía tây Hà-nội ngày nay.

57. THƯ ÔNG ẤY : ý là thư gửi cho ông ấy.

58. Tức là năm 1658. Xem chú thích 1.

59. ĐI SỨ : nguyên văn đứng như vậy, chứ không phải *đi xứ*. Nhưng nghĩa đây chỉ là đức giám mục Macao, thuộc vua Bồ-đào-nha sai đi Roma. Mục đích việc đi Roma có lẽ là để kêu nài về việc Giáo hoàng vừa bổ hai giám mục dòng Sai của nước Pháp sang quản trị đạo Da-tô ở nước ta. Sự nầy làm cho vua Bồ-đào-nha và dòng Tên ở Đông Á rất bất bình và gây tranh đấu kịch liệt giữa hai dòng, như ta sẽ thấy trong những văn kiện khác ở sau.

60. Câu nầy không được gãy gọn. Ý là «có thư gưởi bảo bổn đạo rằng: anh em cầu cho thầy đi đường bằng an, thì công ấy sẽ được đáp lại..»

61. BẰNG : như là.

62. ĐI LÀM PHÚC : đi rửa tội (bấy giờ nói đi chữa tội.)

63. BÊN ẤY : trỏ bên «bổn đạo nhà chánh», có lẽ ở xứ Đông (Hải dương) mà trước Marino quản trị.

64. MỆNH : mạnh. Bây gời cũng còn nói *mệnh trời*.

65. IGRÉGA : trỏ lịch của đạo Da-tô do Giáo-hoàng Grégoire V tu-định. Ngày hai tháng nầy là ngày tháng 10.

66. Chữ năm nguyên viết *nắm*.

67. VĂN HÁN : chắc cũng là một thầy giảng người Việt.

68. SỈA : Trong các tự vị không thấy tiếng nầy.

69. MIGUEL : tức là Rangel xem (37).

HOÀNG-XUÂN-HÃN

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Sứ bộ Trần - viết - Xương

NGUYỄN - TOẠI

NGÀY 2 tháng 11 năm 1840 (tháng mười năm Minh-Mệnh thứ 20) một sứ bộ Việt Nam đi trên tàu «L'Alexandre» cập bến Locmarvaquer gần Vannes đặt chân lên đất nước Pháp.

Đây là lần thứ hai nước ta cử người sang Âu Châu ; lần đầu tiên là Hoàng-tử-Cảnh và Bá-Đa-Lộc. Lần này các phái viên gồm có Tư vụ Trần-Viết-Xương, thư lại Tôn-Thất-Thường và hai thông-ngôn. Đại nam thực lục chính biên chép là Vua nghe nói các đất ở vùng Đại tây dương là nơi đô hội, nên sai người đi đến đấy, trông nghe thấy gì đều ghi chép lấy để về tâu lại, cho được biết rõ phong vật xứ lạ, và chọn mua hàng một vài thứ để dâng lên vua. Mục đích của cuộc đi sứ kỳ này, theo Trần trọng-Kim trong Việt-Nam sử lược lại là «vua Thánh-Tổ thấy cấm thế nào cũng không được những người đi giảng đạo trong nước, bèn sai sứ sang nước Pháp để điều đình với chính phủ Pháp về việc ấy».

Xem ra đấy cũng mới chỉ là một vài mục đích đã khiến Vua Thánh Tổ phái người sang thương lượng với nước Pháp. Nếu ta xét kỹ hơn về tình trạng nước ta và các nước lân cận khi ấy, ta sẽ thấy vua Thánh-Tổ còn có nhiều lý do khác nữa, cần phải sai người sang Âu Châu.

Trước hết tình trạng giao thiệp giữa các nước Đông Phương và Tây Phương không lấy gì làm tốt đẹp trong thời gian ấy. Khi đó ở Trung Quốc chưa xảy ra sự xung đột gì với người Âu cả, nhưng mối họa đã manh nha, chắc vua Thánh-Tổ không phải là không biết. Liệt cường Âu Châu muốn ép Trung Quốc mở thêm hải cảng cho việc thông thương. Thật ra thì việc mậu dịch lúc đó cũng khá sầm uất, nhất là giữa Ấn-Độ và vùng Quảng-Đông. Nhưng mà hàng hóa mua bán nhiều nhất lại là nha-phiến. Thật là một điểm ô nhục cho nhân loại, một điều hổ thẹn cho văn minh tây phương là xuất hiện ra ở Đông phương với hình thái

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

ấy. Nha phiến xưa kia chỉ dùng làm thuốc ở Trung Quốc. Người Anh giồng nhiều ở Ấn-Độ, và cố tìm chỗ tiêu thụ cho món độc dược đó. Họ liền xuất cảng sang Trung-Hoa, vùng Quảng-Đông, và số người nghiện tăng lên rất mau.

Năm Đạo-Quang 18 (1838) Hồng Lộ tự Khanh Hoàng tước Tư dâng sớ lên Vua đại khái nói rằng : « Từ năm Đạo Quang thứ ba đến năm thứ II, riêng tỉnh Quảng-Đông số bạc (để mua nha phiến) lọt ra ngoài đến 1.700 vạn lạng, từ năm II đến năm 14 lọt ra ngoài đến hơn hai nghìn vạn lạng, từ năm 14 đến nay lọt ra ngoài có đến ba nghìn vạn lạng. Các của bể Phúc-Kiến, Triết-Giang, Sơn Đông Thiên-Tân cũng để lọt vài nghìn vạn lạng nữa....

Xét nha phiến chế ra ở Anh-Cát-Lợi mà nghiêm cấm người bản quốc không được dùng, đem ra mà dụ dỗ người nước khác mắc phải làm cho yếu hèn. Thuốc đó làm khô héo hình hài, ruỗng nát tâm chí, táng bại gia đình.» Sự đó có hậu quả là Vua Thanh ra lệnh cấm bán nha phiến vào Trung Quốc.

Tháng giêng năm Đạo Quang 19 (1839) sai đại thần Lâm-tắc-Từ đến Quảng-Đông, thi hành lệnh cấm. Tháng tư năm ấy Lâm hủy 20291 thùng nha phiến, tịch thu của bọn nhà buôn Anh. Bọn này đòi bồi thường, Lâm không chịu, lại bắt đình chỉ mọi việc buôn bán với người Anh. Thế là chiến sự xảy ra.

Nhận thấy thế lực của người Anh đang khuynh đảo Trung Quốc, Vua Thánh-Tổ hẳn lấy làm lo ngại cho nước của mình. Không những người Anh uy hiếp Trung Quốc, họ lại đang xâm chiếm đất Mã-Lai và đất Diến-Điện. Từ năm 1819, họ đã chiếm Tân-gia-Ba, củng cố nơi đó để canh giữ các thủy đạo vùng Đông Nam Á. Tân-Gia-Ba, Penang và vùng Mã-Lai họp thành một thuộc địa chịu quyền cai trị của Chính-Phủ Ấn-Độ. Họ bành trướng thế lực ra các tiểu quốc trong bán đảo Mã-Lai. Ở đất Diến Điện từ năm 1824, họ đã chiếm Ngưỡng Quang (Rangoon) và tiến sát đến biên giới nước Xiêm, nước Lào. Vua Diến Điện phải ký hòa ước 24-2-1826 nhường đất cho Anh-Cát-Lợi. Các tiểu vương bên Lào, tuy là phiên thần của nước ta cũng phải hứa cho nước Anh mở cửa hàng ở thượng lưu sông Cửu-Long.

Trước tình thế đó, vua Thánh-Tổ tất phải lo đến việc biên thùy phía tây của nước ta.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Trong khi ấy, sự giao thiệp của nước ta với Tây phương lại đang ở vào tình trạng bi quan. Từ năm Kỷ sửu 1829, nước ta không còn giao thiệp gì với Tây phương cả. Năm ấy lãnh-sự Chaigneau, cháu của Chaigneau Nguyễn-văn-Thắng, mà nước Pháp gửi sang nước ta từ năm 1826, nhưng không được nước ta nhận, phải trở về Pháp. Kể lại các việc trước thì tháng 5 năm 1823 hai tầu nước Anh mang hàng đến bán cho vua đậu ở Đà-Nẵng, nhưng hàng đắt và xấu nên vua từ chối không mua. Năm 1825 hai tầu chiến nước Pháp là Thétis và Espérance do Thủy-quân Đại-tá Bougainville chỉ huy mang quốc thư và phẩm vật sang dâng, nhưng triều-đình không nhận, nói rằng không có ai dịch được thư ấy vì Chaigneau và Vannier đã về Pháp cả rồi.

Những việc khó dễ của Triều-đình đối đãi với các nước Âu-Châu, có một lý do : Triều-đình ngại rằng để họ vào trong nước họ sẽ gây việc lôi thôi, chứng cớ là người Anh ở Diến-Điện ; Bất nhược không cho người ngoại quốc vào, để đỡ mối lo cho nước mình. Năm 1836, tầu Mỹ đến Cửa-Hàn, vua hỏi Thị Lang Hoàng-Quỳnh : nên tiếp sứ Mỹ cách nào ? Quỳnh trả lời : « đời nhà Hán, không muốn cho Hung-nô phía Bắc vào, đã phải đóng chặt ngọc môn quan, ngoài chánh sách này chúng tôi trộm nghĩ không có cách nào hơn ». Câu trả lời đó biểu lộ tâm-trạng của hầu hết sĩ phu nước ta lúc đó. Nhưng còn một số người ngoại quốc vẫn cứ lén lút vào trong nước : Đó là các giáo sĩ truyền giáo. Vua và triều đình đã không ưa gì đạo Gia-Tô, lại thấy các giáo-sĩ, hữu ý hay vô tình, tham dự vào việc chính-trị nên rất lấy làm e ngại và nghi kỵ các vị đó. Giáo dân trong nước đoàn kết với nhau vâng lời các giáo-sĩ, Vua và triều-đình có phần lo cho quyền uy của mình. Tháng 7 năm Ất-Tỵ 1835 trong trận giẹp Lê-văn-Khôi, quan quân hạ được thành Phan-An, bắt được Linh mục Marchand (cố Du) ở trong thành. Cố Marchand sao lại có mặt ở đó ? Làm Linh-mục vùng Vĩnh-Long, đi lên Gia-Định, phải chăng lên Saigon nhân dịp Lê-văn-Duyệt tạ thế (1832) rồi xảy cuộc binh đao bị nghẽn ở trong thành ? Không ai giải đáp được câu hỏi ấy. Nhưng có một điều là Cố Marchand có mặt ở thành Phan An làm cho Vua và triều-đình tin thêm rằng các nhà truyền giáo cố ý can thiệp vào việc chánh-trị trong nước. Thành thử, việc cấm đạo đã có từ năm Bính Tuất (1826) lại càng ngặt hơn kể từ lúc ấy.

Vua Thánh-Tổ và triều-đình lo ngại về thế lực của Âu-Châu đang bành trướng ở Đông-phương, lại cho rằng các giáo sĩ Gia-Tô cố ý đi tiên khu cho sự xâm nhập của các nước Tây phương. Tuy đã bế quan tỏa cảng mà vẫn không ngăn được, và việc nguy hiểm trước

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

mắt là việc Anh-Cát-Lợi khởi hấn ở Trung-Hoa về việc nha phiến, làm vua và triều đình Việt-Nam muốn ra khỏi tình trạng lẻ loi từ trước đến nay, nên mới cho người đi các nơi quan sát : cho tàu sang Penang rồi sang Calcutta xem người Anh dự bị chiến sự để làm gì, cho tàu sang Batavia xem người Hòa-Lan động tĩnh ra sao và quan trọng hơn cả là sang Âu-Châu để nghe xem tình hình tại chỗ, dò la thái độ của các nước và nếu có thể, nối lại mối liên lạc cắt đứt với Châu Âu từ mười mấy năm nay, nhất là những liên lạc về thông thương.

Nhưng sứ bộ Trần-viết-Xương mặc dầu nhiều thiện chí đã không gặp được những người đối thoại sẵn lòng đón tiếp. Đã đành sứ bộ ta gặp nhiều bỡ ngỡ, nhưng vẫn cố gắng là đi gõ các cửa để ngỏ ý muốn của mình.

Chính phủ Pháp và người dân Pháp lúc ấy cũng không rõ tình-trạng nước ta. Các báo Pháp viết nhiều về Việt sứ nhưng tỏ ra không nghe biết đến nước Nam bao giờ. Ngày 25 tháng 11 tờ L'Armoricain viết rằng : « Bốn người Nam (Cochinchinois) ấy đến để đặt lên chính phủ Pháp cảm tình của nước họ và đi thăm các xưởng tầu của ta. Ai cũng phải để ý đến họ vì cách nhìn của họ, nước da đen và mỡ bóng, răng nhuộm đen bằng chanh »... « Áo lụa xanh dài đến đất, mũ đen có miếng che phía gáy và trên có một viên tròn nhỏ bằng bạc, giữa ngực có một tấm thêu các hình chim bằng chỉ bạc, tấm ấy màu đỏ, viền bạc... Người nước Nam hiếu chiến, họ yêu người Pháp lắm. Vài ngày trước khi tàu L'alexandre khởi hành, hai chiếc tầu, một Pháp một Anh, lần lượt đến trú tại một cảng nước Nam. Chiếc tàu Pháp được đối đãi tử tế, còn tàu Anh bị bắn và tuy bị hư hại, phải bỏ ra khơi. Quân đội nước Nam đông và có kỷ luật. Bờ bể có nhiều đồn và pháo binh để phòng thủ. Thương thuyền của Vua thường có liên lạc nhiều với Batavia. Việc buôn bán ở nước Nam có ít thôi, cách thờ cúng là ở chỗ phân biệt một vị phúc thần và một vị hung thần . . . Các nhà truyền giáo, sau khi bị sát hại, bây giờ được tiếp đãi tử tế, cả ở triều đình nữa. Chữ của nước Nam hình như cũng như chữ của Trung Hoa-.. »

Tờ «Moniteur Universel» cũng đăng tải về sứ bộ Việt-Nam : « Các người Nam đó đã được giới thiệu với ông Bộ-Trưởng bộ Thương Nghiệp, các ông ấy mặc đại triều phục. Họ vâng lệnh vua đến Ba-Lê để quan sát phong tục chúng ta. Mỗi khi thấy có lề thói gì họ cho là lạ, họ liền rút ở thắt lưng ra một tấm bảng có giấy Tầu, mực và bút lông và họ viết luôn ngay những nhận xét của họ, cả ở giữa đường phố, không ngại gì.»

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Rồi tờ báo ấy lại đăng: « Các phái viên nước Nam hôm qua có dự buổi họp Thượng nghị Viện. Ai nấy đều chú mục vào họ và họ rất thản nhiên tuy họ là chủ đích cho người ta lưu ý ».

Xem thế thì ở Âu Châu đương thời dư luận không biết đến nước ta. Nhưng có một số người biết rõ nội tình nước ta hơn. Đó là hội ngoại quốc truyền giáo.

Các nhà truyền giáo biết rõ việc cấm đạo ở nước ta nên rất quan tâm đến việc sứ bộ Việt-Nam sang Âu-Châu. Các vị ấy vận động để Pháp Hoàng Louis Philippe từ chối không tiếp phái đoàn. Hội đó dâng lên vua một tờ sớ ngày 12-1-1841. Sớ đó thuật lại những việc lớn xảy ra trong việc truyền giáo : « Trong lúc này, mà những quan viên của vị Vua đang cai trị nước Nam đến để nhân danh vua kết ước về buôn bán và về các việc khác nữa với nước Pháp, các bề trên và Giám-đốc chủng viện của nhà dòng ngoại quốc truyền giáo tưởng nên trình lên Bệ-hạ tình trạng thảm thê của các nhà truyền giáo Pháp ở Đường trong và Đường ngoài. Từ 180 năm nay các nhà truyền giáo Pháp nỗ lực truyền bá Phúc âm và văn hóa ở hai xứ ấy, cùng với các nhà truyền giáo Tây-Ban-Nha ở miền Đông đường ngoài, các vị ấy đã được nhiều kết quả, vì ở đường ngoài có độ 350.000 người tín đồ và gần 100.000 ở đường trong. Thường bị các vua hai xứ ấy, khi trước là hai nước khác nhau, bách hại, nhưng được khá yên ổn trong triều vua Gia-Long. Vua này trong năm 1801 và 1802 hợp nhất được hai xứ đường trong và đường ngoài. Vị vua ấy vì ơn Đức Cha Pigneau, Giám mục Bá-Đa-Lộc, cai quản địa phận đường trong và vài vị truyền giáo khác nữa, trong lúc bị ngụy quân đuổi ra khỏi bờ cõi, vua ấy phải đi trốn, và vì những công lao quan trọng mà một số sĩ-quan Pháp giúp đỡ để lấy lại đất nước, vua ấy đối đãi với các vị ấy rất là khoan dung và để các nhà truyền giáo tự do hành động.

Vua ấy mất năm 1820, vua kế nghiệp là Minh-Mạng, ngay khi lên ngôi, tỏ ra thù nghịch với đạo Thiên chúa và các giáo sĩ giảng đạo. Trong những năm đầu, vì còn nhiều sự phải nể nang nên chỉ có đe dọa. Rồi sau có những biện pháp ngược đãi đối với nhiều nhà giáo-sĩ. Sau cùng năm 1838, vua ấy sát hại rất nhiều các giáo-sĩ và các người dân nước theo đạo. Chín nhà truyền giáo Pháp là nạn nhân của sự sát hại tàn bạo. Hai vị bị xử giảo, một vị bị xử trảm sau khi đã bị xiềng xích, gông cùm, và nhiều khổ hình nữa trong ngục.

Hai vị bị lăng trì sau khi bị giam ba tháng trong cũi, bị xiềng xích

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

và bị khổ hình rất là dã man để phải bó buộc thú nhận những điều sai sự thật, vô lý và phỉ báng đến thiên chúa giáo và các tông đồ. Một vị thứ sáu người Pháp đã bị bắt và bị giam ngày 14-4 vừa qua. Người ta không rõ số phận ra sao. Ba vị nữa mà một là Đức Cha Havard, Giám mục Castorie cai quản miền Tây Bắc-Kỳ, một vị Giáo chủ rất là đáng kính, phải trốn tránh trong rừng trong núi nên mắc bệnh mà từ trần. Trong số các Giáo-Sĩ Y-Pha-Nho, hai vị Giám-Mục đã tám mươi tuổi và một vị truyền giáo bị giam trong cũi và bị xử trảm. Một số đông người bản quốc, thầy cả hay thường dân, cũng bị giết vì không chịu bỏ đạo. Đầy tin tưởng ở lòng nhân từ Hoàng Thượng đối với thần dân dù ở chỗ nào trong thế giới, và ở lòng quan tâm của Hoàng Thượng đối với tôn giáo và văn minh, chúng tôi hy vọng rằng Bệ-Hạ sẽ để ý đến những đối xử dã man mà các truyền giáo Pháp phải chịu ở xứ Đường trong và Đường ngoài, và khẩn cầu ngài dùng những biện pháp xứng đáng để cho những vị ấy khỏi bị ngược đãi bất công nữa ».

Xúc động vì tờ sớ của hội ngoại quốc truyền giáo, vua Louis Philippe không tiếp sứ bộ Việt-Nam, e rằng làm thế sẽ mất lòng Tòa Thánh. Đức Giáo Hoàng cũng đã viết thư sang Pháp Hoàng, yêu cầu dùng uy thế của nước Pháp để làm đình chỉ việc cấm đạo tại nước Nam. Pháp Hoàng chỉ để Việt sứ giao thiệp với các Bộ-Trưởng của mình thôi ; Phải chăng một lẽ nữa khiến Louis Philippe không tiếp là nước ta không báo tin trước. Sứ Bộ không có quốc thư và Sứ Thần lại không phải là những vị đại thần có toàn quyền ? Dù sao Trần Viết Xương có vào yết kiến Đô Thống Soult khi ấy là Thủ Tướng. Có lẽ cũng bị các nhà truyền giáo ảnh hưởng nên Đô Thống Soult cho sứ bộ biết là chính phủ Pháp đã biết rõ tình hình ở Việt-Nam, chắc chắn sẽ ép chính phủ Việt-Nam phải khoan dung đối với việc truyền giáo nếu Việt-Nam không tự ý cho việc theo đạo được tự do.

Tất nhiên là Trần Viết Xương lấy làm lo ngại về thái độ cứng rắn ấy của chính phủ Pháp mà lại nhận ra rằng cái lo của vua Thánh-Tổ thấy một sự can thiệp của nước Pháp không phải là không căn cứ. Không những thế sứ bộ chắc còn nghe thấy rằng Bộ Thủy quân nước Pháp ra lệnh cho các chiến thuyền Pháp bảo vệ nếu cần các nhà truyền giáo, tuy đừng để gây ra chiến sự đối với nước Pháp. Có thể rằng khi ấy thái độ nước Pháp tỏ ra cứng rắn như thế vì thấy Trung Quốc thất bại nặng trong cuộc xung đột với Anh-Cát-Lợi.

Trần-Viết-Xương thấy không được việc gì ở Pháp, liền sang Anh-Cát-Lợi mong được kết quả gì tốt cho việc ngoại giao chăng. Thủ Tướng

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

là Huân tước Melbourne tiếp đãi sứ bộ chu tất, nhưng tỏ vẻ không muốn giao thiệp gì với Việt-Nam. Việt sứ lại ngạc nhiên mà thấy lời lẽ Thủ Tướng Anh có vẻ kiêu căng. Điều đó cũng không lạ. Nước Anh khi ấy đang thắng lợi đối với Trung quốc, muốn bành trướng và củng cố thế lực từ Tân-Gia-Ba sang Hương Cảng nên không muốn hứa hẹn gì với nước ta mà lúc ấy họ có thể đã có ý muốn ràng buộc vào đế quốc của họ.

Trần Viết Xương trở lại nước Pháp cố gắng để nối liên lạc với chính phủ Pháp, nhà cầm quyền nước Pháp không muốn nghe gì cả. Thế là mục đích kết ước thông thường mà hội ngoại quốc truyền giáo cũng biết đến, sứ bộ không đạt được. Không còn việc gì để ở lại Âu-Châu, Việt sứ liền về nước, đi tầu từ Bordeaux, đi đến Penang mới được tin là vua Thánh-Tổ đã thăng hà.

Đó là một cuộc ngoại giao không thành công ; mà nguyên nhân là do thái độ của nước Pháp. Lúc vua Thánh-Tổ và triều-đình ta không muốn có một thái độ thỏa hiệp hơn với Âu Châu và nhất là với nước Pháp thì lại bị chính nước Pháp cự tuyệt. Các nỗ lực thiện chí của Việt sứ đều không được đáp ứng. Nước Pháp và nước Việt đã lỡ mất một cơ hội tốt để khuếch trương sự mậu dịch và thỏa thuận được với nhau về việc truyền giáo. Hậu quả của cuộc ngoại giao thất bại này rất to.

Khi sứ thần về đến nước, vua Hiến Tổ đã lên ngôi. Nghe lời phúc tấu, vua cảm thấy bị các nước Tây phương đe dọa. Vẫn nghi kỵ các nhà truyền giáo Tây Phương, nên sự cấm đạo vẫn chưa rứt. Nghi kỵ càng tăng nhất là mỗi lần tầu Pháp đến cửa Hàn chỉ cốt để can thiệp cho các giáo sĩ đang bị giam được phóng thích. Rồi đến cuộc xung đột năm Đinh Vị, Thiệu Trị thứ bảy (tháng tư năm 1847) tại Trà Sơn giữa thủy quân Pháp và thủy quân Việt, mở màn cho cuộc nước Pháp chinh phục Việt-Nam.

THAM KHẢO : Đại nam thực lục chính biên đệ tam kỷ. — L'ambassade de Minh Mạng à Louis Philippe của LM. Delvaux trong tập san Đô thành Hiếu cổ 1928 — Minh Mạng của Gaultier.

NGUYỄN-TOẠI

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

ĐỜI SỐNG VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

HOẠT-ĐỘNG VĂN-HÓA :

NHÂN ngày Y-Tế Quốc-Tế, 7-4-1959, Viện Đại-Học Huế đã tổ chức một buổi diễn thuyết dành cho Giáo chức và Sinh viên. Trong buổi diễn thuyết này, ông Lê Tuyên, Giám đốc Học-vụ, phụ trách ban Văn-khoa Trường Đại-Học sư phạm Huế đã trình bày về « Nguyên nhân sâu xa của những vụ tự tử ». Tiếp theo đó, Sư Huynh Ferdinand, Giảng viên Viện Đại-Học Huế, đã trình bày về « Sự bảo vệ tâm trí trong chương trình giáo dục ».

— Ngày 14-5-1959 ông Georges Burdeau, Giáo sư Luật khoa Đại-Học Đường Balê đã trình bày về đề tài : « Le problème du pouvoir dans la constitution française actuelle ».

— Ngày 16-5-1959, Bác sĩ Nguyễn Văn Ái, Viện Trưởng các Viện Pasteur Việt Nam trình bày về đề tài : Một vài ý niệm về Vi-trùng học và vi sinh vật ».

—Trước dự định mở thêm các trường, lớp cho niên khóa 1959-1960, Viện Đại-Học Huế đã cử Ông Lê-Văn, Khoa trưởng Đại-Học Sư-Phạm Huế đi Pháp để mời thêm một số giáo-sư hiện còn đang ở ngoại quốc.

Cùng đi với Ông Lê-Văn, có các Ông : Lê-Tuyên và Linh-mục Đinh-xuân-Nguyên tức Thanh-Lãng, giáo-sư Đại-Học Văn-Khoa Huế được cử đi Pháp và Ý để sưu tầm tài-liệu lịch-sử và văn-hóa Việt-Nam tại các Thư-viện Quốc-gia Pháp và Roma.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

DỰ-ÁN VỀ CÁCH TỔ-CHỨC CÙNG CÔNG VIỆC CỦA ỦY-BAN PHIÊN-DỊCH SỬ-LIỆU VIỆT-NAM

I.— TÔN CHỈ

Trong quá trình lịch-sử cận-đại Việt-Nam, Huế đã đóng một vai rất quan trọng, với một tính-cách, giống như Kyoto tại Nhật-Bản hoặc Bắc-Kinh tại Trung-Quốc, đầy đủ không-khí hoài cổ. Nói một cách cụ thể, ở Huế, cổ-tích và sử-liệu đặc-biệt phong-phú, rất thích-hợp làm nơi trung-tâm nghiên-cứu sử-học. Thiết tưởng Viện Đại-Học Huế đã thiết-lập tại cổ-đô này, nên lấy sự nghiên-cứu sử-học, nhất là lấy sự khai-thác sử cận đại Việt-Nam làm một trong những đặc-sắc của Viện Đại-Học.

Xét tình-trạng hiện-thực của giới sử-học Việt-Nam, chúng ta thiết-thực cảm thấy thứ nhất phải huấn-luyện sử-gia tân-tiến theo phương-pháp khoa-học; thứ hai cần phải tích-cực sưu-tầm và chỉnh-đốn các loại sử-liệu Việt-Nam.

Về việc thứ nhất, hai Viện Đại-Học Huế và Sàigòn đều có chương-trình sử-địa, đã bắt đầu hoặc đang sửa soạn tạo thành các chuyên-gia sử-học, tin rằng trong mấy năm về sau sẽ có nhiều thành-tích khả quan.

Về việc thứ hai, vì mấy năm gần đây đất nước trải qua một thời-gian chiến-loạn, nhiều bộ sử-tịch và sử-liệu đã thất lạc, nên phải tìm cách khôi-phục hoặc sưu-tầm lại những sử-liệu đã bị hư hoặc bị mất. Hơn nữa vì phần đông giới trí-thức thanh-niên đã không thể hiểu biết hoặc sử-dùng sử-tích và sử-liệu bằng Hán-văn, bởi vậy, song song với công việc tạo thành nhân-tài sử-học, nên bắt đầu phiên-dịch các loại tài-liệu lịch-sử ra Việt-văn, đặng cho việc khảo-cứu được đủ phương-tiện. Hiện giờ, trừ Viện Khảo-Cổ đã bắt đầu sưu-tầm và phiên-dịch một số cổ-tích, ngoài ra chưa có một kế-hoạch toàn-diện và cụ-thể về phương-diện này. Vậy xin đề-nghị thiết lập một ủy ban Phiên dịch Sử liệu Việt Nam, trực thuộc Viện Đại-Học Huế, để góp sức vào việc xây dựng nền Sử học mới tại Việt Nam.

II.— TỔ-CHỨC

a) Ủy ban gồm có một số ủy viên là Giáo sư Viện Đại-Học Huế hay

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

các chuyên gia sử học Việt-Nam. Ủy ban là cơ quan điều hành, theo nguyên tắc hợp nghị, và quyết định tất cả những hoạt động của Ủy ban phiên dịch. Dưới đây là thành phần đầu tiên của Ủy ban.

— Linh mục Viện-Trưởng;

— Ô.Ô. Trương Bửu-Lâm, Giám đốc Viện khảo cổ, giáo sư Viện Đại Học Huế ;

— Bùi-quang-Tung, hội viên Viễn Đông Bác Cổ, Giáo sư Đại Học Huế ;

— Nguyễn-khắc-Hoạch, Giáo-sư Việc Đại Học Huế,Saigon ;

— Lê-Tuyên, Giáo-sư Viện Đại Học Huế;

— Nguyễn-văn-Trung, Giáo-sư Viện Đại Học Huế, phụ trách Tạp chí và nhà xuất bản « Đại học » ;

— Nguyễn-Toại, Giảng viên Viện Đại Học Huế;

— Bửu-Kế, Quản-Thủ-Thư Viện Đại Học Huế;

— Trần-kinh-Hòa, Giáo-sư Đại Học Huế;

— Cao-hữu-Hoành, Giáo-sư Quốc-Học;

— Tôn-Thất-Đào, Chủ sự Viện Văn-Hóa ;

— Linh mục Nguyễn-văn-Thích, Giáo sư Viện Đại Học Huế ;

b) Chủ-Tịch Ủy ban sẽ do ông Viện Trưởng Viện Đại-Học. Huế Chủ-tịch Ủy ban đại diện Ủy ban đối ngoại, và giữ trách nhiệm hành chính đối nội.

c) Sẽ mời các vị chuyên gia về sử Việt Nam trong nước hoặc ngoại quốc làm cố vấn hoặc thông tín hội viên.

d) Ủy ban sẽ cử một Ủy viên làm Tổng thư ký. Tổng thư ký tuân theo quyết sách của Ủy ban, phụ trách trông coi và xúc tiến toàn thể công việc của Ủy ban.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

e) Ủy ban sẽ đặt một số phiên dịch viên, một thư ký (quản lý sử liệu và phụ trách văn-thư), một thư ký đánh máy, một nhiếp ảnh viên và một tùy phái, dưới sự điều khiển của Tổng thư ký.

f) Một năm ít nhất là hai lần (vào khoảng đầu niên khóa và cuối niên khóa) Chủ-tịch ủy ban sẽ triệu tập các Ủy viên để nghe Tổng thư ký trình bày báo cáo về công việc, kiểm thảo thành tích và định đoạt kế hoạch về sau.

III.— CÔNG VIỆC

a) Phiên dịch và chú thích các loại sử liệu có liên quan đến lịch sử Việt Nam, như các loại chính sử, bộ luật, hội điển, loại chí, địa dư chí, văn thư, kiến văn ký, tập ký, tùy bút, du ký, hồi ức lục, gia phả, nhật ký v. v... do các triều đại hoặc cá nhân soạn-tập.

b) Chỉnh đốn và biên mục các loại châu bản, cùng các thứ ký-lục của các triều đại Việt-Nam.

c) Phiên dịch các tác phẩm có giá trị về sử Việ-Nam đã xuất bản tại ngoại-quốc.

d) Sao chép, chụp hình và thác bản, sưu tầm các loại sử trong nước hoặc tại hải ngoại có liên quan đến sử Việt Nam.

e) Duy trì một văn khố sử liệu Việt Nam, gồm các loại sử liệu và các trước tác lịch sử có tính cách chuyên môn, dưới sự quản lý của Thư viện Đại Học. Các sử gia trong nước hoặc ngoại quốc, sau khi được Viện Trưởng Viện Đại-Học cho phép, được sử dụng các tài liệu trong văn khố, nhưng không thể đem ra ngoài trụ sở Ủy ban.

f) Trao đổi tác phẩm và học báo với cơ quan nghiên cứu và học thuật trong nước và ngoại quốc.

g) Tất cả tác phẩm của ủy ban sẽ giao cho Toà báo và Nhà xuất bản Đại Học ấn hành.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

IV.— LƯƠNG-BỔNG

a) Chủ tịch ủy ban, Ủy viên, và Tổng thư ký không được hưởng lương bổng hoặc phụ cấp nào vì kiêm chức vụ đó.

b) Việc tuyển mộ và chỉ định lương bổng của Phiên dịch viên và các Nhân viên văn phòng sẽ do Tòa Viện Trưởng quyết định.

KẾ-HOẠCH PHIÊN-DỊCH VÀ LÀM HIỆU-BẢN CHO BỘ SỬ « AN-NAM CHÍ-LƯỢC »

I.— TÔN-CHỈ

An-nam-chí-lược của Lê-Tắc là một bộ sử đầu tiên do người Việt soạn viết. Nội dung của cuốn này gồm có nhiều tài liệu riêng mà sử sách Trung-Quốc chưa từng đề cập đến. Vì vậy, từ lâu được nhiều sử gia quan tâm đến. Thí dụ, năm 1896, Camille Sainson đã dịch cuốn này ra Pháp-văn (Ngan-nan-tche-luo, Mémoire sur l'Annam, Peking, 1896), và một vị học-giả Nhật là Kishida Ginko cũng đã tìm được một bản sao của An-nam-chí-lược tại Trung-quốc, và cho ấn-hành tại một hiệu sách ở Thượng-Hải. Nhưng, bản dịch của Sainson cách đây đã hơn nửa thế-kỷ và nội-dung đó cũng không được thập-phần xác-thực, nên áp-dụng phương-pháp mới mẻ để tu-chính lại. Hơn nữa, bản in của Kishida Ginko còn nhiều chỗ sai lạc, cũng nên sưu-tầm các bản sao khác để đính-chính lại, để cung cấp một hiệu-bản xác thực cho học-giới thế-giới. Vì công việc này không cần đến nhiều nhân-viên và nhiều kinh-phí, vậy rất thích-hợp làm công việc đầu tiên của Ủy-ban Phiên-dịch mới thành-lập.

II.— CÔNG-VIỆC

1. Tham khảo bản dịch của Camille Sainson, phiên-dịch toàn bộ (19 quyển) ra Việt-văn.

2. Vì giữa các bản sao tàng trữ tại các thư-viện Nhật-bản, Trung-quốc

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

và Anh-quốc, còn nhiều văn-tự hoặc văn đoàn khác nhau, nên phải tham khảo các bản sao, do sự so sánh và kiểm-thảo, biên-tập một bộ hiệu-bản, nhiên hậu nội dung chân thực của An-nam-chí-lược được phục-nguyên.

3. Dự-định trong nửa năm (từ ngày 1-7-1959 đến ngày 31-12-1959) công việc phiên-dịch và làm hiệu bản sẽ hoàn thành.

4. Khi công việc hoàn tất sẽ do Tòa báo « Đại-Học » xuất-bản. Nội dung dùng Hán-Việt văn đối chiếu.

KẾ-HOẠCH CHỈNH-ĐỐN VÀ BIÊN-MỤC CHO BỘ CHÂU-BẢN TRIỀU-NGUYỄN

I.— TÔN-CHỈ

Châu-bản triều Nguyễn là một bộ sử-liệu cơ-bản của lịch-sử cận-đại Việt-Nam, tính cách trọng yếu của bộ này đã được các học-giả thế-giới công-nhận và rất nhiều chuyên-gia sử-học quan tâm đến. Từ hồi Pháp thuộc đã có Ông Ngô-đình-Nhu đứng đầu chỉnh đốn và biên-tập mục-lục của một phần sớ tấu, nhưng không may qua thời-kỳ chiến-tranh Việt-Pháp, một số châu-bản đã bị mất hoặc bị hư, đến đây số tờ châu bản còn lại bao nhiêu cũng chưa được rõ rệt. Thiết tưởng cứ để lại như thế thì sự hư hại sẽ càng ngày càng lớn, và lại sự khai-thác về lịch-sử nhà Nguyễn sẽ càng chắp chạp hơn nữa.

Vậy, việc chỉnh-đốn bộ châu-bản là một trong những việc cần thiết của Ủy-ban Phiên-dịch, nên tích cực xúc tiến, ngõ hầu sự nghiên-cứu của sử-gia được dễ dàng, đồng thời cho sự bảo tồn cũng được phương tiện.

II.— CÔNG VIỆC

1. Công việc trước hết là sao chép hoặc chụp ảnh để cứu-vãn hoặc phục nguyên những tờ sớ tấu đã có một phần hư hoặc rách, thanh tra tổng số để đặt số thứ-tự lại, rồi theo các bộ nha và niên đại đóng thành sách để tiện việc bảo tồn.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

2. Công việc kể trên đã xong thì bắt đầu làm mục-lục. Mục-lục sẽ gồm có số thứ-tự của mỗi tờ sớ tấu, ngày tháng, bộ nha đề-mục hoặc nội dung toát-yếu và châu phê của vua. Sẽ dùng Việt-văn và Hán-văn chú minh và sẽ tham khảo đến những mục-lục đã do Ông Ngô-đình-Nhu hoặc Viện Văn-Hóa làm xong từ hồi trước.

3. Công tác tạm dự định trong một năm, tức từ ngày 1-VII-1959 đến ngày 30-VI-1960, sẽ làm xong mục-lục của ba triều Gia-Long, Minh-Mạng và Thiệu-Trị.

4. Khi nào một phần hoặc toàn thể mục-lục làm xong, thì giao cho Tòa báo Đại-Học tiếp-tục xuất-bản. Chờ việc chỉnh-đốn và toàn thể mục-lục làm xong, sẽ biên tập thêm một quyển index.

— Chiều ngày 26-6-1959, ông Viện trưởng viện Đại-học đã mời những vị có tên trong ủy ban đề nghị ở trên họp hội đồng. Hội đồng đã thông qua dự án này và đề cử ông Trần-kinh-Hòa, làm Tổng thư ký điều khiển những công việc của Ủy Ban.

Hiện nay đang thực hiện kế hoạch phiên dịch bộ sử An-nam chí-lược.

ĐẠI-HỌC

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Tuổi tuyệt đối của đá và trái đất

PHẠM - VĂN - NGỌC

I.— LỜI TỰA.

TRONG bài «Phương-pháp học tính phóng xạ của đá» đăng trong Đại-Học số 8, tôi có nói qua sự quan-trọng của Phóng-xạ Địa-chất trong việc tìm đo tuổi tuyệt-đối của đá và của trái đất.

Để bổ-khuyết bài ấy, tôi xin trình bày dưới đây những phương pháp dùng để đo tuổi tuyệt-đối, như thế các độc-giả sẽ nhận định rõ sự liên-quan giữa hai vấn-đề.

Trước hết ta cần phải định-nghĩa danh-từ «tuổi tuyệt-đối của đá »: ấy là thời-gian từ khi đá bắt đầu kết-tinh, nghĩa là được tạo thành, đến ngày nay.

Trong ngành Địa-chất, người ta chỉ tìm ra tuổi tương-đối của đá căn-cứ trên 4 thế-đại dài, vắn khác nhau, mỗi thế-đại được chia ra làm nhiều thời-kỳ, phân-biệt nhau bởi những hóa-thạch đặc-biệt của mỗi thời-kỳ. Nhưng đấy là trường-hợp của những Nham-kết-tầng (roches sédimentaires) trong ấy có những dấu vết của Động-vật-chúng và Thực-vật-chúng sống trong thời-kỳ mà lớp đá được bồi đắp. Còn nếu gặp phải Nham-phun-xuất (roches éruptives) thì không làm gì tìm ra dấu vết những hóa-thạch vì những đá này được tạo-thành bằng cách kết-tinh từ trạng-thái lỏng. Người ta cũng có thể tìm ra tuổi tương-đối của Nham-phún-xuất bằng cách xem xét sự cấu-tạo của nó. Nhưng trong trường-hợp này, sự đo tuổi tuyệt-đối rất quan-hệ và giúp ích các nhà địa-chất trong việc suy đoán để giải quyết nhiều vấn-đề khó-khăn.

Đo tuổi tuyệt-đối của đá là công-việc của các nhà Địa-cầu vật-lý-học: họ dùng luật phân-tán phóng-xạ làm cơ-bản vì chu-kỳ phân-tán của các nguyên-tố phóng-xạ thiên-nhiên rất dài, tương-đương với các hiện-tượng địa chất.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Có nhiều phương-pháp được áp-dụng tùy nguyên-tố phóng-xạ được dùng, nhưng nguyên-lý cơ-bản đều như nhau.

II.— NGUYÊN LÝ.

Ta lấy thí dụ một thứ đá, khi bắt đầu kết-tinh, chứa đựng một lượng chất phóng-xạ A (xem hình 1).

Sau một thời-gian t, một số nguyên-tử A bị phân-tán trở thành nguyên-tử bền B : lượng A bị sụt xuống và ta có một số lượng B.

Nếu muốn biết thời-gian t, ta cứ đo hai lượng A và B hiện tại trong đá, nhưng với điều-kiện là ta phải biết một nguyên-tử A

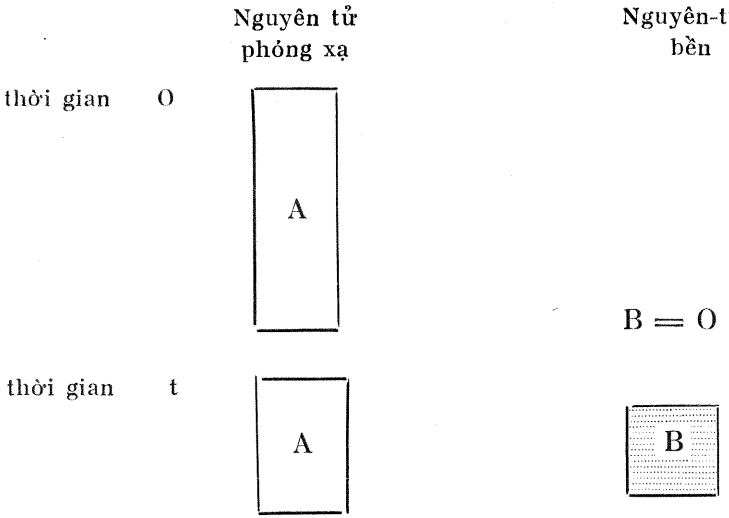

Hình 1

để bao nhiêu thì-giờ trở thành một nguyên-tử B, nghĩa là ta phải rõ luật phân-tán của các nguyên-tố phóng-xạ.

III.— LUẬT PHÂN-TÁN.

Sự phân-tán của các nguyên-tố phóng-xạ không xảy ra trong một thời-gian nhất-định, nhưng nó là một hiện-tượng tuân theo luật xác-xuất. Thí dụ, ta không thể nói là một nguyên-tử phóng-xạ sẽ bị phân-tán sau

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

một thời-gian 1 ngày, nhưng ta phải nói rằng: sau một thời-gian 1 ngày, nguyên-tử phóng-xạ ấy có một số cơ-hội bị phân-tán là 495/100.000 chẳng hạn (495/100.000 là xác-xuất phân-tán của nguyên-tố Po-lon (Polonium); nói một cách khác, nếu đầu tiên ta có 100.000 nguyên-tử, sau một thời-gian 1 ngày ta chỉ còn lại 99.505 nguyên-tử, 495 nguyên-tử đã bị phân tán. Trong thí dụ này, xác-xuất phân-tán sau một ngày là 495/100.000 và cũng được gọi là « hằng-số phóng-xạ », ký hiệu là λ. Lẽ tất nhiên xác-xuất không phân-tán sẽ là $(1-\lambda)$, và cũng là số nguyên-tử còn lại sau một ngày đầu.

Trong những nguyên-tử còn lại, có một số lại sẽ bị phân-tán và sau một thời-gian 2 ngày xác-xuất không phân-tán sẽ là $(1-\lambda)2$.

Nếu ta gọi xác-xuất không phân-tán sau một ngày là p (l), thì ta sẽ có :

$$p(1) = (1 - \lambda)$$

$$p(2) = (1 - \lambda)2$$

. . . . . .

$$p(n) = (1 - \lambda)n$$

Thường, số λ rất nhỏ hơn đơn-vị, nên ta có thể viết :

$$p(n) = e^{-\lambda n} \qquad (1)$$

E : là cơ-sô lo-ga-rít Ne-pơ

Công-thức (1) rất quan-hệ vì nó tượng-trưng luật phân-tán của tất cả các nguyên-tố phóng-xạ thiên-nhiên.

Người ta cũng thường dùng đến một lượng gọi là « chu-kỳ», ký-hiệu là T. Chu-kỳ là thời-gian cần-thiết để 50% nguyên-tử phóng-xạ bị phân-tán.

Ta có thể tính chu-kỳ của một nguyên-tố từ công-thức (1) :

$$p(n) = e^{-\lambda n}$$

$$\lambda n = -\frac{\log p(n)}{\log e}$$

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Ta muốn tìm thời-gian N, biết rằng p (n) = 50% = 1/2 :

$$\lambda n = + \frac{0,30103}{0,43429}$$

$$n = T = \frac{0,693}{\lambda} \qquad (2)$$

Điều đáng chú ý là hằng-số phóng-xạ λ phải được biểu-thị với một đơn-vị thời-gian nhất-định. Thí dụ, hằng số phóng-xạ của Po-lon là : λ po = 495/100.000 *sau một ngày*, viết tắt là λ Po=0,495 $\times$ 10^{-2} ngày^{-1}

Như thế chu kỳ của Po-lon sẽ là :

$$T = \frac{0,693}{0.495.19^{-2}} = 140 \text{ ngày}$$

Nếu ta gọi số nguyên-tử phóng-xạ ban đầu là No, và số nguyên-tử còn lại sau một thời gian t là N, thì căn-cứ trên công thức (1) ta có thể viết :

$$\boxed{N = No\ e^{-\lambda t}} \qquad (3)$$

IV.— CÁCH ÁP-DỤNG LUẬT PHÂN-TÁN ĐỂ ĐO TUỔI TUYỆT-ĐỐI CỦA ĐÁ.

Số N trong công-thức (3) chính là lượng A sau một thời-gian t trong thí dụ nói trên (hình 1), và lượng B sẽ là No — N.

Ta có thể viết :

$$\frac{A}{B} = \frac{No - N}{N} = \frac{No - No\ e^{-\lambda t}}{No\ e^{-\lambda t}} = \frac{1 - e^{-\lambda t}}{e^{-\lambda t}}$$

$$= e^{\lambda t} - 1 = \frac{\lambda t}{1!} + \frac{\lambda^2 t^2}{2!} + \frac{\lambda^3 t^3}{3!} + \cdots$$

Thường, vì λ rất nhỏ hơn đơn-vị nên ta chỉ giữ số-hạng đầu :

$$\frac{A}{B} \# \lambda t$$

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

$$t = \frac{B}{A}\,\frac{1}{\lambda} \qquad (4)$$

Nếu ta đo được hai lượng A và B trong đá, ta có thể tính ra tuổi đá từ công-thức (4). Nhưng nếu muốn có kết quả đúng-đắn, ta cần phải có ba điều-kiện sau đây :

Điều-kiện 1.— Chúng ta đã giả thử rằng λ là một hằng-số, nghĩa là không thay đổi trong thời-gian hoặc phụ-thuộc một hiện-tượng vật-lý nào. Từ ngày tính phóng-xạ được phát minh, người ta đã thử dùng nhiệt độ, áp-lực, hóa-hợp,.. để thay đổi hằng-số λ, nhưng vô hiệu quả (trừ một vài trường-hợp đặc-biệt không quan-hệ đến vấn-đề đo tuổi đá).

Điều-kiện 2.— Chúng ta cũng đã giả thử rằng những nguyên-tố B tìm thấy trong đá chỉ do những nguyên-tố A tạo thành. Nhưng trong nhiều trường-hợp, những nguyên-tố B có thể có mặt cùng những nguyên-tố A ngay khi đá bắt đầu kết tinh. Như thế, chúng ta phải tìm đo lượng những nguyên-tố này để hiệu-chính kết quả lại.

Điều-kiện 3.— Ta cần phải có một « hệ-thống kín », nghĩa là trong thời-gian t, không có gì thêm hoặc bớt trong sự phân-tán. Đấy là một điều-kiện rất khó được thỏa-mãn, vì trong vũ-trụ không bao giờ có một hệ-thống kín tuyệt-đối. Bản-chất hóa-vật của những khoáng-thạch, phóng-xạ có thể thay đổi tùy điều-kiện chung quanh và có thể làm giảm bớt, hoặc lượng A, hoặc lượng B. Ta không có cách gì hiệu-chính những sai-số ấy ! Ta chỉ có thể làm giảm bớt sai-số bằng cách chọn lọc những kiểu mẫu khoáng-thạch dùng trong việc đo tuổi tuyệt-đối.

A.—PHƯƠNG-PHÁP DÙNG BA GIA-ĐÌNH PHÓNG-XẠ CHÍNH GỌI LÀ PHƯƠNG-PHÁP DÙNG CHÌ (Méthode du Plomb).

Chúng ta biết rằng những nguyên-tố phóng-xạ thiên-nhiên gồm có ba gia-đình chính : gia-đình U-ran (U238), gia-đình Ac-tin (Ac U235), gia-đình Tho-ri (Th232).

(Có một gia-đình khác mới được tìm ra gần đây là gia-đình Nep-tu-ni, chưa thấy được dùng trong việc đo tuổi tuyệt-đối của đá. Nhưng

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

có nhiều nguyên-tố khác cũng có tính phóng-xạ thiên-nhiên, chúng ta sẽ có dịp bàn đến sau này).

Mỗi nguyên-tố phóng-xạ có thể tung ra, hoặc một tia alpha, hoặc một tia bêta, hoặc lẫn cả hai thứ tia, để trở thành một nguyên-tố phóng-xạ khác, và cứ tiếp-tục thế đến khi trở thành một nguyên-tố bền không còn tính phóng-xạ nữa.

Trong ba gia-đình chính, những nguyên-tố bền đều là những chất đồng-vị của chì.

Sau một thời-gian :

từ U238 ta sẽ có Pb206
.. U235 . . . . . Pb207
.. Th232 . . . . . Pb208

Có 3 phương pháp dùng chì khác nhau bởi cách kế toán :

1) Phương-pháp dùng chì toàn phần : (Méthode du Plomb total).

Trong công-thức (4), lượng A biểu-thị số nguyên-tử còn lại không bị phân-tán, và lượng B biểu-thị số nguyên-tử được tạo thành bởi sự phân-tán.

Nếu lấy thí dụ gia-đình U238, thì ta có thể viết :

$$t = \frac{1}{\lambda_{U238}} \frac{NPb206}{NU238} \qquad (5)$$

NU238 là số nguyên-tử U238 còn lại,

NPb206 là số nguyên-tử Pb206 được tạo thành và λ U238 là hằng-số phóng-xạ của U238.

Nhưng thường trong việc đo lường người ta dùng trọng khối, nên ta hãy thay thế số nguyên-tử N bằng trọng-khối M trong công-thức (5). Ta biết rằng số Avogadro là 6,02. 10^{23}, nghĩa là trong một đại phân-tử ta có 6,02. 10^{23} phân tử. Như thế ta có thể tính dễ-dàng là:

$$MPb206 = \frac{206 \times NPb206}{6{,}02 \cdot 10^{23}}$$

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

$$MU238 = \frac{238 \times NU238}{6{,}02.\ 10^{23}}$$

từ đấy ta tìm ra ngay :

$$\frac{NPb206}{MU238} = \frac{238}{206} \quad \frac{MPb206}{MU238}$$

Chiếu theo công-thức (5), ta có thể viết :

$$t = \frac{1}{\lambda U\ 238} \quad \frac{238}{206} \quad \frac{MPb206}{MU238} \qquad (6)$$

Nhưng nếu trong khoáng-thạch của đá mà ta đo tuổi có lẫn U238 và Th232 (trường-hợp rất thông-thường) thì ta cũng phải kể trọng-khối chì Pb208 cho bởi Th232.

$$\lambda U238 = 1{,}54.\ 10^{-10}\ \text{năm}^{-1}$$

$$\lambda Th.232 = 0{,}47.10^{-10}\ \text{năm}^{-1}$$

nghĩa là sau một năm,1 gam U238 có thể cho 1,54.10 $^{-10}$gam chì, còn 1gam Th232 chỉ cho 0,47.10 $^{-10}$ gam chì. Như thế nghĩa là 1 gam Th232 cho cùng một trọng-khối chì với 0, 47/1, 54 = 0,36 gam U238.

Nếu ta gọi MPb là trọng-khối chung của chì, công-thức (6), sẽ trở thành :

$$t = \frac{1}{\lambda\ U238} \quad \frac{238}{206} \quad \frac{MPb}{MU238 + 0{,}36\ MTh232}$$

$$\boxed{t = 7.500\ .10^{6} \quad \frac{MPb}{MU238 + 0{,}36\ MTh232}} \qquad (7)$$

Trong phương-pháp dùng chì toàn phần, người ta dùng phép phân-tích hóa-vật để đo các trọng-khối MPb, MU238 và MTh 232. Nhưng người ta nhận thấy rằng, nếu đem so sánh nhiều kết quả, thì thường thấy có nhiều sự sai lầm, nguyên do bởi điều-kiện 3 nói trên không được thỏa mãn. Trong sự phân-tích hóa-vật người ta thường dùng Pechblende và Monazite là hai khoáng-thạch có nồng-độ U-ran và Tho-ri khá cao. Nhưng

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Pechblende thường tìm được ở những nơi có Quặng hoàng-thiết (Pyrite Fe S2) và trong một môi-trường o-xy-hóa Fe S2 sẽ cho ra a-cít sul-fu-ric. U-ran rất dễ tan trong a-cít sul-fu-ric, trái lại chì không tan được. Vì thế theo công-thức (7), phương-pháp dùng phân-tích hóa-vật sẽ cho ta một tuổi rất lớn.

Hơn nữa, trước khi muốn trở thành Pb206, U238 phải biến thành nhiều nguyên-tố khác, trong số ấy có Ra-don (Rn222) là một nguyên-tố ở vào trạng-thái hơi. Sau một thời-gian lâu dài, Ra-don có thể khuếch-tán ra khỏi đá. Đấy là nguyên do thứ hai của những kết quả sai lầm.

Còn nguyên do thứ ba rất quan-hệ, là vì điều-kiện thứ hai không được thỏa mãn bởi lẽ sự phân-tích hóa-vật không thể phân biệt « nguyên chì », nghĩa là chì đã có sẵn trước khi đá kết tinh.

Nhưng gần đây, nhờ công trình khảo cứu của một nhà khoáng-vật-học Mỹ, Esper LARSEN (xem sách tham khảo 1), phương-pháp dùng phân-tích hóa-vật khỏi bị bỏ rơi. LARSEN đã nhận thấy rằng Phong-tín tử-thạch (Zircon SO4 Zn), một khoáng-thạch rất thông thường trong những Nham tinh-thể, có tính-chất đặc-biệt là tinh-thể nó không thể nhận nguyên-tử chì vào được khi kết-tinh. Tuy là Phong-tín tử-thạch rất tràn lan trong đá, nhưng nồng-độ nó rất kém nên cần phải có phòng thí-nghiệm đủ dụng-cụ để phân tích nó ra từ trong đá.

Dưới đây là lược-đồ các dụng-cụ được dùng trong các phòng thí-nghiệm Mỹ (xem hình 2).

Trong chi tiết thực-hành rất có nhiều sự khó-khăn : chẳng hạn trong số khoáng-thạch ra khỏi máy lựa quặng từ-tính, ta vẫn còn có nhiều khoáng-thạch khác trộn-lộn với Phong-tín tử-thạch và ta chỉ còn cách là dùng kính hai mắt để gắp ra bằng tay từ tinh-thể Phong-tín tử-thạch. Vả lại việc dùng những chất nước nặng như Bo-rôm-mô-foc (Bromoforme) và I-ot-đua Mê-thy-len (Iodure de méthylène) rất bất tiện vì những chất nước này rất đắt tiền.

Khi tôi còn nghiên-cứu về vấn-đề tính phóng-xạ của đá tại Viện Địa-cầu Vật-lý-học Strasbourg, tôi có thí-nghiệm một phương-pháp mới để hoàn-hảo việc phân tích Phong-tín tử-thạch trong đá. Tôi xin lược trình dưới đây những kết quả tôi đã tìm được (xem sách tham khảo 2):

Chúng ta biết rằng trong Nham tinh-thể, một phần lớn khoáng-thạch gồm có Tràng-thạch (feldspaths) và Thạch-anh (quartz) là những

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

khoáng-thạch nhẹ, tỉ-trọng lối 2, 6; còn Phong-tín tử-thạch thuộc về loại khoáng-thạch nặng, tỉ-trọng là 4, 6.

Vấn đề mà ta muốn giải quyết là phân tích hai phần nặng và nhẹ. Muốn thế tôi đã nghĩ dùng đến « nguyên-lý lắng cặn » theo qui-tắc của luật Stokes. Ta lấy thí dụ một thể tròn có đường bán kính r, và tỉ-trọng d. Nếu ta để nó rơi trong một chất lỏng có tỉ-trọng δ, độ nhớt η, với tốc-lực v, nó sẽ bị một sức chống lại sự vận động của nó là : $6\pi\eta rv$. Sức ngăn cản ấy tăng lên với tốc-lực rơi xuống. Khi tốc-lực này trở thành tốc-lực đều, ta sẽ có sự thăng bằng giữa sức ngăn cản và trọng-lượng của thể tròn, và ta có thể viết :

$$6\pi\eta rv = 4/3\pi r^3 g(d-\delta) \qquad (8)$$

g là cường-độ nghiệm-trọng-lực.

(Công thức (8) tượng-trưng một luật vật-lý gọi là luật Stokes)

Thật ra, tôi không dùng nguyên-lý lắng cặn mà lại dùng nguyên-lý « chống lắng cặn », bằng cách cho một dòng nước chảy từ dưới lên trên trong một ống đứng thẳng hình trụ. Như thế, chỉ có những thể tròn nào có trọng-lượng lớn hơn sức ngăn cản của dòng nước mới có thể rơi xuống. Trong trường hợp này ta vẫn còn có thể dùng luật Stokes nhưng ở đây ký-hiệu v chỉ *tốc-lực tương-đối* rơi xuống của thể tròn. Nếu ta gọi v1 là tốc-lực dòng nước, v2 là tốc-lực tuyệt-đối của thể tròn, ta có thể viết : $v = v1+v2$.

Chiếu theo công-thức (8) ta sẽ có :

$$v2 = 2/9\,\frac{gr^2(d-\delta)}{\eta} - v1 \qquad (9)$$

$$= S - v1$$

v2 sẽ là số âm nếu $v1 > S$, khi ấy thể tròn sẽ bị dòng nước lôi đi;
v2 sẽ là số không nếu $v1 = S$, khi ấy thể tròn sẽ ở nguyên một chỗ;
v2 sẽ là số dương nếu $v1 < S$, khi ấy thể tròn sẽ rơi xuống.

Ta chỉ có việc hiệu-chính tốc-lực dòng nước v1 cách nào cho tốc-lực tuyệt-đối v2 của Tràng-thạch và Thạch-anh sẽ là số âm, như thế các khoáng-thách nhẹ sẽ bị dòng nước lôi đi, còn các khoáng-thạch nặng sẽ rơi xuống đáy ống đứng thẳng hình trụ.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Theo công-thức (9) ta thấy rằng không phải chỉ có tỉ-trọng thôi mà cả khuôn-khổ của khoáng-thạch cũng có thể làm thay đổi tốc-lực rơi xuống. Vì thế nếu muốn phân tích các khoáng-thạch có tỉ-trọng khác nhau, ta phải dùng bột đá nghiền sẵn có các phần nhỏ cùng một độ to. Nhưng mặc dầu bột đá đã được cho qua máy rây, khuôn-khổ các phần nhỏ không thể đều đều bằng nhau được. Hơn nữa, các phần nhỏ không có hình một thể tròn hoàn-toàn, nên luật của Stokes có thể bị áp-dụng sai đi.

Vì những lý do ấy, nên khi thí-nghiệm phương-pháp mới-mẻ này, tôi không dùng ngay bột đá mà lại dùng một hỗn-hợp bột A-lu-min (Aluminium) và bột Từ-thiết-khoáng (Magnétite), độ to trung-bình của bột lối 100 mu. Tỉ-trọng của A-lu-min là 2,6 tương-đương với tỉ-trọng của Tràng-thạch và Thạch-anh, còn tỉ-trọng của Từ-thiết-khoáng là 5,1 hơi lớn hơn tỉ-trọng của Phong-tín tử-thạch, nhưng dùng hỗn-hợp bột A-lu-min và bột Từ-thiết-khoáng để thí-nghiệm rất tiện vì ta có thể phân tích hai thứ bột dễ-dàng bằng cách dùng một Nam-châm-điện.

Hình 3 chỉ cho thấy lược-đồ của các dụng-cụ mà tôi đã dùng để làm thí nghiệm. Ngoài ra việc dùng dòng nước, tôi còn để trong ống hình trụ, một ống nhỏ nối liền với một phòng dẫn hơi có không-khí nén, đầu ống nhỏ cong lại, có một lỗ nhỏ cho ra liên-tiếp những bọt nhỏ từ dưới nổi lên trên. Bọt ấy dùng để quậy không ngừng hỗn-hợp bột rơi xuống để cho bột dễ thấm nước và giúp dòng nước đem lên trên những hạt bụi bám trong những tinh-thể. Để đo lưu-lượng của dòng nước, tôi dùng một hồi-chuyền-kế có một dung-tích từ 20 lít/giờ đến 100 lít/giờ. Hỗn-hợp bột được dẫn bằng một ống cao-su đến ngang hông ống hình trụ ở lối 2 phần 3. Dòng nước chảy ra khỏi ống hình trụ bởi một lỗ nằm trên cao, lôi theo nó phần nhẹ. Phần đọng lại thì được lấy đi bởi một lỗ chảy nằm ở dưới. Còn phần nặng thì rớt thẳng xuống đáy ống.

Tôi đã dùng một hỗn-hợp gồm có 1 gam Từ-thiết-khoáng và 100 gam A-lu-min, và tôi đo lượng của Từ-thiết-khoáng và A-lu-min trong 3 phần : nhẹ, đọng lại và nặng, trong mỗi thí-nghiệm với lưu-lượng dòng nước khác nhau. Những kết quả được tóm tắt trong hình 4 và hình 5. Xem hai hình này ta nhận thấy ngay là bọt không-khí có tính cách lôi cuốn phần nhẹ nhiều hơn và để phần nặng rớt xuống ít hơn.

Xin nhắc lại, mục-đích của chúng ta là tìm một lưu-lượng dòng nước thích đáng có thể phân tích hai thứ bột A-lu-min và Từ-thiết-khoáng. Chúng ta nhận thấy nếu ta dùng lưu-lượng dòng nước 30 lít/giờ

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

với bọt không-khí, hầu hết A-lu-min bị lôi cuốn đi (85%) (xem đường chấm trứng rận A1 hình 4), trong lúc ấy hầu hết Từ-thiết-khoáng đều rơi xuống (82%) (xem đường chấm trứng rận T3 hình 5).

Nhưng để thấy rõ-ràng hơn, tôi dùng đến một số mà tôi gọi là *năng xuất N* và tôi định-nghĩa như sau đây : năng-xuất là hiệu-số của hai tỉ-lệ A-lu-min và Từ-thiết-khoáng lấy được trong mỗi phần ; năng-xuất sẽ là âm số nếu tỉ-lệ Từ-thiết-khoáng nhỏ hơn tỉ-lệ A-lu-min, và trái lại sẽ là dương số nếu tỉ-lệ Từ-thiết-khoáng lớn hơn tỉ-lệ A-lu-min. Hình 6 chỉ năng-xuất của các phần tùy theo lưu-lượng dòng nước. Ta thấy ngay rằng khi dùng một lưu-lượng 30 lít/giờ với bọt không-khí, ta có một năng-xuất cực-tiểu của phần nhẹ là phần mà ta muốn bỏ đi (xem đường chấm trứng rận N1 hình 6) và một năng-xuất gần cực-đại của phần nặng là phần mà ta muốn giữ lại (xem đường chấm trứng rận N3 hình 6). Tóm lại : 30 lít/giờ là điểm tốt nhứt dùng máy phân tích này.

Phương-pháp mới-mẻ này hiện nay vẫn được tiếp-tục khảo-cứu ở Viện Địa-cầu Vật-lý-học Strasbourg và sẽ được công bố trong nay mai.

Trở lại vấn đề đo tuổi đá. Chúng ta đã thấy qua tại sao người ta phải chọn Phong-tín tử-thạch dùng trong việc đo tuổi đá. Nhưng nồng-độ U-ran và Tho-ri trong Phong-tín tử-thạch hơi kém nên dùng phép phân-tích hóa-vật để đo nồng-độ ấy có nhiều bất tiện. Vì thế người ta thường dùng một phương-pháp khác gọi là «Phương-pháp dùng chì alpha» trong ấy người ta đo nồng-độ U-ran và Tho-ri bằng cách dùng những máy đếm hoặc nhũ-tương-ảnh có thể đếm hoặc ghi những tia alpha tung ra từ Phong-tín tử-thạch (xem bài « Phương-pháp học tính phóng-xạ của đá » ĐẠI-HỌC số 8).

2) Phương-pháp dùng chì/alpha : (Méthode du Plomb alpha)

Chúng ta biết rằng :

$$N = No\ e^{-\lambda t}$$

Trong một thời-gian ngắn, ta sẽ có :

$$dN = -\lambda No\ e^{-\lambda t}\ dt$$

$$\frac{dN}{dt} = -\lambda N \qquad (10)$$

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Theo công-thức (10), N là số nguyên-tử hiện tại bị phân-tán trong đơn vị thời-gian.

Trong trường-hợp U238, nguyên-tử U-ran trước khi trở thành Pb206 phải cho 8 tia alpha. Nếu ta gọi CU238 là số tia alpha tung ra bởi U238 trong 1 gam khoáng-thạch, trong một đơn-vị thời-gian, thì số nguyên tử U238 bị phân tán trong đơn-vị thời-gian là :

$$\lambda \, NU238 = \frac{CU238}{8}$$

λ NU238 chính là λ A và NPb206 chính là B trong công-thức (4) :

$$t = \frac{NPb206 \times 8}{CU238}$$

Biết rằng : $$NPb206 = \frac{6{,}02.10^{23} \times MPb206}{206} \qquad (11)$$

ta có : $$t = \frac{6{,}02.10^{23} \times MPb206 \times 8}{206 \times CU238}$$

Trong trường hợp Th232 ta sẽ có :

$$t = \frac{6{,}02.10^{23} \times MPb208 \times 6}{208 \times CTh232} \qquad (12)$$

vì : $$NTh232 = \frac{CTh232}{6}$$

Trong một khoáng thạch có cả U238 và Th232 :

$$\frac{6{,}02.10^{23} \times MPb206 \times 8}{206 \times CU238} = \frac{6{,}02.10^{23} \times MPb208 \times 6}{208 \times CTh232}$$

$$\frac{MPb208}{CTh232} = \frac{1664}{1236} \frac{MPb206}{CU238}$$

$$= 1{,}35 \frac{MPb206}{CU238}$$

Nếu ta đo trọng-lượng chung của chì, từ công-thức (11) ta có thể viết :

$$t = \frac{6{,}02.10^{23} \times 8}{206} \frac{MPb}{CU238 + 1{,}35 \; CTh232}$$

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Thường tuổi của đá được biểu-thị bằng *năm*, còn đơn-vị thời-gian dùng để biểu-thị số tia alpha lại là *giờ*. Bây giờ nếu ta gọi C'U238 và C' Th232 là số tia alpha tung ra bởi U-ran và Tho-ri *1/1.000* gam khoáng-thạch, trong một *giờ*, công-thức trên sẽ trở thành :

$$t = \frac{6{,}02 \cdot 10^{23} \times 8}{206 \times 10^3 \times 24 \times 365} \frac{\text{MPb}}{\text{C'U238} + 1{,}35\ \text{C'Th232}} \text{ năm}$$

Trọng-lượng chì thường được biểu-thị bằng *phần triệu*, ký-hiệu là p.p.m. (parts par million), và nếu ta gọi mPb là trọng-lượng chì bằng p.p.m., ta sẽ có :

$$t = \frac{6{,}02 \cdot 10^{23} \times 8}{206 \times 10^3 \times 24 \times 365 \times 10^6} \frac{\text{mPb}}{\text{C'U238} + 1{,}35\ \text{C'Th232}} \text{ năm}$$

$$t = 2.669 \frac{\text{mPb}\ 10^6}{\text{C'U238} + 1{,}35\ \text{C'Th232}} \text{ năm}$$

Lẽ tất nhiên trong phương-pháp này ta cũng có nhiều nguyên-do sai lầm như trong phương-pháp dùng chì toàn phần. Nhưng nó có lợi là người ta có thể dùng nó dễ-dàng để đo tuổi những khoáng-thạch có nồng-độ U-ran và Tho-ri thấp, chẳng hạn như Phong-tín tử-thạch vì số tia alpha C'U238 và C'Th232 có thể đo được một cách chắc-chắn bằng máy đếm dùng sự nhấp-nhoáng hoặc nhũ-tương-ảnh.

Có lẽ các độc-giả đã nhận thấy ngay trong hai phương-pháp trên đây, người ta không kể đến U235. Đó là một sự sai lầm không nhỏ. Có một phương-pháp thứ ba gọi là « phương-pháp dùng chì đồng-vị » có phần xác đáng hơn.

3) Phương-pháp dùng chì đồng vị : (Méthode des Plombs isotopiques).

Trong phương-pháp này người ta không đo trọng-lượng chung của chì mà lại đo trọng-lượng của mỗi thứ chì bằng « khối-phổ-kỷ ».

Chúng ta biết rằng có ba thứ chì phát sinh bởi phóng-xạ : Pb206 Pb207 và Pb208. Chiếu theo công-thức (3) ta có thể viết :

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

$$\frac{B}{A} = \frac{No - N}{N} = \frac{No\ (1 - e^{-\lambda t})}{No\ e^{-\lambda t}} = e^{\lambda t} - 1$$

Trong trường-hợp U238 cho Pb206 :

$$\frac{UPb206}{NU238} = e^{\lambda\ U238t} - 1$$

$$\frac{MPb206}{MU238} = \frac{206}{238}\frac{NPb206}{NU238} = \frac{206}{238}\ (e^{\lambda\ U238t} - 1)$$

$$e^{\lambda\ U238t} = 1 + \frac{238}{206}\frac{MPb206}{MU238}$$

$$\lambda\ U238t = \frac{1}{\log\ e}\ \log\ (1 + \frac{238}{206}\frac{MPb206}{MU238})$$

$$t = \frac{1}{\log\ e \times \lambda U238}\ \log\ (1 + \frac{238}{206}\frac{MPb206}{MU238}) \qquad (13)$$

Trong trường-hợp U235 và Th232 :

$$t = \frac{1}{\log\ e \times \lambda\ U235}\ \log\ (1 + \frac{235}{207}\frac{MPb207}{MU235}) \qquad (14)$$

$$t = \frac{1}{\log\ e \times \lambda\ Th232}\ \log\ (1 + \frac{232}{208}\frac{MPb208}{MTh232}) \qquad (15)$$

Người ta cũng thường dùng công thức sau đây :

$$\frac{NPb206}{NPb207} = \frac{NU238}{NU235}\ (\frac{e^{\lambda\ U238} - 1}{e^{\lambda\ U235} - 1})$$

Hiện nay trong các khoáng-thạch, người ta tìm thấy tỉ-số hàm-lượng của hai thứ U-ran không thay đổi. Nhưng chu-kỳ của U238 là $4{,}5.10^9$ năm còn chu-kỳ của U235 là $0{,}7.10^9$ năm, như thế nghĩa là, khi khoáng-thạch kết-tinh, tỉ-số hàm-lượng sẽ khác hẳn ngày nay. Nếu ta đo được tỉ-số đầu-tiên ấy, tất nhiên ta sẽ biết tuổi của khoáng-thạch. Muốn thế ta cứ việc đo tỉ-số NPb206/NPb207 vì hai thứ chì này do hai thứ U-ran mà ra.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Phương-pháp dùng chì đồng-vị có lợi hơn phương-pháp dùng chì toàn-phần, vì nhờ khối-phổ-ký, người ta có thể đo lượng chì Pb204 là một thứ chì không phát-sinh bởi phóng-xạ. Và nếu biết lượng chì Pb204, người ta có thể tính ra lượng của « nguyên-chì» và có thể hiệu-chính kết quả lại.

Dù sao nhiều nguyên do sai lầm vẫn tồn-tại không thể nào hiệu chính được, chẳng hạn sự khuếch-tán của Ra-đon và sự có mặt của những « chì xưa » phát-sinh bởi phóng-xạ là một thứ chì đã phát sinh trong một hòn đá cũ, sau lại bị trộn-lộn với lớp đá mới mà ta đo tuổi.

Xem đấy đủ rõ sự chọn lựa kiểu mẫu khoáng-thạch rất là quan-trọng, và một lần nữa Phong-tín tử-thạch cũng được chọn dùng trong phương-pháp này.

B) NHỮNG PHƯƠNG-PHÁP KHÁC.

1) Phương-pháp dùng Hê-li : (Méthode à l' Hélium)

Ta biết rằng những nguyên-tố phóng-xạ thiên-nhiên có thể tung ra những bức-xạ alpha, mà bức-xạ alpha tức là nhân nguyên-tử Hê-li. Trong một năm 1 gam U238 và 1 gam Th232 cho theo thứ-tự 1, 16.10^{-4} và $0{,}29.10^{-4}$ ly khối Hê-li, như thế nghĩa là 1 gam Th232 cho cùng một thể-tích Hê-li với $0{,}29/1, 16 = 0{,}24$ gam U238 trong một năm. Nếu một khoáng-thạch có một lượng MU238 và MTh232, trong một năm nó có thể sản-suất: $1, 16.10^{-4}$ (MU238 + 0,24 MTh232) ly khối hê-li. Ta thấy ngay rằng tuổi của khoáng-thạch sẽ là :

$$t = \frac{VHe}{1{,}16 .10^{-4} (MU238 + 0{,}24\ MTh232}$$

$$= 8.400\ \frac{VHe}{1{,}16 .10^{-4} (MU238 + 0{,}24\ MTh232}$$

VHe là thể-tích Hê-li bằng ly khối,

MU238 và MTh232 là trọng-lượng U238 và Th232 bằng gam.

Muốn đo thể-tích Hê-li, người ta đốt đá đến một độ thật cao trong chân không, thu những khí bay ra và lọc lấy Hê-li. Nhưng nhiều sự khảo-cứu đã cho biết rằng Hê-li là một nguyên-tử rất linh-động, ngay đến Phong-tín tử-thạch cũng không thể giữ nó một cách trọn vẹn. Hơn nữa

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

những tia alpha tung ra bởi những nguyên-tử phóng-xạ nằm cạnh bìa có thể đi ra khỏi đá hoặc khoáng-thạch, vì thế mà tuổi tìm được rất thấp.

Vì những nguyên do ấy, phương-pháp dùng Hê-li lần lần bị sa thải.

Trên đây chúng ta đã bàn đến những phương-pháp dùng những nguyên-tố phóng-xạ thiên-nhiên của ba gia-đình chính. Nhưng trong vũ-trụ, còn có nhiều nguyên-tố khác cũng có tính phóng-xạ thiên-nhiên như: Ru-bit 87 (Rubidium 87), Kat-ri 40 (Potassium 40), Cac-bon 14 (Carbone 14).

Những nguyên-tố này cũng được dùng để đo tuổi tuyệt-đối.

2) Phương-pháp dùng Sit-ron-ti 87 : (Méthode du Strontium).

Sit-ron-ti là một chất đồng-vị phát sinh bởi sự phân-tán của nguyên-tố Ru-bit 87 theo phương-trình phóng-xạ sau đây :

$$_{37}Rb^{87} \xrightarrow{\text{bêta}} {}_{38}Sr^{87} = {}^{0}_{1}e$$

Ru-bit 87 là một chất đồng-vị của Ru-bit thiên-nhiên, tỉ-lệ của nó trong vũ-trụ lối 28%. Chu-kỳ phóng-xạ của nó rất dài ($6 \pm 0{,}3\ 10^{10}$ năm) vì thế lượng Sr87 tạo thành rất kém.

Theo công-thức (4) ta có thể viết :

$$t = \frac{NSr87}{\lambda\ Rb87\ NRb87}$$

Nhưng trong trường-hợp này ta có hai nguyên-tố cùng một trọng-lượng nguyên-tử, tất nhiên phân-xuất sẽ tỉ-lệ với số nguyên-tử :

$$t = \frac{\%\ Sr87}{\lambda\ Rb87\ \%\ Rb87}$$

Điều khó-khăn trong phương-pháp này là vì lượng của Sr87 và Rb87 trong đá rất thấp. Người ta tìm được nó nhiều nhất trong hai khoáng-thạch : hồng-vân-mẫu (lépidolite) và hắc-vân-mẫu (biotite) Nhưng vì lượng thấp nên phương-pháp dùng quang-phổ-ký không cho kết quả chắc-chắn, người ta phải dùng đến một phương-pháp khác gọi là « phương-pháp pha-loãng đồng-vị ».

Dù sao phương-pháp dùng Sit-ron-ti chỉ được áp-dụng để đo tuổi

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

những đá rất lâu đời (trên 50 hoặc 100 triệu năm) vì như thế ta mới có đủ Sr87 và Rb87 để đo lường. Cũng như chì, sự có mặt của những Sit-ron-ti không phát sinh bởi phóng-xạ có thể làm sai lầm kết quả. Nhưng người ta có thể đo lượng của Sit-ron-ti này, biết rằng Sit-ron-ti thiên-nhiên gồm có các đồng-vị sau đây : 83% Sr88, 10% Sr86, 7% Sr87 và 0,5% Sr84.

3) Phương-pháp dùng A-gon và Cal-ci : (Méthode de l'Argon et du Calcium)

Sự phân-tán Kat-ri40 (K40) có thể phát sinh ra 2 nguyên-tố : A-gon40 (A40) và Cal-ci 40 (Ca 40) theo lược-đồ sau đây :

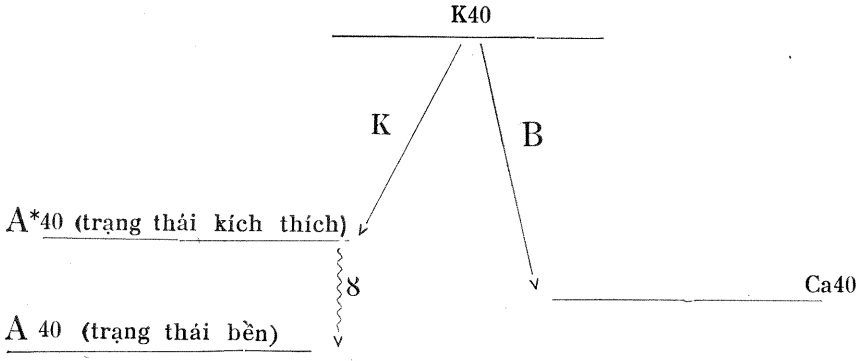

Hình 7.— Lược đồ của sự phân-tán K40.

K40 có thể, hoặc tung ra một tia bêta để trở thành Ca40, hoặc bắt lấy một điện-tử của lớp K của nguyên-tử A-gon bền (người ta gọi hiện-tượng ấy là « sự bắt điện-tử K ») để biến thành A-gon ở trạng-thái kích-thích, rồi trở thành A-gon ở trạng-thái bền sau khi tung ra tia gamma.

Chu-kỳ phân-tán bêta của K40 là 27, 4 bêta / giây-gam, và chu-kỳ gamma là 2,4 gamma / giây-gam.

Lẽ tất nhiên ta có thể dùng hai thứ phóng-xạ để đo tuổi đá, nhưng trong phương-pháp dùng Cal-ci người ta gặp nhiều khó-khăn để phân-biệt hai thứ Cal-ci : thứ phát sinh bởi phóng-xạ và thứ không phát sinh bởi phóng-xạ. Lý do vì Cal-ci không phát sinh bởi phóng-xạ có đến 97% trong vũ-trụ, còn các đồng-vị của nó là Ca42, Ca43, Ca44, Ca46, Ca48 có một nồng-độ rất kém nên không làm sao tính ra « nguyên Cal-ci » được.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Trái lại trong vũ-trụ, người ta không tìm ra A-gon không phát sinh bởi phóng-xạ. Có một trở ngại khác là khí A-gon có thể khuếch-tán ra khỏi đá, nhưng sự khuếch-tán của nó ít quan-hệ hơn sự khuếch-tán của Hê-li, có lẽ vì trọng-lượng nguyên-tử A-gon lớn hơn 10 lần trọng-lượng nguyên-tử Hê-li.

Phương-pháp dùng A-gon rất có tương-lai, thứ nhất là lần đầu tiên nó có thể cho tuổi tuyệt-đối của một lớp đất lắng cũ : ấy là tuổi của lớp muối Po-tat Alsace : 25.10^6 năm.

4) Phương-pháp dùng Cac-bon 14 : (Méthode du Carbone 14).

Trong những tầng không khí ở trên cao, những trung-hoà-tử phụ thuộc có thể biến những nguyên-tử Nit-rơ (Azote) thành Cac-bon 14 theo phương trình đây :

$$_7N^{14} + {}_0n^1 \longrightarrow {}_6C^{14} + {}_1H^1$$

C14 có tính phóng-xạ bêta và chu-kỳ của nó là : 5.568 $\pm$ 30 năm. Cùng với các chất đồng-vị của nó trong không-khí (C12, C13), C14 vào «chu-trình sinh-vật » của Cac-bon. C14 bị hấp-thụ bởi những cây sống và những vỏ trai của các cơ-thể ở biển, vì thế các vật này đều có tính phóng-xạ Cac-bon. Người ta nhận thấy rằng cường-độ C14 trong vũ-trụ không thay đổi vì những nguyên-tử bị phân-tán đều được thay-thế bởi những nguyên-tử mới tạo thành.

Sự hấp-thụ C14 bởi những cây và cơ-thể sẽ ngừng hẳn nếu cây và cơ-thể chết đi, và bắt đầu từ đấy lượng C14 cứ sụt dần theo luật phân-tán phóng-xạ. Nếu ta đo được lượng C14 trong một thân cây chôn dưới đất, ta có thể tính ra thời gian cây ấy chết đi.

Ở đây điều khó-khăn là người ta phải lọc C14 một cách tuyệt-đối để loại bỏ các chất phóng-xạ khác như Ra-don và Kat-ri 40. Những máy đếm dùng để đo lượng C14 cần phải được bao kín bởi một lớp tường sắt dày một thước và vài lít thủy-ngân, để tránh sự truyền nhiễm phóng-xạ ngoại lai.

Vì chu-kỳ phóng-xạ của C14 rất nhỏ, nên phương-pháp dùng C14 chỉ được áp-dụng để đo thời-gian những việc xảy ra gần đây. Nó thường được dùng trong các môn Khảo-cổ-học và Địa-chất tiền-sử-học. Thí dụ người ta có đo tuổi của những bức họa trên tường trong hang Lascaux ở

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Pháp là 15.000 năm, và tuổi của những tiêm-tháp Ai-cập đầu tiên là 4.800 năm.

C) ĐỊA-CHẤT NIÊN-BIỂU.

Để kết-luận vấn-đề đo tuổi đá, chúng ta cần phải bàn qua Địa-chất niên-biểu, vì mục-đích chính của việc đo tuổi là để lập ra một « thời giai tuyệt-đối » để so-sánh với « thời-giai tương-đối » dùng trong khoa Địa-chất-học.

Dưới đây là bản thống-kê tuổi tuyệt-đối của những thời-kỳ địa-chất chính, theo 3 tác-giả : Holmes, Knopf và Marble (xem sách tham khảo 3, 4 và 5).

Thế - đại :	Thời - kỳ :	Tuổi tuyệt-đối bằng triệu năm
THẾ-ĐẠI IV	Cánh-tân-kỳ (Pleistocène)	dưới 1 triệu năm
THẾ-ĐẠI III	Thượng-tân-kỳ (Pliocène)	từ 1 đến 12
	Trung-tân-kỳ (Miocène)	.. 12 ... 28
	Tiệm-tân-thế (Oligocène)	.. 28 ... 40
	Thủy-tân (Eocène)	.. 40 ... 60
THẾ-ĐẠI II	Phấn-kỷ (Crétacé)	.. 60 ... 130
	Ju-ra-sic (Jurassique)	. 130 ... 155
	Tam-điệp (Trias)	. 155 ... 185

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

THẾ-ĐẠI I	Nhị-điệp-kỷ (Permien)	. 185 ... 210
	Thạch-thán (Carbonifère)	. 210 ... 265
	Đê-vôn-niên (Dévonien)	. 265 ... 320
	Si-lưu-riên (Silurien)	. 320 ... 360
	Ô-đô-vi-ciên (Ordovicien)	. 360 ... 440
	Cam-biên (Cambrien)	. 440 ... 520
	Tiền-cam-biên (Précambrien)	trên 520 triệu năm.

Trong việc lập «địa-chất niên-biểu», để bồi-bổ những khuyết-điểm, Holmes đã giả-thử rằng thời-gian của một thời-kỳ địa-chất sẽ tỉ-lệ với bề dày cực-đại của lớp đất lắng trong thời-kỳ ấy. Knopf không hoàn-toàn đồng ý với giả-thuyết ấy, nhưng không có cho ý kiến khác. Kết quả của Marble là do sự gom-góp những kết quả cận đại nhất, nên có phần đáng tin cậy.

V.— TUỔI CỦA TRÁI ĐẤT

Từ ngày xưa vấn-đề này vẫn làm say đắm trí óc loài người.

Ta phải hiểu thế nào khi nói đến danh-từ « tuổi của trái đất » ?

Nói một cách khoa-học, vật chất và năng lực của trái đất không có nguồn gốc. Nhưng điều mà ta có thể nhận-định được là sự tiến hóa không ngừng của nó trong thời gian. Trong sự tiến-hóa ấy, có hai thời kỳ cơ bản mà ta có thể dùng để làm mục-tiêu : thời kỳ sinh sản nhân nguyên-tố và thời-kỳ vỏ trái đất được tạo thành.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Những nhân nguyên-tố mà ta muốn nói là những nhân nguyên-tố hóa-vật mà ta biết hiện nay. Người ta biết rằng hệ-thống mặt trời của chúng ta và những ngôi sao xa lắc đều chứa đựng những nguyên-tố giống nhau cùng một tỉ-lệ : chẳng hạn tỉ số sắt man-gan dường như không thay đổi.

Người ta cũng cho rằng những chất đồng-vị, thứ nhất là trong thiên hà của chúng ta, đều được tạo thành cùng một lúc, trong một thời gian rất ngắn so-sánh với thời gian đã trải qua.

Mục tiêu thứ hai của lịch-sử trái đất là lúc mà vỏ trái đất bắt đầu đông lại. Nói thế là ta đã giả-thử rằng khi xưa trái đất ở vào trạng thái lỏng. Đấy chỉ là một giả thuyết không bằng-cớ gì chắc chắn. Dù sao một thể tròn ở trạng thái lỏng chỉ có thể tồn-tại trong một thời gian tương đối rất ngắn dưới một triệu năm, vì thể tròn ấy sẽ bị đông lại ngay bởi «đối lưu» và bức xạ ngoài mặt. Vả lại một giả thuyết khác cho rằng vỏ trái đất được tạo thành bởi « sự tiến-hành trồng lên của nhân trái đất » ở trạng-thái lạnh.

Nhưng điều quan-hệ đối với chúng ta là : ta có thể đo thời kỳ vỏ trái đất được tạo thành dù cho vỏ trái đất được tạo thành bởi sự đông lại hay bởi cách tiến-hành trồng lên.

Muốn đo được thời kỳ ấy ta phải nhận những giả thuyết sau đây : Trước khi vỏ trái đất được tạo thành, ta có một tỉ-lệ chất đồng-vị chì nhất định gọi là « chì sơ-cấp ». Nếu có một khoáng-thạch kết-tinh cùng một lúc với vỏ trái đất được tạo thành, nó cũng sẽ có một tỉ lệ chất đồng-vị chì sơ cấp nhất định. Đến đây có hai trường hợp :

1) Nếu khoáng-thạch ấy khi kết-tinh cũng có nhận nguyên tố U-ran và Tho-ri, tỉ-lệ chất đồng-vị chì sơ-cấp sẽ thay đổi vì có thêm một lượng chì khác phát sinh bởi phóng xạ ;

2) Nếu khoáng thạch ấy không có nhận U-ran hay Tho-ri, tỉ-lệ chất đồng vị chì sẽ không thay đổi.

Lẽ tất nhiên sau khi trái đất được tạo thành, tỉ lệ chất đồng-vị chì sơ-cấp không còn tồn-tại nữa, và những khoáng-thạch kết-tinh sau này sẽ có một tỉ-lệ thay đổi tùy thời kỳ, dầu cho nó không có các nguyên tố phóng-xạ trong tinh-thể.

Năm 1939, Nier có công-bố kết quả phân-tích chất đồng-vị chì của

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

25 kiểu mẫu chì thiên-nhiên, và chỉ cho thấy sự thay đổi có hệ-thống của các tỉ-lệ chất đồng-vị chì. Căn-cứ trên kết quả ấy, nhiều lý-luận được đưa ra để tìm cách đo tuổi vỏ trái đất.

Lý-luận đầy-đủ nhất được đưa ra cùng một lúc bởi Holmes và Houtermans năm 1946. Hai nhà thông-thái ấy đều dùng công-thức sau đây :

$$\frac{A - Ao}{B - Bo} = \frac{e^{\lambda 1t} - e^{\lambda 1a}}{e^{\lambda 2t} - e^{\lambda 2a}}$$

t = tuổi của vỏ trái đất,
a = tuổi của kiểu mẫu chì,
$\lambda 1$ = hằng-số phóng-xạ U238
$\lambda 2$ = hằng-số phóng-xạ U235
A = tỉ-lệ Pb206/Pb204 trong kiểu mẫu chì hiện tại,
Ao = tỉ-lệ Pb206/Pb204 của chì sơ-cấp,
B = tỉ-lệ Pb207/Pb204 trong kiểu mẫu chì hiện tại,
Bo = tỉ-lệ Pb207/Pb204 của chì sơ-cấp.

Trong công-thức trên đây ta có 3 số chưa biết : Ao, Bo và t. Ta chỉ cần dùng kết quả của sự phân-tích 3 kiểu mẫu chì thiên-nhiên để tính ra, không những tuổi của vỏ trái đất, mà cả tỉ-lệ chất đồng-vị chì sơ-cấp.

Căn-cứ trên những kết-quả phân-tích của Nier, Houtermans tìm ra tuổi vỏ trái đất là 2, 9 nghìn triệu năm, và Holmes tìm ra 3, 3 nghìn triệu năm.

Nhưng sự áp-dụng công-thức trên đây có thể đưa đến sai lầm vì lý-luận của Houtermans và Homes giả-thử rằng khi khoáng-thạch kết-tinh nó chỉ nhận chì cùng tỉ-lệ chất đồng-vị khắp trái đất. Thật ra nếu khoáng-thạch kết-tinh nhằm một chỗ mà ngày xưa có mỏ U-ran hay Thori nó có thể nhận một khối chì lớn hơn, phát sinh bởi phóng-xạ (nguyên-chì xưa).

Dù sao công-thức trên sẽ còn giữ hiệu-lực nếu ta có thể tìm một phương-pháp khác để đo Ao và Bo. Hơn nữa ta phải chọn kiểu mẫu chì thế nào mà nó có thể tượng-trưng tỉ-lệ chất đồng-vị chì hiện tại khắp trái đất, như thế ta mới tính ra hai lượng A và B một cách đúng-đắn.

Người ta đã nghiên-cứu vấn đề ấy trên 15 năm trời, và năm 1953

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

mới tìm ra cách giải quyết. Nhận thấy rằng « vẫn thạch » không có chất U-ran, người ta giả-thử rằng vẫn-thạch có cùng tổ-hợp với lòng trái đất. Trong sắt của vẫn thạch, người ta tìm ra một lượng chì rất nhỏ, lối vài phần triệu gam, và chì ấy có thể có cùng tỉ-lệ chất đồng-vị với chì sơ-cấp. Sự phân-tích hóa-vật chì ấy đòi hỏi nhiều công cực khổ. Kết quả tìm được bởi những nhà khảo-cứu Mỹ : Brown, Patterson, Tilton ở Đại-học Chicago và California Institute of Technology là :

$$Ao = 9,5$$

$$Bo = 10,2$$

Bây giờ, làm sao tìm đâu ra kiểu mẫu chì có thể tượng-trưng tỉ-lệ chất đồng-vị chì hiện tại ?

Một lần nữa các nhà khảo-cứu Mỹ kể trên phân-tích những lượng chì cực nhỏ trong Huyền-vũ-nham (basalte) Idaho, đá hoa-cương Gia-nã-đại và ba kiểu mẫu đá của Thái-bình-dương. Cùng một lúc Houtermans phân-tích chì trong hỏa-khí của núi lửa Vésuve. Tất cả những kiểu mẫu đó đều cho kết quả tương-đương nhau :

$$A = 19$$

$$B = 15,6$$

Với những kết quả mới này, Patterson và Houtermans tính lại tuổi vỏ trái đất và tìm ra 4,5 nghìn triệu năm.

Bây giờ ta thử hỏi bao thời-gian trải qua từ thời-kỳ sinh-sản nhân nguyên-tố đến khi vỏ trái đất được tạo thành ?

Cách tính toán thời-kỳ sinh-sản nhân nguyên-tố dễ-dàng hơn nhưng cũng ít chắc-chắn hơn. Houtermans có nghĩ ra phương-pháp sau đây:

Người ta biết rằng tỉ-lệ U238/U235 hiện nay là 138. Nhưng chu-kỳ phóng-xạ của U235 ngắn hơn chu-kỳ phóng-xạ U238. Trải qua thời-gian, lượng của U235 sẽ sụt xuống mau hơn và tỉ-lệ U238/U235 sẽ tăng lên mãi mãi. Trái lại xưa kia, tỉ-lệ ấy sẽ nhỏ hơn ngày nay. Người ta cứ tính thời-kỳ mà tỉ-lệ ấy sẽ cực tiểu, thời-kỳ ấy có thể tượng-trưng thời-kỳ sinh-sản nhân nguyên-tố. Kết quả tìm ra là 6.000 triệu năm.

Một phương-pháp khác căn-cứ trên thiên-văn-học cho kết quả là 5 ± 1 nghìn triệu năm.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

VI.— KẾT LUẬN

Tóm lại, ta cứ cho rằng thiên-hà của chúng ta được tạo ra cách đây lối năm nghìn năm trăm triệu năm, và dường như tất cả hệ-thống của mặt trời đều được tạo thành cùng một lúc trong thời-kỳ ấy. Tiếp đến một thời-gian sau vỏ trái đất lại được tạo thành.

Nhưng ta không nên coi những số trên đây là những số nhất định, vì công việc khảo-cứu vẫn còn tiến-hành. Những ý kiến của chúng ta có thể thay đổi dễ-dàng vì đến đây là biên giới của sự hiểu biết nhân-loại.

PHẠM VĂN NGỌC

SÁCH THAM KHẢO :

1.— E.S. LARSEN, N.B. KEEVIL, H.C. HARRISON : Bull. Soc. Geol. Amer. 63. 1952.

2.— PHẠM VĂN NGỌC : Institut de Physique du Globe de Strasbourg. Diplôme d'Ingénieur Géophysicien : Radioactivité de deux roches des Vosges. Appareil destiné à séparer les minéraux lourds qui accompagnent le Zircon dans les roches.

3.— A. HOLMES : Trans. Geol. Soc. Glasgow. 32. 1. 117 (1947).

4.— A. KNOPF : In Genetics, paleontology and evolution. Princeton University Press 1949.

5.— J. P. MARBLE : Rept. Ctee. Measure. Geol. Time 1949/50, 18 (1950)

NHỮNG DANH-TỪ KHOA-HỌC DÙNG TRONG BÀI NÀY :

Bắt điện-tử = Capture électronique.
Bền = Stable ; Trạng-thái bền =état stable.
Bức-xạ ngoài mặt = Radiation à la surface.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Chân không = Vide.
Chất đồng-vị = Isotopes.
Chất nước nặng = Liquide dense.
Chì phát sinh bởi phóng-xạ = Plomb radiogénique.
Chì sơ-cấp = Plomb primaire.
Chì thiên nhiên = Plomb naturel.
Chu-kỳ phân-tán = Période de désintégration.
Chu-trình sinh-vật của Các-bon = Cycle biologique du Carbone.
Cơ-số lo-ga-rít Ne-pơ = Base des logarithmes népériens.
Công-thức = Formule.
Cường-độ nghiệm-trọng-lực = Intensité de la pesanteur.

Dung-tích = Capacité.
Địa-cầu vật-lý học = Géophysique.
Địa-chất học = Géologie.
Địa-chất niên-biểu = Géochronologie.
Địa-chất tiền-sử học = Géologie préhistorique.
Độ nhớt = Viscosité.
Đối-lưu = Convexion.
Động-vật-chúng = Faune.

Hàm-lượng = Teneur.
Hệ-thống kín = système fermé.
Hệ-thống mặt trời = système solaire.
Hiệu-chỉnh = Corriger.
Hiệu-số = différence.
Hỏa-khí = Fumerolles.
Hóa-thạch = Fossiles.
Hỗn-hợp bột = Mélange de poudres.
Hồi-chuyển-kế = Gyromètre.

Kết-tinh = Cristalliser.
Khảo-cổ học = Archéologie.
Khối-phổ-ký = Spectrographe de masse.
Không-khí nén = Air comprimé.
Khuếch-tán = Diffuser,
Kính hai mắt = Binoculaire.

Luật phân-tán = Loi de désintégration.
Luật xác-xuất = Loi de probabilité.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Lưu-lượng = Débit.
Ly khối = Centimètre cube.
Máy đếm = Compteur.
Máy lựa quặng từ-tính = Trieur magnétique.
Môi-trường o-xy-hóa = milieu oxydant.

Nam-châm-điện = Electro-aimant.
Năng-xuất = Rendement.
Nguyên chì = Plomb original.
Nguyên-lý lắng cặn = Principe de sédimentation.
Nguyên-tử bền = Atome stable.
Nham-kết-tầng = Roches sédimentaires.
Nham-phun-xuất = Roches éruptives.
Nham-tinh-thể = Roches cristallines.
Nhân nguyên-tử = Noyau de l'atome.
Nhũ-tương-ảnh = Emulsion photographique.

Pha loãng đồng-vị = Dilution isotopique.
Phân-xuất = Pourcentage.
Phần đọng lại = Fraction en suspension.
Phần nhỏ = Particule.
Phân-tích hóa-vật = Analyse chimique.
Phân-tán = Désintégrer.
Phòng dãn hơi = Chambre à détente.
Phương-pháp dùng quang-phổ-ký = Méthode spectrographique.
Phương-trình = Equation.

Số âm = Nombre négatif.
Số chưa biết = Inconnue.
Số dương = Nombre positif.
Số-hạng đầu = Premier terme.
Số không = Nombre nul.

Thay đổi có hệ-thống = Variation systématique.
Thiên-hà = Galaxie.
Thời-giai = Echelle du temps.
Thời-kỳ sinh-sản nhân nguyên-tố = Nucléogénèse.
Thực-vật-chúng = Flore.
Tỉ-lệ = Proportion ; proportionnel.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Tỉ-số = Rapport.
Tổ-hợp = Composition.
Tốc-lực đều = vitesse uniforme.
Trạng-thái kích-thích = état excité.
Trạng-thái bền = Etat stable.
Trọng-lượng = Poids.
Truyền nhiễm phóng-xạ ngoại lai = Contamination radioactive extérieure
Trung-hòa-tử phụ-thuộc = neutron secondaire.
Vẫn thạch = Météorites.

Xác-xuất = Probabilité.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lực

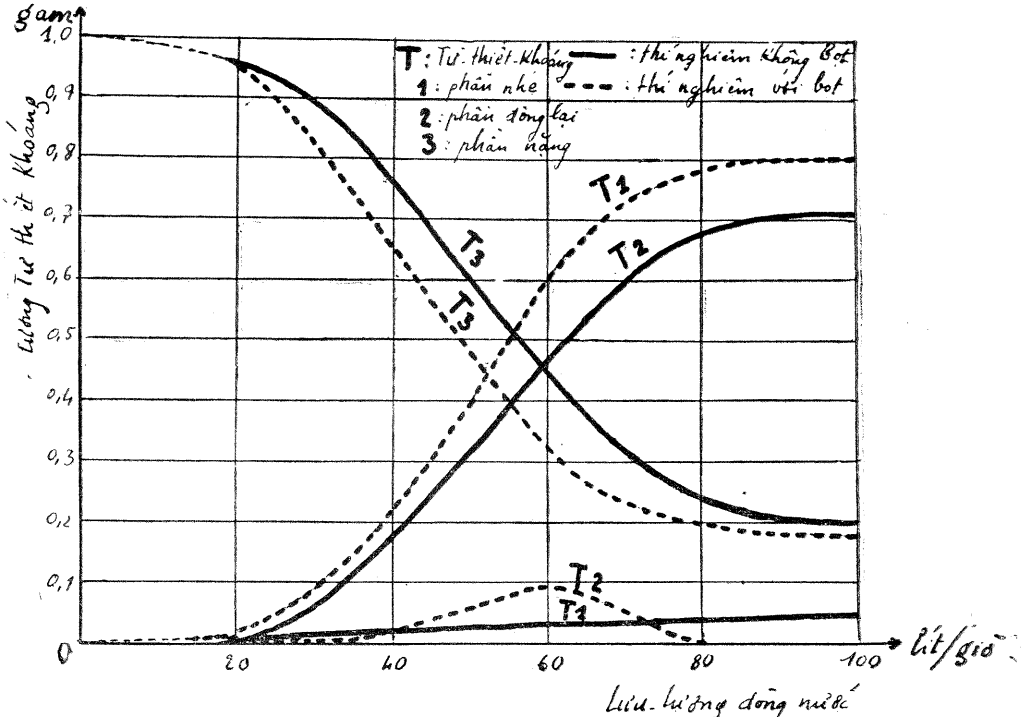

Hình 5. - Sự phân phát Từ thiết Khoáng trong 3 phần, nhẹ, đồng lại và nặng tuỳ theo lưu lượng dòng nước.

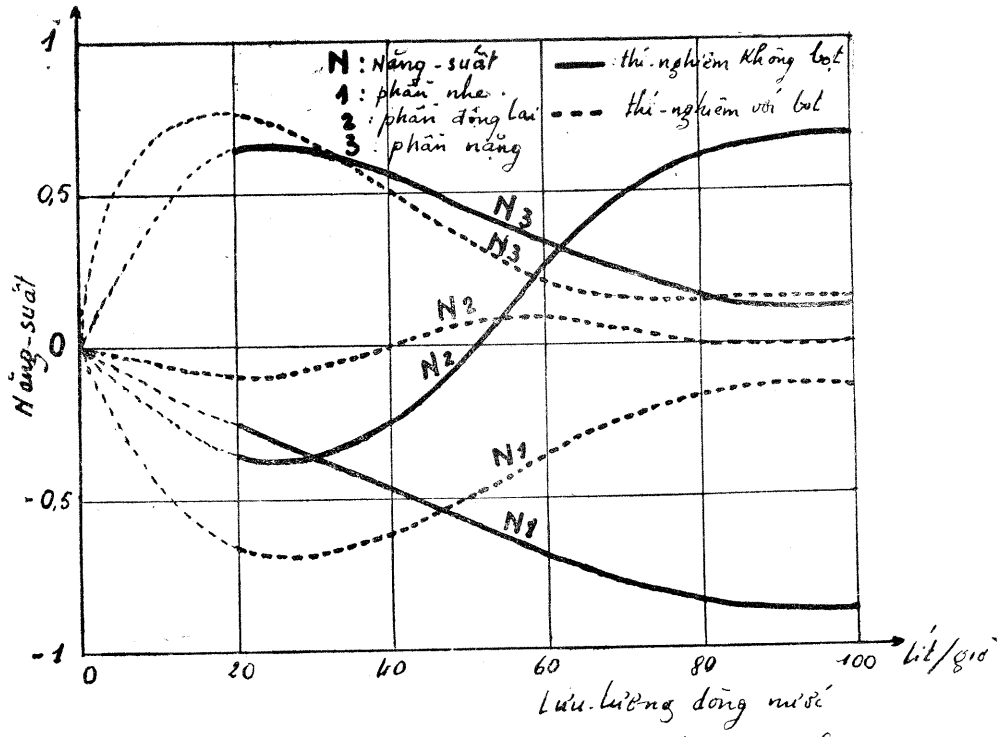

Hình 6.- Năng-suất của 3 phần, nhẹ, đóng lại và nặng, tuỳ theo lưu-lượng dòng nước.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lực

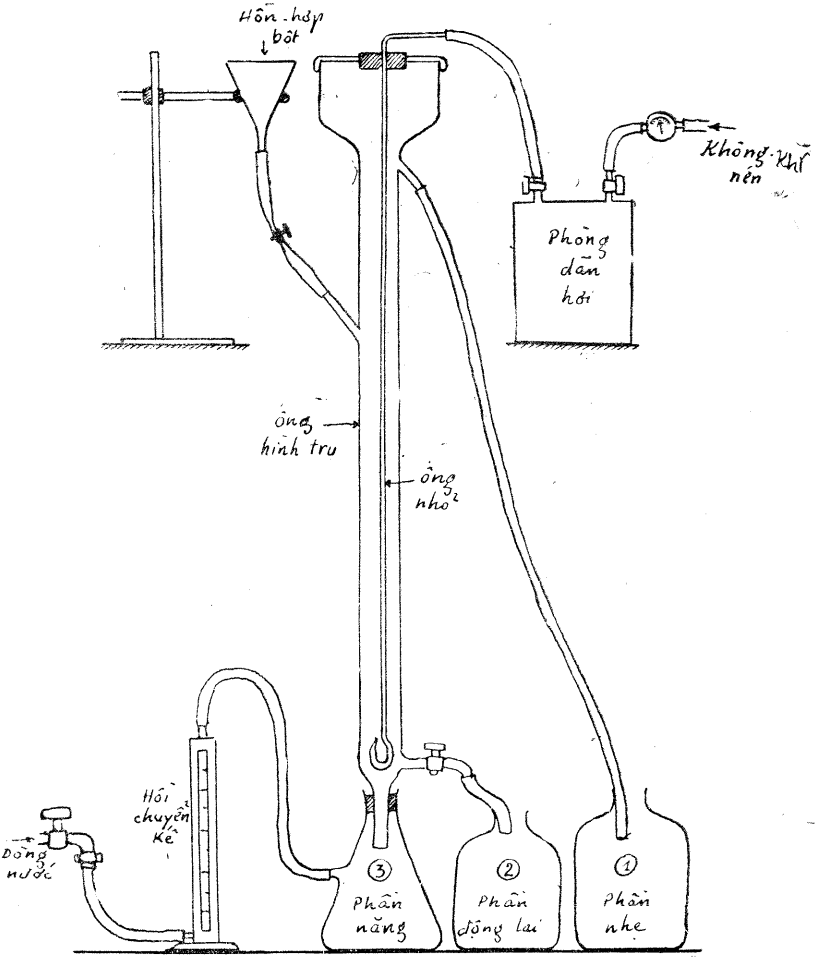

Hình 3. Lược-đồ dụng-cụ dùng tại Viện Địa-Cầu Vật-lý học Strasbourg để phân tách Phong-lín tử-thạch trong đá.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

ít người trung-thành với giáo-lý chính-truyền của Đức Phật.

Cho nên tiếp theo lời than-phiền của ô. Huỳnh-văn-Niệm, trong quyển « Pháp trích lục », ông Cao-xuân-Hà đã thốt ra một câu rất buồn-bã :« Thực vậy, Phật-giáo cho đến nay không hề có một thẩm-quyền nào chính-thức để ấn-định và nghiên cứu, hầu rút ra một tổng-hợp chính-thống cho nền-tảng của Đạo.»

Phật-giáo chủ-trương phần tiến-hóa tinh-thần cá-nhân, mà các vị Tỳ-khưu, có nhiệm-vụ thay-thế cho Như-Lai, để hướng-dẫn tín-đồ trên đường tự-lập tinh-thần giải-thoát, đã không áp-dụng giáo-lý chân-truyền, mỗi nơi mỗi chọn lựa một lề-lối tín-ngưỡng khác nhau, thì tìm đâu cho ra một thẩm-quyền chính-thức để tái-lập nền-tảng cho Đạo ?

Chúng ta căn-cứ nơi nguồn triết-lý Phật-giáo Trung-Hoa, do thầy Huyền-Trang sang tận Ấn-Độ khảo-cứu, trên mười thế-kỷ sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, tức là vào thời-kỳ Phật-giáo đã biến-đổi ra nhiều học-phái khác nhau, lẽ dĩ-nhiên quan-niệm của Cha Trần-thái-Đỉnh, căn-cứ nơi nguồn P.G.N.T., phải khác-biệt sâu xa với quan-niệm của các giáo-phái hiện hữu, cũng như với các học-giả từ ý-tứ dè-dặt đến chỗ xác-nhận định-nghĩa của mỗi danh-từ. Như thế, khó mà gặp một đối-thoại có thể đem lại kết-quả mong muốn của phần đông đương chờ đợi. Một đàng như Cha Trần-thái-Đỉnh, là người đã xông-pha trong rừng triết-lý Phật-giáo, để tìm từ dấu-chơn của Đức Phật, đã khuất lấp trong dĩ-vãng và tò-mò theo-dõi Ngài, đến tận chơn-tường « bất khả tư nghì », là lằn-mức phân ranh giữa phàm và thánh. Đàng khác, như các nhà phật-học Việt-Nam là những người cũng có công ruổng kiếm đường lối giải-thoát, trong rừng triết-lý, nhưng thay vì theo dấu Đức Phật, các ngài, mỗi vị mỗi theo một con đường mòn, hoặc nhiều tiểu-lộ đã phóng sẵn do các triết - học - gia lão-thành, tức là các vị Tổ-sư của các giáo-phái. Như thế ấy, bất cứ trên một địa-điểm nào, Cha Trần-thái-Đỉnh sẽ không gặp một ai có quan-niệm tương-đương, ngoài những người cùng đi theo một phương-hướng với ngài.

Đối với những danh-từ đã nêu ra như : trạng-thái tận-cùng của sự giải-thoát, căn-thức, thần-thức, thần thể, đại-tâm đại-đồng, bản-ngã tâm-lý, phật-tính..., nếu không kèm theo những danh-từ phạn-ngữ (pali hoặc sanscrit) cũng khó cho cha Trần-thái-Đỉnh giải-thích đúng theo định nghĩa xác-thật.

Ví-dụ như :« trạng-thái tận-cùng của sự giải-thoát ». Ai cũng ám-hiểu đó là đạo-quả Niết-bàn ; nhưng Niết-bàn không phải là một trạng-thái : chỗ nào không có sanh, không có già, không có chết, không có khổ, thì không thể nói đến trạng-thái được.

Ví-dụ khác như :« Phật-tính ». Trong P.G.N.T. chúng tôi chưa gặp chỗ nào đề-cập đến phật-tính,

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Nhưng chúng tôi thường nghe rằng : «Con người vốn sẵn có một phật tính ; vì phật-tính ấy bị vô-minh che ám, nên con người sa-mê theo ngũ-trần lục-dục, dính mắc trong luân hồi. Muốn thành Phật phải cố-gắng tu-hành, để gội rửa cho hết lớp vô-minh bao-bọc bên ngoài, thì phật-tính mới sáng-tỏ ». Vì thiếu tên phạn, không thể tra-cứu cho biết phật-tính là cái chi. Theo thiển-kiến của chúng tôi, phật-tính không phải là cái Tuệ-giác viên-minh hay cái Thánh-tuệ (Bodhi) của bậc Chánh-đẳng Chánh-giác (Bouddha) hoặc của bậc Duyên-giác (Paccekabouddha). Con người biết phân-biệt phải-quấy, lành dữ, tội-phước, chỉ nhờ cái trí-khôn, hay cái khiếu-tính thông-minh linh-lợi. Khiếu-tính ấy cần phải được mở-mang bằng sự học-hành, phải được rèn-luyện cho sắc-bén bằng công-phu tham-thiền (nói về người tu-phật) để tiến đến trình-độ cao nhất trong phạm-vi tương-đối, gọi là phàm-tuệ (panna). Khi có phàm-tuệ đầy-đủ, hành-giả bắt qua tu pháp minh-sát (Vipassana), mới đắc thánh-tuệ (bodhi). Đắc thánh-tuệ rồi mới thông-suốt mọi lẽ, vẹt màn vô-minh, giải-thoát luân-hồi, chứng quả Niết-bàn; không còn thối-hóa trở lại làm một chúng-sinh trong tam-giới. Cũng như một người muốn làm một vị giáo-sư thạc-sĩ văn-chương hay triết-lý, trước nhứt phải có khiếu thông-minh, phải chăm lo học-hành môn sở-thích, tiến từ bậc tú-tài, cử-nhơn, tấn-sĩ, rồi mới tới thạc sĩ. Không ai bao giờ lo sợ cho ông thạc sĩ hay tú-tài chẳng hạn, trở lại khờ-dại lầm-lạc, như lúc ông còn là một thiếu-sinh đương cắp sách vào trường. Không ai có thể nghi-ngờ rằng một bậc tu-hành đã chứng đạo-quả Phật rồi, còn bị vô-minh ám-ảnh, trở lại làm một chúng-sinh mê muội. Không biết phật-tính ra sao nhưng với câu :« chúng-sinh giai hữu phật-tính », ai ai cũng ám hiểu rằng ngày kia mình sẽ thành Phật. Người ta không nghĩ rằng trong giới tu-phật có những chúng-sinh không thực-hành đúng theo đường lối của Phật và ngoài giới tu-phật còn có hạng chúng-sinh không ưa Phật-giáo, cũng có hạng chúng-sinh thích-tu theo đạo-giáo khác. Như Cha Trần-thái-Đỉnh, nếu ai nói, ngài có phật-tính, ắt ngài sẽ phủ-nhận bằng một mỉm cười bất phục.

●

Nói qua vấn-đề nhân-vị trong P. G.N.T., chúng tôi không biết Đức Phật có đề-cập đến hai chữ Nhân-vị chăng và cũng không biết có danh từ phạn-ngữ nào đồng nghĩa với hai chữ ấy chăng ? Chúng tôi có dịp viếng vài xứ P.G.N.T. như Cam-Bốt, Thái-Lan, Miến-Điện và có hầu chuyện với các bậc thiện-tri-thức trong giới Tăng-già, Cư-sĩ, chúng tôi không thấy nơi nào đề-cập đến nhân-vị. Dầu có, dầu không, hai chữ nhân-vị không tăng cũng không giảm giá-trị Phật-giáo chút nào.

Sở dĩ Cha Trần-thái-Đỉnh vạch cái quan-niệm nhân-vị trong P. G. N. T. là cốt-yếu để chứng-minh những nhận-định sai-lầm của các nhà khảo-cứu Phật-giáo bên Âu-Châu và để phủ-nhận sự xét-đoán vô-lý của một số học-giả Ấn-độ.

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

Nhiều nhà Phật-học Tây-phương xem Phật-giáo như một Hư-vô chủ nghĩa ; người khác lại cho rằng Phật-giáo dụng-tâm triệt-phá nhân vị cho đến căn-nguyên. Tại Ấn-độ người ta đồng-hóa thuyết Vô-ngã của Đức-Phật với thuyết Ngã của Bàlamôn, dường như cố-ý khuất-lấp hai lập-trường đối-chọi nhau. Chính từ thuyết Vô-ngã, Đức Phật dần dần truyền-bá học - thuyết Nhân-bản, Nghiệp-báo, Tái-sanh, Niết-bàn. Cha Trần-thái-Đỉnh có trích những phật-ngôn để bày-tỏ nhân-vị trong mỗi học-thuyết. Đến giai-đoạn giải-thoát cuối cùng,diễn-giả mượn lời nói của Đại-Đức Sariputta để dẫn-chứng : «Phật đã dạy rằng Như-Lai nhập Niết-bàn, tức là biến thành một thực-hữu siêu-việt, quá tầm-trí của chúng ta.....; cho nên ta không thể nói Như-Lai tồn-tại, mà cũng không thể nói Ngài không tồn-tại nữa, vì Ngài đã vượt ra ngoài mức đo-lường của trí-tuệ và ngôn-ngữ của ta.»

Cha Trần-thái-Đỉnh không gán một quan-niệm cá-vị cho Đức-Phật, sau khi Ngài nhập Niết-bàn, chỉ kết-thúc bằng câu : Niết-bàn là một cái gì hoàn toàn siêu-việt, miệng ta nói không ra, trí ta không nghĩ tới.» Không thể hiểu lầm rằng Cha Trần-thái-Đỉnh đã tặng một cá-vị cho cái thực-hữu siêu-hình, có thể phủ-nhận quan-niệm « đại tâm đại-hồn » của Đại-thừa.

Trong công việc khảo-cứu, Cha Trần-thái-Đỉnh đã so-sánh, xét-đoán, nhận-định và kết-luận đúng đắn. Như thế, ngài đã làm tròn sứ mạng của một nhà khảo-cứu; chúng tôi biết ơn ngài, vì ngài đã tỏ một thiện-ý, một lập-trường trung-lập đáng kính.

Vô-tình Cha Trần-thái-Đỉnh đã gây ra nhiều thắc mắc về « quan-niệm nhân-vị trong P.G.N.T.» cho giới phật-học và phật-tử, nhưng đồng thời quan-niệm ấy cũng hữu-ích cho nhân-dân, giữa lúc họ đương tìm học phương-châm xây-dựng nhân-vị, theo định-nghĩa khó khăn đã trình bày trong kỳ Đại-Hội Văn-Hóa toàn quốc,ngày 8-1-57.

Có thắc-mắc mới có khích-lệ để tìm chân lý. Có khêu-gợi vấn-đề Nhân-vị, mới có dịp ôn-tập lại chu đáo thuyết nhân-vị trong Hiến-Pháp Cộng-Hòa Việt-Nam.

Ông Cao-xuân-Hà đặt nhiều câu hỏi rất ý-vị. Theo ông : «Phật-Giáo rút cục không thể ám-hợp với nhân-vị thuyết. Thực thế, nhân-vị thuyết không những chủ-trương con người có phần linh-tính siêu-hình hợp với một thân-xác thực-thể, mà còn tin rằng cái phần linh tính đó vẫn tồn-tại trong trạng-thái cá-vị (personnel) của nó mãi....»

Nếu chúng tôi không lầm, thuyết nhân-vị chỉ nói về tư-cách sống hoàn-toàn cao-thượng của người công-dân Việt-Nam, — suốt một đời, — bắt đầu từ lúc khởi áp-dụng thuyết ấy (hiện-tại); dòm về quá-khứ, người công-dân cũng phải đã biết sống nhân-vị; hướng về tương-lai cũng phải giữ nếp sống nhân-vị, cho đến chết. Sau khi qua đời, người công-dân, — đã trọn kiếp

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

sống nhân-vị,— bất quá là để lại danh thơm trong muôn đời. Đã chết rồi, ai biết linh-tính siêu-hình của người ấy tồn-tại hay không tồn-tại, trong trạng-thái cá-vị của nó ?

Ông Cao-xuân-Hà lại thêm rằng : «Trái lại, nếu sau cùng nó lại đồng hóa vào cái Đại-tâm bao-la, *không cá-vị*, thì làm sao nói đến nhân-vị được ?». Chẳng biết Ô. Cao-xuân-Hà ý-thức cái Đại-tâm bao-la ra thế nào ?

Đức Phật Gotama, *sau khi đắc Niết-bàn*, còn châu-du hoằng pháp trọn 45 năm, từ thành-thị đến thôn quê, sống trong cảnh màn-trời chiếu-đất, tận-tụy hi-sinh, để dìu-dắt chúng-sinh giải-thoát khỏi đời sống khổ. Với tuổi thọ tám mươi, vì trung-thành với nghĩa-vụ thiêng liêng, kiệt-sức, thọ bịnh nan-y, phải bỏ xác giữa rừng. Người đã đắc đạo-quả Niết-bàn như Phật Gotama há chẳng phải là người duy-nhứt, đã sống đầy đủ nhân-vị, một nhân-vị có thể nói là tuyệt-đối ? Phải chăng Phật Gotama là người có cái Đại-tâm bao-la ? Không thể nói rằng Đại-tâm bao-la ấy là Đại-tâm *không cá-vị*. Chính đó là nhân-vị ở giai-đoạn giải-thoát vậy.

Nói đến thời-gian sau khi Đức Phật viên-tịch, tức là trở lại cái linh-tính siêu-hình của người quá-vãng, như đã nói trên. Chẳng ai biết được những gì bên kia nấm mồ, thì cũng không ai biết được những gì bên bờ kia của Niết-bàn.

Cái mà chúng ta biết được là những điều-kiện và tính-cách của nhân-vị, đặt ra từ năm 1957 tại Việt-Nam, trước đây 25 thế-kỷ, tại Ấn-Độ Đức Phật Gotama đã thực-hành rồi, và đệ-tử của Ngài cũng tiếp-tục thực-hành đến nay.

Người cư-sĩ trong giới P.G.N.T. luôn luôn phải khép đời sống trong bốn pháp :

1— Bố-thí : giúp người ;

2— Thập-thiện : làm-lành, nói-lành, tưởng-lành ;

3— Ngũ-giới : tránh sát - sanh, trộm-cướp, tà-dâm, nói-dối, uống rượu ;

4— Tham-thiền : mở rộng tầm hiểu biết.

Ba điều-kiện trên là cốt-yếu của sự âm-thầm trau-dồi hạnh-kiểm đạo-đức ; để trở thành một phần-tử gương-mẫu trong gia-đình và xã-hội. Nếu nói theo ngôn-ngữ của thời-buổi này : đó là phương-pháp tôn-trọng nhân-vị của mình và của người.

Điều-kiện thứ tư nhằm mục đích niệm-niệm, mặc-tưởng, tìm hiểu cái tâm siêu-hình, để chủ-trì lại nó, hầu diệt ích-kỷ, tham lam, sầu-hận, si-mê ; lần-lần mở rộng phạm-vi của nhân-vị đến chỗ bao-la đại-đồng.

Phật-giáo chủ-trương thực-hiện phương-pháp làm người để dọn đường làm Phật, nên Đức Phật

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

không khen những người ưa-thích biện-luận, và luôn luôn nhắc nhở môn-đệ của Ngài phải tự-tu tự-học. Trong kinh Dhammapada(II/100.101) có câu phật-ngôn : « Nầy Ananda, từ nay đến ngày Như-Lai nhập-diệt những môn-đệ nào biết tự-mình làm đuốc soi đường, tự biết sở cậy lấy mình, không sở cậy nơi ai khác; biết lấy giáo-lý của Như-Lai làm đuốc soi đường, biết nương tựa nơi giáo lý của Như Lai, không nương-tựa nơi nào khác; các môn-đệ ấy sẽ tiến đến chót đỉnh vô-sanh bất-diệt, nhưng ít ra họ phải có chí cương quyết».Trong câu : «Tự mình làm đuốc soi đường, tự biết sở cậy lấy mình, không sở cậy nơi ai khác », chữ *Minh* ám-chỉ cái *Ta* cao-thượng, cái Đại-ngã (Mah'attâ hay Mahâtmâ) là cái gì nó biết ăn-ở xử-sự đúng theo đạo-lý luân-thường, theo điều-kiện của thuyết Nhân-vị. Cái mà người phật-tử phải diệt là cái Ta hèn-hạ, cái tiểu-ngã ích-kỷ sâu-xa (Atman hay Atta hay Ahan).« Không sở cậy nơi ai khác », tức là phải tự-lập, không ỷ-lại nơi một tha-lực nào khác. Câu : « Biết lấy giáo-lý của Như-Lai làm đuốc soi đường, biết nương-tựa nơi giáo-lý của Như Lai, không nương-tựa nơi nào khác» có nghĩa là : phải áp-dụng đúng theo giáo-pháp chân-truyền, phải cương-quyết thực-hành và chẳng nên nghe đâu theo đó. Tu theo Phật, trước phải học làm người, rồi phải kinh-nghiệm Giới, Định, Huệ (kinh-nghiệm là nghiêm-trì, chẳng phải nói suông mà không làm) từ cạn đến sâu. Làm được như vậy mới mong nếm mùi-vị Niết-bàn, vén màn Vô-minh. Chẳng phải học triết-lý đem ra giảng-giải, bình-luận ; chẳng phải tụng-cúng, cầu-nguyện, ỷ-lại sẽ có Phật đến rước trong giờ lâm-chung. Hành-đạo như thế, dĩ-nhiên con đường giải-thoát trở nên bấp bênh và cũng không biết dâu là hợp lý.

Tóm lại, Phật-giáo là một giáo-khoa thực-nghiệm, cần-thiết cho mỗi người tự trau-dồi lấy, để trở nên một người xứng-đáng làm người biết sống nhân-vị. Nghĩa vụ ấy chưa hoàn-toàn, chớ mong tiến nhập Niết-bàn.

Thuyết Nhân-vị chỉ hoạch-định những điều-kiện và đặc-tính mà không dạy phương-pháp thực-hiện nhân-vị. Giáo-lý của Phật Gotama đã sẵn chứa đầy-đủ mọi phương-châm làm người toàn thiện, ai muốn sống nhân-vị, nên thử áp-dụng bốn pháp trau-dồi đời sống như trên.

Trên đây là tiếng-nói của một người trong giới P.G.N.T., để đáp lời kêu-gọi, đầy nghệ-thuật kích-thích, của Quí ông Nguyễn-văn-Trung và Cao-xuân-Hà. Nếu có chỗ sơ-sót sai-lầm, xin Quí ông tha-thứ cho.

Đối với Cha Trần-thái-Đỉnh, chúng tôi có một cảm-tình mát-mẻ và kính mến, vì ít khi được hân-hạnh gặp một đồng-bào Công-giáo hiểu biết tường-tận giáo-lý sâu xa của Đạo mình.

NGUYỄN VĂN HIẾU

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

ĐẠI HỌC

TRONG NHỮNG SỐ TRƯỚC

THÁNG 1-1959 — SỐ 7

THỬ ĐẶT LẠI VẤN ĐỀ VĂN HÓA	*NGUYỄN VĂN TRUNG*
TRỞ LẠI VẤN ĐỀ NHÂN SINH	*TRẦN VĂN TOÀN*
TÌNH YÊU TRONG THI PHẨM CỦA JOHN KEATS	*LÊ VĂN*
PHÊ BÌNH CỔ LUẬT	*NGUYỄN TOẠI*
HÓA CHẤT HỮU CƠ	*VÕ QUANG YẾN*

THÁNG 3-1959 — SỐ 8

ĐỐI THOẠI	*NGUYỄN VĂN TRUNG*
THUYẾT VÔ NGÃ VÀ QUAN NIỆM NHÂN VỊ TRONG PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY	*L. M. TRẦN THÁI ĐỈNH*
NGHĨ VỀ PHẬT GIÁO VIỆT NAM NGÀY NAY	*CAO XUÂN HÀ*
TÌM HIỂU XÃ HỘI HỌC	*LÂM NGỌC HUỲNH*
NĂM ĐỊA CẦU VẬT LÝ HỌC QUỐC TẾ	*PHẠM VĂN NGỌC*

THÁNG 5-1959 — SỐ 9

VĂN HÓA VÀ CHÍNH TRỊ	*ĐẠI HỌC*
NHÂN MỘT VIỆC SUY TÔN VÀ HẠ BỆ	*THANH LÃNG*
ẢNH HƯỞNG PHẬT GIÁO TRONG THI CA	*PHAN XUÂN SANH*
MỘT THÁI ĐỘ LỢI DỤNG	*NGUYỄN VĂN TRUNG*
MINH XÁC MẤY NHẬN ĐỊNH	*NGUYỄN NAM CHÂU*
VẤN ĐỀ GIẢI PHÓNG PHỤ NỮ	*TĂNG THỊ THÀNH TRAI*
THỜI BĂNG GIÁ LẠI XUẤT HIỆN	*ÂU NGỌC HỒ*

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục

ĐẠI-HỌC

KARL JASPERG

ĐƯA VÀO TRIẾT HỌC

ĐANG IN

JEAN LACROIX

NHÂN VỊ VÀ TÌNH YÊU

ĐANG IN

RENÉ DESCARTES

PHƯƠNG PHÁP LUẬN

GIÁ 30$

XUẤT-BẢN

Bản số hoá 2016: DCVOnline | Nguyễn Văn Lục